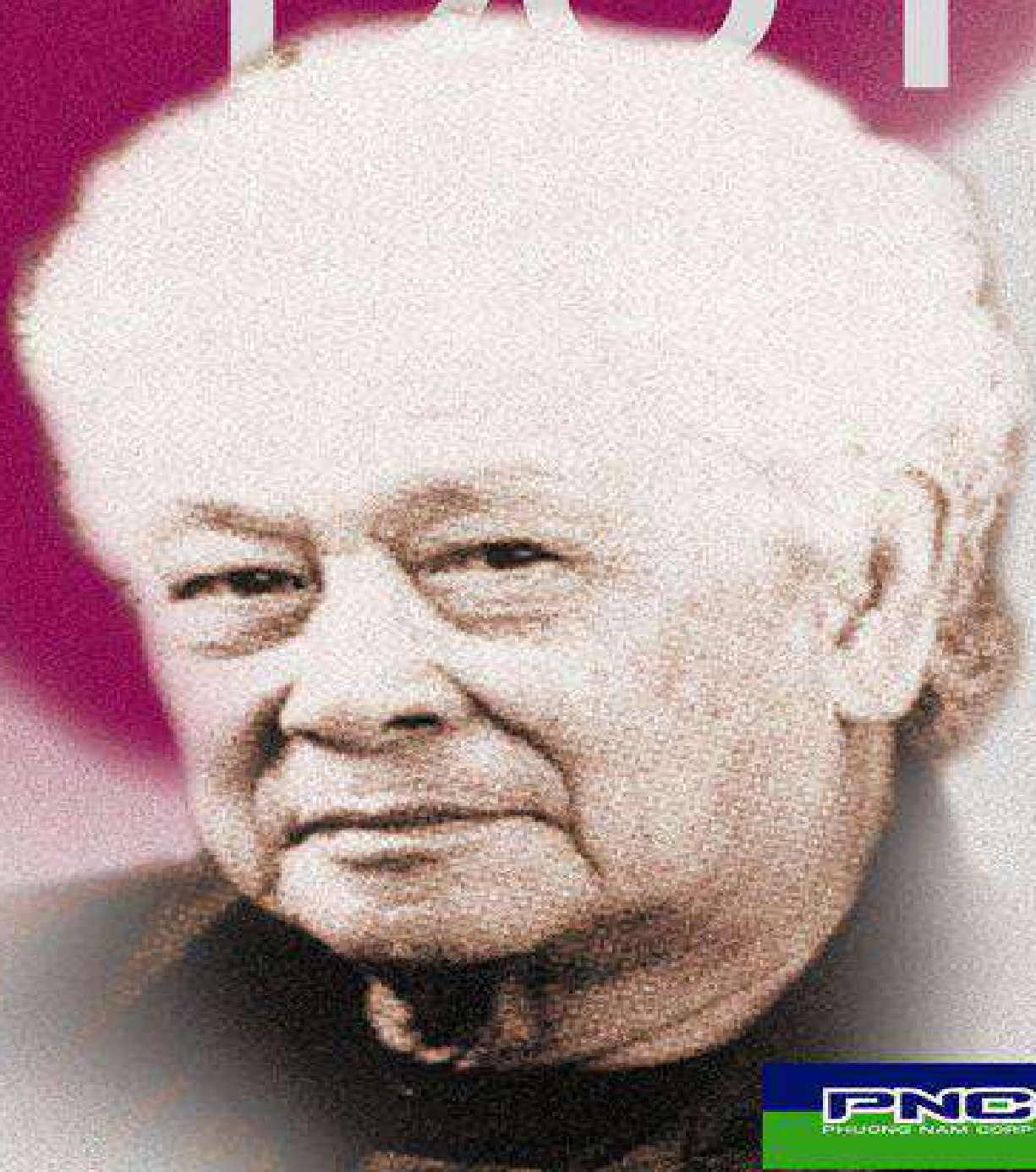


PHAM

nhớ DUY



PHAM

nhớ DIUY



phạm duy
nhớ

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Nhớ

- Phạm Duy -

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

& CÔNG TY TNHH SÁCH PHƯƠNG NAM

PHỐI HỢP THỰC HIỆN



thay lời tựa



Nhớ cảnh, nhớ người

Cuộc đời tôi thật ra chưa có lúc nào yên ổn như bây giờ , khi tôi trở về sống trên quê hương mình sau ba mươi năm hòa bình và thống nhất... Từ khi sinh ra và trưởng thành, hoàn cảnh chung của đất nước thường xuyên biến động, thời cuộc đẩy đưa tôi thành một kẻ giang hồ nay đây mai đó. Đi khắp nơi trong nước, đi khắp nơi trên địa cầu, từ khi còn là tóc xanh môi đỏ cho tới khi đã là tóc bạc răng long. Sống tại nhiều nơi quá, xê dịch nhiều quá, thay đổi chỗ ở luôn luôn đến độ khi tuổi đã trên tám mươi rồi mà vẫn còn phải dọn nhà thêm một lần nữa, phải di chuyển tất cả sách vở, máy móc, đồ đạc từ một lục địa này qua một lục địa khác... Dù rằng trong đầu luôn luôn có nỗi sợ của câu châm ngôn Việt Nam: dọn nhà, như cha chết!



Tôi là nhạc sĩ nên phải có trí nhớ tốt. Nhớ kỹ hàng ngàn bài hát, thuộc lòng hàng ngàn điệu nhạc. Nhớ những chuyện vui buồn xa lắc xa lơ. Còn nhớ cảnh, nhớ người nữa chứ ! Đi nhiều, tất nhiên tôi có nhiều bạn lắm. Nhớ rất nhiều người đã đi qua đời mình. Tôi có nhiều bài hát nhớ quê hương (Tình Hoài Hương, Thuyền Viễn Xứ), nhớ những cảnh huống (Còn Chút Gì Để Nhớ, Nha Trang Ngày Về) nhưng nhớ người bao giờ cũng da diết hơn là nhớ cảnh, thế mà tôi không có một bài hát nhớ bạn nào cả! Ấu là bây giờ ngồi nhớ bạn và viết ra nỗi nhớ, khi tôi đã trở về sống tại quê nhà và có ít nhiều ngày tháng rảnh rang.

Nhớ bạn! Bạn nào? Bạn từ bao giờ?

Tôi nghĩ rằng lúc chúng ta tới tuổi cấp sách tới trường là lúc chúng ta khởi sự có bạn. Những bạn đầu tiên của tôi là những bạn học ở trường mẫu giáo chỉ có tên gọi là Trường Hàng Thùng và Trường tiểu học Nguyễn Du, tức Trường Hàng Vôi, Hà Nội. Tôi không bao giờ gặp lại những bạn học của thời thơ ấu này, hơn nữa cũng chẳng có ai là bạn thân để tôi nhớ. Tôi chỉ có cơ hội gặp lại một người là Nguyễn Đình Thi, hành nghề bác sĩ tại Orange County, California, USA.

trường Nguyễn Du

...Nhưng tôi có một người, vừa là bạn ĐẦU tiên, vừa là em kết nghĩa, quen nhau từ thuở chúng tôi mới lên 10 cho tới khi 16, 17 tuổi. Khi cả hai tới tuổi trưởng thành thì xa nhau rồi lại gặp nhau trong kháng chiến, cũng như sau khi nước Việt Nam bị chia cắt. Kể như hai đứa tôi là bạn thân với nhau trong khá lâu vậy.

Người đó là Phạm Viết, nhà ở phố Hàng Tre, cách nhà tôi ở phố Hàng Dầu khoảng một chục căn nhà, trước tiên là bạn học với tôi tại lớp vỡ lòng, sau nhận tôi là anh vì tôi lớn tuổi hơn và cũng cùng họ Phạm.

Tôi còn nhớ, mỗi buổi sáng đi học, hai anh em gặp nhau, chia cho nhau từng miếng xôi hay miếng bánh mì chấm dấm. Vào lớp, chúng tôi ngồi cạnh nhau, cùng đọc chung những sách vẽ Nhi Đồng. Ra sân chơi vì tôi khoẻ hơn Viết nên đánh nhau hộ Viết. Những ngày nghỉ, Viết hiền lành hơn tôi nên không tham gia những cuộc chơi phải dùng nhiều sức như đá bóng hay tắm sông. Cùng lắm là ra bờ hồ Hoàn Kiếm đào đất tìm đế, bỏ hộp đem về cho chúng chơi nhau.

Tôi thường tới chơi nhà Viết, gặp các anh chị của Viết. Cha của Viết là một nhà giáo: Phạm Học (hay Ngọc?) đặt tên cho các con là Bút, Sách, Viết... Bố tôi cũng đặt cho các con những tên mang tính chất khiêm nhường, cẩn thận... Mới hay thời chúng tôi mới lớn, trong gia đình thì có cha mẹ ban cho những cái tên có ý nghĩa tốt đẹp để mà theo, tới trường thì được dạy cho biết những gì gọi là cao nhã, lễ nghĩa, nhân hậu trong con người Việt Nam. Chúng tôi được hiểu biết những cái gọi là *tình huynh đệ, tính đùm bọc, sự trong sạch, niềm tương trợ, lòng cao cả, sự cương nghị, niềm đại lượng, tính khoan hồng*... Có thể nói tình bạn giữa tôi và Viết đã âm thầm và trong sáng từ lúc còn thơ cho tới khi cuộc đời làm chúng tôi phải xa nhau.



Phạm Viết và vợ là Ngọc Lan, nửa thế kỷ trước

Khi lớn lên thì chúng tôi không còn học chung một trường nữa, vì nhà tôi dọn lên phố Lò Đúc, tôi học trung học tại Trường Thăng Long còn Viết thì học ở Trường Văn Lang. Rồi từ năm 1944, tôi bỏ nhà tham gia gánh hát, còn Phạm Viết thì bỏ học đi theo cách mạng.

Khi xảy ra cuộc kháng chiến chống Pháp, Viết là một cán bộ quân sự của Việt Minh, hoạt động ở nội thành, trong một cuộc chạm súng với lính Tây, Viết bị thương ở chân và sau đó đi đứng không được bình thường.

Trong kháng chiến, tôi hoạt động ở Việt Bắc, ở vùng trung du rồi vào Khu Bốn. Phạm Viết bỗng từ Hà Nội bị tạm chiếm ra vùng tự do và tới thăm tôi ở Chợ Neó, Thanh Hóa. Lúc đó Viết đang là trưởng ban chính trị của Trung đoàn 48, có tên là Trung đoàn Thăng Long (không phải Trung đoàn Thủ Đô như tôi đã nhớ sai) gửi lính của mình là Trịnh Hưng, Phạm Nghệ đi học tại lớp nhạc của Tạ Phước ở Hậu Hiền, Thanh Hóa. Về sau, cả hai thanh niên này đều trở thành nhạc sĩ có hạng ở miền Nam.

Vào năm 1948, cả hai anh em tôi chưa đầy 30 tuổi và đều rất vui vì được đem tuổi thanh niên của mình ra giúp nước. Tại Chợ Neó,

trong những đêm trăng sáng, cùng mọi người, hai đứa trò chuyện, hát ca, không ai muốn đi ngủ cả.



Trịnh Hưng, Phạm Nghệ, Phạm Viết tại Thanh Hóa – 1948

Thế rồi vào năm 1951, tôi từ Thanh Hóa trở về thành, khi đó quân đội Pháp còn có mặt tại Hà Nội. Trước khi tôi vào Nam sinh sống, Phạm Viết vẫn đang là cán bộ quân sự nội thành, bí mật tới thăm tôi tại số 16 đường Carreau (nay là Lý Thường Kiệt) Hà Nội. Hai anh em nhìn nhau khóc... Từ đó chúng tôi vĩnh viễn xa nhau.

Vào năm 1972, ở Sài Gòn, tôi được tin Viết lâm bệnh nặng và qua đời. Ngày tôi về thăm Hà Nội sau 60 năm xa cách, gia đình Phạm Viết là nơi tôi tới thăm đầu tiên, để thắp nén hương trước bàn thờ người em.

Cả gia đình Phạm Viết tiếp tôi như một người thân, vắng nhà rất lâu, nay trở về. Tôi tự an ủi là đã gặp lại người bạn đầu tiên trong đời mình, dù chỉ là gặp một di ảnh trên bàn thờ.

Tôi mang ơn người bạn đầu đời đã cùng tôi sống những ngày ngây thơ, ngoan ngoãn và êm đềm của thời thơ ấu. Tôi đã không phải sống lẻ loi, lủi thủi một mình, lăm lỳ như một đứa bé con út và

mồ côi cha là tôi. Khi soạn ra bài hát *Kỷ Niệm* mà nhiều người có lòng yêu vì sự trong sáng của nó, tôi nghĩ nhiều tới người em Phạm Viết.

Cho tôi lại từ đầu

Chưa đi vội về sau



trường Thăng Long

Sau khi đậu xong bằng Tiểu học ở Trường Nguyễn Du, tôi chuẩn bị bước vào trung học. Nhưng tôi thi trượt vào Trường Bưởi, hỏng thi cũng vì không làm đúng bài luận văn bằng tiếng Pháp. Trong kỳ thi này, thí sinh phải viết bài về đề tài con đường sắt xuyên Việt vừa mới được hoàn thành, tàu hoả đã bắt đầu đi được từ Bắc vào Nam và phải nói tới sự ích lợi của những chuyến tàu *trans-indochinois* đó. Đề tài này không có gì là khó, nhưng lúc đó tôi rất lười học. Thành thử viết một bài dự thi rất lác đề. Ngay sau đó, tôi cố gắng - một cách khổ sở - học tiếng Pháp hơn trước và phải mất mấy chục năm sau tôi mới trả được mỗi hận *xuyên Đông Dương* bằng bản trường ca *Con Đường Cái Quan*.

Thời đó, những ai thi trượt vào Trường Bưởi thì được gia đình cho đi học tại Trường trung học Thăng Long. Hằng ngày tôi đi học bằng xe điện và được cái thú nhảy xe điện của lớp trẻ Hà Nội thời đó. Luôn luôn nhảy xuống đường trước khi xe điện ngừng. Luôn luôn chờ xe điện chuyển bánh rồi mới nhảy lên xe.

Mỗi ngày, chiếc xe điện già nua lọc cọc đưa tôi từ Quan Thánh xuống Hàng Cót (Rue Takou) - con phố có nhà hộ sinh nơi tôi sinh ra - rồi tôi đi bộ qua đường Hàng Da, Hàng Giầy để tới nhà trường nằm tại Ngõ Trạm (Henri D'Orléans). Trước mặt trường là cầu xe lửa với những chuyến tàu đông đặc hành khách. Dưới gầm cầu là nơi trú ngụ của những kẻ không nhà.



Vào thời điểm 1935-36 này, Trường Thăng Long là cái ổ của những nhà giáo muốn làm cách mạng. Thầy dạy của tôi là Võ Nguyên Giáp, Trần Văn Tuyên, Phan Anh, Khuất Duy Tiến... Thầy Giáp dạy Sử Địa và gieo tinh thần yêu nước vào đầu học sinh. Thầy Tuyên dạy Pháp văn và tôi đã được thầy phê: *Petit élève intelligent et travailleur, pourrait réussir en français* (Học sinh nhỏ tuổi thông minh và cần mẫn, có thể thành công trong Pháp văn). Đó cũng nhờ anh Khiêm, khi ở Pháp về thì trong nhà có một thư viện khá lớn. Tôi tha hồ đọc sách Pháp văn, mỗi lần làm bài lại “thuổng” văn của các tác giả mà mình đã đọc. Đây cũng là lúc tôi ham đọc sách, đã khởi sự mê thích những kịch bản rất lằng lơ của Marivaux như *Les Jeux De l'Amour Et Du Hasard...*

Trong đám học sinh cùng lớp, tôi có một thằng bạn to con và ngỗ nghịch nhất là Nguyễn Văn Biều, người gốc Quảng Yên. Chúng tôi phục thằng này sát đất mỗi khi nó đặt một miếng kẹo vừng trên mặt bàn học rồi lấy tay cầm cái bảo vật cứng cáp của nó để đập vỡ tan miếng kẹo! Do đó nó có thêm danh xưng là thằng “Cả Bật”. Chính thằng này đem tôi và Nguyễn Hiến (thằng bạn thân nhất của tôi) đi phá tân tại ngõ Hàng Mành. Khi có cuộc kháng chiến Nam bộ, Biều là người tiên phong đi vào Nam và chết trận ở trong đó. Ngồi sau tôi hai hàng ghế là Bùi Đình Dậu tức thi sĩ Quang Dũng trong tương lai. Dậu cũng to con nhưng ngoan và hiền hơn Biều. Ngồi cạnh Dậu là

bác sĩ tương lai Nguyễn Huy Can, cháu gọi tôi bằng chú, con chị Phán ở phố Hàng Đường, hiện đang sống tại Paris.

Như đã nói, thằng bạn thân nhất của tôi ở Trường Thăng Long là Nguyễn Hiến, tính tình hiền lành, ăn nói chừng mực, bố là công chức Sở Công chánh, chuyên vẽ đồ bản. Gia đình trung lưu, không giàu nhưng vì có khả năng kiến trúc cho nên có căn nhà tự xây ba tầng, khá cao, khá rộng ở đường Chanceaulme gần chợ Hôm.

Tôi và Hiến rất hợp tính nhau, vào lúc đó, cùng có những sở thích như nhau, như cùng đi coi đá bóng, đi coi ciné, đọc truyện chung hay đi chim gái chung. Nhưng cả hai đều không thích hút thuốc lá, thuốc Lào. Cùng hoan nghênh việc khuyến khích xây nhà Ánh Sáng, vận động phụ nữ cạo răng đen, và cùng ghét những cái rơm của thời đại như phong trào tiểu thư đi bộ hay đánh khúc côn cầu (hockey = dùng gậy đánh banh). Chúng tôi thường ví những nữ thể thao viên này như những “mụ thung”, nghĩa là các bà đi lượm phân. Thích chung tiền đi ăn ở tiệm cao lâu phố Hàng Buồm. Hai thằng còn có chung một cái thú là rủ nhau đi bộ ra ngoại ô gần hồ Thiên Công để hưởng cái thú (xin lỗi) ỉa đồng. Có khi cao hứng còn dắt nhau đi đồng gần hồ Bảy Mẫu nữa cơ!

Chỉ có một điều khác nhau giữa chúng tôi là Hiến rất sợ làm cha mẹ phật ý, sẽ không bao giờ dám đi ra ngoài con đường công chức mà bố đã định cho, còn tôi thì rất vãng mạng, không bao giờ nghe lời khuyên của ai cả, háo thắng từ khi còn rất trẻ...

Khi phải thôi học chữ để đi học nghề hay khi phải xa Nguyễn Hiến để đi sinh sống ở Móng Cái, Hưng Yên, Bắc Giang... mỗi lần tạt về Hà Nội, tôi thường tới nhà Hiến để ăn cơm rồi ngủ lại. Bà mẹ của Hiến rất yêu tôi và thường cho tôi ăn món chả trứng mà tôi rất ưa thích.

Ngày 19 tháng 12 năm 1946, tôi và Hiến đang nằm chơi trong căn phòng nhỏ ở gác thượng thì có một tiếng nổ lớn làm rung chuyển thành phố. Nhà máy điện bị phá hủy, đèn vụt tắt. Nổi lên những tràng súng chen với tiếng lựu đạn, tiếng mìn. Chúng tôi không ngạc

nhiên vì cũng như tất cả mọi người ở Hà Nội lúc đó, chúng tôi thấy rằng việc phải đến đã đến. Đây là đêm mở đầu của cuộc Toàn Quốc Kháng Chiến:

- *Rồi. Đánh nhau rồi...*

- *Tao đi nghe. Hiến, mày đi với tao không?*

- *Tao còn ông bà via, đi sao được?*

- *Thôi, ô voa...*

Tôi đi kháng chiến trên bảy năm trời. Đôi bạn xa nhau. Khi tôi và vợ con vào Sài Gòn sinh sống thì gặp Nguyễn Hiến lúc đó cũng đã di cư vào Nam, nối nghề cha, làm họa viên cho Sở Lục lộ. Cả hai chúng tôi đều đã có gia đình, nhưng nếu tôi sẽ có nhiều con thì vợ chồng Hiến sẽ rất là hiếm con. Chúng tôi lại tiếp tục là hai người bạn thân thiết dù ít gặp nhau hơn khi chúng tôi còn trẻ. Mỗi lần xây nhà hay sửa nhà, tôi thường nhờ tới khả năng kiến trúc của Hiến.

Rồi cuộc đời đẩy tôi đi khỏi nước. Sau ba chục năm, tôi đẩy tôi trở về quê hương. Trong thời gian xa nước, tôi vẫn thường nhớ tới người bạn hiền lành dễ thương Nguyễn Hiến. Có một lúc Đài truyền hình ở Hoa Kỳ cho chiếu cuốn phim dài *Vietnam, A Television History*, tôi đang ngồi coi tivi ở Thị Trấn Giữa Đàng (Midway City – California) bỗng giật mình vì thấy trong phân cảnh những người Việt Nam đi bầu, hình ảnh anh bạn Nguyễn Hiến đang đứng bỏ phiếu!

Bây giờ là mùa Thu năm 2005, tôi đang sống ở thành phố Hồ Chí Minh. Tôi mong ngày, mong đêm được gặp lại Nguyễn Hiến.

trường Kỹ nghệ Thực hành

Hà Nội, mùa Thu 1937. Vì ý muốn của người anh cả là Phạm Duy Khiêm, tôi phải bỏ học chữ để đi học nghề tại Trường Kỹ nghệ Thực hành. Tại đây, tôi có thêm bạn mới. Lúc đó, tôi đang bước vào tuổi 16, cái tuổi nên thơ nhất của cuộc đời. Đang là thư sinh mơ mộng, vì ý muốn khắt khe của người anh lớn, tôi được bước ngay vào cuộc đời. Cậu thiếu niên xưa nay chỉ quen sống dưới nách mẹ nay chuẩn bị bước vào tập thể công nhân rồi. Trong buổi nhập học đầu tiên, với bộ quần áo màu xanh của thợ thuyền còn mới toanh, tôi tung tăng chạy đi chạy lại trong đám đông học sinh vừa Việt, vừa Pháp còn trẻ măng, trong lòng hớn hờ hơn bao giờ hết. Số học sinh lên tới 300 người. Sau khi ồn ào đi tìm nơi học của mình ghi trên bảng danh sách treo trên tường, toàn thể học sinh được tập trung tại sân vận động để đứng nghe những lời khuyến dụ của viên Giám đốc tên là Camboulive. Rồi chia nhau vào các xưởng máy mà mình đã ghi tên học.

Ngôi trường mang tên Ecole Pratiques D'Industrie, viết tắt là E.P.I. nằm ở góc hai đường Hàng Kèn và Tràng Thi, gần trường Sainte Marie và Tòa án. Do đó chúng tôi có câu ca dao (!):

Ai đưa ta tới chốn này

Bên kia Tòa án bên này Săng Tan.

Cạnh Tòa án là ngôi nhà tù nổi tiếng mang tên Nhà Hỏa Lò hay Nhà *Săng Tan* (Maison Centrale) do người Pháp xây dựng dùng để nhốt tù và sau này còn được gọi là Khách sạn Hanoi Hilton dành cho các tù binh phi công Mỹ. Nhà trường có hai cổng ra vào, mỗi cổng ở vào một phố kề trên. Trong trường có cái sân rộng với những cây cao lớn phủ mát quanh năm. Bao quanh cái sân là những lớp học, cơ xưởng và những gian phòng nội trú của học sinh. Sân vận động có đầy đủ dụng cụ thể thao. Ngay nơi cổng ra vào có một dãy nhà là nơi

ở của gia đình thầy Thăng, thầy dạy về điện và là một trong mấy giám thị mà chúng tôi gọi là *sú ba giăng* (surveillant). Những ngày chủ nhật, ở trong trường, tôi không biết làm gì hơn là vào chơi nhà thầy Thăng.

Trường Kỹ nghệ Thực hành không dạy đủ trăm thứ nghề cho xứng với cái tên *bách nghệ* nhưng cũng dạy cho học sinh vừa học vừa thực tập một số nghề có trình độ kỹ thuật cao hơn những công nghệ đã có tại Việt Nam. Kỹ sư Hoàng Văn Chí qua một bài viết, cho rằng người Việt mình chỉ có ba cấp *Sĩ Công Nông* mà không có *Thương* rồi nhìn vào cấp Công thì ta thấy công nghệ nước ta vào đầu thế kỷ cũng chỉ có tính cách thủ công nghiệp. So với những nước Anh, Pháp, Đức đã tiến tới thời đại kỹ nghệ thì công nghệ tại Việt Nam còn quá lạc hậu. Không những không phát triển nghề mình, nhà công nghệ Việt Nam lại còn hay giấu nghề nữa. Một bài học trong *Quốc Văn Giáo Khoa Thư* lớp dự bị cho ta thấy:

Ở Đông Pháp có nhiều công nghệ. Nghề làm đồ đồng, đồ gỗ, đồ thêu, đồ cán, đồ sơn và nghề dệt các thứ tơ lụa (...) Nghề làm nôi, làm bát, làm chiếu, làm mật, làm đường. Nhưng xưa nay, các công nghệ của ta có thói lạ, là nhiều nơi có nghề gì riêng thì cố giữ không cho nghề ấy lọt ra ngoài. Mỗi nghề lại thờ một ông thánh sư là người đã sáng lập ra nghề ấy. Ở chỗ thành thị cũng vậy, ai làm nghề gì và buôn bán thứ gì thường ở chung với nhau một phố như phố hàng sắt, hàng đồng, hàng giấy, hàng lọng...

Trường Kỹ nghệ Thực hành Hà Nội chỉ dạy có hai ngành là ngành gỗ và ngành sắt. Học về gỗ thì học liền tù tì trong 4 năm. Học về sắt thì học từ các môn căn bản như thợ nguội (*ajusteur*), thợ tiện (*tourneur*), thợ rèn (*forgeron*). Học sinh chúng tôi ở trường này có thể được coi như một trong những lớp thợ căn bản đầu tiên để thành lập một nền kỹ nghệ quốc gia nếu nước nhà có tự do độc lập, có những nhà lãnh đạo tài giỏi, có thời gian, có vốn liếng để phát triển nền kinh tế từ nông nghiệp qua công nghiệp như nước Nhật Bản chẳng hạn. Tôi là học sinh trong ban sắt. Học xong nghề thợ

nguội, thợ tiện, thợ rèn là có thể đi làm tại những công xưởng chuyên môn chế biến máy móc sản xuất kỹ nghệ (machine outils). Ngoài những buổi thực tập tại cơ xưởng, chúng tôi phải đem giấy bút vào lớp để học vẽ đồ bản kỹ nghệ (dessin industriel).

So với Giám đốc Camboulive to cao, đẹp trai và rất mê gái, viên xếp xưởng lớp tôi là Besancon, một người Pháp nhà quê béo lùn, có bộ râu con bọ nằm dưới mũi lõ, rất ác nghiệt và thích bộp tai học sinh. Thầy Ý dạy về xe hơi hiền lành nhưng thầy Vận - một ông surveillant khác - ác không thua gì chef d'atelier Besancon.

Trong năm đầu, suốt ngày tôi đứng trước cái kệ lớn (étau) dùng giữa và đục bằng thép để học cách đục sắt, mài sắt. Đồng thời tôi cũng học cách tiện sắt bằng những chiếc máy tối tân, so với máy tiện gỗ đập bằng chân ở các cửa hàng nơi phố Hàng Hành. Rồi ra lò rèn dùng búa lớn hay búa nhỏ để biến những thỏi sắt nung thành những dụng cụ kỹ nghệ. Trước đây tôi say mê đứng coi người ta đúc đồ đồng ở Ngũ Xã, bây giờ tôi được nhúng tay vào công việc sản xuất đồ sắt. Đang là một cậu bé con không có nhiều đồ chơi như con nhà giàu, bỗng nhiên tôi nhảy vào một cơ xưởng vĩ đại và có trong tay những thứ đồ chơi khổng lồ. Đây là lúc cơ thể của tôi được cơ hội nở nang, óc sáng tạo trong tôi được dịp nảy nở. Tôi không còn ngồi tần mẩn lắp những thanh sắt của thứ đồ chơi hiệu Meccano theo mẫu tranh vẽ nữa. Tôi đang học cách tạo ra những đồ vật của một thời đại văn minh. Tôi có cảm giác như mình đang từ thời đại đồ đá, đồ tre, đồ đồng tiến qua thời đại đồ sắt.

Học sinh nào cũng có một con số trước tịch (numéro matricule). Tôi mang số 300. Anh bạn có tên văn C và ngồi cạnh tôi là Phó Thịnh Cường mang số 301. Anh này là học sinh giỏi nhất lớp nhưng về sau lại làm nghề khác. Tới khi di cư qua Mỹ sau năm 1975, anh lại quay về với cái sở học cũ của mình. Anh là một họa viên làm việc cho một xưởng kỹ nghệ nào đó tại vùng Maryland, USA.

Có khá nhiều học sinh người Pháp 100% hay Pháp lai, có lẽ là con nhà nghèo (hay vì học chữ dốt) nên bị cha mẹ bắt đi học nghề, như Paul Bonduel, Eugène Dugon, Pierre Phương... Lũ bạn này hay gọi

tôi là grande mère (bà nội) vì tôi thích lên mặt dạy dỗ chúng nó. Trong những bạn Pháp lai này, tôi kết thân với Paul Bonduel và thường được tới nhà Paul ăn cơm Tây do mẹ người Việt nấu.

Nhà trường hay tổ chức những buổi đi picnic ở chùa Hương hay chùa Trầm và bao giờ tôi cũng vui gấp đôi bè bạn vì tôi là kẻ thích ngao du. Tôi còn được mấy thằng bạn Tây lai rủ đi cắm trại ở những nơi thật xa, như Lạng Sơn chẳng hạn. Tuy không là hướng đạo sinh, tôi cũng được hưởng cái thú cắm trại ở nơi rừng núi hoang vu tĩnh mịch...



Picnic tại chùa Trầm – Thầy Thăng ngồi giữa

Các học sinh Việt phần nhiều từ các tỉnh nhỏ lên Hà Nội để theo học về kỹ nghệ. Một số cựu học sinh của hai Trường Kỹ nghệ Hà Nội và Hải Phòng sẽ trở thành những nhà lãnh đạo ở Việt Nam. Trong số đó có Vũ Văn Đôn - em Cục trưởng Quân y Vũ Văn Cẩn - đã từng làm Cục phó của Cục Quân nhu. Tôi còn biết có hai người cựu học viên trường Kỹ nghệ đã hoạt động tích cực cho cách mạng và kháng chiến. Một là Tư Râu, người cầm súng áp đảo mọi người trong ngày biểu tình 17 tháng 8 năm 1945 của công chức Hà Nội, bị Pháp cán chết bằng xe hơi trong thời kỳ tranh tối tranh sáng, khi điệp viên Pháp biết anh này là đảng viên gộc của Đảng Cộng sản. Người thứ hai là Vị Hải, biệt danh là Hải Lợn, chỉ huy cán bộ du kích Thủ đô,

trong những năm 1946-1950, đã làm mưa làm gió trong nội thành với những vụ đặt mìn ở phi trường Bạch Mai, ám sát người Pháp và Việt gian.

Về sau, tôi gặp lại Pierre Phương, Eugene Dugon ở Paris khi tôi đi học nhạc tại Pháp. Nhưng không bao giờ tôi gặp lại Paul Bonduel.



Cắm trại tại Lạng Sơn 1937

Bạn học cũ người Việt thì có Nhân, một thời gian làm việc tại Sài Gòn thường hay đi giải trí ở vũ trường với tôi. Và có cựu học trò trường EPI tên là Trung di cư qua Hoa Kỳ từ năm 1975, bây giờ đã trên 80 tuổi (làm nghề coi số tử vi), hàng ngày hai chúng tôi thường

gặp nhau tại phòng thể dục ở đường Warner, Fountain Valley, ôn lại chuyện đe, chuyện búa, chuyện lò rèn, chuyện máy móc, chuyện dầu mỡ và chuyện mồ hôi...

Móng Cái

Sau khi thôi học tại trường Kỹ nghệ Thực hành , tôi đi làm thợ phụ cho hiệu sửa radio Nguyễn Đình Thụ tại phố Hàng Gai. Trước đây, dù mới ngoài 16 tuổi, tôi cũng có đôi chút kiến thức về radio và đã tự tay lắp được một máy radio nhỏ nghe bằng galène rồi, do đó tôi rất thích thú trong công việc mới mẻ này. Các máy radio của thời điện tử sơ khai còn dùng các bóng đèn và những mạch dẫn điện theo kiểu hétérodyne. Nếu so sánh với những chips điện tử bây giờ thì có thể nói rằng tôi đã đi vào điện tử ngay từ thời kỳ hồng hoang của nó. Làm thợ phụ, lương lậu không nhiều nhưng tôi rất vui vì kiếm ra những đồng lương đầu tiên trong đời mình. Làm việc ở đó được ít lâu, tôi được gọi đi làm tại một nhà máy điện ở Móng Cái.



Một buổi sáng tinh mơ của mùa Đông, mình mặc bộ Âu phục bằng nỉ xanh do anh rể mới cho, đầu đội mũ nồi đen bằng dạ, tay xách valy nhỏ, tôi leo lên chiếc xe kéo đưa tôi ra ga Hàng Cỏ để đón tàu đi Hải Phòng. Từ hải cảng này, tôi sẽ lên tàu thủy đi Tiên Yên rồi chuyển sang ca nô vào tỉnh Móng Cái. Đây là lần đầu tiên tôi làm một chuyến đi xa với nhiều chặng đường như vậy. Từ bé tới giờ tôi có may mắn được xê dịch luôn luôn. Khi thì về quê thăm vú ở ngôi làng cách Hà Nội khoảng 20 cây số. Lần bỏ nhà đi theo anh chàng làm trò quỷ thuật, tôi đã xuống tới Nam Định. Rồi được đi Bắc Ninh thăm

Cô Ân, được đi suốt Rút, núi Chẹ hay đi chùa Hương, đi đền Sông Phố Cát với mẹ... Dù đã đập cửa ra đi tự lập thân, nhưng tôi vẫn còn ở trong thành phố, thỉnh thoảng gặp lại mẹ và người trong họ. Bây giờ coi như tôi sẽ thoát ly hẳn gia đình để đi sống ở một nơi thật là xa lơ xa lắc. Ra tận biên giới! Trong mười năm trời sắp tới, tôi sẽ là một kẻ tứ cố vô thân cho tới khi tôi lập gia đình vào năm 1949...

Khi tới nơi, không có ai đón tôi cả. Tôi hỏi thăm đường về nhà ông chủ nhà máy đèn. Nhà ông nằm ngay cạnh cây cầu biên giới, trên mảnh đất đối diện với tỉnh Đông Hưng bên Tàu. Gặp ông chủ mới, tôi có cảm tình ngay. Ông Hoàng Văn Liễn, tốt nghiệp kỹ sư điện ở Pháp về, không phải là một người cao lớn nhưng trông ông rất lực lưỡng. Vẻ mặt hiền từ, giọng nói thân mật. Bà Liễn rất đẹp và là bà giáo của trường công lập trong tỉnh Móng Cái. Ông bà có hai đứa con nhỏ rất xinh. Anh ruột của ông Liễn là Chánh án Hoàng Văn Châu sau này sẽ lấy chị ruột của tôi ở bên Pháp, lúc đó cả hai người đã luống tuổi và đều tục huyền, tái giá sau khi góa vợ, góa chồng. Sau khi đã trình diện ông chủ, tôi được đưa tới nơi ở trọ đã định trước là nhà ông Đỗ Tử Côn, thư ký nhà máy điện.

Thành phố Móng Cái nằm trên một con đường dài có nhiều con dốc. Diện tích thành phố có lẽ không ngoài mười cây số vuông. Nhà cửa kiểu cổ quét vôi trắng toát nằm dưới ven đường. Trên sườn đồi là những lò gốm của người Tàu. Tất cả bát đĩa nằm trong bếp núc của người dân Bắc Việt đều được sản xuất ở đây. Lò gốm làm việc suốt ngày đêm. Những đêm buồn, tôi chỉ cần ra cửa sổ ngược mắt nhìn lên đồi, ngắm những ngọn lửa sáng rực trên các lò gốm là thấy ấm lòng ngay.

Nơi tôi ở trọ nằm trên con đường chính của thị xã, gần nhà máy điện. Ông bà Đỗ Tử Côn và các con nhỏ chiếm một gian phòng rộng ở trên gác. Một gia đình người Tàu, chủ nhân của căn phố, ở dưới nhà. Giang sơn của tôi là một cái giường kê không xa giường ông bà Côn là mấy. Trong thời gian sáu tháng ở trọ tại đây, suốt ngày đêm tôi được nghe bà Côn dạy nghiêng chồng về tội ăn chơi, nhất là tội bao gái người Tàu.

Ông Đỗ Tử Côn, người Thanh Hóa, đeo kính cận thị, mặt mũi nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao, bề ngoài trông rất hiền lành nho nhã nhưng lại là một tay ăn chơi khủng khiếp. Ông vốn là bạn của Nguyễn Tuân trong thời trai trẻ mà! Trong những ngày ở gần ông, tôi được nghe ông nói nhiều chuyện về văn chương và về các nhà văn mà ông quen biết như Đồ Phồn, Nguyễn Tuân, Đàm Quang Thiện... Trước đây ông cũng là một nhà văn, nhà báo nhưng không nổi danh vì không bao giờ ông được ở tại Hà Nội để hành nghề viết văn.

Ngoài chuyện giảng văn ra, ông Côn còn huấn luyện tôi rất kỹ càng trong lối sống hành lạc. Đi đánh bạc, đi hút thuốc phiện, đi chơi gái... đi đâu ông cũng dắt tôi đi theo, khi thì đi qua Đông Hưng ở bên kia biên giới, khi thì đi chơi ngay trong vùng ngoại ô. Rất có thể ngoài tôi ra, tại nơi tỉnh lỵ biên phòng nhỏ bé này, ông không có ai là bạn cả nên đành chấp nhận tôi là “chiến hữu”. Trong túi ông lúc nào cũng có một cái vòng nhỏ có gai bằng cao su dùng để trợ dâm (giống như cái mắt dê mà tôi biết sau này). Ông bảo tôi rằng người Tàu gọi nó là cái *lục quốc phong tướng*, tức là có tới sáu quốc gia phong nó làm tướng quân! Chẳng trách ông có người tình là một thiếu nữ người Tàu rất trẻ. Trong bức ảnh ông cho tôi coi, tôi thấy cô Tàu này rất đẹp và có đôi mắt rất dâm.

Ông Côn dẫn tôi tới gặp ông Cai là người chỉ huy trực tiếp của tôi tại nhà máy đèn với những lời ân cần gửi gắm. Mới nhận việc thì tôi làm thợ rèn. Sau một thời gian tôi được đổi qua việc coi lò than trong nhà máy điện.

Làm thợ rèn thì dễ, vì tôi đã quen cầm búa tạ để vung đôi tay đập xuống những thỏi sắt nung khi đi học ở trường Kỹ nghệ. Coi lò than và làm ca đêm, từ 11 giờ tới 4 giờ sáng, thì hơi mệt vì phải thức đêm để luôn luôn xúc than đổ vào lò. Lò này nung nóng nước trong nồi xúp-de (chaudière) để làm ra hơi chuyển động máy biến điện. Việc này rất quan trọng vì nếu không đun đủ lửa để nung sức nóng thì máy ngưng chạy và cả thành phố sẽ mất điện ngay. Không chú ý tới nút an toàn và đốt nhiều than quá thì làm nổ nồi xúp-de, coi như mình sẽ là người đi đứt trước tiên. Vì cả hai công việc này đều giúp

tôi được hít rất nhiều than khí (CO₂) cho nên sau năm tháng làm việc tại đây, tôi bị bệnh nám phổi và phải vào nằm điều trị tại nhà thương Móng Cái. Sau khi khỏi bệnh, vết sẹo ở trong phổi còn hành hạ tôi mấy chục năm sau mới hết.

Tuy nhiên, trong việc coi lò than tôi rất vui vì có anh bạn cùng ca với tôi luôn luôn hát những câu vọng cổ rất mùi mẫn. Anh ta là một kép hát người Nam đã giải nghệ để đi làm thợ. Trong đêm khuya khoắt, hai anh công nhân mình mẩy đen sì vì bụi than, mồ hôi ròng ròng vì sức nóng của lửa, giữa tiếng máy chạy sè sè... ngồi nói chuyện hát cải lương mà quên cả mệt.

Khi làm việc tại lò rèn, tôi làm quen với một nữ công nhân tên là Ty - cháu của ông Cai - rồi trở thành người tình của nàng. Người tình công nhân này (cũng giống nàng Nụ ở Yên Thế mà tôi gặp sau này) khỏe mạnh cả tâm hồn lẫn thể xác, ngoài mặt thì có vẻ nhu mì nhưng khi yêu nhau thì nàng là hỏa diệm sơn! Tôi còn nhớ ngày chúng tôi yêu nhau thực sự là vào một buổi chiều chủ nhật, sau buổi văn nghệ tài tử ở trong tỉnh, có tôi và cô nữ công nhân tham gia. Sau buổi diễn người tình kéo tôi về nhà để ân ái. Lúc đó tôi là một anh thợ trẻ khỏe mạnh như hùm cho nên tôi chẳng cần đến cái *lực quốc phong tướng* của ông Côn để thỏa mãn người nữ công nhân đẹp đẽ và mặn mà này. Xong là học tốc chạy ra nhà máy điện để làm việc dù hôm ấy là ngày chủ nhật.

Ngoài nhà máy điện ra, ông Hoàng Văn Liễn còn là chủ nhân của một rạp ciné chuyên chiếu phim Tàu, nằm ngay cạnh bờ con sông nhỏ chia đôi hai nước Việt - Hoa. Những lúc không bận việc tại lò rèn hay tại nhà máy điện, tôi được ông chủ phái tới kiểm soát vé tại rạp ciné. Tha hồ mà coi phim Tàu. Coi đến phát ngấy. Tại rạp ciné tôi có một người Tàu tên là Á Cầu (Anh Chín) để sai vặt. Tuổi Á Cầu đã ngoài ba mươi nhưng anh ta bé choắt như thằng bé lên mười. Anh Chín người Tàu này nghiện thuốc phiện từ lúc lên năm, lên sáu cho nên không lớn lên được. Nhờ được thấy trước mắt kết quả tai hại của thuốc phiện cho nên tôi đã không mắc nghiện dù tôi có rất nhiều dịp để tới gần ả Phù Dung. Tôi thường sai anh Tàu nghiện này đi

đánh đề hộ tôi, sau khi tôi nằm mơ thấy những con vật để chọn số đề. Chẳng bao giờ tôi trúng đề cả cho nên dù sòng bạc ở ngay trước mặt rạp ciné, ít khi tôi lai vãng tới nơi đó bác này. Nếu có tới là chỉ để thưởng thức không khí nhộn nhịp của sòng bạc, có những cô gái Tàu cất tiếng kêu “Hối! Hối! “ nghe như tiếng gọi của ái... tiền!

Trong thời gian ở Móng Cái, tôi rất mãn nguyện trong đời sống của mình. Khi còn tập việc tại tiệm sửa radio Nguyễn Đình Thụ ở phố Hàng Gai Hà Nội, lương lậu của tôi cũng chẳng là bao, thỉnh thoảng còn xin tiền mẹ. Về tinh thần cũng vậy, tôi phải dựa vào tình yêu của mẹ để sống. Bây giờ, tại Móng Cái, tôi là một công nhân thực thụ, hoàn toàn tự lập trong mọi phương diện. Có việc để làm, có tiền để tiêu, có ông bà chủ đối đãi tử tế, có người bạn hơn tuổi để học hỏi việc ăn chơi, có người tình để yêu, nhất là chẳng có ai để mà thù ghét cả! Tuyệt vời! Tôi chẳng lúc nào thấy mình cô đơn, ngay cả trong thời gian nằm trong nhà thương vì một bệnh khá nặng là bệnh đau phổi. Tôi có người tình tới chăm sóc luôn luôn nên chóng khỏi bệnh.

Ngoài người tình công nhân ra, tôi có thêm một mối tình thâm với cô con gái của ông chủ nhà người Tàu. Gọi là tình thâm vì tôi không nói giỏi tiếng Tàu. Tiếng Tàu của tôi chỉ đủ dùng mỗi khi tôi qua Đông Hưng để ăn tẩm xẩm (điểm tâm) vào những ngày chủ nhật mà thôi. Người dân Móng Cái đi qua chơi ở Đông Hưng chẳng cần phải giấy thông hành gì cả. Tôi qua nước Tàu còn quá dễ vì lính gác ở đầu cầu bên kia thường qua Móng Cái coi ciné và biết tôi là người xé vé. Nhiều khi tôi còn cho họ vào coi ciné không mất tiền nữa. Giá lúc đó tôi làm nghề buôn thuốc phiện lậu thì thật là dễ dàng. Và tôi đã giàu to rồi. Qua Đông Hưng ăn sáng nhưng thỉnh thoảng tôi cũng đi sâu vào nội địa để thấy đời sống cơ cực của nông dân Trung Hoa. Cũng nghèo đói và ngu muội như bất cứ nông dân nào phải sống dưới ách phong kiến hay thực dân. Tôi nhớ tới cái nghèo của dân vùng Trại Chôi, Sơn Tây, quê hương của vú tôi. Dân có nghèo khổ nhưng không bao giờ dâm man. Tại vùng Đông Hưng này, người Tàu (và kể cả người Nùng ở phía bên Móng Cái, Hải Ninh nữa) có cái tục giết con gái và bán vợ.

Cách Móng Cái không xa là bãi biển Trà Cổ, nơi nghỉ mát của các viên chức người Pháp và là nơi dân nhà giàu ở tỉnh lỵ hay đi chơi vào ngày cuối tuần. Thỉnh thoảng tôi cũng cùng người tình công nhân dạo chơi trên bãi biển.

Bây giờ ngồi nhớ lại thì thấy, vào lúc đó, so với những bãi biển khác ven Việt Nam mà tôi đã đặt chân lên, Trà Cổ là một bãi biển hoang vắng và lạnh lẽo. Biển không xanh bằng biển Nha Trang, cát trên bãi không trắng bằng cát Quy Nhơn, du khách không đông như ở Đồ Sơn hay Sầm Sơn, dân làm nghề cá không nhiều như ở Phan Rang, Phan Thiết... Nhưng không sao, hai người tình công nhân này chỉ mong có một bãi biển vắng để tự tình, dù đã có người dọa rằng:

- Nay, bãi biển Trà Cổ có nhiều ma lắm đó!

Đời sống của tôi ở Móng Cái bình thản trôi đi với quá nhiều hạnh phúc. Lúc già từ gia đình và tuổi thơ để khởi sự bước vào cuộc đời thực tế tôi cứ tưởng rằng cuộc phiêu lưu này sẽ vô cùng vất vả. Ai ngờ cuộc sống cũng không có gì là đáng sợ! Tay làm hàm nhai, dân gian Việt Nam đã nói vậy, chỉ những người lười biếng buông đôi tay ra là mới bị đói thôi.

Bỗng nhiên một hôm, vào giữa tháng 5 năm 1940, khi đi làm về, tôi thấy có thư của Phó Thịnh Cường, anh bạn học ngồi cùng bàn, làm cùng xưởng, ngủ cùng buồng với tôi ở Trường Kỹ nghệ Thực hành. Thư viết:

“... Cậu có muốn đi Tây làm thợ không nghề (ONS = ouvrier non spécialisé) trong quân đội Pháp hay không ? Nếu muốn thì về Hà Nội làm giấy đăng lính. Nhiều thằng đang học trường E.P.I. (Ecole Pratiques D’Industrie) đã lên tàu đi Pháp rồi. Còn rất nhiều chuyến đi nữa. Muốn đi thì phải về ngay...”

Trời ơi! ĐI PHÁP À? Cái mộng của bất cứ một thanh niên nào trong lứa tuổi tôi. Đây là cơ hội bằng vàng. Trăm năm một thuở. Sẽ được “trả thù dân tộc” [1] đấy nhé! Đầu quân làm lính thợ thì đâu có

phải ra chiến trường? Và lại nếu có chết vì súng đạn thì cũng chẳng sao. Mấy khi được xuất ngoại một cách dễ dàng như thế này nhỉ?

Tôi vội vàng đi gặp ông chủ Hoàng Văn Liễn để xin thôi việc. Ông Liễn đã từng đi du học bên Pháp nên khi nghe tôi ngỏ ý muốn trở về Hà Nội để đăng lính đi Pháp thì không những ông không ngăn cản mà ông còn bắt tôi ngồi chơi để nghe ông kể chuyện những ngày ông sống ở Paris. Ông cho tôi biết trước những mảnh khoé vặt để bắt tình với các cô đầm, để đi ăn tiệm, đi coi opéra hay để đi coi thắng cảnh theo lối rẻ tiền...

Từ giã gia đình ông bà Đỗ Tử Côn và tỉnh lỵ biên giới này, một ngày cuối tháng 5 năm 1940, tôi lên ca nô đi Tiên Yên, từ đó lại có con tàu Bạch Thái Bưởi đưa tôi tới Hải Phòng để đáp xe lửa về Hà Nội.

[1] *ngủ với đầm*

trường Cao đẳng Mỹ thuật

Mộng đi Tây của tôi tan tành như xác pháo vì vừa về tới Hà Nội, chưa kịp tới phòng tuyển mộ lính ONS thì Pháp thua trận vào tháng 6 năm 1940. Một lô bạn bè của tôi, đa số là cựu học sinh Trường Kỹ nghệ Thực hành, đã mặc quân phục và xuống tàu ở Hải Phòng rồi, bây giờ đang lóp ngóp quay về Hà Nội.

Tôi về ở với mẹ trong một tháng trời. Lúc này gia đình tôi đã dọn tới đường Đỗ Hữu Vị, không xa hồ Trúc Bạch là mấy. Tôi kết bạn với Thụ là một anh thợ đúc đồng trẻ tuổi ở Ngũ Xã. Tôi xưa nay là người rất thích sáng chế như dùng cục “galène” để nghe radio, lắp những thanh sắt “meccano” thành máy bay hay xe lửa, gọt gỗ thành tượng... bây giờ lại được xem cách đúc đồng thành chuông, chao ôi là thú vị.

Anh Khiêm vắng nhà vì con người quân tử chịu ơn quốc gia đã nuôi mình ăn học thành tài nên đăng lính đi cứu nước Pháp chưa về. Việc này làm cho nhiều người chê trách anh Khiêm, nhưng tôi rất phục thái độ thấy đúng là làm của anh, bất cần dư luận. Tôi được sống những ngày êm ả bên mẹ. Nhưng tôi quá nhàn rồi, cả ngày không biết làm gì ngoài việc đi chơi phố. Đã có một số tiền dành dụm khá lớn gửi mẹ, tôi bèn quyết định đi học. Đi học gì bây giờ?

Một hôm, tôi đi coi triển lãm tranh. Tôi sực nhớ tới những tranh tôi vẽ lúc còn bé, phỏng theo tranh Đông Hồ với cô gái hứng dừa hay đám cưới chuột. Hoặc vẽ hình Mickey phỏng theo truyện bằng tranh của báo Pháp. Rồi khi lớn lên và đọc báo Phong Hóa, thấy tranh minh họa cho tiểu thuyết của họa sĩ Nguyễn Gia Trí vẽ theo lối tranh gỗ rất đẹp thì tôi cắt ra và dán vào album. Tôi còn cao hứng vẽ truyền thần ông Cả Bịp, cậu Xuân hay bà Ấm Chung nữa. Người trong tranh trông cũng khá giống người mẫu. Mẹ tôi khen con trai út là có hoa tay (!). Nguyên cái truyện Tú Uyên với người đẹp trong tranh bước ra cũng đủ làm tôi mê hội họa rồi! Tôi cũng nhớ tới lời nhận xét cách

đây mấy năm của người anh rể họ xa là Đỗ Mộng Ngọc, tức họa sĩ Côn Sinh. Khi coi các “tác phẩm” của tôi, anh Ngọc khuyên:

- *Chú Cần có vocation về vẽ đó! Nên đi học beaux arts.*

Thế là tôi quyết định ghi tên vào học Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (Ecole Des Beaux Arts). Rồi với sự đồng ý của mẹ, tôi xách va ly tới trọ nhà bà vợ thứ của ông Bùi Kỳ tại khu chợ Hòm. Nói là trọ nhưng trong thực tế, tôi được bà Bùi cho ăn ở không phải trả tiền. Hoặc là giữa mẹ tôi và bà có sự chơi họ hay góp tiền làm ăn gì đó, hoặc là giá sinh hoạt lúc bấy giờ tại Hà Nội cũng chẳng đắt đỏ gì cho lắm, tôi được bà Bùi Kỳ nuôi ăn nuôi ở để hằng ngày đạp xe điện đi học tại trường Mỹ thuật. Tội nghiệp bà Bùi chỉ có một người con trai - hình như con nuôi - tên là Cương (đồng tên với thằng em sữa của tôi) thì cậu con lại bị bệnh polio từ khi còn nhỏ, suốt ngày nằm liệt trên giường. Bà Bùi cho tôi ở với bà cũng là để cho Cương đỡ cô đơn vì có một người anh hay một người bạn tới ở chung. Mỗi khi tôi đi học về là Cương léo nhéo nói chuyện với tôi không ngưng nghỉ. Và toàn nói chuyện yêu đời. Qua thân xác im lìm và đôi mắt sáng của Cương, tôi thấy được hình ảnh thâm trầm của sự bất lực và thấy được sự ham sống vô cùng của con người khi bị lâm vào cảnh tê liệt.

Trường Cao đẳng Mỹ thuật nằm tại góc hai con đường Reinach và Hàng Lọng. Người có công thành lập ngôi trường đào tạo họa sĩ Việt Nam là Victor Tardieu. Dù tranh sơn dầu (peinture à huiles) là môn học chính nhưng ông Tardieu - với sự thôi thúc của giáo sư Inguimberty - lại khuyến khích học trò học về tranh mộc bản, tranh lụa và tranh sơn mài là những nghệ thuật tạo hình có tính chất hoàn toàn Việt Nam. Giám đốc của trường lúc đó là Everist Jonchère. Tất cả sinh viên khi nhập học đều phải qua một lớp dự bị (cours préparatoire) rồi tùy theo tài năng mà trở thành sinh viên chính thức. Có những anh học tới 7 năm trong lớp dự bị.

Gọi là sinh viên trường Mỹ thuật cho oai, chứ thật ra chúng tôi là một lũ thanh niên “thừa giấy vẽ voi”. Buổi sáng tất cả chăm chú ngồi vẽ người mẫu khoả thân, gọi là học *dessin académique* . Buổi chiều

học cách trộn màu, gọi là học *décoration* . Có thầy Nam Sơn để râu dài dạy dessin, lúc nào thầy cũng khoe mình học vẽ ở Paris, nhà mình trên đường Bonaparte, tranh mình vẽ là *Le Portrait De Ma Mère* (Chân Dung Mẹ). Có điêu khắc gia Georges Khánh, người Việt lai Pháp dạy anatomie. Vợ thầy Khánh đẹp như tiên. Khi học cách dùng màu thì thầy dạy của chúng tôi là Tô Ngọc Vân. Trong mấy ông thầy, tôi phục thầy Vân nhất. Đứng gần thầy, tôi cứ tưởng tượng thầy là nhân vật trong cuốn tiểu thuyết ĐẸP của Khải Hưng dù vóc dáng của thầy thấp lùn, đôi mắt của thầy lồi ra và thầy rất hà tiện trong lời ăn tiếng nói.



Họa sư Tô Ngọc Vân

Đi học vẽ tại Trường Cao đẳng Mỹ thuật Hà Nội thật là quá vui đối với tôi lúc đó. Một chân trời mới mở ra cho tôi thênh thang đi vào. Tôi khởi sự học hỏi về Cái Đẹp. Trước hết học cái đẹp trên thân thể con người là vẽ tranh lõa thể. Vẽ tranh lõa thể là một điều mới mẻ đối với người Việt. Dù biết rằng mình đang bắt chước Âu Châu, từ sau thế kỷ XVIII, XIX, coi thân thể con người không còn là điều nhơ nhuốc nữa, nhưng lần đầu tiên bước vào phòng vẽ thì tôi thấy ngượng. Người mẫu với đôi vai tròn trịa, với bụng lẳn vú căng thì rất thản nhiên vì nàng quen cởi quần cởi áo trước lũ học trò được xếp vào hạng thứ ba sau ma và quỷ: *nhất quỷ nhì ma thứ ba học trò* . Thích

nhất là sau khi vẽ xong bằng bút than toàn thể thân hình người mẫu rồi lấy ngón tay di trên mặt tranh để làm nổi lên những bắp thịt. Tôi có cảm giác như đang sờ sờ man man làn da thịt của một mỹ nhân.

Có những buổi đi xuống Văn Miếu dùng nhọ nồi trộn với dầu lạc để in lại trên giấy bản những dòng chữ nho và những “hoa văn” khắc trên các bia lớn từ hàng trăm năm trước. Hiểu được cái đẹp cổ kính. Có thêm cơ hội gặp lại dĩ vãng vàng son của dân tộc một cách kỹ lưỡng hơn. Cũng ở đây, học phác họa (croquis), học đường vẽ trong kiến trúc (relevé architectural).

Khi được vào với tranh dầu thì tôi say sưa với sự trộn màu. Vì rất ưa thích màu xanh nên trong bất cứ bức tranh nào, tôi cũng đều dùng tối đa màu xanh. Thầy Tô Ngọc Vân là người đã từng làm cho tôi kính phục khi tôi được coi tranh triển lãm của thầy. Là người đầu tiên dùng hội họa mới để xưng tụng người đàn bà Việt Nam với những bức tranh mỹ nữ có hình, có dáng, có khối hể hời chứ không phải là mỹ nữ được vẽ phóng trong công thức (stylisé) như tranh cổ truyền. Chỉ cần thấy bố cục (composition) của tranh Tô Ngọc Vân cũng đủ làm xiêu lòng người coi tranh. Thầy dùng màu sắc hết sức táo bạo, so với thời đó. Nhưng thầy đã dạy cho tôi thấy cái quan trọng trong tranh sơn dầu không phải chỉ ở màu sắc. Phải làm sao cho thấy được ánh sáng nổi bật trên nền ngũ sắc đó. Phải rồi, coi tranh Renoir hay tranh Gauguin, tôi chỉ nhìn thấy nắng. Không thấy gì hơn là nắng! Tuy nhiên nắng ở trời Âu mà tôi thấy trong tranh của các họa sư đó chỉ là nắng phản chiếu (lumière réfléctive), còn nắng trong tranh sơn dầu Việt Nam (như tranh của Tô Ngọc Vân chẳng hạn) là nắng trực tiếp (lumière directe). Hãy coi lại bức tranh người đàn bà trước bụi chuối của thầy Vân: người đẹp có hình có khối, ánh sáng chói chang, bức tranh không gọi dâm mà chỉ gọi tình. Tuyệt!

Các bạn cùng lớp với tôi là Võ Lăng, Đình Minh, Mai Văn Hiến, Bùi Xuân Phái, Phan Kế An, Quang Phòng, Phan Tội, Nguyễn Thanh Đức, Tạ Thúc Bình, Trần Phúc Duyên... Có hai cô đầm trẻ là Hortense và Josette cũng vào học chung một lớp với chúng tôi. Josette là con gái của Công sứ Bắc kỳ Delsalle. Võ Lăng người Huế là

anh chàng có may mắn “chớp” được cô đầm xinh này. Về sau, Võ Lãng qua sống ở Paris, khi tôi đi du học bên Pháp (1954-55) tôi hay tới studio của anh để coi tranh và ngồi làm mẫu. Chúng tôi có gần hai năm gặp nhau hằng ngày...



Phạm Duy và Mai Văn Hiến - Hà Nội 2001



Võ Lãng và tranh vẽ Phạm Duy (Paris 1954)

Võ Lãng không chỉ vẽ tranh và còn sản xuất cả phim nữa. Một trong những phim của anh ta là phim Trương Chi Mỹ Nương. Về già,

Võ Lãng vẫn thành công - thành công nhũn nhặn vẫn là thành công - trong nghề vẽ của mình. Tranh của Võ Lãng đẹp như tranh Renoir, được bày bán trong khoảng hơn 1.000 phòng tranh trên thế giới.

Những bạn khác của tôi ở trường Mỹ thuật cũng thành công nhưng sự thành công của họ không hơn Võ Lãng nhiều lắm, nếu xét về sự bán tranh.



Họa sĩ Bùi Xuân Phái lúc trẻ...

Đình Minh có một thời rất vinh quang tại miền Nam nhưng bây giờ tôi không nghe thấy ai nói tới anh ta cả. Mai Văn Hiến, Bùi Xuân Phái, Phan Kế An đều trở thành những họa sĩ nổi danh ở miền Bắc.

Tôi đều gặp lại họ trong thời gian kháng chiến và được coi nhiều tranh của họ. Tuyệt đẹp!

Bùi Xuân Phái đã qua đời nhưng những tranh anh vẽ cảnh phố cổ ở Hà Nội thì chắc chắn sẽ sống tới nghìn thu. Trước đây tôi chỉ thấy tranh mộc bản (estampes) và tranh kháng chiến của Phái. Tôi đã quên mất cảm giác khi coi tranh phố cổ của Phái thì vào năm 1985, anh bạn Ngô Văn Tao ở Montréal có lòng yêu tặng tôi một họa phẩm về phố của Phái. Nhìn trong bức tranh nhỏ chưa đầy một thước vuông vẽ bằng nét dao (chứ không phải bằng cây cọ) của Phái, tôi thấy sừng sững một ngõ hẻm Hà Nội với những ngôi nhà cũ kỹ, tường tróc vôi, mái xiêu vẹo... Và tôi rung rung nước mắt. Đây! Hà Nội của tôi đây, chẳng cần biết đó là phố nào, số nhà bao nhiêu, phố đang nghĩ gì, phố đang chờ ai? Rồi ngẫu nhiên tôi lại được đọc một mẫu thơ của Văn Cao viết vào năm 1967, in ra trong năm 1988 tại Sài Gòn, với ý nghĩ giống tôi như đúc, bài thơ nhan đề Phố Phái:

Không người ở,

Không số nhà,

Không tên phố

Tôi gửi bài thơ về Phố Phái

Người đưa thư sẽ tìm đến phố anh.

Thật là tiếc cho Bùi Xuân Phái! Gặp điều kiện thuận lợi thì chưa chắc tranh của anh đã thua tranh của Utrillo, Matisse, Cézanne... Tranh của anh có thể được bày trong những bảo tàng viện quốc tế.

Học trước chúng tôi vài năm là Tạ Tỵ, Phạm Văn Đôn, Trần Văn Lắm, Nguyễn Thị Kim... Hai chàng sinh viên họa sĩ Đôn và Lắm đánh nhau dữ dội ở trong lớp để tranh giành người đẹp Nguyễn Thị Kim. Phạm Văn Đôn ăn đòn nặng của Trần Văn Lắm nhưng lại chiếm được trái tim của nữ họa sĩ kiêm nữ điêu khắc gia. Đôi vợ chồng này

về sau thành ra có tí ti liên hệ gia đình với tôi: vợ tôi, Thái Hằng, là em họ gần của Đôn và Kim.

Tạ Tỵ vẽ dessin hoặc vẽ tranh sơn dầu theo lối cổ điển hay ấn tượng (impressionisme) rất thành công nhưng anh lại chọn con đường lập thể (cubisme) của Picasso. Ngoài Tạ Tỵ ra, tôi không thấy có họa sĩ Việt Nam nào dám đi vào loại tranh đó cả. Tạ Tỵ còn đi xa hơn nữa khi anh đi vào loại tranh vị lai (futurisme).

Trong thời gian học trường Mỹ thuật, tôi vẽ thì ít mà ca hát thì nhiều. Lúc đó, tôi chưa sáng tác mà chỉ soạn lời ca tiếng Việt cho những bài nhạc ngoại quốc mà tôi thích. Chẳng hạn bài valse rất quen biết của Strauss đã được người Mỹ (hay người Anh) soạn lời ca, nhan đề *One Day* :

One day when we were young

One wonderful morning in May

You told me you love me...

Tôi đã luôn luôn hát bài này trong lớp. Sau 49 năm, gặp nhau ở Paris năm ngoái, Võ Lăng còn nhắc tới bài hát:

Ngày ấy khi Xuân ra đời

Một trời bình minh có lũ chim vui.

Có lứa đôi, yêu nhau rồi

Hẹn rằng còn mãi không nguôi.

.....

Rồi nắm tay cùng nói vui

Những câu êm êm không rời vai.

Rồi lả lơi, hình dáng ai

Khuất xa biển vào nẻo khơi.

Từ đó khi xuân tái hồi

Cho bụi ngùi thương nhớ tới xa xôi.

Nhớ tới câu thương yêu người

Một ngày tuổi mới đôi mươi.

Cũng như tôi, trong tương lai, có vài anh bạn không tiếp tục làm họa sĩ. Phan Tái trở thành đạo diễn kịch. Nguyễn Thanh Đức làm việc xuất nhập cảng tại Liên Xô. Trần Phúc Duyên (làm gì?) ở Thụy Sĩ... Họ là những học trò ngoan của nhà trường và hết thầy đều sẽ tốt nghiệp. Còn tôi thì hát nhiều hơn vẽ và sẽ bỏ trường Mỹ thuật sau một niên khóa. Tôi lại còn thích thể thao hơn cả hội họa và âm nhạc. Có nhiều ngày tôi bỏ học để đi tập điền kinh tại sân vận động SEPTO.

Pháp thua trận ở chính quốc, nhưng vẫn duy trì được quyền lực tại các thuộc địa. Chính phủ Pétain cử Phó Đô đốc Decoux qua Đông Dương giữ chức vụ Toàn quyền. Đây là lúc Pháp có hai công tác quan trọng. Một là suy tôn Thống chế Pétain, bắt toàn dân thuộc địa hát bài *Maréchal Nous Voilà* . Hai là giao cho Đại tá Thủy quân Ducoroy tổ chức phong trào thể dục và thể thao để thu hút thanh niên nam nữ. Một trường đào tạo huấn luyện viên thể thao - thể dục được mở ra ở Phan Thiết. Tốt nghiệp trường này ra, huấn luyện viên được cử đi khắp mọi nơi trong nước để nắm thanh niên và được ăn lương rất cao. Một số thanh niên Hà Nội đã xung phong vào học trường này.



Phan Kế An và tranh hí họa Phạm Duy, vẽ hồi còn đi học

Tôi thích điền kinh từ lâu. Là con người háo thắng, tôi thích chạy nhanh hay nhảy cao hơn người khác. Vào tuổi 19, lại đúng vào thời gian các môn thể dục, thể thao được khuyến khích, tôi mon men tới sân vận động SEPTO để cũng mặc áo maillot quần đùi, chân mang giày đinh để tập chạy đua 100 thước và tập nhảy cao.

Lúc đó tôi thuộc hạng junior và rất phục anh Thành, hạng senior trong môn nhảy cao. Anh này là vô địch Bắc Kỳ với thành tích nhảy qua 1 thước 68. (Bây giờ lực sĩ quốc tế nhảy qua 2 thước như chơi). Anh dạy tôi nhảy theo kiểu nghiêng (à la Horriner) nghĩa là chạy nhanh tới mục tiêu, tung mạnh một chân lên cao rồi theo đà uốn mình oằn qua xà ngang. Sau một thời gian, trong một cuộc thi, tôi đã chiếm được giải nhất với cái mề đay nhỏ bằng bạc.

Đây là lúc tôi vớ được cuốn sách của bác sĩ Victor Pauchet, trong đó có đoạn dạy thở. Bác sĩ này cho rằng con người thường chỉ biết dùng một nửa trên của hai lá phổi để thở. Ai cũng nghĩ rằng khi hít hơi thở vào thì phải thót bụng lại. Không phải thế. Ngược lại thì đúng hơn. Muốn hít dưỡng khí cho thật đầy buồng phổi, ta phải làm sao cho bụng phình lên. Rồi khi thở ra thì phải thót bụng lại. Tôi đã thử làm như bác sĩ Victor Pauchet viết trong cuốn sách. Tôi còn tập cách làm sao cho có một hơi thở thật dài. Bác sĩ bảo: Đi bộ, từ từ hít hơi vào phổi trong 10 bước đi - Giữ hơi trong phổi trong 10 bước đi - Thở hơi ra từ từ trong 10 bước đi... Việc tập thở này giúp tôi có một

hơi dài để hát hay hơn trước. Người ta cứ cho rằng hát hay là do ở những dây cuống họng tốt, nhưng nếu không có làn hơi phong phú để “chỉ huy” những dây đó thì không thể hát hay được.

Victor Pauchet còn dạy tôi về auto suggestion (tự kỷ ám thị). Bác sĩ cho ai cũng có thể tự chữa bệnh được. Chẳng hạn nếu tôi bị nhức đầu nhưng tôi cứ lẩm nhẩm trong bụng (hay trong miệng) rằng tôi không nhức đầu nữa thì bệnh nhức đầu của tôi sẽ tiêu tan ngay. Hay là nếu đi trong đêm vắng mà miệng cứ la to: “Ta không sợ ma! Ta không sợ ma!” thì chẳng có con ma nào dám đến để bắt hồn ta (trừ ma femme) [1]. Trong xã hội Việt Nam thời đó, người đàn bà có mang thường hay mua tranh ảnh vẽ trẻ con đẹp để treo trong nhà, cho rằng hằng ngày ám ảnh bởi cái nhìn (ám thị) trẻ con bụ bẫm thì sẽ đẻ con xinh đẹp. Trong đời tôi, những khi tôi lâm vào cảnh khó khăn, tôi thường tự cứu mình bằng lối tự kỷ ám thị như vậy.

Quay về với hội họa. Tại sao tôi không chung tình với hội họa mà chỉ thích hát hay tập thể thao? À, có gì lạ đâu! Tuy thích vẽ nhưng tôi không tin tưởng vào nghề vẽ. Nó không hợp với tính tôi, vốn là một người ồn ào, bốc nhểng. Hình như họa sĩ là hạng người ít nói nhất trong đám thích ăn to nói lớn là giới văn nghệ sĩ. Bùi Xuân Phái hiền như bụt. Mai Văn Hiến, Phan Kế An là những quý sứ ở trong trường nhưng khi trở thành họa sĩ thì làm việc rất âm thầm, dùng màu sắc nói hộ mình chứ không oang oang như kẻ sử dụng âm thanh là tôi.

Gặp nhau ở Paris năm 1955, Võ Lãng nói:

- Mà vẽ được, tại sao không tiếp tục vẽ?

- Chao ôi! Suốt một đời, tao phải làm nghề nhạc sĩ để sống và ngoài nghề này ra, tao không biết làm gì hơn là đem lời ca tiếng hát để đánh đổi lấy miếng cơm manh áo. Đôi khi tao cũng muốn quay về với cây cọ, với màu sắc nhưng tao quá bận bịu nên không muốn kiêm thêm một thứ gì khác ngoài âm nhạc ra. Phải sống thêm một đời người nữa, chưa chắc tao đã làm hết được những việc tao muốn làm trong âm nhạc. Do đó tao không dám “nghèo mà ham” đâu...

Tôi đành phụ bạc với Nàng Mỹ Thuật vậy! Chỉ xin được tôn thờ Nàng, mỗi khi có dịp qua Paris là tôi lang thang cả ngày trong Musée du Louvre hay trong khu Montparnasse. Văn Cao mới là giỏi: nhạc sĩ kiêm thi sĩ - kiêm họa sĩ - kiêm chiến sĩ... Xin hoan nghênh bạn! Tuy nhiên tôi xin cảm ơn những ngày được học hỏi Cái Đẹp tại Trường Cao đẳng Mỹ thuật Hà Nội. Trong nhiều bài hát của tôi, ngoài căn bản là thi ca và âm nhạc, có nhiều khi hội họa len lỏi vào.

Mùa Thu 1941. Tôi đã xấp xỉ 20 tuổi. Bàn tay công nhân được làm quen với búa với xẻng nay đã được dùng để cầm bút pha màu. Anh thanh niên “được” đi đây ra biên giới hẻo lánh xa xôi khi trở về thành đô ẩm cúng thì có thêm biết bao nhiêu là bạn mới. Hà Nội cũng được tôi, trưởng thành hơn, khám phá thêm. Nhưng bây giờ cũng là lúc tôi không còn được ở Hà Nội để đi học nữa rồi. Anh Khiêm từ Pháp về, trả nhà thuê cho chủ nhà rồi tới ở chung với người chị tôi tại đường Carreau, đùn trách nhiệm nuôi mẹ cho anh Nhượng (lúc này đã tốt nghiệp trường Sư phạm và được bổ làm giáo học ở Hưng Yên). Đã tiêu hết số tiền để dành, không có ai tiếp tế để đi học vẽ nữa, tôi bèn thu xếp hành lý đi về Hưng Yên với mẹ.

[1] *Tiếng Pháp : vợ tôi*

Hưng Yên

Một ngày thu lạnh năm 1941, tôi ra bến xe để đáp xe hàng về Hưng Yên. Sau khi thua trận trong Thế chiến, chính phủ Laval của Thống chế Pétain được thành lập ở Pháp để làm bù nhìn cho Đức Quốc Xã. Bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam chưa bị lật đổ và được dùng để duy trì an ninh cho quân đội Nhật Bản đang đóng quân tại nhiều nơi trong nước. Bây giờ xe hàng chở khách không còn chạy bằng ét xăng nữa mà chạy bằng than. Đằng sau mỗi chiếc xe có gắn một cái lò than với ống khói phun than khí lên trời. Nhìn anh phụ xế chọc que sắt để khơi lò, tôi bỗng nhớ lại quãng đời công nhân của mình ở nhà máy điện Móng Cái.

Hưng Yên là một tỉnh lỵ nhỏ không nằm trên những con đường huyết mạch như đường xuống cửa khẩu Hải Phòng hay đường thuộc địa số 1 đi vào miền Trung, miền Nam mệnh danh là đường thiên lý hay đường cái quan. Nhưng trong đoạn đầu của hành trình, chiếc xe hàng với hình thù và tuổi tác của một con khủng long phải dùng con đường Hà Nội - Hải Phòng để tới Bần Yên Nhân. Sau khi đậu lại cho cả tài xế lẫn hành khách nghỉ ngơi, xe chạy tiếp tới Phố Nối rồi rẽ sang một tỉnh lộ chạy về Hưng Yên.

Hưng Yên là quê quán của nhiều danh nhân và có nhiều di tích lịch sử như đền thờ Đào Nương, tổ sư nghề hát ả đào tại làng Đào Đặng, huyện Tiên Lữ. Như làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, quê hương của Nguyễn Thiện Thuật, anh hùng Bãi Sậy (tên chiến khu nằm giữa hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên). Có đền thờ Trạng Ân Lê Như Hổ ở xã Tiên Châu, huyện Tiên Lữ. Có đền thờ Phạm Ngũ Lão (ông tổ của tôi chăng?) ở làng Phù Ủng, phủ Ân Thi. Những danh nhân khác gốc gác ở Hưng Yên là Đoàn Thị Điểm, Chu Mạnh Trinh...

Xe hàng đưa tôi đi trong một vùng quê có hơi khác biệt vùng Sơn Tây mà tôi đã biết. Ở đây, ngoài cánh đồng xanh hun hút với lũy tre tím ngắt, còn có nhiều rừng cây nặng trĩu những chùm nhãn tròn

màu nâu nhạt. Ngay từ lúc đầu tiên tới vùng Hưng Yên nổi tiếng về nhãn này, khi xe hàng ngừng lại dọc đường, tôi đã được thưởng thức thứ nhãn tiến, nghĩa là loại nhãn dành riêng để tiến vua ngày xưa, với quả to, hột bé, cùi giòn... Đồng ruộng cũng có chút thay đổi. Đây đó, chen vào những ruộng lúa là những mảnh đất trồng đay. Nhật Bản ra lệnh cho chính quyền bảo hộ ép buộc nông dân trồng thứ cây kỹ nghệ này và đó là một trong những duyên cớ gây nên nạn đói khủng khiếp vào năm Ất Dậu (1945).

Sau khi chạy ngoằn ngoèo theo ven sông Hồng, xe hàng tới tỉnh lỵ Hưng Yên. Đi qua con phố ngắn - phố Chợ - là tới phố Bắc Hòa, nơi mẹ tôi và chị Chinh đang ở với anh Nhượng. Căn nhà tỉnh lẻ mà tôi sẽ trú ngụ trong hơn một năm cũng khá lớn, vừa rộng vừa dài và có thêm một căn gác. Tôi được dành cho căn phòng ở cuối nhà, đối diện với cái sân lộ thiên nhỏ. Tại đây, tôi thích ngồi vẽ tranh sơn dầu với đề tài là một khung cửa sổ trông ra vườn chuối rực nắng.

Trước cửa nhà tôi là những cây sữa rất lớn mà mùi hoa lá là mùi hương của câu hát đêm thơm như một giòong sữa khi tôi soạn bài *Dạ Lai Hương*. Một đêm Hưng Yên, ngồi trước cửa nhà với mẹ, nói về sự thơm ngát của phố Bắc Hòa trong đêm, tôi gọi đó là mùi dạ lan hương. Mẹ bảo:

- Con phải gọi là dạ lai hương thì mới đúng!

Cám ơn mẹ vô cùng!

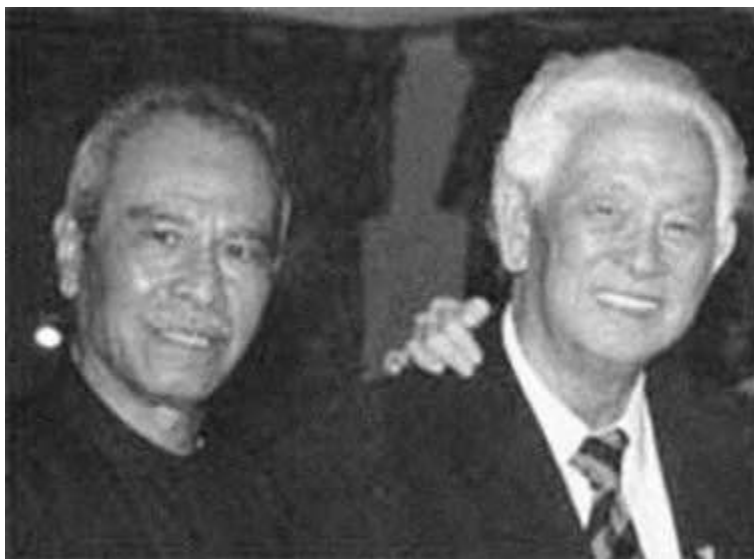
Thành phố Hưng Yên bé bằng cái lỗ mũi. Nhưng cũng có một phố Khách là phố thương mại nằm trong tay người Tàu. Người Tàu cũng có cửa hàng lớn ngay phố Chợ, chẳng hạn chú Dzùng có cô con gái đẹp tên là Sâm, người mà tôi sẽ gửi cho nhiều lá thư tình. Khu hành chánh gồm có tòa sứ, các dinh tuần phủ, thương tá, chánh án nằm chung quanh hồ bán nguyệt là nơi nên thơ nhất của tỉnh lỵ. Hồ bán nguyệt đẹp không thua Hồ Gươm là mấy. Tôi thường ngồi đây để nhớ ngày còn bé tí ti. Đi thêm một quãng đường ngắn là hết tỉnh, có nhà Cercle nằm cạnh con sông nhỏ chảy ra sông Cái. Tòa án (là

nơi tôi sẽ làm việc) xây cạnh bờ đê, trường học với sân vận động (là nơi tôi sẽ trở tài điền kinh) cũng gần đó...

Sống ở tỉnh nhỏ là dễ có bạn. Và có rất đông bạn chứ không phải chỉ có vài ba người như khi còn ở Hà Nội. Lúc đó, lũ thanh niên 20 tuổi ở Hưng Yên đều thất nghiệp, ăn bám vào cha mẹ, hằng ngày tìm tới nhau ngồi đánh cờ tướng, đi đá bóng hay ra cuối tỉnh để thi bơi trên sông Hồng. Tôi đã biết bơi và bơi giỏi là khác sau những ngày đi tắm ở hồ Quảng Bá và được chiêm ngưỡng thân hình hấp dẫn của hoa hậu Hà Nội. Hoặc dạy nhau hát những bài ca cải cách và bài ca Nhật Bản với lời Việt.

Tôi thường đánh cờ với Hoàng Thu, đánh boxe với Tiết Lương Đức tức Đức “đen”, họa đàn mandoline với Quynh, một người đáng lẽ phải trở thành nhạc sĩ vì đã soạn nhạc ngay từ lúc đó. Lê Vy, đồng tác giả với tôi trong bài *Con Đường Vui* hãy còn là cậu bé con nhưng đã biết thổi saxophone rồi. To con và ồn ào nhất trong đám là Ưng, kẻ sẽ đi lính *heitai* cho Nhật và hay trở về nhà khoe với bạn bè cây kiếm Nhật đeo lưng lẳng bên hông.

Tại phố Khách, có anh bạn là Phan Tại, họa sĩ mầm non và đạo diễn kịch chưa có việc làm, lúc nào cũng ngậm pipe và trầm ngâm. Ở cùng phố với Phan Tại là Học Phi, người sẽ theo cách mạng và tham chính một thời gian. Bạn của tôi lúc đó còn là Thiệp đá bóng, người bị Pháp bắn chết tại Hải Phòng vào năm 46 và Thận, sĩ quan thiết giáp sau này của miền Bắc. Đó là chưa kể Lê Ninh, con ông thượng tá Lê Cẩn, sau này là sĩ quan trong Cục Quân cụ của quân đội Sài Gòn và Lê Hồng Giang, Lê Duy Kỳ, những con trai của ông bà Tuần phủ Lê Đình Trăn, hai bậc phụ mẫu chi dân sau này là cha mẹ nuôi của tôi.



Tiết Lương Đức, nhân ngày sinh nhật thứ 80 của Phạm Duy



Phan Tái về già

Ôi đẹp thay những ngày tôi 20 tuổi ở tỉnh nhỏ Hưng Yên! Cùng với bạn bè, tôi hay tới trước cây bàng ở tòa án để dùng súng cao su bắn rơi những trái bàng. Rồi chia nhau ăn những quả bàng ngọt như đường. Hay tới gốc đa nhà Cercle để hái búp đa rồi thổi thành những quả bóng nhỏ. Hoặc rủ nhau mua sách học tiếng Nhật. Học chào: *Konichiwa* . Học cảm ơn: *Arigato* . Riêng tôi, ca sĩ mầm non, học cách xưng hô: *Watasi wa ongakusen* = tôi là nhạc sĩ... Nhưng ngoại trừ Ứng ở phố Khách, chúng tôi không thích làm việc với Nhật, dù cũng khoái khi thấy Nhật da vàng bắt nạt Pháp da trắng quá trời. Nhưng chúng tôi rất thích hát những bài Nhật như *Mori No, Kohan No Yado* . Lúc đó bài *Thu Trên Đảo Kinh Châu* vừa được Lê Thương soạn ra với một âm giai Nhật Bản và lập tức được chúng tôi hát luôn mồm.

Ở Hưng Yên, tôi được sống rất gần gũi với tường, chèo mỗi khi có gánh hát tới kiếm ăn ở tỉnh này. Ngành sân khấu cổ truyền đang tới kỳ mạt vận. Gánh hát nào cũng ế khách, kếp hát nào cũng nghiêng ngáp. Mẹ tôi được coi là nhà Mạnh Thường Quân hạng nhất của họ. Không những mẹ đi coi hát luôn luôn để ủng hộ tinh thần và vật chất cho các gánh hát nghèo, mẹ còn mời đào kếp về nhà ăn ở nữa. Tôi đã học cách đánh trống chèo với kếp Tư Liên, học cách vẽ mặt với hề Phẩm. Tôi được ngồi ăn cơm với tổ sư của ngành hát chèo Văn Minh là Nguyễn Đình Nghị ngay từ lúc đó, trước khi làm việc với cụ tại Liên khu IV (Thanh Hóa) vào năm 1949. Và cùng với bạn bè, chúng tôi tổ chức những buổi ca kịch, trong đó tôi trở tài hát nhạc cải cách hay nhạc ngoại quốc lời Việt.

Khi còn ở Hà Nội, tôi chưa đủ tuổi để đi hát cô đầu. Tại Hưng Yên, vì không có tiền nên lũ thanh niên thất nghiệp thường đi ké với người lớn tới xóm ả đào ở Nam Hòa. Cô đầu Trần Thị Đào rất đẹp và hát rất hay. Nhưng không đưa nào trong lũ thanh niên túi rỗng sờ được lông chân của cô. Để giải quyết chuyện ấy, chỉ còn cách tán mảy cô bán hàng rong, như chị bán bánh giò ban đêm chẳng hạn. Thỉnh thoảng vào lúc nửa đêm, khi nghe thấy tiếng rao hàng từ xa xa, tôi rón rén mở cửa ra phố dắt chị bán bánh giò lớn tuổi hơn tôi vào phòng. Thật là liều lĩnh vì mẹ tôi nằm ngủ ở ngay nhà ngoài. Quen

mùi, cứ vài ngày tôi lại nghe tiếng ồ ồ của chị ta, rao đi rao lại: *Giò nóng đây!*

Trong đám thanh niên vô công rồi nghề chỉ biết chim gái, rong chơi và ca hát như vậy, tôi là kẻ may mắn nhất. Tôi có công việc ngay sau khi về tỉnh này chừng ít lâu. Một người anh họ xa, anh Ninh, làm lục sự tại tòa án đem tôi vào làm thư ký. Hằng ngày, ngoài việc đánh máy những bản án luôn luôn bắt đầu bằng câu: *Attendu que...*, cùng với một thư ký khác tên Xương, tôi thay mặt ông lục sự nhận tiền đút lót của những người đi hầu tòa, dù là bên nguyên hay bên bị. Tôi chứng kiến những chuyện cười ra nước mắt, khóc ra nụ cười ở một nơi có nhiều hài kịch hay thảm kịch sống động còn hơn là những vở tuồng trên sân khấu. Thấy vẻ mặt lo âu của những người vô phúc nên phải đáo tụng đình, thấy ông Chánh án Vũ Đại to béo như hộ pháp, bệ vệ ra ngồi trên bục, chưa hỏi cung bị can hay chứng nhân mà đã biết xử án ra sao. Vì ngài đã nhận đồ vi thiềng rồi ạ! Cho nên ông chánh án thường ngủ gật bên cạnh hai ông thẩm phán và lục sự.

Rồi tôi còn được nhòm qua lỗ khoá vào một buổi trưa hè, thấy người vợ trẻ của một can phạm nằm ngửa trên bàn giấy để “đút lót” ông thẩm phán tên là Thừa bằng cái tiết hạnh của mình, vừa “đút lót” vừa dẩy dụa và rên ầm ầm, làm tung toé giấy tờ của người đại diện luật pháp. Thấy những người làm cách mạng thứ thiệt bị xét xử như những tên cướp. Thấy những kẻ cướp thực sự bị xét xử rồi về sau lại thấy họ tự khoe là nhà cách mạng! Ngán ngấm nhất là thấy ông anh lục sự Ninh, béo lùn và đầu hói, ban ngày quát mắng lũ dân đen đi hầu tòa bằng giọng nói thét ra lửa mưa ra khói, chiều tối về nhà lại tiu nghỉu như mèo cụp đuôi trước cơn thịnh nộ không duyên cớ của bà vợ rất dữ.

Đi làm tại tòa án với số tiền lương là 12 đồng một tháng, tôi đã tự sắm cho mình một bộ đồ Tây mùa hè màu trắng. Nhưng tôi không tiếp tục làm cái nghề nha lại này sau nửa năm nếm mùi công lý màu đen đó. Vả lại tôi đang được ông Tuần phủ Lê Đình Trân yêu thích giọng hát của mình khi tôi vào dinh để chơi với hai người con trai. Rất chiều chồng, bà Trân liền xin mẹ tôi cho tôi làm con nuôi để - gọi

là - dạy học cho lũ con nhỏ. Trong thực tế, bà muốn có tôi trong dinh để làm một thứ cô đầu hát cho ông chồng làm quan đầu tỉnh này. Lúc đó người Nhật đem vào Việt Nam hai bài hát thịnh hành là *Hà Nhật Quân Tái Lai* (Bao Giờ Chàng Trở Lại) và *Shina No Yoru* (Đêm Trung Hoa). Tôi rất thích bài *Hà Nhật Quân Tái Lai* với lời Việt của Văn Chung:

Đi chờ để hình bóng

Cùng vết thương ở trong lòng...

Không cứ gì ông Tuần phủ Lê Đình Trân, ai nghe tôi hát bài này cũng phải mê cả. Qua những buổi nhạc hội, tôi đã nổi tiếng là hát hay tại nơi tỉnh lỵ bé nhỏ này. Đây là lúc tôi đã bị Thần Âm Nhạc ám ảnh và tôi đang được ru hồn bằng những bài thơ mới của Huy Cận. Đúng như Hoài Thanh viết về thơ Huy Cận: “... có người sẽ bảo thơ Huy Cận già. Già vì buồn, già vì hay kể kể những chuyện xa, những chuyện xưa. Nhưng trong đời người ta, còn có tuổi nào hay buồn hơn tuổi hai mươi ? Còn có tuổi nào vẫn vợ hơn?” Lúc đó, trong giới thi ca, chưa có lối ngâm thơ theo kiểu tao đàn và nếu yêu bài thơ nào người ta thường ngâm lên theo giọng bông mặc, sa mạc hay theo điệu ả đào... Riêng về phần tôi, với tuổi hai mươi, vì thích những bài thơ buồn vẫn vợ của Huy Cận vừa được in ra trong tập *Lửa Thiêng* rất phù hợp với sự thất tình vớ vẩn của mình nên tôi đã tập tọe “hát” những bài thơ đó lên theo lối của tôi. Tức là tôi phổ nhạc đấy! Tôi chọn hai bài:

Ôi nắng vàng sao mà nhớ nhung

Có ai đàn lẻ để tơ chùng

Có ai tiễn biệt nơi xa ấy

Xui bước chân đây cũng ngại ngừng...

(Nhớ Hò)

Bỗng dưng buồn bã không gian
Mây bay lững thấp giăng màn âm u
Nai cao gót lẩn trong mù
Xuống rừng nẻo thuộc nhìn thu mới về...

(Thu Rừng)

Hát hai bài thơ trên đây, đối với tôi, là sự tập tành phổ nhạc. Tôi chỉ thành công 20 năm sau với thơ Huy Cận khi tôi phổ nhạc bài *Ngậm Ngùi*. Tuy nhiên lúc đó tôi lại thành công khi phổ nhạc bài thơ *Cô Hái Mơ* của Nguyễn Bính.

Như đã nói ở trên, tôi được ông Tuần phủ Lê Đình Trân yêu thích giọng hát và bà Trân đã xin mẹ tôi cho tôi làm con nuôi. Tôi bỏ việc làm tại tòa án và vác thân tới ăn ở trong dinh thự của ông bà Tuần phủ Lê Đình Trân. Đã vui vì có thêm một người mẹ nuôi rất yêu thương mình, tôi cũng không buồn rầu vì phải xa mẹ ruột, ngày nào mà tôi chẳng ghé về phố Bắc Hòa thăm mẹ. Tôi còn vui mừng hơn nữa khi bỗng nhiên có một người cha. Dù là cha nuôi. Rất may cho tôi, ông Tuần phủ Trân không phải là hạng quan lại mà tôi ghét thắm. Ông gầy gò và hiền lành, không nghiêm khắc với dân và không nịnh Tây, rất vui tính, yêu âm nhạc và thích đánh cò tương. Tôi được ông yêu hơn lũ con ruột vì tôi thỏa mãn hai sở thích của ông. Mỗi ngày tôi phải hát cho ông nghe bài *Hà Nhật Quân Tái Lai* ít ra là ba, bốn lần. Khi đánh cò thì ông thua tôi là chuyện dễ hiểu, nhiều khi tôi phải giả vờ thua để ông khoái chí.

Trong nhà có đầy con cái - một nửa là con bà Hai, em ruột của bà Cả, đã qua đời - nhưng bà Trân đối đãi với tôi như con ruột. Tôi chưa hề được ai “hầu” tôi như bà Tuần phủ này. Bà lo cho tôi mọi sự như cơm ăn, áo mặc, tiền tiêu. Bà Trân ham làm lắm. Thấy bà vợ quan thân hình đầy đà cầm chổi quét nhà, tôi thường tranh nhau với “bà lớn” trong việc dọn dẹp nhà cửa. Tôi học được ở mẹ nuôi sự chịu khó, sự cần mẫn để sau này hễ làm bất cứ một công việc gì, tôi cũng

phải làm cho đến nơi đến chốn. Những con ruột của ông bà Trần được dạy dỗ kỹ lưỡng, đều là những người lịch sự và ngoan ngoãn. Không có ai tỏ ra mình là con quan, kể cả hai cô con gái lá ngọc cành vàng.

Một người làm quan, cả họ được nhờ. Đúng như vậy! Những người giúp việc trong dinh toàn là có họ hàng với ông bà Trần. Khi thấy thân nhân trong gia đình này thương yêu nhau, nâng đỡ nhau thì tôi chạnh lòng nghĩ tới tình cảnh anh em nhà mình. Trong số người làm có bác Thủ, anh họ của ông Trần, 40 tuổi rồi mà vẫn chưa có vợ. Mắt toét, mũi to, môi đầy và đỏ choét vì ăn trầu, thân hình béo tốt, hằng ngày bác Thủ chỉ phải lo việc châm điều thuốc lò, đấm lưng, bóp chân cho ông em Tuần phủ. Bác thích đùa nghịch với chúng tôi lắm. Để khoe sức khỏe như vâm của mình, mỗi lần đi tiểu là bác gọi tôi và Giang ra coi. Thận của bác khỏe đến độ bác có thể vén cái thắt lưng xanh lên, vạch cái quần ống chùng ra, đứng ở trên hè đá vọt ra tận giữa đường cái. Đá xa tới bốn, năm thước là ít... Phục bác quá!



Phạm Duy, Lê Hồng Giang lúc đã già tại Hà Nội 2003

Tôi ở chung phòng với Lê Hồng Giang, chia sẻ với Giang những cuộc chơi thể thao, đàn hát. Có thân hình lực lưỡng và giọng hát khỏe, Giang sau này đi học lớp huấn luyện thanh niên ở Phan Thiết

và sẽ lấy tên là Phạm Thành khi tập tễnh muốn làm ca sĩ như tôi sau ngày cách mạng thành công. Cách mạng tháng Tám tới vào năm 45 mà gia đình ông bà Trân không bị hề hấn gì trong khi nhiều người làm quan phải “trả nợ” thì đủ biết bố mẹ nuôi của tôi không bị liệt vào loại cường hào, địa chủ gian ác. Ngoài ra, người con trai thứ của ông bà Trân là sĩ quan Việt Minh Lê Tôn Hy đã hi sinh tại Trưng Xá, Hưng Yên vào thời điểm thực dân Pháp quay lại tái chiếm Việt Nam. Hơn nữa, trong gia đình ông bà còn có người con rể tên Trần Văn Khang, vị giáo sư to béo dạy Sử và nổi danh vì những hoạt động văn nghệ ở Trường Bưởi, là người đã đi theo Việt Minh từ lâu.

Lúc tôi ở Hưng Yên, trong nước đang có phong trào thể thao do chính quyền bảo hộ đưa ra để thu hút thanh niên. Đại tá Ducoroy được Phủ Toàn quyền giao cho trách nhiệm tổ chức phong trào này. Một trường đào tạo huấn luyện viên thể dục gọi là ESEPIC (Ecole Supérieure D'Education Physique De L'Indochine) được thành lập ở Phan Thiết. Thanh niên Việt Nam tốt nghiệp ở trường này sẽ ăn lương ngạch *gardien de la paix* tức là lương của một Cò (commissaire) Tây. Lê Ninh và Lê Hồng Giang rủ nhau đi học trường ESEPIC.

Chính quyền trong tỉnh cũng huy động thanh niên tham gia phong trào thể thao, thể dục. Thầy giáo Nhượng (anh tôi) được giao việc thành lập đội đá bóng và đội điền kinh. Chiều chiều hai đội kéo tới sân vận động tập luyện. Tôi được dịp trở tài chạy nhanh và nhảy cao, cái thú điền kinh mà tôi đã luyện tập và thành công ở sân vận động SEPTO. Sau đó, hai đội thể dục thể thao được phái đi khắp nơi để lôi kéo các thanh niên nông dân. Lê Ninh, Lê Hồng Giang tốt nghiệp ở Phan Thiết trở về điều khiển hai đội “lực sĩ” này. Hai chiếc xe hàng đưa chúng tôi đi biểu dương *tinh thần thanh niên*.

Thế là tôi có dịp được biết phong cảnh và con người ở những huyện, phủ trong tỉnh Hưng Yên mang tên Ân Thi, Khoái Châu, Tiên Lữ, Kim Động, Phù Cừ.... kể sao cho hết. Và tôi được thăm viếng các đền thờ các danh nhân gốc Hưng Yên. Được đi vào vườn ổi, vườn táo, vườn nhãn ở Văn Miếu, đền Mẫu hay những đình làng. Được coi mấy trăm pho tượng trong chùa Chuông, tượng bụt đã đành là có

nhưng cũng có cả tượng ông quan, tượng người thợ cày, tượng anh nông dân bắt ếch, tượng kẻ tù tội đeo xiềng đeo xích...

Tôi còn đi thăm Phố Hiến, một cửa khẩu được thành lập từ thế kỷ XVI, theo Văn Thạch viết trong báo TRI TÂN vào năm 1942, là một nơi *phồn hoa đô hội, có hàng nghìn nóc nhà san sát xen lẫn với các lâu đài nguy nga, dân cư đông đúc, phố xá sầm uất lại thêm có tàu to thuyền lớn ra vào luôn luôn, hàng hóa đổ lên bến tấp nập*. Phố Hiến ngày xưa phồn thịnh đến độ có câu xưng tụng: *Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến*. Tên phố Bắc Hòa, nơi gia đình tôi ở, đã có từ thế kỷ XVI. Nhưng nay Phố Hiến chỉ còn là một bãi cát bồi có lác đác mấy tòa miếu cổ và vài ngôi mộ có tấm bia ghi tên người Hòa Lan, Pháp và Tàu. Bây giờ tôi được biết vì sao trong số rau đậu mà tôi ăn hàng ngày có thứ gọi là đậu Hòa Lan. Người Hòa Lan đem hạt đậu sang trồng ở đây từ hồi mới có Phố Hiến.

Trong phong trào thể thao, thể dục, người Pháp còn tổ chức cuộc đua xe đạp vòng quanh Đông Dương (Tour D'Indochine) giống như đua xe đạp vòng quanh nước Pháp (Tour De France) ở chính quốc. Cuộc đua xe đạp thu hút dân chúng ghê lắm. Suốt dọc con đường cái quan, cuộc đua tiến hành với hàng trăm cua-rơ Nam, Bắc tham dự, tới đâu cũng được dân chúng kéo nhau ra coi. Báo chí rầm rộ theo dõi cuộc đua. Trong làng báo đã có những ký giả thể thao đầu tiên là Trọng Thìn, Thiệu Võ. Các cua-rơ đã được ban cho những cái tên rất kêu. Cua-rơ miền Nam lao xe như bay xuống đèo là Phụng hoàng Lê Thành Các. Cua-rơ miền Bắc, Vũ Văn Thân là anh hùng leo dốc.

Tôi không thích cuộc đua xe đạp nhưng thích môn đánh *boxe* lắm. Mua cả đôi găng để so tài với bạn bè. Luôn luôn theo dõi hoạt động của nền võ thuật được gọi là quyền Anh này. Võ sĩ đầu tiên của Việt Nam là Tộ, người miền Nam, được gọi là vua đấm. Cùng thời với Tộ là Đặng Trần Thường, người miền Bắc, chịu đòn rất giỏi. Một võ sĩ tên Vũ Văn Ổn thì quảng cáo là có Gông Trà Kha. Trong trận đánh ở Quy Nhơn với một võ sĩ xuất thân là phu gạo tên Đặng Hồ Khuê, biết rằng không hạ được địch thủ, võ sĩ Gông Trà Kha xin hòa với võ sĩ

Khuê để giữ danh dự. Ở Hưng Yên vào lúc đó chúng tôi mê đánh *boxe* nhưng chỉ theo dõi các cuộc đấu qua báo chí. Có được coi đánh *boxe* bao giờ đâu? Làm gì có cái thú như bây giờ, được lười biếng nằm coi chương trình TV với Mike Tyson đấu với Larry Holmes, trong đó bất cứ một cú đấm quan trọng nào cũng được cho chiếu chậm lại (instant replay, slow motion) để mình coi cho sướng mắt!

Một niềm vui sướng rất lớn lao cũng đến với tôi trong những ngày ở Hưng Yên này. Từ Trạm Chôi ở Sơn Tây, vì không còn cách nào để sống được nữa, vú tôi về Hưng Yên với gia đình tôi. Đã có vú già suốt đời ở với chúng tôi rồi, vú Cẩn chỉ phụ việc vú già một thời gian ngắn rồi ban ngày vú đi làm thợ dệt cho một xưởng vải nhỏ, tối đến vú về ngủ ở nhà tôi. Tôi lại được sống bên người vú sữa mà tôi rất thương yêu. Dù đã hai mươi tuổi rồi, tôi vẫn ôm vú mỗi khi từ dinh Tuần phủ trở về thăm mẹ. Trời đất ơi! Tôi có tới ba người mẹ trong một lúc à? Mẹ đẻ thì hiền lành, chùng mực; vú nuôi thì nhẹ nhàng, kín đáo; mẹ nuôi thì sôi nổi, rộn ràng... cả ba người này chắc hẳn đã ảnh hưởng vào tôi. Bây giờ thì tôi hiểu vì sao, trong số những kỷ niệm ở khắp mọi nơi tại những chân trời góc biển xa gần, tôi thương nhớ những ngày ở Hưng Yên nhất!

Rồi một ngày kia, Tuần phủ Lê Đình Trân được thăng quan tiến chức, trở thành ông Tổng đốc và được bổ đi làm việc tại Kiến An. Tôi chào tạm biệt mẹ đẻ và vú nuôi rồi leo lên xe ô tô đi về sống tại nơi đồng chua nước mặn với ông bà Trân. Về sau, thỉnh thoảng tôi cảm thấy hơi buồn vì đã bỏ hai người mẹ nghèo để đi sống với người mẹ giàu sang hơn. Nhưng tôi không hối hận vì lẽ giản dị là tôi học được ở bà mẹ nuôi khá nhiều điều bổ ích.

Kiến An cũng nhỏ bé như Hưng Yên nhưng đời sống ở đây buồn như châu cấn. Ngoài niềm vui êm ả trong gia đình ông Tổng đốc tại một tỉnh lỵ an tĩnh một cách lạ thường, tôi chỉ có thêm một cái thú là cùng với Lê Hồng Giang, Lê Duy Kỳ leo lên xe đạp đi tắm biển Đồ Sơn. Có khi còn đi xa hơn nữa, vào tận bãi biển Sầm Sơn trong Thanh Hóa.

Tôi già từ Hưng Yên để theo cha mẹ nuôi về Kiến An. Tôi có tạt về Hưng Yên một lần, rồi chẳng bao giờ trở lại vùng quê có nhiều kỷ niệm đẹp này nữa.

Bắc Giang

Kiến An là nơi tôi sống một thời gian với cha mẹ nuôi, sau khi Tuần phủ Hưng Yên thăng quan tiến chức thành Tổng đốc Kiến An. Tỉnh lẻ này buồn tẻ đến độ tôi không muốn biết mặt mũi tỉnh lý, suốt ngày chỉ ru rú trong dinh Tổng đốc. Ngoài công việc rất dễ là kèm học cho hai em nhỏ, đánh cờ và hát cho ông Trân nghe, tôi không có việc gì để làm thêm nữa. Lê Hồng Giang và Lê Duy Kỳ đã lên Hà Nội học, thỉnh thoảng mới trở về thăm cha mẹ rồi chúng tôi kéo nhau đi tắm biển Đồ Sơn. Tôi không quen biết một ai ở Kiến An, không tham gia một môn thể thao thể dục nào, không đi coi ciné hay coi hát, không đọc sách hay đọc báo như xưa nữa. Đời sống không bận rộn như khi ở Hưng Yên nhưng tôi chẳng thấy âu sầu buồn bã gì cả. Được sống lười biếng, vô tư lự, không đam mê một thứ gì cũng khoái lắm chứ! Sống êm êm như một cánh bèo nằm trên mặt ao lặng lẽ.

Một hôm bà Trân hỏi:

- Con có muốn giúp me một việc này không?

- ?

- Thầy me có một cái đồn điền ở Nhã Nam Yên Thế. Đã giao cho cậu Hai Ninh trông coi ít lâu nay. Nay me muốn nhờ con lên đó giúp cậu một tay.

- Con có biết gì về nghề nông đâu mà giúp được cậu?

- Con cứ lên trên đó xem cậu Hai muốn con giúp cậu những gì...

Thế là tôi không còn được sống lười biếng ở nơi “con kiến an nhàn” là Kiến An nữa rồi! Trước khi đi Nhã Nam, tôi tạt về Hưng Yên thăm mẹ và vú. Rồi tôi lên Hà Nội, ra thẳng nhà ga, lấy vé xe lửa đi Phủ Lạng Thương. Bắc Giang là một tỉnh nửa trung du, nửa

thượng du, nối liền vùng đồng bằng với vùng rừng núi. Đi khỏi Bắc Ninh, Đáp Cầu là đã thấy những dãy đồi nhấp nhô nằm dài bên những cánh đồng rộng rãi. Ruộng vườn vùng này màu mỡ phì nhiêu vì nằm ở một lưu vực giữa hai con sông lớn: sông Cầu và sông Thương. Đất cát được tưới tấp kỹ càng qua một hệ thống sông đào chằng chịt. Dân cư đông đúc. Chợ búa tấp nập. Ngồi trên xe lửa đang lắc lư chạy qua một vùng đã có thời được gọi là Kinh Bắc, tôi rất vui.

Tới Phủ Lạng Thương, tôi xuống đò dọc để trôi ngược sông Thương lên Bồ Hạ. Rồi từ nơi nổi tiếng về cam ngon này, tôi sẽ leo lên xe ngựa về ấp Bình Chương thuộc Lan Giới trong khu Nhã Nam, Yên Thế...

Nhớ tới câu ca dao:

Sông Ngâu, sông Cả, sông Đào

Ba con sông ấy đổ vào sông Thương...

Ai đã sáng tác ra câu ca dao vớ vẩn này? Thực ra, chẳng có con sông nào đổ vào sông Thương cả! Sông phát nguyên từ con suối nhỏ ở Bản Thi thuộc Lạng Sơn, chạy theo dãy núi Cai Kinh rồi trước khi đổ vào Bắc Giang, nước chảy lúc mạnh lúc nhẹ giữa hai bờ đá, con sông không dùng trong việc giao thông được. Chỉ khi tới Bồ Hạ thì sông Thương mới rộng ra, thuyền bè mới đi lại được. Hai bên bờ sông có đắp đê và con đê dài là con đường bộ của những xe bò, xe ngựa, xe đạp... lưu thông từ làng này qua làng nọ.

Sông Thương có một lưu lượng bất thường. Vào mùa cạn mặt sông không rộng quá ba thước nhưng vào mùa lũ mặt sông rộng tới mười thước, nước sông chảy rất mạnh cuốn theo những mảng đất lở hai bên bờ nên đã đổi màu và chúng ta có câu sông Thương nước chảy đôi dòng, một dòng trong xanh và một dòng đen đục.

Cái tên sông Thương thật là hấp dẫn. Là yêu thương hay là thảm thương? Đã có những câu ca dao rất tình về con sông này:

Sông Thương nước chảy đôi dòng

Trai quên vợ, gái quên chồng, thì lên!

.....

Sông Thương nước chảy đôi dòng

Đèn soi hai ngọn anh trông ngọn nào?

Nhờ một đập nước khá lớn xây ở Cầu Sơn và một hệ thống sông đào trong toàn vùng dài trên sáu mươi cây số, dân chúng có nước để canh tác ruộng vào mùa cạn, do đó đồng lúa ở đây có được cả hai vụ chiêm và vụ mùa.

Thuyền trôi êm ái trên dòng sông Thương. Tôi nghĩ tới Đặng Thế Phong và bài *Con Thuyền Không Bến* bất hủ. Phải chèo ngược nước, thuyền không trôi giữa dòng mà trôi ven bờ, những chùm lá vươn ra phía sông thỉnh thoảng đập vào mặt khách dò giang đang ngồi trên mũi thuyền là tôi.

Sông sâu, nước đục, dò ngang

Mình về bên ấy ta sang bên này.

Thuyền tới Bồ Hạ. Lên bờ để nghỉ ngơi trước khi leo lên xe ngựa về Lan Giới, tôi lững thững đi chơi chung quanh thị trấn nhỏ. Xa gần, trong vùng đồi xanh ngát đã thấy rực rỡ màu vàng ối của những vườn cam. Bước tới vườn, những quả cam mọng nằm vừa tầm tay với. Giơ tay hái. Ăn ngẫu nhiên. Ăn cam cả múi lẫn vỏ. Đã từng được thưởng thức chả cá Lã Vọng, bánh tôm Cổ Ngư, tẩm sấm Đông Hưng, nhãn Hưng Yên... bây giờ tôi được ăn cam Bồ Hạ! Nay mai sẽ còn được ăn bánh bèo Huế, nộm nước mắm Phan Thiết, xực cá nướng Cần Thơ. Thật là may mắn được làm kẻ giang hồ. Đâu cũng là nhà của mình. Đâu cũng là quê của mình. Ăn cái gì cũng ăn tận gốc. Và ăn tận tình, nhất là với kẻ tham ăn tục uống là tôi. Yêu quê hương, trước hết là yêu những món quà quê hương.

Từ Bồ Hạ về ấp Bình Chương ở Lan Giới còn khoảng mười cây số đường xe ngựa. Ra khỏi vùng cam ngọt, xe lăn bánh đều đều trên

đường đê yên tĩnh. Lũ trẻ quê đang tắm dưới sông đào ngẩng nhìn anh thanh niên lạ mặt. Những cô gái cắt cỏ bên đường, má đỏ hồng hồng. Những nông dân đang đánh rom trên cánh đồng nâu tro gốc rạ. Mùi đất sao mà thơm đến thế! Trong số đông người Kinh vận áo màu nâu ở đây cũng đã có lác đác những người Tày với y phục màu xanh lam của núi rừng. Vẫn là hình ảnh chung chung của quê hương quen thuộc nhưng bức tranh đã có thêm màu sắc. Đồng quê Bắc Giang hùng vĩ hơn đồng quê Sơn Tây. Sự hùng vĩ còn tăng lên khi tôi chợt thấy mình đang đi trong một vùng nổi tiếng: vùng Yên Thế của anh hùng Hoàng Hoa Thám. Sau này có một bài tân nhạc của Việt Lang nhan đề *Chiều Yên Thế* :

Đây chiều Yên Thế

Bóng sương mờ rơi

Tiếng ca trên đồi

Gieo buồn khắp nơi...

Đi trong chiều Yên Thế, tôi chẳng thấy buồn gì cả, tôi chỉ thấy hãnh diện mà thôi. Rồi đặc chí vì thấy mình được đi trong một vùng lịch sử oai hùng.

Kia rồi ấp Bình Chương! Ấp nằm giữa một ngọn đồi thấp, có ngôi nhà ngói thấp thoáng sau lũy tre già, cách đường đê sông đào chừng nửa cây số. Tôi xuống xe ngựa, xách hành lý theo con đường ruộng dẫn tôi vào ấp. Vợ chồng cậu Hai Ninh đón tôi ở cổng ấp. Vài tá điền khăn áo chỉnh tề nhưng quần vẫn ống thấp ống cao đứng trên sân chào mừng “cậu” con nuôi bà Tổng đốc, phụ tá viên của ông chủ ấp.

Mới tới ấp được một ngày, tôi đã thích ngay khung cảnh sơn trại nên thơ này. Có cái hiền hòa của đồng bằng trời mây xanh ngát vào lúc ban ngày nhưng cũng có cái bí hiểm của rừng đồi trời tím mây hồng khi chiều từ từ buông xuống.



Đề Thám và các cháu

Sau vài ngày nghỉ ngơi, với một háo hức dễ hiểu, tôi ngồi nghe cậu Hai Ninh giao phó công việc. Cậu Hai đúng là một ông chủ ấp bất đắc dĩ. Chắc cậu cũng thuộc vào hạng người ăn chơi dữ dội như ông bạn đàn anh Đỗ Tử Côn của tôi ở Móng Cái. Cậu còn hơn ông Côn ở chỗ đang nghiện thuốc phiện nặng. Cậu đã lâm vào cảnh thất nghiệp từ lâu, nếu không có bà chị Tổng đốc giúp đỡ thì không biết cậu lấy tiền đâu để vừa ăn vừa hút đây? Được giao phó trông coi cái đồn điền này nhưng cậu không phải làm việc gì hết, cả ngày cậu chỉ nằm hút và coi tiểu thuyết. Cũng chẳng cần cậu phải ra tay đốc thúc những người thuê ruộng. Có tay tá điền nào dám cả gan chậm nộp thóc cho ông chủ ấp có họ hàng ruột thịt với một bà quan đâu? Tuy nhiên về sau này, tôi không thấy dân trong ấp tố khổ gia đình họ Lê trong thời kỳ cải cách ruộng đất.

Công tác đầu tiên mà cậu giao phó cho tôi là một việc đáng lẽ cậu phải làm từ lâu: đi đo đạc và vẽ lại bản đồ của những thửa ruộng nằm trong hai trăm mẫu Tây đồn điền. Để giúp tôi đi vòng vòng mỗi ngày vài ba chục cây số làm công tác đo đạc, tôi có một con ngựa chỉ to hơn con chó một chút thôi. Ngồi trên lưng ngựa mà thương cho nó quá. May cho con ngựa gầy này, lúc đó tuy thân hình tôi đã đầy bắp thịt sau những ngày làm công nhân nhưng hãy còn nhẹ ký lắm.

Đi kiểm tra ruộng đất như vậy, tôi phải biết địa dư của đồn điền qua một bản đồ vàng khè rách nát. Rồi nhận diện từng thửa ruộng của họ Lê nằm chen chúc giữa những thửa ruộng của chủ điền khác. Rồi xuống ngựa, cầm cọc chằng dây đo đi đo lại các bề ngang, bề dọc, bề chéo của từng mảnh ruộng. Tính ra diện tích của mỗi mảnh đất là bao nhiêu? Ai là tá điền? Ruộng vùng nào tốt? Vùng nào xấu? Công việc tuy khó nhọc nhưng tôi rất vui vì được cưỡi ngựa đi khắp vùng Nhã Nam, Yên Thế, đi đâu cũng được tá điền niềm nở đón tiếp.

Xong việc kiểm tra ruộng đất, tôi nhúng tay vào việc cày cấy một thửa ruộng riêng mà bà Trần đã phát cho người em, tuy đã có mấy nông dân giúp cậu mợ làm đất, trồng lúa, trồng khoai nhưng tôi cũng xung phong giúp vào công việc đó, vì vui thích mà làm chứ không phải vì bị bắt buộc phải làm.

Những ngày làm ruộng ở Nhã Nam là những ngày thật đẹp. Tôi đã thực sự làm việc ruộng đồng, biết yêu con trâu cái cày, yêu đám mạ cây lúa, yêu hạt thóc củ khoai do chính mình làm ra. Thú nhất là vào ngày mùa, được đi gặt lúa chung với đám thợ gặt từ Bắc Ninh lên. Gặt lúa xong, gánh lúa về ấp. Tôi đã làm đúng như trong câu ca và nhịp điệu của bài dân ca kháng chiến tôi soạn ra sau này:

Gánh gánh gánh! Gánh thóc về!

Gánh gánh gánh! Gánh thóc về!

Gánh về! Gánh về! Gánh về! Gánh về!

Gánh thóc về, rồi ăn cơm. Nghỉ ngơi xong là có vụ đập lúa. Dưới ánh trăng, đứng giữa sân, dùng hai thanh tre có dây trảo, quặp lấy cổ của bó lúa rồi giơ lên cao, đập bó lúa xuống miếng đá ở dưới chân cho thóc tung tóe ra sân. Thóc được phơi rồi đem ra cối giã gạo ở bên vách nhà. Cối lớn bằng đá được chôn dưới đất. Có cái cần lớn bằng gỗ nằm dài trên mặt đất. Một đầu cần có cái mỏ bịt sắt kèm một viên đá nặng, ở giữa cần có cái chốt để tôi dùng chân nhấn xuống cho cái mỏ sắt vươn lên và rơi thành thạch xuống cối đá. Đứng

giã gạo phải giơ tay nứ cái dây treo trên cao và nếu giã gạo chung với một thôn nữ thì được ngửi mùi nách của cô. Rất thơm! Và thế nào cũng có chuyện tình tự trong đêm khuya!

Trong thời gian ở đây, tôi có hai cuộc tình. Cựu chánh tổng có hai người con gái chưa chồng: Hạ (có tên nữa là Nụ) và Lan. Cô Lan to lớn hơn chị nhưng Hạ cũng không phải là thứ tiểu thư thị thành yếu điệu cành xuân khiến ta phải ngây ngất vì bộ mặt tô son điểm phấn hay vì thân hình liễu yếu đào tơ. Nụ đẹp một cách man dã và khỏe như một con beo. Trong đêm, chúng tôi thích vật nhau trên đồng rơm và bao giờ tôi cũng thua trận ngay trong hiệp đầu. Chúng tôi vật nhau thực sự như hai võ sĩ vậy. Bởi vì, khác với cô gái thị thành, thôn nữ không ưa tán phét và chỉ thích tỏ tình bằng sức khỏe, nhiều khi dấn vào lưng tình lang thùm thụp làm mình nghẹt thở luôn! Tôi đã có ý định lấy Nụ (tôi thích tên Nụ hơn tên Hạ) làm vợ nhưng cuộc đời đẩy đưa tôi ra khỏi vùng Nhã Nam quá nhanh khiến tôi hụt lấy vợ nông dân.



Tác giả ở Yên Thế 1941

Một cô gái quê khác tên Khuê, đã đi lấy chồng ở làng bên nhưng hằng ngày nàng hay trở về ấp này để cắt cỏ. Để rồi chúng tôi yêu nhau. Khuê có đôi mắt rất to, lúc nào cũng như ngạc nhiên nhìn đời. Đôi môi không tô son mà rất hồng. Mặt cứ đỏ và tai cứ tía lên mỗi khi gặp tôi. Chiều nào cũng đợi tôi bên kia sông đào. Chúng tôi yêu nhau giữa thiên nhiên như trời đất yêu nhau vậy. Có một buổi chiều, trời vừa tạnh mưa, sau khi tình tự rồi chia tay ra về, nàng luống cuống đi trên đường ruộng vừa nhỏ vừa trơn nên ngã ngựa trên đám

mạ. Tôi vẫn còn nhớ nụ cười ướm át của hai đứa lúc đó, có vị đắng đắng của thương xót vô cùng. Và nhớ mãi bóng dáng nâu non của người gánh củ đi về phía chân trời tím thẫm. Đi quanh co mãi mãi như không muốn biến ngay vào bóng tối.

Ngày ở ấp Lan Giời, tôi được anh nông dân tên là Xuân dạy tôi *hát quan họ*. Nhưng dưới thời Pháp thuộc và vào năm 1943 này, tục lệ đáng yêu là sự tỏ tình qua tiếng hát trong lúc đang làm việc đồng áng đã không còn nữa. Làm gì có chuyện đi trên bờ đê sông đào, được dừng chân nghe tiếng hát lanh lảnh của cô cắt cỏ: *Ai đi đường đó, hỏi ai; hay là trúc đã nhớ mai đi tìm?* Để có thể hát câu trả lời rất hợp tình, hợp cảnh: *Hỏi cô đang cắt cỏ xanh, có về Lan Giời với anh thì về...* Ngay cả cuộc thi hát trong những ngày hội làng cũng ít khi được tổ chức. Nói chung, nhạc cổ truyền từ *dân ca*, *hát hội* cho tới nhạc trên sân khấu *tuồng*, *chèo* đã tàn lụi. Chỉ có *hát cải lương* - nhất là *hát vọng cổ* - là khởi sắc.

Anh trai làng dáng người thấp bé và có đôi môi đỏ như môi con gái đã dạy tôi hát quan họ và làm cho tôi thú vị vô cùng. Tôi thấy được tất cả sự lạc quan, tinh trữ tình của người nông dân Việt Nam trong quá khứ qua những làn điệu vô cùng phong phú. Tại Nhã Nam vào năm 1943 này, không được hát tỏ tình thực sự với một cô thôn nữ nào hay đi dự thi hát ở một hội làng như hội Lim chẳng hạn... thì tôi đành hát chơi trong ấp Bình Chương vậy. Sau này chính tôi là người đầu tiên hát bài quan họ sau đây ở Hà Nội vào những năm 1945, 46 và trên các đài phát thanh ở Sài Gòn vào những năm 1952, 53:

Gió rằng gió lạnh chứ gió lạnh cái đêm đông trường

Nửa chăn là chăn nửa chiếu ý a

Chứ mấy có nửa giường nửa giường để đó chờ ai?

Tất cả những bài dân ca hay trường ca tôi soạn ra sau này đều đã được khởi sự nuôi dưỡng từ những ngày tôi sống tại ấp Bình Chương thuộc Nhã Nam, Yên Thế, Bắc Giang.

Trong lần thứ hai được về sống ở vùng quê, tôi đã khá trưởng thành để thấy được tình cảnh dân quê dưới thời cai trị của thực dân. Đúng là nơi bùn lầy nước đọng đó người dân là nạn nhân của quan trường. Đối với dân quê, quan huyện là một ông vua nhỏ, thường thường là kẻ lạm quyền. Dân quê còn là nạn nhân của phường trộm cướp vì vấn đề trị an quá dở. Tôi không thấy được cảnh bọn cướp “bật hồng” (đốt đuốc) bắt người kháo của nhưng được nghe những hồi trống ngũ liên ghê rợn trong đêm khuya. Người dân là nạn nhân của rượu và thuốc phiện là đồ ma túy mà nhà nước bảo hộ bán công khai qua các đại lý gọi là Régie Alcool (RA) và Régie Opium (RO). Nhưng nếu ai nấu rượu lậu thì người đó sẽ bị bắt bỏ tù ngay. Muốn hại người nào, cứ việc nhét bã rượu tại nhà người đó rồi đi báo nhà chức trách. Tôi cũng được thấy cảnh người quê bán vợ, đợ con để tranh nhau một chức lý trưởng. Hoặc vì quá nghèo nên phải bán con đi. Vùng quê đúng là nơi mà sự đói khổ triền miên đi đôi với dân trí thấp kém. Tất cả những sự kiện này đã in sâu vào tâm trí tôi để tôi sẽ có những hành động tích cực đối với dân quê trong đời sống cũng như trong nghệ thuật.

Tuy nhiên, vào mùa Thu của năm 1943 này, đời sống của tôi ở ấp Bình Chương cứ lặng lẽ trôi như dòng nước sông đào khi trong khi đục kia. Tôi đang tận hưởng những cái đẹp của sơn thôn. Cái đẹp bao la và bí ẩn của thiên nhiên. Cái đẹp thâm kín trong giao tình giữa tá điền và con nuôi chủ điền. Cái đẹp ảo huyền giữa sức người và hạt lúa. Nhất là cái đẹp lồ lộ của hai người tình. Đã ý thức được thống khổ của dân quê cũng như hoàn cảnh của riêng mình nhưng mặc cảm người dân mất nước được vơi đi bởi khí thiêng Yên Thế và hương hồn anh hùng Hoàng Hoa Thám.

Cho tới một ngày nọ, tôi bị cám dỗ bởi một cuộc viễn du tôi hằng mơ ước. Mẹ tôi nhắn tin cho tôi biết:

- Suy nghĩ đi! Nếu con muốn đi Sài Gòn thì về Hà Nội ngay để gặp ông Đức ở phố Hàng Trống.

Đi Sài Gòn! Đi Sài Gòn!!! Mong ước của bất cứ thanh niên tuổi đôi mươi nào ở miền Bắc lúc đó. Cần gì phải suy nghĩ nữa? Thôi nhé, xin dành giã từ Nhã Nam, Yên Thế... Giã từ sơn thôn, giã từ sông máng, giã từ cậu mợ, giã từ anh Xuân và tiếng hát quan họ... Giã từ con trâu, cái cày, cái liềm, cái cối... Giã từ em Nụ, em Khuê đa tình... Anh về Hà Nội không quên - hai - cô mình... [\[1\]](#)

[\[1\]](#) *Một câu hát trong trường ca Con Đường Cái Quan.*

Hải Phòng



Hải Phòng thời xưa

Tôi từ Bắc Giang trở về Hà Nội để nhận việc làm với ông Đức, con nuôi của mẹ tôi, chủ nhân một tiệm bán áo lông (fourrures) ở phố Hàng Trống, dù chưa biết làm việc gì, chỉ biết sẽ được đi giang hồ... Vợ ông Đức có người em gái lấy kép hát kiêm soạn giả tuồng cải lương khá nổi tiếng là Charlot Miêu, tên thật là Ngô Nhật Huy. Đầu tư vào gánh hát cải lương là chuyện nên làm. Ông Đức có tiền và ông Huy có tài. Hai anh em cột chèo này được hai người vợ thúc đẩy nên cộng tác với nhau để thành lập một gánh hát lấy tên *ĐỨC HUY*. Gánh hát có tham vọng đi lưu diễn cả ba miền đất nước, đi từ Bắc qua Trung vào Nam. Rồi gánh này sẽ còn đi hát ở nhiều tỉnh bên nước Cao Miên nữa. Vì ông Đức không thể bỏ cửa hàng đi theo gánh hát được nên ông xin với mẹ tôi cho tôi đi thay mặt...

Thế là chó ngáp phải ruồi, giấc mộng xướng ca giang hồ của mình đã tới lúc được thực hiện. Bao nhiêu lâu nay, mình coi thường sự khinh bỉ của xã hội Việt Nam đối với kẻ xướng ca vô loài, chỉ mơ ước được đi đây đi đó, nhất là nếu được đi theo một gánh xiếc để lòe khán giả với những trò quỷ thuật mà mình học được khi xưa thì

tuyệt. Bây giờ được gia nhập một đoàn hát cải lương lưu động thì khoái quá! Không bao giờ tôi có thể ngờ rằng đi với gánh ĐỨC HUY này, tôi lại được đẩy lên sân khấu để cầm đàn ca hát trước ánh sáng tiền trường, thành anh ca sĩ trong màn phụ diễn tân nhạc (tiếng Pháp gọi là *attractions*) để làm tăng giá trị cho những vở tuồng xã hội của Charlot Miều trên một sân khấu hài kịch tư nhân nhỏ bé là gánh ĐỨC HUY. Rồi dần dà trở thành người ca sĩ của quần chúng trên một sân khấu rất vĩ đại là nước Việt Nam đầy biến động. Trong suốt 50 năm, cho tới khi chết, chưa chắc tôi đã ra khỏi cái sân khấu đã có thời là cuộc chiến tranh làm rung động hoàn cầu, lại còn là nơi dạy dút khôn nguôi để trong suốt đời mình, tôi luôn luôn bị rât mặt bởi những ngọn đèn còn nóng hơn cả mặt trời.

Ngày đầu tiên gặp hai ông Đức và Huy ở phố Hàng Trống thì biết ngay là trong một gánh hát đã có bảng hiệu và có đầy đủ đào kép nổi danh rồi, mình sẽ không phải đàn hát, làm trò quỷ thuật hay trò xiếc gì cả!

- Cậu sẽ là thư ký và tiền đạo.

- Nghĩa là?

- Thư ký là làm các công việc ngoại sân khấu như ngồi bán vé, xé vé vô cửa, xếp chỗ ngồi, viết chương trình quảng cáo, tính sổ chi thu, trả lương nghệ sĩ và công nhân. Tiền đạo là mỗi khi gánh hát sắp tới nơi nào thì cậu phải đi trước, thuê rạp, phải tìm cách hối lộ các nhân viên thuế vụ ở các tỉnh nhỏ để chỉ phải đóng thuế impôt indirect (gián thu) rất ít...

Tuy hơi thất vọng vì không được trở tài ca diễn mà phải làm một thứ tư chức trong gánh hát, nhưng khi biết mình sẽ là đại diện của một ông chủ, không dưới quyền ai cả thì tôi rất thú vị. Tôi lập tức hẹn với anh Ngô Nhật Huy - Charlot Miều ngày giờ phải xuống rạp TRẦN MỸ NGỌC ở đường Tám Gian Hải Phòng là nơi các nhân viên gánh hát sẽ tập trung để sắm đồ tuồng như phong cảnh, y trang, đồ điện... và để tập tuồng trong một tháng trước khi lên đường Nam tiến. Rồi tôi trở về trú ngụ tại nhà anh bạn Nguyễn Hiến vài hôm.

Hải Phòng. Trong gần hai tháng, gánh cải lương ĐỨC HUY - CHARLOT MIÊU tập trung ở đây để tổ chức và ra mắt khán giả, tôi được làm quen với thành phố cửa bể chính của Bắc Kỳ này.

Với hai lần xuống Hải Phòng trước đây, một lần đi đón ông anh du học ở Pháp về, một lần đáp tàu thủy đi Móng Cái, tôi chỉ biết qua loa khung cảnh bến tàu nhưng tôi đã thích sự náo nhiệt của nơi có tiếng mời gọi giang hồ thật là quyến rũ. Thành đô Hà Nội âm thầm với những hồ nước im lìm chỉ đủ kéo tôi về dĩ vãng, nó không mở rộng cánh cửa cho tôi đi ra năm châu bốn bể được. Đứng ở bến tàu Hải Phòng là đã có cảm giác xuất ngoại rồi! Hà Nội cũng không phải là nơi *quần cư*, nghĩa là có nhiều giống người cư ngụ vĩnh viễn hay tạm thời. Ở Hải Phòng, sống bên cạnh người Việt là những thương gia hay thủy thủ Pháp, Y Pha Nho, Anh Cát Lợi, Hòa Lan, Xiêm La, Ấn Độ, Nhật Bản v.v. Người Tàu thì đông vô kể, họ bắt rẽ vào Hải Phòng đông hơn ở Hà Nội cũng như đã bắt rẽ vào tất cả thành phố lớn trên thế giới. Nếu lúc đó tôi chưa có cơ hội xuất ngoại và đi sống ở nhiều thủ đô hay hải cảng trên thế giới như bây giờ thì những ngày Hải Phòng, đối với tôi, đã có nhiều vẻ quốc tế rồi đó.

Muốn có chút gì để kéo ta về quá khứ thì ta có thể tưởng tượng ra khung cảnh thương khẩu lúc hầy còn mang tên bến Ninh Hải, vẫn nằm trên ngã ba sông Tam Bạc và sông Cấm này và vào đầu thế kỷ XIX được triều đình Huế giao việc tu bổ cho quan Doanh điền sứ, ông quan này có người Việt Nam đầu tiên xuất dương qua Mỹ là Bùi Viện giúp sức. Trước đó, từ thế kỷ thứ XVII, các tàu buôn Hòa Lan, Anh, Nhật đã ra vào Bắc Việt để buôn bán, thám hiểm hay truyền đạo, nhưng họ lại đi vào nước ta bằng cửa sông Thái Bình để ngược lên sông Hồng rồi chọn Phố Hiến ở Hưng Yên làm thương khẩu. Khi người Pháp tới và nhận thấy đi vào Bắc Việt bằng cửa sông Cấm, cách cửa sông Thái Bình chừng mấy chục cây số ở phía Bắc và chọn Ninh Hải làm thương cảng thì tiện lợi hơn. Từ đó Ninh Hải trở thành Hải Phòng và là cửa khẩu lớn nhất của Bắc Việt.

Hải Phòng náo nhiệt hơn tất cả các thị trấn lớn nhỏ mà tôi đã sống trước đây. Không cứ gì bến Sáu Kho với tàu bè to lớn đậu san

sát nhau và với hành khách lên xuống tấp nập, khu buôn bán ở phía Bắc thành phố gần sông Tam Bạc là nơi tôi đang ở cùng gánh hát cũng ồn ào không kém. Khu phố Khách của người Tàu ở liền ngay đó còn ầm ỹ hơn nữa. Vì tất cả hàng hóa xuất cảng đi nước ngoài hay nhập cảng vào Việt Nam đều phải đi qua cửa khẩu này, Hải Phòng đứng đầu Bắc Việt về sự phồn thịnh thương mại.

Hải Phòng còn là một thành phố kỹ nghệ với nhiều nhà máy, nhiều công ty sản xuất, và lẽ tất nhiên với nhiều xưởng đóng tàu và sửa chữa thuyền bè. Có nhà máy xi măng, nhà máy gạo, xưởng chế hóa đồ sành, đồ sứ, xưởng máy làm chai và các đồ thủy tinh khác, xưởng đúc đồ gang, đồ sắt, đồ đồng, xưởng sản xuất than, xưởng thuộc da. Có cả nhà máy sợi, nhà máy làm xà phòng.

Hải Phòng đúng là một thành phố của công nhân. Đã từng làm việc trong xưởng thợ tại Trường Kỹ nghệ Hà Nội và Nhà máy điện Móng Cái, tôi rạo rức sống lại mảnh đời công nhân của mình. Và tôi thấy yêu thành phố này quá, khi ngồi uống cốc cà phê ở một quán nhỏ, lắng tai nghe tiếng còi tầm của công xưởng vào những buổi sớm có nắng hồng. Hay khi ngồi ăn bữa cơm bình dân ở một hè đường trong chiều mưa, bên cạnh những người dân không chỉ mặn mùi muối bể mà còn nồng mùi dầu mỡ bụi than. Đôi khi cùng mấy anh em trong đoàn hát vào ăn tiệm thì thấy miếng ăn Hải Phòng cũng ngon không thua miếng ăn Hà Nội. Trong các đồ hải vị ở đây, ngoài tôm ra, cá sông, cá thu Hải Phòng nổi tiếng là ngon.

Vì Hải Phòng là nơi thịnh vượng về cả hai mặt sản xuất và thương mại nên đã thu hút người tứ xứ tới. Người Nam Định, Hải Dương, Kiến An gần gũi tới Hải Phòng để sinh nhai là chuyện thường. Người Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên xa xôi cũng lần mò về kiếm ăn tại hải cảng. Tôi sống hủ hê trong thành phố có đủ hạng người ở các địa phương trong nước, có thêm các hạng người ở các vùng trời Âu Á, tất cả những sắc dân này sống chung với nhau giống như sự pha trộn bảy màu của một chiếc cầu vồng to lớn.

Tuy nhiên, trong những ngày lưu lại tại hải cảng này, tôi thấy bộ mặt chiến tranh đã phơi ra với hình ảnh những toán quân kỵ mã

Nhật đi qua thành phố hay những toán bộ binh Nhật cỡi trần đóng khố vừa đi vừa hát những bản hùng ca. Hải Phòng cũng đã nếm mùi bom Mỹ. Có những ngày, theo lệnh của chính quyền, tôi cùng hàng ngàn gia đình kéo nhau đi tránh bom ở vùng ngoại ô, xâm xầm tối mới trở về thành phố, coi như tập dượt cảnh tản cư trong kháng chiến chống Pháp sau này.

Nhật Bản đã chiếm hoàn toàn vùng Đông Nam Á. Âm nhạc và điện ảnh ca tụng tinh thần chiến đấu của con cháu Thái Dương Thần Nữ được phổ biến rộng rãi ở khắp nơi, từ Trung Hoa qua Đông Dương, xuống Mã Lai và xuống cả vùng Nam Dương nữa. Lần thứ nhất trong đời, tôi được nghe những bản nhạc hùng của Á Đông. Thường thường nhạc Á Đông là nhạc ấn tượng chỉ đem sự trầm ngâm tới cho người nghe. Nhạc sĩ Pháp Debussy nổi danh vì có được sự trầm ngâm đó, khi ông chỉ dùng những phím đen của đàn piano. Năm phím đen đó là thang âm ngũ cung của Á Đông. Lúc cả Âu Châu đang bị nhạc của Wagner áp đảo, nhạc Debussy ra đời và được gọi là *musique impressioniste*. Bây giờ tại Hải Phòng, nhạc hành ca mà toán quân Nhật Bản vừa đi vừa hát trên đường phố, tuy vẫn là nhạc ngũ cung nhưng tôi thấy sao mà hùng tráng đến thế! Các rạp chiếu bóng cũng chiếu nhiều phim Nhật xưng tụng chủ nghĩa người hùng qua những phim hiệp sĩ đạo. Ngoài những phim truyện, tôi còn được coi chiến công của Nhật Bản trong phim thời sự hoặc do hãng PATHÉ JOURNAL thực hiện (với hình ảnh con gà trống gáy te te) hoặc do quân đội Nhật thực hiện và chính quyền bảo hộ bắt chủ rạp phải chiếu.

Trong thời gian tôi ở Hải Phòng, ngoài thú vui của một người thèm xuất ngoại được sống tại một cửa bể suốt ngày nhìn ra trùng dương, ngoài háo hức của một thanh niên thích xướng ca được sống trong một gánh hát rong đang chuẩn bị lên đường “viễn xứ”... tôi còn có cái may gặp một người bạn mới. Người đó là Văn Cao.



Văn Cao thời còn trẻ, ở Hải Phòng

Văn Cao là tên thật, họ Nguyễn, ra đời sau tôi hai năm tại bến Bính, bên dòng sông Cấm. Cha (hay anh ruột, tên là Tú) làm cai của nhà máy bơm nước ở bờ sông đó nên suốt thời niên thiếu, anh sống trong nhà máy này. Học tiểu học tại Trường Bonnal, trung học ở Trường Saint Joseph, Văn Cao đã có khiếu văn nghệ ngay từ khi còn đi học. Ăn ở trong một căn nhà nhỏ có cái máy bơm rất lớn nằm chình ình giữa nhà suốt ngày đêm hút nước từ dưới sông lên không lúc nào ngưng nghỉ, Văn Cao còn vất vả hơn nữa là phải lấy một tấm phản kê lên máy bơm để làm bàn học. Sau này nhớ tới tiếng máy bơm nước, Văn Cao sẽ có câu thơ:

Anh muốn giơ tay lên mặt trời

Để vui da mình hồng hồng sắc máu

Mấy năm một điệu sáo

Như giọng máy nước thâu đêm chảy...

(Anh Có Nghe Không, trong LÁ,

tuyển tập thơ Văn Cao)

Thấp bé hơn tôi, khép kín hơn tôi, nhưng Văn Cao tài hoa hơn tôi nhiều. Chắc chắn là đứng đắn hơn tôi. Lúc mới gặp nhau, anh ta chưa dám mày - tao với tôi, nhưng tôi thì có cái tật thích nói văng mạng (và văng tục) từ lâu, kết cục, cu cậu cũng theo tôi mà xỏ chữ nho. Nhưng Văn Cao bản tính lầm lỳ, ít nói, khi nói thì bàn tay gầy gò luôn luôn múa trước mặt người nghe. Anh ta thích hút thuốc lòn từ khi còn trẻ, có lần say thuốc ngã vào tay tôi. Về sau, anh còn nghiện rượu rất nặng.

Hình như Văn Cao có đi học vẽ ở trường Cao đẳng Mỹ thuật như tôi, nhưng chắc chắn anh đã được họa sĩ Lưu Văn Sìn dắt vào hội họa. Văn Cao vẽ rất giỏi. Tôi giữ được bức tranh tự họa của Văn Cao, tranh sơn dầu vẽ trên bìa cứng cho tới ngày Pháp đánh Sài Gòn vào năm 1945 thì mất, tiếc quá! Văn Cao làm thơ cũng rất hay. Vào năm 1941 mà anh đã có những câu thơ nghe như thơ Huy Cận:

Sông chậm chậm chảy trong mưa

Nghe chừng cô gái đã thừa nhát chèo

Mưa trong trăng tiếng nhỏ đều

Bến mờ mịt: mấy mái lều bơ vơ...

(Đêm mưa)

Chưa gặp Văn Cao nhưng tôi đã biết tài soạn nhạc qua mấy bài nhạc hùng của anh rồi. Khi tới Hải Phòng, sau khi gặp Hoàng Quý tôi

tìm đến Văn Cao. Cũng như tất cả thanh niên mở trắng (blanc bec) thời đó, Văn Cao đang thất nghiệp sau một tháng làm việc tại nhà bưu điện. Nếu thanh niên thất nghiệp Hưng Yên gặp nhau là nói chuyện ca hát thì thanh niên thất nghiệp Hải Phòng cũng vậy. Văn Cao cũng có một số bạn bè để chơi trò âm nhạc. Gặp tôi đang lập cuộc đời mới trong một gánh hát thì kết thân ngay. Lúc đó, tôi đã tập tọe đánh đàn với các nhạc sĩ trong ban nhạc Tây của gánh Đức Huy. Văn Cao lại chơi với tôi và thấy mọi người trong đoàn đang tập dượt thì bị cảm sốt ngay. Tuy có giọng hát khá hay nhưng chưa được dùng đến trên sân khấu của gánh hát, tôi cũng đã biết xử dụng cây đàn guitare để hát những bài như *Bản Đàn Xuân* của Lê Thương, *Con Thuyền Không Bến* của Đặng Thế Phong. Nhất là hát bản ruột của mình là *Cô Hái Mơ*. Và tôi đã hát cho Văn Cao nghe. Nghe xong, Văn Cao vội vàng đưa cho tôi dăm ba bài anh ta mới làm xong. Lúc đó bên cạnh hai đứa chúng tôi còn có Đỗ Hữu Ích, con ông chủ bán đồ sắt phố Hàng Đồng, soạn lời ca rất hay. Đa số những bản đầu tay của Văn Cao đều đã được Đỗ Hữu Ích giúp đỡ trong phần lời ca. Dần dà tôi biết nhiều hơn về Văn Cao và Đỗ Hữu Ích.

Vào năm 1944 này, tân nhạc Việt Nam đã qua giai đoạn chuẩn bị với những bài ta theo điệu Tây và bước vào giai đoạn thành hình với hai loại nhạc tình và nhạc hùng. Nhạc hùng đã được hai nhóm là Tổng hội Sinh viên ở Hà Nội và ĐỒNG VỌNG ở Hải Phòng làm cho khởi sắc với những bản hùng ca của hai người cầm đầu hai nhóm là Lưu Hữu Phước và Hoàng Quý. Trước đó, đã có những bài hát hướng đạo cũng như những bài lịch sử ca soạn ra để cổ vũ lòng yêu nước của thanh niên (cho nên được gọi là thanh niên - lịch sử ca) như:

Vui ca lên nào anh em ơi!

Hát cho đời thắm tươi...

(Linh mục Thích)

Anh hùng xưa nhớ hồi là hồi niên thiếu

Dấy binh lấy lau làm cờ...

(Lưu Quang Thuận)

Bây giờ hai nhóm Tổng hội Sinh viên và Đồng Vọng tung ra những bài như *Vui Xuân, Bạn Đường, Bạch Đằng Giang* của Lưu Hữu Phước, *Đêm Trong Rừng, Bóng Cờ Lau, Nước Non Lam Sơn* của Hoàng Quý. Tất cả đều là những bài hát hay nhưng chỉ hay một cách bình thường.

Văn Cao đóng góp vào loại nhạc hùng này với những bài như *Vui Lên Đường, Gió Núi, Anh Em Khá Cầm Tay, Đống Đa, Thăng Long Hành Khúc...* Theo tôi, những hướng đạo ca và thanh niên - lịch sử ca của Văn Cao có nhiều hơi thở (souffle) hơn trong câu nhạc và có nhiều tính thơ hơn trong lời ca. Trong những bài ca hướng đạo *Anh Em Khá Cầm Tay, Gió Núi* ta đã thấy manh nha những phóng bút tuyệt vời của *Chiến Sĩ Việt Nam, Bắc Sơn* hay *Thiên Thai, Trương Chi* sau này:

Anh em khá cầm tay

Mau đến cùng nhau hát nhé

Nơi đây chúng mình ca

Trong gió hòa êm êm.

Bao nhiêu gió về đây

Chim chóc về đây hót nhé

A vui sướng làm sao

Ta ngó trời xanh êm...

(Anh em khá cầm tay)

Gió núi qua mái lều vi vu

Vùng trăng xế lu

Phía cách xa núi mờ ánh trăng

Lời ca hát rằng:

Cùng ngồi lại đây ta chờ hơi gió

Thoáng qua mái lều

Là tiếng hát phát phơ từ đâu?

.....

Ngàn đời về xưa muôn quân thương tiếc

Bao nhiêu thân chết nơi đây

Ngàn đời về sau nấu nung máu hờn...

(Gió núi)

Về phần nhạc hùng thì bài *Đống Đa* với câu ca: *Tiến quân hành khúc ca, thét vang rừng núi xa...* nó phải dẫn tới bài *Tiến Quân Ca* của Cách mạng tháng Tám. Còn bài *Thăng Long Hành Khúc* à? Tôi yêu nó vô cùng. Bài này có đoạn kết tiếc thay được ít người hát tới:

Cùng ngược mắt về phương Thăng Long thành cao đứng

Không cứ bây giờ chúng ta tìm đi

Người đời này qua

Dặm đường dù vắng

Khắp nơi rộn theo đời vui tươi chờ ta!

Chúng ta! Muôn ngàn năm yêu sống dưới khói mây

Trên thành đô xứ Bắc ấy

Chiều vàng dần sắp tắt

Chờ đợi một đêm qua

Nắng mai hồng lên đàn chim vang lời ca...

Bây giờ nói tới nhạc tình. Vào đầu thập niên 40, nhạc tình ở Hà Nội nằm trong tay nhóm MYOSOTIS (Hoa Lưu Ly) với những bài như *Thuyền Mơ*, *Khúc Yêu Đường*, *Hồ Xưa* ... của Thẩm Oánh, *Tâm Hồn Anh Tìm Em* của Dương Thiệu Tước và trong tay nhóm TRICÉA với những bài như *Đóa Hồng Nhung*, *Bóng Ai Qua Thềm* của Văn Chung, *Bẽ Bàng* của Lê Yên, *Cô Lái Thuyền*, *Biệt Ly* của Dzoãn Mẫn. Nhạc tình đang phổ biến dữ dội lúc đó cũng còn là của một người Nam Định, Đặng Thế Phong với ba bài hát mùa Thu: *Đêm Thu*, *Con Thuyền Không Bến* và *Giọt Mưa Thu* ...



Nhạc sĩ Văn Cao

Ở Hải Phòng, nhạc tình là địa hạt của Lê Thương với những bài đầu tay rất hay như *Bản Đàn Xuân*, *Một Ngày Xanh* hay *Bên Bờ Đà Giang*, *Nàng Hà Tiên*... Nhất là với bài *Thu Trên Đảo Kinh Châu* soạn trên âm giai Nhật Bản và đang rất thịnh hành (đến độ đi vào nhạc mục của hát quan họ ở Bắc Ninh).

Trong một không khí nhạc tình lãng mạn toàn nói về mùa Thu như vậy, chàng tuổi trẻ Văn Cao cũng soạn ra những bài hát mùa Thu như *Thu Cô Liêu*, *Buồn Tàn Thu* ... nhưng chưa bao giờ anh ta có cơ hội để phổ biến. Tôi là người đầu tiên đem nhạc của Văn Cao đi - nói theo lời Văn Cao đề tựa trong một bài hát - *gieo buồn khắp chốn* .

Danh từ người du ca đầu tiên cũng do chính Văn Cao đã gán cho tôi với một sự thêm sống cuộc đời xứ ca vô loài như tôi lắm lắm!

Khác với những bài hát tình thu bị ảnh hưởng thơ văn lãng mạn Pháp của các nhạc sĩ khác, bài *Thu Cô Liêu* của Văn Cao có cái buồn của Đông phương. Lời ca nghe như một câu thơ Đường:

Thu cô liêu tịch liêu, cô thôn chiều

Ta yêu Thu, yêu Thu, yêu Mùa Thu!

Vàng hoen đầy nước soi rõ đường đi

Một mùa Thi! Một mùa Thi!

Lá rơi, rơi rụng, buồn chi lá vàng

Trăng ấp lạnh non, sương cứng lá

Đã từng nghe gió biết Thu sang.

Vàng theo cánh gió lấp bay tìm em

Một chiều êm! Một chiều êm!

Nhạc điệu của bài này theo nhạc chủ thể Tây phương (musique tonale) với những “áp-âm” hay “cảm âm” (notes sensibles) làm cho nét nhạc có nhiều cảm tính. Giai điệu trải ra trên một âm vực rất rộng nên hơi khó hát. Trái lại, bài *Buồn Tàn Thu* dùng ngũ cung Việt Nam với nét nhạc giản dị hơn cho nên dễ đi vào dân chúng. Tôi sẽ làm nên cuộc đời du ca của tôi với bài hát nói về người thiếu phụ đan áo chờ chồng này:

Ai lướt đi ngoài sương gió?

Không dừng chân đến, em bẽ bàng!

Ôi vừa thoáng nghe

Em mơ ngày bước chân chàng

Từ từ xa tìm đến.

Đêm mùa Thu chết

Nghe mùa đang rớt

Rơi theo lá vàng.

Em ngồi đan áo

Lòng buồn vương vấn

Em thương nhớ chàng...

Nhưng vào lúc tôi gặp Văn Cao ở Hải Phòng, tôi thích bài *Cung Đàn Xưa* nhất. Văn Cao soạn bài này thì không nói tới mùa Thu mà nói tới mùa Xuân nhưng lại là một mùa Xuân đã tàn, đã chết như mùa Thu. Tuy là một bài hát ngắn, nhưng Văn Cao cũng chia ra 4 đoạn khúc rõ ràng. Đoạn đầu nói tới cung đàn năm xưa:

Hồn cầm phong hương

Hình bóng Xuân tàn

Ngày dần buông trôi

Sầu vắng cung đàn.

Lời đàn năm xưa

Xe kết đôi lòng

Lời đàn năm nay

Chia rẽ đôi lòng...

Đoạn 2 nói tới cung Thương, cung Nam mà Lê Thương, Phạm Duy cũng đều nói tới qua những bài *Bản Đàn Xuân, Khói Tình Trương Chi* :

Cung Thương là tiếng đàn

Cung Nam là tiếng người

Ai oán khúc ca cầm chìm rơi

Tình duyên lãng đãng

Nhớ thương dần pha phôi...

Đoạn 3 chuyển qua một nhịp điệu khác, nói tới sự buồn rầu trong cung đàn xưa:

Cung đàn ngân

Buồn xa vắng trong tiếng thầm

Buồn như lúc Xuân sắp tàn

Ôi đàn xưa

Còn vang nhắc chi đến người

Lòng ta tắt bao thắm tươi

U hoài duyên đưa...

Thì ra tất cả ba đoạn nói tới một cung đàn xưa đó chỉ muốn nhắc tới một người mà Văn Cao diễn tả một cách tuyệt mỹ, một người tình tưởng tượng có đôi mắt giữ lại mùa Xuân, có đôi chân đi tới đâu hoa nở tới đó, có thân hình thơm hương, có tiếng nói khơi dậy thương yêu... khiến cho hiện thân của anh Trương Chi là Văn Cao đó, bây giờ đã phải cất lên tiếng đàn giao hoan và dật nên không biết bao nhiêu là mộng mị:

Chiều năm xưa
Gót hài khai hoa
Mắt huyền lưu Xuân
Dáng hồng thơm hương.
Chiều năm nay
Tiếng người khơi thương
Tiếng đàn giao hoan
Giấc mộng chàng Trương...

Tôi muốn nói nhiều tới hai bài hát *Thu Cô Liêu*, *Cung Đàn Xưa* này hơn là nói tới bài *Buồn Tàn Thu* mà ai cũng biết là vì, đáng tiếc thay, rất ít người biết tới những bản nhạc tình đầu tay của Văn Cao, trong đó ta đã thấy manh nha những hình ảnh, những ý tình, những cái đẹp mà Văn Cao sẽ phát triển tốt độ trong hai bài ca bất hủ là *Thiên Thai* và *Trương Chi*... Những cô hái mơ, cô bán hoa, cô hàng nước, cô lái đò, cô láng giềng mà ta thấy xuất hiện trong các bản nhạc tình thuở đó, làm sao mà có được những gót hài khai hoa, mắt huyền lưu Xuân, dáng hồng thơm hương... như trong bản *Cung Đàn Xưa* của Văn Cao? Chỉ cần 12 chữ và dù chỉ để xưng tụng một người tình tưởng tượng mà thôi, Văn Cao đã đưa nhạc tình 1943-44 vượt khỏi những khuôn sáo cũ mèm. Sau này, để xưng tụng một người tình có thực và cũng là một cách xưng tụng Văn Cao, tôi có hát trong bài *Đường Em Đi* :

Đường em có đi
Hằng đêm bước qua
Nở những đóa hoa ôi dị kỳ.

Đường êm có khi
Chờ em bước qua
Là nghiêng giấc mơ ước thề...



Phạm Duy và Đỗ Hữu Ích 2005

Từ *Thu Cô Liêu*, *Cung Đàn Xưa* của lúc đó tới *Suối Mơ*, *Bến Xuân* sau này (và với cả bài *Chiến Sĩ Hải Quân* nữa) Đỗ Hữu Ích đã đóng góp rất nhiều vào phần soạn lời ca.

Khi kết bạn với Văn Cao ở Hải Phòng vào năm 1944, tôi đã có nhiều kinh nghiệm về tình rồi nhưng tôi thấy Văn Cao lúc đó rất cô độc, không có một thứ nhân tình, nhân ngãi nào cả! Văn Cao lúc còn trẻ là người chùng mực. Ít khi anh chàng chịu theo tôi trong những cuộc chơi.

Trong lúc ngồi nhớ lại một thời sống với Văn Cao ở Hải Phòng vào đầu năm 1944, tôi không muốn đóng khung niềm nhớ bạn vào một thời điểm quá ngắn ngủi này. Bởi vì trong những tập hồi ký tôi sắp viết, tôi sẽ chỉ nhắc tới Văn Cao với loại nhạc Cách mạng Kháng chiến của anh mà thôi, tôi muốn viết ngay ra đây những ý nghĩ của

tôi về nhạc tình của Văn Cao ngay sau khi chúng tôi xa nhau rồi gặp lại nhau tại Hà Nội vào năm 1946.

Nếu đem so sánh với những bản nhạc tình của 50 năm tân nhạc thì những bài *Suối Mơ*, *Bến Xuân* là cực điểm của lãng mạn tính trong ca nhạc Việt Nam. Sẽ không bao giờ có những bài ca lãng mạn như thế nữa! Sẽ có nhạc tình cảm tính, nhạc tình náo tính, nhạc tình nhục tính và ảo tính nhưng không thể có thêm những bài nhạc tình lãng mạn nào hay hơn nhạc Văn Cao. Không ai có thể mô tả cái đẹp của con suối trong rừng Thu như thế này nữa:

Suối mơ!

Bên rừng Thu vắng

Dòng nước trôi lững lờ ngoài nắng.

Ngày chưa đi sao gió vương?

Bờ xanh ngắt bóng đôi cây thùy dương...

Hoặc ca tụng người tình nơi *Bến Xuân* :

Tới đây chân bước cùng ngập ngừng

Mắt em như dáng thuyền soi nước.

.....

Tới đây mây núi đôi chập chùng

Liều dương hơ tóc vàng trong nắng...

(Trong bài này, lời ca hai là phần đóng góp của tôi)

Trong cả hai bài nhạc tình về mùa Thu và mùa Xuân này, bao giờ nét nhạc *mineure* mở đầu cũng rất lằng lằng rồi cũng sẽ chuyển qua một nét nhạc *majeure* ngắn để diễn tả một niềm vui thoáng qua. Hình

ảnh người tình trong cả hai bài hát này đều rất là lộng lẫy, cao sang. Tình cảm của cả hai bài nhạc tình đều không chìm con người vào cõi u tối, trái lại làm cho người nghe thấy ngời ngoai, sáng khoái. Con suối trong rừng Thu buồn muôn thuở là vì còn lưu luyến hương vị tình yêu chúng ta:

Suối ơi!

Nghe rừng heo hút.

Dòng êm đưa lá khô già trút

Còn như lưu hương yêu dấu

Với suối xưa trôi nơi đâu...

Đứng trên bến Xuân để nhìn những cánh buồm xa và nghe tiếng chim ca lưu luyến cuộc tình của chúng ta, cuộc tình vừa mới đi qua:

Sương mênh mông che lấp kín non xanh

Ôi cánh buồm nâu còn trên lớp sóng Xuân

Ai tha hương nghe riu rít oanh ca

Cánh nhận vào mây thiết tha

Lưu luyến tình vừa qua...

Trong suốt một đời, con người tình cảm hơn tôi là Văn Cao chỉ soạn ra dăm bảy bản nhạc tình trong đó hai bài *Thiên Thai* và *Trương Chi* đã làm mờ đi mấy bài còn lại, như hai bài đã kể ở trên và hai bài nữa là *Suối Mơ* và *Bến Xuân* . Bài này sau đó được đổi lời, đổi tên thành *Đàn Chim Việt* .

Bài *Buồn Tàn Thu* không có giá trị nghệ thuật cao bằng những bài khác của Văn Cao nhưng vì nó được hát lên trên sân khấu gánh hát rong và trên Đài Phát thanh Sài Gòn trong những năm 1944-45, là

lúc những bài tình ca nhỏ nhặt đó sẽ bị mờ đi khi *Thiên Thai* và *Trương Chi* ra đời. Với tài năng đã đến độ chín mùi, Văn Cao sẽ dặt ta tới đỉnh cao nhất của ái tình cũng như sẽ đưa ta vào cõi sâu thẳm nhất của khổ đau với hai câu chuyện cổ dân gian biến thành hai bản tình ca muôn thuở.

Tôi đã có dịp nói tới không khí Đường thi trong nhạc Văn Cao, nghĩa là nói tới chất thơ trong sáng, cô đọng ngay từ trong những bản nhạc đầu tiên của anh. Ta thấy những bài *Thu Cô Liêu*, *Buồn Tàn Thu* ... như có vẻ vừa thoát ra từ khung cảnh *Thu Hứng* của Đỗ Phủ. Nghe câu hát *Chiều năm xưa gót hài khai hoa, mắt huyền lưu Xuân, dáng nồng thom hương...* trong bài *Cung Đàn Xưa* thì ta cảm nhận như một câu thơ của Thôi Hiệu.

Nhưng trong thời kỳ thành hình và phát triển của tân nhạc, Văn Cao cũng không phải là chàng nhạc sĩ trẻ tuổi độc nhất đã bị ảnh hưởng của thơ Đường. Nhạc sĩ đàn anh Lê Thương đã chắt dùng khung cảnh *Trăng Quan San* của Lý Bạch để soạn ra câu hát: *Qua Thiên San kìa ai tiễn rượu vừa tàn* khiến cho ba bản *Hòn Vọng Phu* của anh đã trở thành bất diệt đó sao?

Có lẽ cũng cảm thấy ma lực của Đường thi trong tân nhạc cho nên về sau này tôi cũng mượn không khí của *Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự*, *Dạ bán chung thính đáo khách thuyền* của Trương Kế để soạn ra câu hát trên sông Lô:

Thuyền tôi đậu bến Sông Lô.

Nửa đêm nghe tiếng quân thù thở than.

Nếu chúng ta đi xa thêm vào dĩ vãng, ta lại còn thấy trong truyền thống hát ả đào, những bài thơ như *Tương Tiến Tựu*, *Tiền-Hậu Xích Bích* ... của thơ Đường đã trở thành những điệu hát hoàn toàn Việt Nam. Còn sân khấu cải lương Nam Kỳ thì có hẳn một điệu hát được

gọi tên là *Dạ Bán Chung Thinh* . Ai cũng bị ảnh hưởng Đường thi mà chẳng nói ra hay chưa có dịp để nói ra.

Nhưng với bài *Thiên Thai* in ra vào năm 1944 thì Văn Cao tự nhận mình là “Người Sông Ngự” và không ngần ngại viết mấy câu đề tựa trên đầu bản nhạc do Nhà Xuất bản Tinh Hoa ở Huế ấn hành: *Ảnh hưởng sông nước khúc Thiên Thai cổ trong khung cảnh huyền diệu của Đường thi với hai truyện Thiên Thai và Đào Nguyên*. Người Sông Ngự đã lạc cảm xúc rồi! Trong bản in còn đề rõ: lời ca của Văn Cao và Hoàng Thoái.

Ta hãy thử xem những bài thơ Đường mà Văn Cao vừa kể ra như *Đào Nguyên Hành* của Vương Duy và *Lưu Nguyễn Nhập Thiên Thai* của Tào Đường đã có những gì khiến cho người nhạc sĩ mang thêm bí danh Người Sông Ngự này đã phải lạc cảm xúc? Trong cuốn *Đường thi* in tại Sài Gòn vào năm 1971, Giáo sư Phạm Liễu đã cho rằng cảnh Đào Nguyên là cảnh đẹp vô cùng lý tưởng. Bài thơ của Vương Duy dẫn chúng ta vào một khung cảnh thần tiên:

Chiếc thuyền câu đẩy đưa trên sông nước

Mê sắc trời núi đẹp ánh xuân xa...

Đôi bờ Đào Hoa, bến thuyền xưa ấy

Ngồi ngắm nhìn cây thắm, không biết xa...

Chốn suối hoa đào thần tiên đó mà có được, chẳng qua cũng chỉ vì thi sĩ có quá nhiều gian khổ trong cuộc đời nên đã phải tạo ra cho mình một nơi để ẩn lánh. Một nơi sau này thi bá Vũ Hoàng Chương bước vào thì phải lạc lối, người thơ của lên đường Tản Đà tới được thì, sau *nửa năm tiên cảnh, một bước trần ai...* sẽ phải giã biệt cảnh đẹp lý tưởng đó với tiếng suối tiến, tiếng oanh đưa... Và nếu chúng ta có tới được thì cũng chẳng ở được lâu, cũng giống như chuyện hai chàng thư sinh mang họ Lưu, họ Nguyễn lạc vào cõi thiên thai vậy. Ở

dưới trần thì mơ lên tiên cảnh. Ở tiên cảnh thì lại đòi về dương trần. Đó là thân phận con người, la condition humaine. Đứng núi này trông núi nọ...

Bài thơ của Tào Đường thì diễn tả cảnh hai chàng thư sinh đi hái thuốc, không ngờ lại tới được chốn Đào Nguyên:

Khe cây, lối đá nhận đường vào

Hoa cỏ không vương mảy bụi nào

Nhìn bóng dáng mây quên việc trước

Trông chiều cây nước ngỡ chiêm bao.

Muốn biết về đâu, non nước ấy

Hỏi thăm, nên tới suối Hoa Đào...

Người Sông Ngự/Văn Cao đã thú nhận rằng mình bị ảnh hưởng sông nước của hai truyện *Đào Nguyên*, *Thiên Thai* cho nên đã soạn ra một bài hát. Một bài hát, theo tôi thật là tuyệt diệu! Nó vừa có tính chất trường ca, vừa có tính chất nhạc cảnh. Nếu hình thức ca khúc trong tân nhạc Việt Nam cho tới năm 1944 này vẫn còn nằm trong khuôn khổ một đoạn khúc được ước định trong một số khuôn nhạc nào đó, với một lối chuyển cung, chuyển điệu công thức nào đó... thì *Thiên Thai* của Văn Cao đã vươn lên một thức rất lớn, chia ra nhiều đoạn, nhiều cảnh, gồm tới con số chín mươi bốn khuôn nhạc, chan chứa những giai điệu thần tiên và những lời ca thần diệu.

Với tài năng đã nở rộ cùng với bước đi tới của tân nhạc, Văn Cao mô tả cảnh đầu của bài *Thiên Thai* của anh, cảnh hai chàng Lưu Nguyễn lạc tới Đào Nguyên:

Tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sóng

Nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên.

Kìa đường lên tiên,
Kìa nguồn hương duyên,
Theo gió tiếng đàn xao xuyến.
Phím tơ lưu luyến
Mấy cung u huyền
Mấy cung trù mền
Như nước reo mạn thuyền...

Sau khi mở ra một tiếng hát của ai không biết, hát vang lòng trên sóng để đẩy đưa hai chàng Lưu Nguyễn lạc tới Đào Nguyên... thì, với một nét nhạc leo thang, Văn Cao vẽ ra con đường lên tiên, nơi nguồn hương duyên, theo gió bay lên với tiếng đàn xao xuyến... Ngay trong cảnh đầu của bài ca, ngay từ khi con thuyền nào đó (con thuyền câu của *Đào Nguyên Hành* ?) đưa hai kẻ si tình này đi vào cõi mộng, Văn Cao chỉ nói tới phím tơ lưu luyến, mấy cung u huyền, mấy cung trù mền như nước reo mạn thuyền. Tuyệt nhiên không có tả cảnh. Con đường lên tới suối hoa đào cũng không phải qua khe cây hay lối đá để nhận đường vào... như trong bài thơ của Tào Đường.

Tôi nghĩ rằng đây có lẽ là chiếc thuyền của anh Trương Chi mà Văn Cao đã cho hai chàng Lưu Nguyễn mượn tạm. Và những âm ba của giọng hát mà Văn Cao nói tới trong đoạn này đã làm cho hoa đào nơi suối tiên phải rụng cánh, có lẽ đó chính là tiếng hát của người thợ chài trên Sông Ngự, trong cuộc đời có thực hay trong cổ truyện lung linh vậy.

Tiếng hát đưa đẩy con thuyền tình trôi trên nước ngọc tuyền, và người trên thuyền cũng thấy quê hương dần xa lấp trong núi ngàn như trong hai bản Đường thi... để gặp một tiếng hát khác bên bờ Đào Nguyên:

Âm ba, thoáng rung cánh đào rơi

Nao nao bầu sương khói phủ quanh trời.

Lênh đênh dưới hoa chiếc thuyền lan

Quê hương dần xa lấp núi ngàn

Bâng khuâng chèo khua nước ngọc tuyền

Ai hát bên bờ Đào Nguyên...

Trong đoạn này, Văn Cao đã chuyển nét nhạc một cách rất tài tình, dùng những nốt-bán-cung để di chuyển rất nhanh chóng câu hát đi từ một chủ âm *mineure* này qua chủ âm *mineure* khác, cho ta thấy được rất nhiều màu sắc của khung cảnh thần tiên này. Màu sắc ở đây lại không có gì là sặc sỡ, nó mơ hồ, nó nên thơ, nó huyền diệu...

Ai hát bên bờ Đào Nguyên ngoài tiếng hát Trương Chi hay Lưu Nguyễn đang đưa đẩy con thuyền? Thưa đó là bầy thiên tiên đang đứng hát đón chờ hai gã tình lang tại một nơi còn nguyên vẹn trinh tiết, bởi vì mùa Xuân ở đây chưa bao giờ gặp bướm trần gian tới làm cho Xuân phải ô uế, và mùa đào thì *theo dòng ngày tháng chưa hề bao giờ tàn phai!*

Với một nhạc điệu rất đẹp chảy dài từ bát độ trên xuống bát độ dưới, với một nhịp điệu lảng lơ nhưng thanh thoát, Văn Cao cho chúng ta một đoạn khúc có thể là *khúc Nghệ thường* mà ta vẫn nghe nói tới trong Đường thi:

Thiên Thai!

Chốn đây hoa Xuân chưa gặp bướm trần gian

Có một mùa đào

Dòng ngày tháng chưa tàn qua một lần.

Thiên tiên!

Chúng em xin dâng hai chàng trái đào thơm

Khúc Nghê thường này

Đều cùng múa vui bầu tiên theo đàn...

Nhạc bỗng sáng lên, chuyển qua giọng majeure nhưng lời ca thì vẫn chỉ nói tới tiếng đàn, tiếng nhạc. Tuyệt nhiên không nói tới người. Bầu tiên chỉ là hư ảnh. Biết đâu, ngay cả hai chàng Lưu Nguyễn cũng không có mặt trong bài ca:

Đàn soi trăng lên, nhạc lắng tiếng quyên

Đây đó nỗi lòng mong nhớ

Này khúc Bồng Lai

Là cả một thiên thu trong tiếng đàn chơi vơi...

Rồi nhạc chuyển vội về giọng mineure để nói rằng tiếng đàn xui quên đời dương thế, tiếng đàn khao khát tình duyên:

Đàn xui ai quên đời dương thế,

Đàn non tiên đàn khao khát khúc tình duyên.

Cho mãi tới bây giờ Văn Cao mới hé cho ta thấy cuộc ái ân nổi dậy giữa người tiên người phàm bằng cách quay lại với nhạc đề chính trong bài ca:

Thiên Thai!

Ánh trăng xanh mờ tan thành suối trần gian

Ái ân thiên tiên em ngờ phút mê cuồng có một lần...

Đàn phách lại nổi lên! Nhạc Văn Cao rộn rã một cách khác thường trong đoạn này. Gió hắt đi những tiếng hát. Những tiếng hát

này sẽ làm se lòng người mỗi khi được nghe lại. Lưu Nguyễn quên trần hoàn rồi... Họ cùng bảy tiên đàn ca một vài ba thế kỷ:

Gió hắt trầm tiếng ca

Tiếng phách ròn lảng xa

Nhắc chi ngày xưa đó đến se buồn lòng ta.

Đào Nguyên trước, Lưu Nguyễn quên trần hoàn

Cùng bảy tiên đàn ca bao năm.

Nhớ quê chiều nào xa khơi

Chắc không đường về tiên nữ ơi...

Không nói đến sự trở về trần hoàn của Lưu Nguyễn khi nhớ quê, không nói đến sự thất vọng của họ khi về tới cõi trần, nơi đó chẳng còn ai biết tới hai người nữa! Văn Cao bỏ qua sự đứng núi này trông núi nọ của họ, chỉ nói tới sự quay về đường tiên của hai cụ già Lưu Nguyễn. Nhưng than ôi, Đào Nguyên biến mất rồi! Chỉ còn rền lại tiếng ca của cõi tiên:

Gió hắt trầm tiếng ca

Tiếng phách ròn lảng xa.

Nhắc chi ngày xưa đó đến se buồn lòng ta.

Đào Nguyên trước, Lưu Nguyễn khi trở về

Tìm Đào Nguyên, Đào Nguyên nơi nao ?

Những khi chiều tà trăng lên

Tiếng ca còn rền trên cõi tiên...

Tôi hiểu được bài học không biết chọn lựa của hai gã Lưu Nguyễn trong bài *Thiên Thai* của Văn Cao. Vì không biết chọn lựa nên họ mất cả cõi tiên lẫn cõi trần. Họ đang sống bơ vơ ở đâu ?

Tuy viết ra một bản hát vừa có tính chất trường ca, vừa có tính chất nhạc cảnh, nhưng Văn Cao không tả thực trong bài *Thiên Thai* này. Những nhân vật chính của câu chuyện như hai chàng Lưu Nguyễn, bầy thiên tiên hoặc những cảnh vật như suối hoa đào, chiếc thuyền lan, nước ngọc tuyền, đều được mô tả một cách rất mơ hồ. Giống như trong một giấc mộng vậy! Ta biết là có con thuyền chở Lưu Nguyễn tới cõi *Thiên Thai*, có bầy thiên tiên múa hát dâng trái đào thơm... nhưng ta không thấy họ được.

Khi cùng người yêu xây được ngôi nhà cỏ bên suối mơ hay trước bến xuân với hai tình khúc trước, Văn Cao có thể mời đón chúng ta bước vào căn nhà bên chiếc cầu soi nước để ngồi nhìn đàn nai đùa trên đồng lá vàng khô. Nhưng trong *Thiên Thai*, cõi mơ của Văn Cao, chúng ta không thể nào bước vào vườn cấm này được. Đây là cõi riêng của Người Sông Ngự. Nhưng ta lại được tự do tuyệt đối để nghe lên toàn thể tiếng đàn, tiếng hát vút lên từ đầu tới cuối của trường khúc *Thiên Thai*, tiếng đàn hát mà tôi cho là của Trương Chi trong truyện cổ và Văn Cao đã cho *Thiên Thai* mượn tạm. Tôi kết luận: *Thiên Thai* là cõi riêng của Văn Cao. *Trương Chi* mới là tiếng hát của Văn Cao.

Nói tới Trương Chi thì nhớ lại thuở tôi còn nhỏ, ở Hà Nội thường có những người hành khất bằng giọng hát, nghĩa là họ đến trước cửa từng nhà để hát những câu chuyện cổ Việt Nam, hát xong thì ngửa tay xin tiền. Tôi vẫn nhớ hình ảnh người ca sĩ ăn mày đó, miệng hát, tay đập vào cái hộp sắt bỏ trong túi áo để gõ nhịp cho bài hát. Và hình như anh ta chỉ có một bài hát duy nhất để làm vũ khí cho nghề đi ăn xin mà thôi. Đó là bài hát về anh Trương Chi:

Ngày xưa có anh Trương Chi

Người thì thậm xấu, tiếng hát thì thật hay

Cô My nương vốn ở lầu Tây

Con quan Thừa tướng ngày rày cấm cung...

Sau này, tôi thường cảm ơn thắm người hành khất bằng giọng hát đó, vì ngay từ khi tôi chưa có đủ trí khôn để hiểu biết cuộc đời thì anh ta đã nuôi dưỡng tình cảm của tôi bằng một câu chuyện tình đẹp ngang với những chuyện tình đẹp nhất trên thế giới.

Câu chuyện cổ tích về anh Trương Chi người thì thậm xấu, tiếng hát thì thật hay mà ca nhạc cổ truyền đã xung tụng qua hình thức hát rong, hát dạo, hát xẩm... cũng đã được các thi sĩ, văn sĩ của thời nay nhắc tới. Chẳng hạn trong bài thơ *Bài Ca Ngư Phủ* của Vũ Hoàng Chương mà Hoàng Thu đã ngâm lên một cách mê ly trên các đài phát thanh ở trong nước cách đây mấy chục năm. Thạc sĩ Phạm Duy Khiêm viết truyện *Le Cristal D'amour* bằng Pháp ngữ, in trong cuốn *Légendes Des Terres Sereines*. Thi sĩ Hoàng Cầm còn dùng chuyện cổ đó để soạn vở kịch thơ *Tiếng Hát* với nội dung không ai giam nổi tiếng hát.

Trong giới tân nhạc, có Hùng Lô viết bài *Hận Trương Chi*. Phạm Duy viết bài *Khối Tình Trương Chi* và Văn Cao viết bài *Trương Chi*. Với bài hát nói lên một nỗi hận, Hùng Lô không kể chuyện anh Trương Chi, ông chỉ mượn một nhân vật tiêu biểu cho giới cầm ca để nói luôn đến chuyện Tử Kỳ và Bá Nha, chuyện người hát hay, đàn hay mà không có người thưởng thức. Phạm Duy là tôi lúc còn ấu trĩ, thì khách quan kể lại câu chuyện cổ truyền. Riêng chỉ có Văn Cao là nói tới nhân vật tài hoa truyền kỳ này, nói tới sự náo nức trong tiếng nhạc Trương Chi, tới con người và số phận, đồng thời cũng là nói về mình!

Không phải bây giờ Văn Cao mới nói tới Trương Chi. Người Sông Ngự đã đưa hồn Trương Chi vào hồn mình từ lâu rồi! Từ khi nói tới một trong những chiều năm xưa có những cung đàn cũng năm xưa

ấy réo rắt lên, bên một người con gái đẹp mà... *gót hài khai hoa, mắt huyền lưu Xuân, dáng hồng thơm hương* đã khiến cho chàng Trương/Văn Cao phải đưa vào mộng寐:

Chiều năm nay

Tiếng người khơi thương

Tiếng đàn giao hoan

Giấc mộng chàng Trương...

Lúc đó, Văn Cao chỉ mới hé lộ cho ta thấy tâm hồn của anh là tâm hồn của chàng ngư phủ thất tình họ Trương. Bây giờ, anh phát triển tiếng hát cảm lạnh đó bằng một trường khúc nào nuốt nhưng cũng rất kiều sa.

Bài hát mở đầu bằng câu nhạc dài hơi như trong *Thiên Thai* nhưng nhạc trong *Trương Chi* có nhiều tính mô tả hơn:

Một chiều xưa trắng nước chưa thành thơ

Trầm trầm không gian mới rung thành tơ.

Vương vất heo may hoa yếm mong chờ

Ôi tiếng cầm ca, Thu tới bao giờ...

Kiều sa lắm chứ! Khi Văn Cao cho rằng từ lúc mới có Trời, có Đất, khi chưa có thơ thì đã có nhạc rồi. Và chỉ có nhạc thì mới kéo được mùa Thu tới cho loài hoa, loài chim, loài người. Rồi cũng với câu nhạc đó, Văn Cao đưa tiếng nhạc của Trương Chi tới Mỹ Nương:

Lòng chiều bơ vơ lúc Thu vừa sang

Chập chùng đêm khuya thức ai phòng loan

Một cánh chim rơi trong khúc nhạc vàng

Đây đó từng song he hé đợi đàn...

Một nét nhạc khác cho ta thấy Mỹ nương vui vẻ chờ đợi tiếng hát:

Tây hiện Mỹ nương khi nghe tiếng ngân

Hò khoan mơ bóng con đò trôi.

Giai nhân cười nép trắng sáng lả loi

Lả loi bên trời...

Nét nhạc bây giờ vút lên, như tiếng nước nở của Trương Chi sau khi Mỹ nương bị thất vọng về cái nhan không có sắc của anh:

Anh Trương Chi

Tiếng hát vọng ngàn xưa còn rung

Anh thương nhớ, oán trách cuộc từ ly nào nùng.

Đò trắng cắm giữa sông vắng

Gió đưa câu ca về đâu?

Nhìn xuống đáy nước sông sâu

Thuyền anh đã chìm đâu...

Thưa rằng thuyền anh đã chìm sâu! Có nghĩa là anh đã gieo mình xuống sông tự tử, nhưng oan hồn của anh còn đó khiến cho tiếng hát vẫn không tắt nghỉ. Khách giang đầu còn được nghe mãi mãi tiếng than khóc của Trương Chi:

Từng khúc nhạc xa vời

Trong đêm khuya dìm dặt tiếng tơ rơi

Sương thu vừa buông xuống

Bóng cây ven bờ xa mờ xóa dòng sông

Ai qua bến giang đầu tha thiết

Nghe sông than mối tình Trương Chi

Dâng úa trăng khi về khuya

Bao tiếng ca ru mùa Thu...

Nhưng Trương Chi có thực sự than khóc cái nghèo nàn, cái xấu trai của mình không? Ta hãy nghe Văn Cao chuyển cung từ RE thứ qua SOL trưởng một cách sững tai vô cùng, để diễn tả giọt mưa rơi ngoài song cửa Mỵ nương như rơi trên những cung đàn huyền diệu. Mưa cũng rơi trên con thuyền ngoài dòng sông lạnh, thuyền này chưa chắc đã là của Trương Chi:

Ngoài song mưa rơi trên bao cung đàn

Còn nghe như ai nức nở và than

Trầm vút tiếng gió mưa

Cùng với tiếng nước róc rách ai có buồn chăng?

Lòng băng khuâng theo mưa đưa canh tàn

Về phương xa ai nức nở và than

Trầm với tiếng gió vương

Nhìn thấy ngấn nước lấp lánh in bóng đèn xưa...

Vào lúc tân nhạc mới chập chững biết đi mà Văn Cao đã viết được những câu nhạc diễn tả giọt mưa tài tình như vậy, thật là hiếm có. Nếu ta nhận ra được nét nhạc SOL trưởng trong đoạn mưa rơi trên cung đàn này là nhạc ngũ cung thì ta lại càng yêu quý Văn Cao hơn nữa.

Câu chuyện tình éo le nhưng rồi cũng sẽ kết thúc một cách đẹp đẽ: Trương Chi chết đi nhưng vì cuộc tình chưa thỏa cho nên trái tim không chịu tan và hóa thành ngọc đá. Rồi người đời đem viên ngọc đó ra để làm thành một bộ chén trà dâng tặng gia đình nhà quan. Trong một tiệc trà, My nương bung chén ngọc lên, thấy hình ảnh chàng ngư phủ cất tiếng hát trong miệng chén. Thương nhớ con người và giọng hát năm xưa, nàng rơi lệ! Giọt nước mắt nhỏ xuống chén ngọc. Thế là mối oan tình từ bao năm nay đã được thỏa mãn. Và bây giờ thì chén ngọc, hay là trái tim của Trương Chi mới chịu tan đi.

Văn Cao không dă động tới chuyện đó. Anh tiếp tục xoáy vào nhân vật Trương Chi:

Đò ơi!

Đêm nay dòng sông Thương dâng cao

Mà ai hát dưới trăng ngà

Ngồi đây ta gõ ván thuyền ta ca trái đất còn riêng ta.

Đàn đêm thâu! Trách ai khinh nghèo quên nhau.

Đôi lứa bên giang đầu

Người ra đi với cuộc phân ly

Đâu bóng thuyền Trương Chi?



Gia đình Phạm Duy trước mộ Văn Cao

Như tôi đã nói, Văn Cao không kể lại câu chuyện Trương Chi/My nương. Anh chỉ tỏ thái độ của chàng Trương sau khi thất tình, trước khi chết cũng như sau khi chết:

Ngồi đây ta gõ ván thuyền

Ta ca trái đất còn riêng ta...

Tâm hồn tôi đẹp - vì tôi hát hay mà - nhưng hình hài tôi xấu, người không yêu tôi à? Thì tôi vẫn có cuộc đời hay trái đất này để ra tuyên ngôn: Trái đất còn riêng ta. Trách ai khinh nghèo quên nhau. Trách ai? Trách người đời không bao giờ dung nổi con người nghệ sĩ? Không dung thì thôi! Ta vẫn còn riêng Ta. Đó là ý nghĩa của bài Trương Chi.

Người Việt Nam yêu nhạc, trải qua gần năm mươi năm lịch sử của tân nhạc lúc nào cũng sẵn sàng bị phản bội. Không phải tới bây giờ, ở trong những cộng đồng Việt Nam hải ngoại, những nhà tái bản sách nhạc, những con buôn của nghề sản xuất lậu băng nhạc, những ca sĩ không biết tự trọng... luôn luôn khinh miệt người sáng tác bằng cách sử dụng bừa bãi những tác phẩm làm bằng mồ hôi và nước mắt của tác giả như: không xin phép, không trả tác quyền, không đề tên tác giả trong bìa băng, không hát đầy đủ lời ca của tác

phẩm. Ngay từ hồi Văn Cao viết bài tình ca bất hủ *Trương Chi* này, người ta cũng không bao giờ chịu để ý tới lời hai của nhạc phẩm để in ra hoặc hát lên. Hôm nay, tôi có dịp để ghi lại những lời ca đẹp như trái tim ngọc đá của ngư phủ họ Trương:

Từ ngày trăng mờ nước in thành thơ
Lạc loài hương thu thoáng vương đường tơ.
Ngây ngất không gian rên xiết lay bờ,
Bao tiếng cầm ca rung ánh sao mờ.
Nhạc còn lưu luyến nhắc ai huyền âm.
Lạnh lùng đôi dây tổ lan trầm ngân
Trong lúc đêm khuya ai lóng tiếng cầm
Thu đã chìm xa xa ánh nguyệt đầm.
Khoan khoan dò ỏi! Tương tư tiếng ca
Chàng Trương Chi cất lên hò khoan
Đêm Thu dài đến, khoan tiếng nhạc ỏi!
Nhạc ỏi, thôi đàn!

Đêm Thu đến với Văn Cao, quả rằng nó đã quá dài. Dài tới ba mươi năm có lẽ! Trong thời gian đó, Văn Cao là “Người Thăng Long thành” hay “Người Sông Ngự” thì cũng phải chết đi như Trương Chi, trái tim anh có lẽ cũng đã thành viên ngọc đá. Tôi đã nhiều lần tự hỏi: Ai là người sẽ nhỏ lệ lên trái tim Văn Cao?



Văn Cao hay Trương Chi?

Xa cách nhau trong một thời gian dài hơn một đời người, vào mùa Xuân 1988, chúng tôi đã gửi cho nhau những cái hôn bằng giấy mực. Qua một vài bức ảnh mới chụp, thấy Văn Cao lúc này coi bộ yếu lắm, vì “Người Sông Ngự” uống rượu ghê quá! Tôi chúc anh có đủ sức khỏe để cùng tôi bước qua thế kỷ mới. Nhưng anh đã ra đi trước tôi. Xin anh tiếp tục đàn ca nhé, vừa ca vừa vỗ mạn thuyền, như tôi đã bắt chước anh:

Ta ca trái đất còn riêng ta...

Nam Định

Gánh hát ĐỨC HUY khởi sự lên đường sau gần một tháng diễn ở Hải Phòng. Đi bằng ba, bốn xe ô tô ca, gánh tới Nam Định.

Tỉnh lỵ Nam Định là thành phố lớn thứ ba tại Bắc Việt, sau Hà Nội và Hải Phòng nhưng cũng không thua Hải Phòng về mặt kỹ nghệ. Ở đây có nhiều xưởng sản xuất lớn như nhà máy rượu, nhà máy sợi, nhà máy tơ... Việc thương mại cũng phát đạt nhờ sự giao thông rất tiện lợi giữa Nam Định và các tỉnh khác bằng đường bộ hay đường thủy. Đường xe lửa xuyên Việt phải đi qua Nam Định. Đây còn là nơi có rất đông người theo đạo Công giáo. Nhà thờ mọc lên tại khắp các thị trấn lớn nhỏ và tại các làng xã. Trong tỉnh lỵ có trên 150 cái chợ, chợ lớn nhất là chợ Rồng. Rạp hát cũng ở gần chợ. Tôi lại được hòa mình trong đám đông dù là ban ngày đi dạo phố hay là ban đêm khi tiếng nhạc, tiếng hát nổi lên trong rạp hát chật cứng người coi.

Trong làng tân nhạc Việt Nam, một số các nhạc sĩ tiền phong là người Nam Định. Đó là Đặng Thế Phong, Bùi Công Kỳ, Đan Thọ, Hoàng Trọng. Khi tôi tới Nam Định cùng gánh ĐỨC HUY, các thanh niên này tìm đến tôi ngay. Vào thời đại đa số các nhạc sĩ *amateur* đều là những thanh niên thất nghiệp bởi vì, nói theo người Pháp, *la musique ne nourrit pas son homme* = âm nhạc không nuôi được người đánh nhạc, hơn nữa ai cũng sợ bị mang tiếng xướng ca vô loài, nên khi thấy tôi sống được với nghề hát nhạc cải cách ở trên sân khấu thì các nhạc sĩ tài tử đến nghe tôi hát. Bùi Công Kỳ đã có vẻ rất dấn tữ. Đan Thọ kéo violon rất mùi. Hoàng Trọng đã soạn ra những bài tango rất hay...

Đây cũng là lúc Đặng Thế Phong đã qua đời. Ít người biết tới tiểu sử của anh. Ngay tôi, lúc tới Nam Định, cũng không tò mò hỏi những

bạn mà tôi mới làm quen, về tác giả của những bản *Đêm Thu*, *Con Thuyền Không Bến* và *Giọt Mưa Thu*.

Mãi tới năm 1962 mới thấy in ra tiểu sử của Đặng Thế Phong, ở mặt sau của bài *Con Thuyền Không Bến* do Nhà Xuất bản Tinh Hoa ấn hành. Thấy thời thơ ấu của anh cũng na ná như của Văn Cao và của tôi:

Đặng Thế Phong sinh năm 1918, thứ nam của cụ Đặng Hiến Thế, thông phán Sở Truớc bạ thành phố Nam Định, là con thứ hai của một gia đình có sáu anh em, hai trai bốn gái. Thân phụ mất sớm, gia đình thiếu thốn, ông phải bỏ dở học vấn khi đang học lớp 2ème année P.S. (bây giờ là lớp Độ lục* bậc Trung học Phổ thông). Ông có lên Hà Nội theo học trường Cao đẳng Mỹ thuật với tư cách bàng thính viên. Trong một kỳ thi, ông vẽ tranh cho báo HỌC SINH (chủ bút là Phạm Cao Củng) như tranh các truyện Hoàng Tử Sọ Dừa, Giặc Cờ Đen để lấy tiền ăn học. Mùa Xuân năm 1941 ông có đi Saigon rồi Nam Vang. Ở Nam Vang ông có mở một lớp dạy nhạc. Đến mùa Thu 1941 ông lại trở về Hà Nội. Lúc sinh thời Đặng Thế Phong là một nhạc sỹ rất nghèo nên cuộc sống của ông thật là khổ cực, chật vật. Ngoài tài sáng tác, ông còn là một ca sỹ, tuy chưa hẳn được là ténor nhưng giọng hát khá cao, đã nhiều lần ra sân khấu mà lần đầu tiên ông hát bài *Con Thuyền Không Bến* tại rạp chiếu bóng Olympia (phố Hàng Da) Hà Nội năm 1940. Đến đầu 1942 thì ông từ giã cõi đời tại nhà, trên một căn gác hẹp ở phố Hàng Đồng vì bệnh lao. Ông hưởng thọ được 24 tuổi.



Nghệ sĩ tài hoa mệnh yếu Đặng Thế Phong

Tôi vẫn cho Đặng Thế Phong là người đầu tiên đưa ra những bài hát lãng mạn và Văn Cao là người phát triển đến tột độ loại nhạc lãng mạn đó. Ngay từ lúc đầu mùa của tân nhạc, ba hay bốn năm trước Văn Cao, trong khi các nhạc sĩ khác như Dương Thiệu Tước, Thẩm Oánh, Văn Chung, Lê Yên... chỉ làm ta rung động vì những bài hát về thiên nhiên thì Đặng Thế Phong dắt ta đi thẳng vào lòng người.

Thời đại của những năm cuối thập niên 30 là thời đại của bà Trương Phố trong phạm vi thơ (*Giọt Lệ Thu*) và của Hoàng Ngọc Phách trong phạm vi tiểu thuyết (*Tổ Tâm*) còn rớt lại, đồng thời cũng là thời đại của các thi nhân, văn nhân đang nổi tiếng như Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Nhất Linh, Khái Hưng, Lê Văn Trương.

Nếu đã có người nói rằng bất cứ một người Việt Nam nào cũng là một thi sĩ thì tôi cũng có thể nói rằng bất cứ một nhạc sĩ nào, vào lúc tân nhạc mới thành hình, cũng là nhạc sĩ soạn *nhạc lãng mạn* cả. Miền Bắc là nơi có đầy đủ bốn mùa và mùa Thu ở đây thì nên thơ không thua gì mùa Thu ở Paris hay ở Đông Kinh, Nam Kinh, Bắc Kinh gì đó...

Trong ba nhạc phẩm của Đặng Thế Phong và cũng là ba bài trong số những bản nhạc tình đầu tiên của tân nhạc Việt Nam, ta đều thấy mùa Thu hiển hiện một cách bàng bạc, lung linh, quyến rũ. Bài *Đêm Thu* được soạn với nhạc thuật Tây phương dùng nhịp *valse* chậm để diễn tả lòng người trước cảnh đêm Thu vắng vẻ:

Vườn khuya trăng rải hoa đứng im như mắt buồn

Lòng ta xao xuyến lắng nghe lời hoa.

Cánh hoa vương buồn trong gió

Ánh hương yêu nhẹ nhàng say, gió lay...

Với giọng *mineure* rất đẹp, Đặng Thế Phong dẫn ta vào một vườn trăng để, cũng như Lê Thương trong *Bản đàn xuân*, tình tự với hoa. Nhưng có lẽ Đặng Thế Phong thấy trước được mệnh yếu của mình nên muốn mở lòng ra thật rộng để thu tóm vào tất cả cảnh vật chung quanh, từ tiếng côn trùng trong gió tới ánh sao trong vũ trụ. Ca khúc có hai phần, một phần theo âm hưởng *mineure* của Tây phương, một phần nghiêng hẳn về nhạc ngũ cung Việt Nam:

Đêm lắng buồn tiếng Thu như thì thầm

Trong hàng cây trầm mơ.

Làn gió lướt tới cuốn đưa hồn ta phiêu diêu

Theo mây trắng trôi lơ lửng

Ngàn muôn tiếng réo rắt

Côn trùng như than van

Mơ hồ theo gió lan.

Trăng xuống dần cỏ cây thêm âm thầm

Dâng buồn trong ánh sao

Như chiều nhìn mắt ta bao lạnh lùng

Lay hồn ta rồi tan...

Qua tới bài *Con Thuyền Không Bến* , nhà nghệ sĩ không còn đứng trong khu vườn nhỏ nữa, anh dắt ta ra trước cảnh Thu về trên một dòng sông:

Đêm nay Thu sang cùng heo may

Đêm nay sương lam mờ chân mây

Thuyền ai lơ lững trôi xuôi dòng

Như nhớ thương ai chùng tơ lòng...

Dường như Đặng Thế Phong đã nói lên được tâm trạng của nhiều thanh niên nam nữ trong thời đại của ông. Bơ vơ lạc lõng như con thuyền không bến. Nhưng phải là con thuyền trôi trên một dòng sông dân tộc, dòng sông Thương - ai ơi - nước chảy đôi dòng. Quan trọng nhất là phải trôi trong một mùa Thu Việt Nam có gió heo may, có sương lam ở chân mây, có gió van thông ngàn và có ánh trăng mờ chiều... Nếu là con thuyền trôi trong mùa Hè thì chưa chắc bài hát có thể quyến rũ và ám ảnh chúng ta từ lâu và mãi mãi được:

Lướt theo chiều gió

Một con thuyền theo trăng trong

Trôi trên sông Thương (ai ôi) nước chảy đôi dòng.

Biết đâu bờ bến?

Thuyền ơi thuyền, trôi nơi đâu?

Trôi trên sông Thương

Nào ai biết nông sâu...

Thật là huyền diệu đối với tôi! Đã âm ư trong lòng bài hát tuyệt mỹ này khi trôi ngược dòng sông Thương bên đục bên trong, mà tôi biết có khi nông, có khi sâu, trên một con thuyền có bến hắt hời, ra đi từ bến Phủ Lạng Thương tới bến Bồ Hạ. Rồi chỉ sau đó ít lâu lại được hát bài đó ngay tại quê hương của người soạn ra bài hát và hát công khai trước một cử tọa bình dân chưa chắc đã biết tới tận cùng giá trị của bài hát trong giai đoạn tân nhạc hãy còn bụ sữa.

Bài *Con Thuyền Không Bến* còn có một ưu điểm là được soạn với giai điệu nghe như hát sa mạc hay ngâm Kiều. Nhạc sĩ Pháp Debussy, khi đi tìm chất liệu mới trong nhạc ngũ cung, đã có một câu nhạc tương tự như nét nhạc của câu hát mở đầu *Đêm nay Thu sang cùng heo may*. Ngoài ra, trong *Con Thuyền Không Bến* còn có những đoạn hát với “nhịp chỏi” (syncope), một thứ nhịp ta thường thấy trong những bản hát Chèo:

Nhớ khi chiều sương

Cùng ai trắc ẩn tấm lòng.

Biết bao buồn thương

Thuyền (syncope) mơ (syncope) buông xuôi dòng

Bến mơ dù thiết tha (syncope)

Thuyền ơi! Đừng chờ mong!

Ánh trăng mờ chiếu

Một con thuyền trong đêm thâu

Trên sông bao la

Thuyền mơ bến nơi đâu?

Thuyền mơ tới nơi đâu? Lạy Chúa! May mắn hơn anh nhạc sĩ xấu số họ Đặng, ngay từ lúc đó tôi đã biết thuyền mơ của tôi sẽ trôi tới bến nào, khi tôi bất chấp sự khinh rẻ của xã hội đối với những kẻ xướng ca vô loài và cầm đàn đi vào đại chúng. Lại cả gan đứng hát trên một sân khấu cải lương khi miệng đời đã có câu nguyên rủa: ba thằng kép hát tới nhà mi. Trong quá khứ, người ta thường cho rằng: ai vô phúc thì mới bị đào kép tới nhà. Sinh hoạt hằng ngày với các bạn trong gánh hát ĐỨC HUY, đôi khi tôi cũng chứng kiến những hành động hơi thấp kém của đào kép cải lương, vốn bị cho là những người có đời sống rất buông thả. Biết vậy nhưng tôi không dám dạy đời ai cả, chỉ tự khuyên mình không nên giống họ!

Từ khu vườn nhỏ ra tới sông dài, sông rộng, bây giờ Đặng Thế Phong còn đi xa hơn nữa, đi tới cuối cuộc đời của mình qua một ca khúc mà mới đầu anh định đặt tên là *Vạn Cổ Sầu*. Đó là bài *Giọt Mưa Thu*:

Ngoài hiên giọt mưa Thu thánh thót rơi

Trời lắng u sầu mây hắt hiu ngừng trôi.

Nghe gió thoảng mơ hồ

Trong mưa Thu ai khóc ai than hờ...

Bây giờ mùa Thu đối với anh là một sự chia ly, sự chết chóc, dương thế trong mùa Thu bao la sầu, gió sẽ thổi về, mưa sẽ giăng mù lê thê và chim non trên cành hay vợ chồng Ngâu sẽ mãi mãi khóc vì Thu...

Vài con chim non chiêm chiếp kêu trên cành

Như nhủ trời xanh

Gió ngừng đi

Mưa làm chi

Cho cõi đời lâm ly.

Hồn Thu tới nơi đây gieo buồn lây

Lòng vắng muôn bề không liếp che, gió về

Ai nức nở thương đời, châu buồn mau

Dương thế bao la sầu...

Nghe như bản Nhạc Sầu trong thơ Huy Cận:

Ai chết đó? Nhạc buồn chi lắm thế

Chiều mờ cõi, đời rét mướt ngoài đường.

.....

Từng tiếng lệ: ấy mộng sầu lá úa

Chim vui đâu? Cây đã gãy vài cành.

Trong bài *Giọt Mưa Thu* Đặng Thế Phong dung hợp cả hai âm giai thất cung Tây phương và ngũ cung Việt Nam để nói lên cái hắt hiu, cái lâm ly, cái xa xôi của mùa Thu ngoài đời và trong lòng mình.

Mùa Thu sẽ còn được xưng tụng nhiều lần trong nhạc sử Việt Nam, khi thì làm cho một cuộc cách mạng có thêm chất lãng mạn (*Nhạc Tuổi Xanh*) khi thì nói tới cái chết của một cuộc tình (*Mùa Thu Chết*) nhưng vào buổi bình minh của tân nhạc này, ta đã có một bài hát sâu sắc thâm trầm, tê tái như bài *Giọt Mưa Thu*, ta chỉ còn biết tiếc thương cho người nghệ sĩ tài hoa bị thần bệnh cướp đi khi tuổi còn thanh xuân.

Về phương diện nhạc ngũ, với *Giọt Mưa Thu*, Đặng Thế Phong còn cho ta một bài học về sự chuyển thể trong ca nhạc Việt Nam. Lối hành âm từ giọng *Mi mineur* qua *La majeur* ở trong nhiều đoạn chẳng

khác chi lối chuyển thể trong loại hát bông mặc, sa mặc. Nếu nghiên cứu theo lối Tây phương thì ca khúc được xây dựng trên *mode dorian* rất gần gũi với một dạng trong ngũ cung Á Đông. Âm vực của bài này rất rộng, nét nhạc đi từ nốt SI trầm với lên tận SOL cao, cốt ý diễn tả cái sầu thiên cổ trong mùa Thu, có mưa rơi không bao giờ ngừng.

Chưa chắc Đặng Thế Phong đã soạn những bản nhạc mùa Thu của ông tại Nam Định, vì thành phố này không có gì là buồn bã âu sầu cả.

Tôi thích dạo phố một mình tại nơi đào tạo ra các bậc sĩ tử khi xưa. Thành phố nằm trên đường xe lửa xuyên Việt và có một nhà ga lớn. Từ đây vào tới Sài Gòn, qua từng chặng một, gánh hát của chúng tôi sẽ dùng xe lửa để di chuyển.

Đã tới ngày gánh hát phải tạm biệt thành phố sầm uất này rồi! Có bao nhiêu khán giả thì họ đã đi coi đủ hết các tuồng của gánh ĐỨC HUY rồi... Anh Chúc tiền đạo đã trở về Nam Định và cho biết:

- Không hát được ở Ninh Bình. Vì kẹt rạp. Hiện nay đang có gánh ÁI LIÊN hát ở đó. Ta đi vào thẳng Thanh Hóa thôi. Tôi đã thuê được rạp rồi...

Huế



Gánh ĐỨC HUY - CHARLOT MIÊU tới Thanh Hóa , rồi Vinh (Nghệ An), nhưng ở những nơi này, tôi không có ai để kết bạn. Cũng chẳng có chuyện gì đáng nhớ để ghi lại trong lòng... Đi qua các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, gánh hát không dừng lại vì dân chúng ở vùng này nghèo lắm, tiền đâu mà đi coi cải lương... Gánh đi thẳng tới một nơi tôi hằng mơ tưởng là Huế.

Đường bộ đưa chúng tôi đi qua đèo Ngang, hơn một trăm năm về trước đã in dấu chân của Bà Huyện Thanh Quan trong một buổi chiều bóng xế tà, có *lom khom dưới núi tiều vài chú, lác đác bên sông chợ mấy nhà...* Ngừng lại hát ở Đồng Hới và Đông Hà, vì không đông khách lắm nên gánh hát rút đi nhanh chóng. Tôi không có kỷ niệm nào ở hai thị trấn nhỏ bé này cả.

Vào tới Huế là bắt gặp mùa Xuân với mưa phùn làm tăng vẻ thơ mộng của nơi cố đô. Gánh hát tới đóng đô ở rạp TÂN TÂN trên đường Paul Bert (sau đổi tên là đường Trần Hưng Đạo) đối diện với dòng Hương Giang nổi tiếng.

Đã mơ ước nằm dò sông Hương từ lâu, tôi vội vã vác va ly xuống bến. Ngay trong đêm đầu tiên tới Huế, tôi đã được hưởng cái thú nằm trong khoang thuyền để nghe ca Huế thâu đêm suốt sáng. Trước đây tôi chỉ biết ca Huế qua tiếng đàn tranh của bà Ấm Chung hay qua giọng cô Nhơn trong đĩa hát Béka loại 78 tours. Bây giờ được nghe những ca sĩ như Bích Liễu (vợ nhạc sĩ Vĩnh Phan), Minh Mẫn rót ngay vào tai mình những câu hò mái đẩy, hò mái nhì, những bài *Nam Ai*, *Nam Bình* hay *Lý Tình Tang*, *Lý Tử Vi* ... Lại được nghe hát những bài ca tình tứ đó trong khung cảnh rất nên thơ là một khoang thuyền ấm cúng có ngọn đèn dầu le lói, có tiếng hát của ca kỹ vọng ra ngoài, âm ba lan ra mặt nước rồi dội ngược vào khoang thuyền và nhờ đó mà thêm phần réo rắt. Có lẽ tiếng hát của chàng ngư phủ Trương Chi trong truyện truyền kỳ cũng nhờ ở hoàn cảnh hát trên sông nước mà được phóng âm lên và trở nên hấp dẫn hơn đối với lỗ tai của tiểu thư lá ngọc cành vàng My nương chăng?

Tuy là một trong những người đầu tiên đưa ra chủ trương là phải tạo nên một dòng nhạc mới để thay thế cho dòng nhạc cổ, nhưng tôi vẫn luôn luôn để tâm nghiên cứu kỹ càng những làn điệu của dòng nhạc bình dân ở từng địa phương để từ đó phát triển lên dòng nhạc cải cách. Sau khi đã nắm được nội dung và hình thức của hầu hết các loại dân nhạc ở miền Bắc như *Hát Cò Lả*, *Hát Quan Họ*, *Hát Chèo*, *Hát Ả Đào* v.v... vào đầu năm 1944 này, tôi bắt gặp một hệ thống ca nhạc hoàn toàn khác với hệ thống dân nhạc miền Bắc. Lúc còn bé, nghe ca Huế, tôi chưa nhận ra sự khác biệt của hai hệ thống âm giai mà nhà nghề gọi là *hơi Nam*, *hơi Bắc*. Bây giờ thì tôi nhận ra sự lơ lớ của cung bậc trong những điệu hát mà người ca kỹ đang rót vào tai tôi trong khoang thuyền ấm cúng của con đò cắm sào bên bờ sông Hương.

Khám phá ra tính chất lơ lớ của giai điệu hò Huế rồi, tôi sẽ là người đầu tiên ghi âm những bài ca Huế một cách khoa học hơn các bậc tiền bối như Hoàng Yến trong loạt bài đăng trong tập san *Bulletin*

Des Amis Du Vieux Hué hay như danh cầm Trần Quang Tồn trong một cuốn sách dạy đánh đàn tỳ bà vào hồi đầu thế kỷ XX.



Ca Huế - Nhạc sĩ tiền bối - từ trái qua phải: Ung Dung, Tôn Thất Văn, Ung Biều, Ngô Phò, Trần Quang Soạn, Hoàng Yến

Ghi âm điệu hò Huế bằng ký âm pháp *solfège* vào năm 1944 nhưng chưa có cơ hội in ra. Phải tới khi tôi đi kháng chiến tại Thanh Hóa vào năm 1948, gặp Trần Thiếu Bảo, giám đốc Nhà xuất bản *Minh Đức* thì điệu hò Huế đó mới được in ra trong một nhạc tập nhan đề *Những Điệu Hát Bình Dân Việt Nam*. Rồi khi di cư vào Sài Gòn, trong năm 1953, tôi lại có thêm một cơ hội nữa để cho ấn hành một bản nhạc rời về điệu hò đặc biệt miền Trung. Trong cả hai ấn phẩm được in ra ở Thanh Hóa và Sài Gòn này, tôi nêu lên một lý thuyết: Âm giai ngũ cung lơ lơ của hò mái nhì khác hẳn với âm giai điệu hòa (*gamme tempérée*) của Âu Tây và âm giai ngũ cung đúng của dân nhạc miền Bắc. Các cung bậc của hò Huế có những cao độ (*intervalles*) non hơn hay già hơn các cung bậc trong âm giai Âu Tây hay âm giai miền Bắc.

Tôi còn vẽ ra một sơ đồ so sánh sự khác nhau của những hệ thống âm thanh đó nữa. Chính vì đặc điểm âm giai lơ lơ này mà các điệu hát miền Trung, đặc biệt là điệu hò Huế, với những nét nhạc mơ hồ như nét nhạc Chăm hay nét nhạc Ấn Độ, đã hấp dẫn người nghe hơn là những điệu ca bình dị của miền Bắc. Trong phần tiểu dẫn in trong

ấn phẩm của bài *hò mái nhì* hay *hò mái đẩy* , cách đây nửa thế kỷ, tôi đã nói tới sự thần bí của âm giai lơ lớ như sau:

Hò mái nhì hay hò mái đẩy là tiếng nói điển hình của người dân tại một miền nên thơ nhất của nước Việt. Tiếng hát xây dựng trên một hệ thống âm giai lơ lớ đã thể hiện được sự thâm bí của cõi lòng, vì vậy nên dễ dàng đi sâu vào tâm hồn người nghe hơn là nhạc ngũ cung đúng của miền Bắc. Sự thành tựu của nhịp điệu cũng rất là tế nhị:



Trước bến à ơ

Văn Lâu ơ

Chiều chiều...

.....

Chiều chiều trước bến Văn Lâu

Ai ngồi ai câu Ai sầu ai thảm

Ai thương ai cảm

Ai nhớ ai trông...

Tiếp theo là những câu thủ thi cốt nâng niu ý chính của toàn bài để rồi sẽ kết thúc bằng tiếng nức nở, có nhiều dấu chấm than và dấu chấm hỏi:

Thuyền ai thấp thoáng bên sông

Đưa câu mái đẩy a rồi

A ơ á ơ

Mái đẩy động tấc ơ ơ lòng

Hơ... ơ à... à ơ

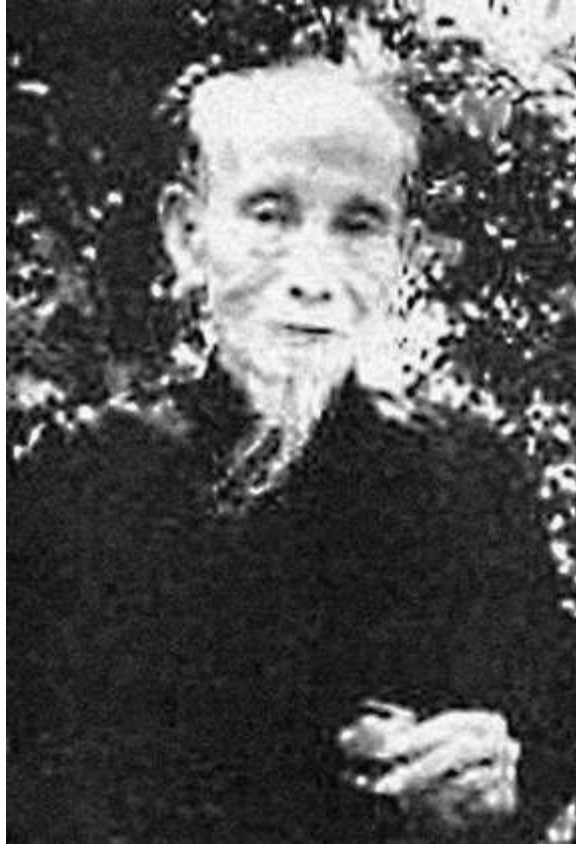
A non nước lơ non à ờ

A a ơi hự...

Lời ca của bài hò Huế trên đây là của một văn gia thuộc lớp người quyền quý ở Huế, Thúc Giạ Thị Ứng Bình. Nội dung có vẻ kích thích lòng yêu nước của người nghe.

Gánh ĐỨC HUY dừng lại cố đô lâu hơn những nơi khác. Hằng đêm sau khi tan hát, tôi thường kéo những bạn mới như Vũ Đức Duy, Vĩnh Phan xuống đồ chơi, khi thì nằm hút thuốc phiện và tán phét, khi thì nghe các bạn của Vĩnh Phan đàn hát.

Đêm vui nào cũng kéo dài tới 2, 3 giờ sáng. Hôm sau, ngủ dậy vào nửa trưa là tôi leo lên bờ, ra chợ Đông Ba ăn quà rồi tới quán Lạc Sơn gần đó để uống cà phê, ngắm các cô gái Huế đi chợ...



Cù Ứng Bình

Một hôm tôi thấy từ xa đi đến một ông già mà tôi ngờ là say rượu, tay cầm ống tiêu, lưng vác một con khỉ, lảo đảo trên đường cái, coi thường xe cộ đông đảo lui tới... Rồi tôi thấy ông ta đứng lại trước quán nước, dựa lưng vào gốc cây, đưa ống tiêu lên miệng thổi ra một điệu nhạc Huế rất lạ lùng làm xôn xao và bút rút lòng người nghe. Tôi mê luôn ông già thổi tiêu mà người Huế cho là điên dại này. Ngày nào cũng vậy, rất đúng giờ, ông già tới quán Lạc Sơn với con khỉ và ống tiêu, rồi sau khi thổi tiêu mà không đòi hỏi người nghe phải trả tiền như một gã hát xẩm, ông già dị nhân lẳng lặng ra đi.



Nhạc sĩ Vĩnh Khang, kịch sĩ Võ Đức Huy

Rồi có một buổi trưa, tôi không ngăn được mình bước chân đi theo ông và bây giờ thì tôi biết ông đi từ miền Gia Hội tới chùa Từ Đàm, dọc đường ông thường dừng chân và thổi lên những tiếng tiêu để quyến rũ những người nhạy cảm như tôi. Tại chùa Từ Đàm, ngồi trên sân chùa, tôi đánh bạo làm quen với ông. Hỏi thêm về các điệu nhạc Huế, tôi được ông cho nghe một bài hò Huế với lời ca - tôi ngờ rằng - rút ra từ một tập thơ nào đó của cụ Phan Bội Châu:

Chí anh hùng thủy chung một khối

Nghèo khó không thở than

Giàu sang không đắm đuối

Tù tội không đổi lòng.

Chuyện đời lắm sự bất công

Người ăn không hết kẻ mần không ra...

Nhưng hò Huế không hoàn toàn là những bài ca cách mạng. Bao nhiêu câu hò là bấy nhiêu câu hát tình tự:

Trăm năm dầu lỏi hện hò

Cây đa bến cũ con đò khác đưa...

Đã có nhiều người cãi nhau khi tranh luận về cái cây ở trong câu ca dao trở thành câu hò Huế này. Người thì bảo đó là cây “da”, người thì bảo đó là cây “đa”. Riêng tôi không thắc mắc lắm, chỉ cần mỗi lần nghe câu hò là được nhớ tới người gái Huế mình yêu, lúc đó đang làm nghề đưa đò ở Đập Đá bên bờ sông Hương. Rồi vì lỡ hện mà không bao giờ tìm thấy nàng nữa... Lại đành phải yêu một con đò khác vậy!

Tôi sẽ có không biết bao nhiêu là kỷ niệm với con người và cảnh vật nơi cố đô và những kỷ niệm đẹp đó sẽ được tôi nhắc lại trong một cuốn hồi ký khác. Tôi chỉ viết ra đây sự cảm nhận của tôi lúc đó trước sự trầm lặng của thành phố và của những cô gái Huế. Thứ trầm lặng bề ngoài che giấu những đợt sóng ngầm dữ dội nếu ta có cơ hội sống lâu để có thể nói như tôi rằng: *đã biết ái tình ở dòng sông Hương* (câu hát trong bài *Tình Ca*). Trong lần gặp nhau đầu tiên giữa tôi và Huế vào năm 1944 này, tôi chỉ mê mải đi tìm cái đẹp của Huế qua những câu hò, câu hát:

Đất Thừa Thiên, dân hiền cảnh lịch

Điện ngọc, lầu vàng

Non xanh, nước biếc

Tháp bảy tầng Thánh Miếu, Chùa Ông

Chuông chùa Diệu Đế, trống rung Tam Tòa.

.....

Cầu Tràng Tiền sáu vại mười hai nhịp

Anh qua không kịp, tội lắm em ơi...

Những ngày ở Huế, học hỏi về nhạc cổ truyền, tôi có may mắn được gặp các nhạc sĩ Vĩnh Phan, Bửu Lộc... Trong nhóm này còn có cụ Vĩnh Trân tức Ngũ Đại là anh của vua Duy Tân, đánh đàn tỳ bà rất hay. Những người trong hoàng phái này yêu âm nhạc với tâm hồn phóng khoáng.

Không một nền nhạc cổ truyền nào có thể tồn tại nếu không có sự cải cách liên tục. Chỉ người “có vấn đề về thần kinh” mới thần thánh hóa cái cổ rồi cho rằng mọi sự cải cách là bội phản (sic). Ngay lúc đó, tôi đã khám phá ra sự liên tục phát triển của những bài ca Huế. Một số những bài thuộc loại hát lý đã do các nhà giáo vừa mới phóng tác và cho in ra để dạy học trò, ví dụ bài *Lý Hoài Xuân*. Nghe một bài ca Huế là *Tứ Đại Cảnh* tôi nhận ra đó là nhạc điệu của bài *Khi Tương Phùng* trong loại *hát quan họ* của miền Bắc Ninh. Trong khi nhạc cổ truyền luôn luôn chuyển động thì anh nhạc công mà tôi không yêu đó lúc nào cũng mị dân bằng sự cổ hủ của mình.

Về phần tân nhạc, có các nhạc sĩ như Ngô Ganh, Văn Giảng... kéo nhau tới nghe tôi hát *Buồn Tàn Thu* ở rạp Tân Tân rồi sau đó chúng tôi kết thân với nhau. Đã có sự trao đổi kinh nghiệm, trao đổi tài liệu giữa anh ca sĩ chuyên nghiệp và các nhạc sĩ tài tử ở miền sông Hương, núi Ngự.

Tôi đã biết thêm những bài hát mới, chẳng hạn bài *Hương Giang Dạ Khúc* của Lưu Hữu Phước mà tôi vội vàng hát ngay trên sân khấu gánh Đức Huy.

Lại có thêm Nguyễn Văn Thương tặng cho những bài *Trên Sông Hương, Bướm Hoa, Đêm Đông* để đánh đàn với ban nhạc Tây trong gánh hát.

Đây cũng là lúc tôi đặt mục đích cao nhất của đời mình là phải được mời hát ở trên *Đài Radio Indochine* tại Sài Gòn. Nên nhớ lúc đó vấn đề vô tuyến truyền thanh còn là chuyện khá mới mẻ đối với người dân Việt Nam. Tôi chưa bao giờ có được một cái máy nghe

radio cả dù đã từng là thợ sửa chữa radio ở phố Hàng Gai Hà Nội. Vả chăng chương trình văn nghệ của những đài truyền thanh ở Hà Nội hay ở Sài Gòn không có gì để hấp dẫn tuổi trẻ đang yêu âm nhạc mới. Chương trình âm nhạc của đài radio lúc đó là trình bày tuồng cổ hay chèo cổ, hát những bài bản cải lương, phần nhiều là bài vọng cổ do các cô Tư Sặng, Ba Bến Tre, Ngọc Nữ phụ trách. Chỉ tới tháng 11 năm 1944 là lúc tôi đã vào tới Sài Gòn mới có mục hát nhạc cải cách do Nguyễn Văn Cẩn nói chuyện và với tôi hát ba lần một tuần ở *Đài Radio Indochine*.

Thành phố Huế cũng có những thanh niên hoạt động văn nghệ hào hứng không thua gì giới văn nghệ sĩ Hà Nội hay Hải Phòng. Võ Đức Duy, người tiên phong của làng kịch đã dựng vở thoại kịch phóng tác từ phim *Ben Hur* là truyện cổ La Mã. Mấy anh em Hoàng Trọng Thước, Hoàng Trọng Khanh đã thành lập từ năm 1938 một gánh hát lấy tên là *Kim Sanh* với đường lối nghệ thuật giống như của một đoàn hát cải lương Nam Kỳ, chỉ khác ở chỗ về phần âm nhạc, gánh *Kim Sanh* không dùng những bản ca nằm trong nhạc mục của sân khấu miền Nam mà dùng toàn những điệu ca Huế. Dù không thành công, nghĩa là không lan tràn đi khắp nơi, nhưng sự ra đời của gánh *Kim Sanh* cho ta thấy trong ngành sân khấu ở Huế cũng có những người muốn làm công cuộc cách mạng.



50 năm ở giữa 2 bức ảnh

Thế là trong lần gặp gỡ đầu tiên với chiếc nôi của âm nhạc Việt Nam là thành phố Huế, tôi đã học hỏi được rất nhiều về nhạc cổ truyền. Nếu trong những chuyến đi về thôn quê trước đây và trong chuyến đi theo gánh hát rong lúc này tôi đã tiếp thu được ở kho tàng âm nhạc nhân dân (chứ không phải trong sách vở về nhạc Tây phương) nhiều tài liệu “nhạc sống” để có thêm vốn liếng cho việc soạn ra những bài hát của mình, thì chính tại vùng Huế này tôi khám phá ra sự phong phú của nhạc ngũ Việt Nam qua hệ thống âm giai đặc biệt, để rồi sẽ dễ dàng viết ra một bản trường ca như *Con Đường Cái Quan*.... Rồi đây trên đường Nam tiến, tôi sẽ được dừng chân tại vùng Phan Rang là nơi còn dư vang của những bản nhạc Chiêm Thành để xác định bằng lỗ tai sự tương hưởng giữa hai dòng nhạc Chăm, nhạc Huế mà người ta thường nói trong sách vở.

Sau những ngày được sống với mùa Xuân ướm lạnh ở Huế, gánh Đức Huy giã từ sông Hương lên đường vào Tourane (Đà Nẵng). Lần đầu tiên vượt đèo Hải Vân, tôi tưởng mình là một tráng sĩ thời xưa, đi mở rộng biên thùy nước Việt. Đi trong mây phủ Hải Vân của câu ca dao quen thuộc, tai không nghe thấy tiếng chim kêu trên gành đá nhưng nghe thấy những câu hát của bài *Lý Qua Đèo* vang dội ở trong lòng.

Tourane

Tới Tourane (Đà Nẵng), gánh ĐỨC HUY -charlot miều đóng neo tại rạp CINÉAC nằm ở đầu hai con đường Phan Chu Trinh và Hàm Nghi. Tuy cũng là một thành phố cửa biển quan trọng nhưng Tourane vào năm 1944 chưa bành trướng kinh khủng như vào thời có quân đội Mỹ tới Việt Nam.

Phố xá vắng vẻ tĩnh mịch với những hàng cây cao vút. Những phụ nữ đi trên đường, dù là người bình dân cũng mặc áo dài, đội nón Huế. Đa số còn nhuộm răng đen. Nghệ sĩ cải lương của gánh ĐỨC HUY không đặc sắc như của các gánh Nam Kỳ chính gốc nhưng cũng lôi kéo khán giả hằng đêm chen chúc tới coi. Anh Charlot Miều vẫn là cái đỉnh của gánh hát. Kép Quý tức Nhật Thanh, tuy không đẹp trai hơn hay hát hay hơn những ngôi sao của làng cải lương Bắc hà như Sỹ Tiến, Anh Đệ hay Huỳnh Thái nhưng cũng có vô số các bà, các cô mê như điên đảo từ lúc gánh hát ra đi từ Hải Phòng và vào tới khoảng giữa của miền Trung này. Các anh kép khác như Hiếu, Dân, Ba Hội đã trở thành những bạn thân của tôi. Chúng tôi đối đãi với nhau như những anh em ruột trong một gia đình.

Các nhạc công, kể cả trong ban nhạc Tây và trong ban nhạc cổ, đều rất yêu tôi, khuyến khích tôi trong cả hai phương diện học hỏi và trình diễn. Tôi đã có dư tiền để mua lại của anh Ân một cái đàn *violon* thật tốt. Và cũng ngộ ngậy kéo đàn vào những lúc mọi người đã đi ngủ cả rồi. Đào Tình, đào chính của gánh hát vẫn còn độc thân, vẫn còn cho tôi những đêm ái ân mùi mẫn và sẽ trở thành vợ yêu của một bác sĩ già khi gánh hát tan. Đào Nga đã là vợ bán chính thức của anh Phúc claquettes. Đào Châu trẻ tuổi nhất là đào phụ của gánh hát và sẽ là người tình của tôi khi gánh hát vào tới Cà Mau. Lũ con của anh chị Miều lớn như thổi, đi theo gánh hát, chẳng được học hành gì cả nhưng vẫn là những bé ngoan. Về sau, những con gái của anh chị Miều trở thành những vũ nữ nổi danh của ban vũ Trịnh Toàn. Tôi đã

được nhiều người biết tới tên tuổi, nhiều hơn cái thời tôi mới nhảy ra sân khấu hát nhạc cải cách ở Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định...

Tin đồn về chàng du ca đầu tiên đã đi rất nhanh từ Thanh Hóa vào Vinh tới Huế và bây giờ thì thanh niên nam nữ Tourane kéo nhau tới rạp CINÉAC để nghe tôi hát. Đã rất tự tin ở mình, đã biết trau dồi tài nghệ cũng như sắc đẹp (sic). Đã để tóc dài cho có vẻ nghệ sĩ (re-sic). Đã sắm được bộ áo mùa lạnh bằng nỉ được gọi là nỉ *pattes de poule* (sợi to như chân gà) đủ sưởi ấm lòng tôi trong những ngày mùa lạnh ở Tourane này. Được làm quen với những tài năng của địa phương như Phan Quang Định tác giả bài *Sơn Tinh Thủy Tinh*, anh Tâm, người Công giáo, đánh đàn *organ* ở nhà thờ v.v.

Khi ghé hát vào Faifoo (Hội An), tôi còn thấy thanh niên ở đây yêu âm nhạc hơn tất cả thanh niên ở những nơi tôi đã đi qua. Nhạc sĩ nổi danh ở đây là anh Tàu lai La Hối, tác giả của bài *Xuân Và Tuổi Trẻ*, tốt nghiệp nhạc viện Thượng Hải và có chân trong *Hội Ái Nhạc* (Société Philharmonique) ở Faifoo. Các hội viên khác của hội này là vị chỉ huy trưởng người Pháp của Garde Indigène là ông công chức cao cấp cũng người Pháp của Nhà Đoan, là những nhạc sĩ Minh Hương như Vương Quang, Vương Quốc Mỹ... La Hối hoạt động ngầm cho chính phủ Tưởng Giới Thạch ở Trùng Khánh nên về sau anh bị Nhật bắt và thủ tiêu. Faifoo còn có Trương Đình Cử chơi violon, sau này viết nhiều bài khảo cứu về nhạc vọng cổ rất hay.



Phạm Duy và Lưu Trọng Lư

Thú vị nhất là gặp chàng thi sĩ mà mình yêu quý vô cùng là Lưu Trọng Lư. Lúc đó anh Lư đang dạy học tại trường Phan Bội Châu (hay Phan Chu Trinh?) Đà Nẵng, sau khi nghe tôi hát, anh đã nằng

nặc lòi tôi lên xe kéo đưa tôi tới trường học để hát cho học trò của anh nghe.

Từ trước tới giờ, tôi chưa gặp ai nên thơ như con người Lưu Trọng Lư. Chưa gặp anh đã nghe nói anh là người rất lơ đãng. Gặp anh rồi thì nhìn bề ngoài cũng đã thấy anh là một con nai vàng ngơ ngác. Đã có ai kể cho tôi nghe chuyện anh cầm tiền đi chợ mua đồ cúng nhân ngày giỗ vợ nhưng anh ghé vào tiệm hút rồi quên phứt chuyện đó!

Theo lời kể của Hoài Thanh, đã có lần Lưu Trọng Lư nằm đọc tập thơ *Tiếng thu* của mình rồi ngồi dậy cười to:

- A ha! Thế mà mấy bữa ni cứ tưởng (...) hai câu: “*Giật mình ta thấy mô hôi lạnh, mộng đẹp bên chăn đã biến rồi...*” là của Thế Lữ... Hai câu thơ ấy là của Lưu Trọng Lư.

Sau khi tôi hát cho lũ học trò xanh xao và gầy gò nghe bài *Buồn Tàn Thu* rồi thì nhà giáo Lưu Trọng Lư đầu bù tóc rối, quần áo lòi thoi lệch thếch và nát nhàu, móc ở trong túi ra những mẩu thơ để tặng tôi ngay trong lớp học. Tôi nhớ rất kỹ đó là những đoạn thơ của bài *Giang Hồ* mà khi in ra thì anh Lư đề tặng Nguyễn Tuân và Vũ Hoàng Chương:

Mời anh cạn hết chén này

Trăng vàng ở cuối non tây ngậm buồn

Tiếng gà đã rộn trong thôn

Nửa đời phiêu lãng chỉ còn đêm nay...

Đã tặng thơ rồi, anh tặng luôn cho tôi một tình nhân của anh, người Tàu lai. Lưu Trọng Lư có ra một tuyên ngôn về người đàn bà mà anh gọi thêm là Quý. Không biết khi anh trao kỷ vật cho thằng em

này thì đó là Người hay là Quỷ? Tôi không còn nhớ tên của người quỷ có đôi mắt màu hạt dẻ này nhưng tôi nhớ rõ ràng là ngoài thân hình kiều diễm ra, nàng còn mang tới khách sạn một cái bánh *gâteau* lớn. Chúng tôi ngồi ăn bánh ngọt và nhìn qua cửa sổ để thấy nhà ga Tourane đang u ám nằm cạnh bến sông, chợt có vạt nắng chiều vụt tới làm cho cảnh vật bỗng nhiên rực rỡ.

Tôi sẽ có nhiều lần phổ nhạc những bài thơ tuyệt vời của anh Lư để trả ơn mối tình nửa đường phiêu lãng này. Từ bài *Tiếng Thu* qua *Văn Thơ Sầu Rụng* tới *Thú Đau Thương* và *Còn Chi Nữa* (bài này tôi mạn phép đổi tên là *Hoa Rụng Ven Sông*).

Để thấy thơ lãng mạn của Lưu Trọng Lư ảnh hưởng đến nhạc của tôi như thế nào, tôi xin trích một đoạn trong cuốn *Hoàng Cầm – Văn xuôi* (Nhà Xuất bản Văn học, Hà Nội tháng 11, 1999).

... Có lần trong chuyến đi công tác dọc tả ngạn sông Cầu, đi đường, một bên là Phạm Duy, một bên là vợ tôi, không biết từ đâu và do cảm hứng gì, bất ngờ tôi đột nhiên cất tiếng cao giọng “hát” trọn vẹn một bài thơ của Lưu Trọng Lư mà tôi rất thích:

... Ai có nghe tiếng hát chị đà đưa

mà không nhớ thương người quả phụ...

Nằm ấp bóng trăng thừa...

Tôi hát thật (hoàn toàn không phải “ngâm” như là “nghề” tay trái của tôi, mà càng là “cao tay nghề”, “nhà nghề” lắm lắm, nghề ngâm thơ). Dầu chỉ là ngón sở đoản của tôi, Phạm Duy cũng rất thích rồi ngược đời thật, Phạm Duy lại “học hát” ở một anh bạn “mít xoài” âm nhạc. Đầu tiên, chỉ là những trò chơi cho quên vất vả dọc đường, nhưng dần dà lại ngấm sâu vào cả tôi và anh. Tôi biết Phạm Duy say mê dân ca, anh luôn luôn lắng nghe và tìm hiểu để thụ nhập những lời ca điệu hát của biết bao trai gái quê Bắc Ninh, Bắc Giang, cả những anh chị người Tày, Nùng mà trong 13 tháng ấy anh luôn luôn

được tiếp cận. Bởi thế nên lời thơ của dân ca xứ Bắc đã trở thành sinh khí trong các ca khúc Phạm Duy hồi đầu kháng chiến chống Pháp. Chỉ cần một phẩm chất ấy trong các sáng tác của anh thời đó là đủ cho tên tuổi anh thành thân thiết với bộ đội và nhân dân từ Trung du lên đến biên cương phía Bắc.

Phạm Duy sau này có soạn một khúc hát hành quân thì giai điệu, âm lượng âm sắc và tiết tấu nào có khác gì với bài thơ Lưu Trọng Lư mà tôi đã bất chợt hát trên đường hành quân bên bờ sông Cầu năm ấy?

Ai có nghe khúc hát hành quân xa

Mà không nhớ thương người mẹ già

Chờ con lúc canh khuya

Người con đã ra đi... vì nước...

(P.D)

Gặp lại anh Lưu Trọng Lư ở Huế vào những ngày đầu của cách mạng, cùng hoạt động với anh trong một tổ chức văn nghệ gồm có Tố Hữu, Nguyễn Chí Thanh, Hải Triều v.v. lúc đó tôi được hân hạnh nghe tiếng đàn tranh của chị Mừng, vợ anh Lư.

Thế rồi tôi không gặp lại anh nữa, nhưng vào năm 2000, trở về Việt Nam, tôi được tới viếng mộ Lưu Trọng Lư, mộ nằm ngay trong vườn nhà các con của anh ở Tân Thuận, Sài Gòn.

Những ngày ở Tourane là những ngày rất êm ái của tôi, dù bộ mặt chiến tranh vẫn đậm nét qua hình ảnh những toán lính Nhật di chuyển trên xe nhà binh trong một thành phố có tính chất quân cảng này. Tôi được ra bãi biển Tiên Sa để hưởng cái thú nằm trên một bãi cát rất là hoang dại. Cũng như sẽ được ra đảo Cù lao Chàm ở Faifoo (Hội An) coi người ta leo trèo trên gành núi đá để lấy tổ chim yến.

Thế rồi đã tới lúc gánh hát phải tiếp tục lên đường. Từ Tourane (Đà Nẵng) vào Faifoo (Hội An), chỉ mất hơn một giờ xe hơi. Tới một thị trấn có những ngôi nhà cổ nhất Việt Nam là Hội An này, gánh ĐỨC HUY treo bảng hiệu ở rạp Hòa Bình trên đường Cây Me, gần đình Tiên Hiền. Faifoo mấy trăm năm trước là một thị trấn xây bởi những người Tàu từ đảo Hải Nam tới Việt Nam lập nghiệp.



Chùa Cầu Hội An

Lúc tôi tới đây, dân chúng trong thành phố đã trở thành người Minh Hương cả rồi. Tại hai phố chính là phố Quảng Đông và phố Chùa Cầu tôi được thấy còn nguyên vẹn những ngôi nhà cổ xây từ thế kỷ thứ XVI. Trong khi di tích của Phố Hiến chẳng còn gì ngoài những ngôi mộ cổ, tại Hội An, tôi được bồi hồi ngắm nghía những ngôi nhà nhỏ nhắn mang nhiều vết tích của thời xa xưa. Rồi còn được đi trên một cái cầu lớn do người Nhật xây vào thời xa xưa đó. Cầu này gọi là Kiều Thương Gia, có lợp mái ngói và được bắc ngang một con lạch nhỏ. Đầu cầu này có tượng con khỉ (khởi sự xây năm Thân), đầu cầu kia có tượng con chó (xây xong năm Tuất), bên trong cầu có bàn thờ lúc nào cũng thấy khói hương nghi ngút.

Gánh hát không ở lâu tại Faifoo. Những chặng tới sẽ là Quảng Ngãi, Bình Định đây. Tôi già từ miền Quảng Nam và ngắm nghĩ về những câu trước đây tôi chưa hiểu hết ý nghĩa:

Quảng Nam hay cãi

Quảng Ngãi hay co

Bình Định hay lo

Thừa Thiên ních hết.

Bây giờ thì tôi hiểu ý nghĩa của câu này, do dân chúng soạn ra để vạch mặt quan lại Việt Nam cùng thực dân Pháp và răn nhau: Người dân ở ba miền Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định mà ưa cãi nhau, đôi co với nhau, suốt ngày chỉ lo chuyện kiện tụng nhau... thì rút cục chỉ có quan trường ở Thừa Thiên là hưởng lợi.

Việt Bắc

Cuối năm 1947 đó, tôi và Ngọc Bích từ tỉnh lỵ bị tiêu hủy hoàn toàn là Thái Nguyên đi bộ qua Bắc Giang, tìm về làng Lan Giới thuộc khu Nhã Nam, Yên Thế. Tôi rảo bước đi trên con đường rất quen thuộc được xây trên mặt đê của con sông đào. Tôi nhớ lại câu hát quan họ mà tôi hát lên trong thời tôi làm nghề nông và sống ở vùng này:

Ngồi rằng, ngồi tựa a a a a cái con sông đào,

Hỏi rằng là người tri kỷ y y y y

Ấy mấy có ra vào, ra vào có mấy vấn vương...



Quân Pháp hành quân vùng Việt Bắc

Từ xa đi tới, tôi nhận ra cái ấp nhỏ vẫn đang nằm êm ả trên một ngọn đồi thấp. Tôi sắp tới một nơi chứa đựng không biết bao nhiêu là kỷ niệm êm đẹp của tôi khi tôi mới hai mươi tuổi. Tới nơi thì biết rằng mấy ngôi nhà ở trong ấp và mấy trăm mẫu ruộng của ông bà

Tuần phủ Lê Đình Trân đã bị tịch thu. Một ủy ban được thành lập để quản trị cái ấp và những mẫu ruộng này.

Như đã nói, có lần tôi là con nuôi của ông bà Tuần phủ Trân và được cha mẹ nuôi tin cậy gửi lên Nhã Nam để phụ giúp cho người em của bà Trân, trông coi cái đồn điền rất xinh xắn nhất ở nơi đây. Tôi biết cày ruộng, gặt lúa, xay thóc, giã gạo không thua một anh nông dân nào.

Xin nhắc lại là khi đó tôi có hai người tình là gái quê một trăm phần trăm, mà lại là gái quê vùng Yên Thế. Trong lần trở về vùng quê cũ này, tôi chỉ gặp lại một người mà xưa kia tôi có ý định lấy làm vợ. Nàng tên là Hạ và là con gái lớn của một ông chánh tổng. Cảnh làng mạc có đôi phần đổi thay, tôi hỏi thăm đường về nhà ông bố vợ hụt. Gặp ông, thấy ông kách mệnh quá trời. Mẹ kiếp, ngày ông còn trẻ, ban ngày ông là dân lành, ban đêm ông nổi lửa đi ăn cướp, ông bị tù gần một gông, tôi biết chuyện này mà.

Gặp lại cô gái quê, thấy nàng vẫn chưa lấy chồng, vẫn còn đẹp, vẫn quần quật lao động và còn lao động hơn trước nhiều. Cho mọi người coi giấy công tác của Cục Chính trị, chúng tôi bèn được hậu đãi ngay. Trong mấy ngày ở lại đây, tôi được hưởng những đêm ái ân nồng cháy trên ổ rơm thơm phưng phức bên người đẹp nhà nông có thân hình cứng như... gỗ lim này. Đến bây giờ tôi vẫn không hiểu tại sao lúc đó tôi không ở lại Nhã Nam, lấy phút cô gái quê này làm vợ, trở thành một anh nông dân không tên tuổi? Âu cũng là số kiếp và rồi tôi cũng đã nhanh chóng chia tay với tình yêu để tiếp tục cuộc hành trình định mệnh của mình.

Tôi và Ngọc Bích vác ba lô đi tìm Bộ chỉ huy của Khu XII. Ở đó, tôi gặp Hoàng Cầm. Anh đang chuẩn bị thành lập một đội văn nghệ cho chiến khu này cùng với nhà viết kịch Hoàng Tích Linh, diễn viên Trúc Lâm và vợ chồng Văn Chung, đôi uyên ương này cũng đã bỏ Đoàn Văn nghệ Giải phóng của Phạm Văn Đôn và lò mò sang đây. Có thêm vài ba mầm non mới gia nhập đoàn văn nghệ như Hiền thối saxo chẳng hạn. Tôi và Ngọc Bích nhập ngay vào cái đội văn nghệ chỉ có vồn vện bảy, tám người đó để từ Bộ chỉ huy, chúng tôi đi lưu diễn

ở những nơi có Vệ quốc đoàn đóng quân trong ba tỉnh Bắc Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Gặp Hoàng Cầm, tôi yêu anh ta ngay. Nhà thơ này bằng tuổi tôi. Trong khi tôi thích đùa giỡn thì Hoàng Cầm giống như một ông đồ non, lúc nào cũng ngồi hút thuốc lào, rung đùi, trầm ngâm. Đang sống chung với Tuyết Khanh, nữ kịch sĩ của một đoàn kịch do Hoàng Cầm và Hoàng Tích Linh thành lập vào khoảng đầu thập niên 40 là đoàn *Đông Phương* . Tuyết Khanh là người thủ vai chính trong vở kịch thơ *Người Điên* của Hoàng Cầm.



Hoàng Cầm

Vở kịch còn mang thêm cái tên *Kiều Loan* này, đáng lẽ được ra mắt công chúng tại Nhà hát lớn Hà Nội vào trung tuần tháng chạp 1946 nhưng cuộc toàn dân kháng chiến chống Pháp bùng nổ vào ngày 19 khiến vở kịch đó chỉ được xuất hiện trước ánh sáng tiền trường có một hay hai đêm mà thôi. Do đó, rất ít người biết tới vở kịch thơ này.

Vở này có câu chuyện khá ly kỳ, đưa ra một nhân vật là Kiều Loan, người đã khuyến khích chồng ra đi với mưu đồ đánh đổ Nguyễn Ánh để phục hồi nhà Tây Sơn. Nhưng chồng nàng đã bỏ ý đồ phục quốc, đầu hàng nhà Nguyễn và được tuyển dụng làm quan trong triều đình. Kiều Loan vào thành Phú Xuân để tìm chồng thì gặp một người cùng chí hướng là ông già. Cả hai người này đã giả điên, giả say tạo ra sự huyền ảo trước cửa thành để được bắt đem vào dinh, nơi đó Kiều Loan có thể gặp được người chồng phản bội, nhắc nhở cho chồng nhớ tới lời hứa phục quốc khi xưa. Trong dinh, trước mặt bá quan, Kiều Loan giả điên, giơ tay chỉ hết người này tới người nọ, nhận ai cũng là chồng của mình và rồi cuộc, cùng với ông già giả say, nàng bị bắt giam. Trong ngục, hai người gặp thêm một người tù đồng chí là người quê. Trong khi ba người: người điên, người say và người quê bị giam trong ngục thì, sau khi xúc động vì gặp lại vợ xưa với lời thề ước, người chồng tỉnh ngộ, cầm quân vào phá ngục để cứu vợ nhưng Kiều Loan đã tự vẫn chết cùng với các đồng chí của nàng.

Với vở kịch thơ *Kiều Loan* này, ta thấy Hoàng Cầm cũng ca tụng cái đẹp của mưu toan thất bại - la beauté des causes perdues - giống như Khái Hưng với *Tiêu Sơn Tráng Sĩ*.

Đi theo Hoàng Cầm ra vùng kháng chiến, Tuyết Khanh (mà lúc đó Hoàng Cầm cũng đổi luôn tên là Kiều Loan) đang có thai và bắt buộc phải ở lại vùng trung du để Hoàng Cầm và chúng tôi lên đường đi lưu diễn. Trong bữa cơm đạm bạc để chia tay nhau giữa hai vợ chồng Hoàng Cầm tại Phố Nối (Bắc Giang), tôi còn nhớ cảnh Hoàng Cầm ngồi rung đùi ngâm thơ bên cạnh người vợ mà rồi đây sẽ không bao giờ gặp lại nữa, giọng ngâm buồn rười rượi...

Sau một thời gian tập diễn rất ngắn, chúng tôi khởi sự lên đường công tác vào một ngày có những giọt mưa Xuân làm cho khung cảnh đồng quê như được bao phủ bởi một tấm màn mỏng phát phơ màu xanh xám. Khi đó chúng tôi mới chỉ là những thanh niên khoảng 25, 26 tuổi, đầy nhiệt tình với cách mạng và với cuộc kháng chiến của toàn dân cho nên chân chúng tôi mang hia bẩy dặm (mỗi ngày nuốt

40 cây số đường đá như không) và lòng chúng tôi chan chứa tình nước, tình người. Tôi được khá nhiều người yêu mến - một nhà lãnh đạo kháng chiến đã nói ra điều đó khi gặp tôi ở Thái Nguyên - vì những bài dân ca mới mà tôi vừa soạn ra rất phù hợp với con người Việt Nam muôn thuở đang được sống trong một hoàn cảnh mới.

Trong kỳ lưu diễn ở miền Cao-Bắc-Lạng này, tôi soạn thêm được nhiều bài dân ca khác trong đó có bài *Nương Chiều*:

Chiều ơi... Lúc chiều về mọc ánh trăng tơ

Cho ngày mùa bài hát nên thơ, ới chiều.

Chiều ơi... Mái nhà sàn thở khói âm u

Cô nàng về để tuổi tương tư, ới chiều...

Đây là một bài dân ca loại mới và có sự tiến bộ về phần nhạc thuật vì nó không còn đơn sơ như những bài tôi đã soạn ra trước đây, chẳng hạn *Ru Con*, *Dặn Dò* ... Chính trong chuyến đi hát ở vùng này mà tôi thấy tôi đi đúng con đường thăng hoa dân ca. Một buổi nọ, sau khi trình diễn cho đồng bào thưởng thức những màn ca-vũ-kịch (Văn Chung cũng đã đưa ra một màn múa, diễn tả các động tác của nhà nông gọi là nông tác vũ) một bà mẹ quê xin ra hát tặng anh chị em trong đoàn văn nghệ một bài hát cổ truyền. Chúng tôi vỗ tay hoan nghênh. Bà mẹ dang hắng, lấy giọng, rồi hát:

Ai có nghe tiếng hát hành quân xa

Mà không nhớ thương người mẹ già...

Đó là bài *Nhớ Người Ra Đi* của tôi. Nhưng bây giờ nó không còn là của tôi nữa. Nó đã là của dân chúng rồi. Tôi cảm động, muốn khóc òa lên...

Vào lúc này, Hoàng Cầm vẫn còn nuôi mộng xây dựng một sân khấu kịch thơ sau khi vở *Kiều Loan* đã không có may mắn được sống

trong công chúng. Anh rất muốn dựng những vở kịch thơ trong kháng chiến nhưng với một đội văn nghệ ít người và với đối tượng chính là Vệ quốc quân, bây giờ anh chỉ có thể soạn những bài thơ cho một hoặc hai người ngâm trên một thứ sân khấu ngoài trời mà thôi. Bài thơ *Đêm Liên Hoan* được viết ra ngay trong những ngày đầu đi công tác. Hoàng Cầm và tôi diễn ngâm bài này rất nhiều lần trước hàng trăm, hàng ngàn Vệ quốc quân:

Đêm liên hoan đầu nhấp nhô như sóng bể ngang tàng

Ta muốn thét cho vỡ tung lồng ngực

Vì say sưa tình thân thiết Vệ quốc đoàn.

Biết bao nhiêu Vệ quốc quân lao đầu vào giặc sau khi nghe những lời thơ đầy hào khí và thân thiết này:

Trong tiểu đội của anh

Những ai còn ai mất?

Không ai còn, ai mất

Ai cũng chết mà thôi.

Người sau kẻ trước lao vào giặc

Giữ vững nghìn thu một giống nòi

Dù ta thịt nát xương rơi

Cái còn vĩnh viễn là người Việt Nam...

Ngoài bài thơ *Đêm Liên Hoan* soạn cho riêng tập thể chiến sĩ, Hoàng Cầm - cũng như tôi - rất quan tâm tới người dân thường. Lúc đó tôi cũng đã đưa vào loại dân ca kháng chiến của tôi những hình ảnh anh thương binh, người mẹ già, người vợ hiền, đàn trẻ nhỏ... nhiều hơn là hình ảnh Vệ quốc quân.

Hoàng Cầm, qua bài *Bên Kia Sông Đuống* , cũng đưa ra một cách tuyệt vời những hình ảnh *cô hàng xén răng đen, môi cắn chỉ quết trầu, cụ già phơ phơ tóc trắng, em bé sột soạt quần nâu...* Những nhân vật đó lại càng nổi bật hơn lên khi được đặt vào khung cảnh tuyệt vời của miền Kinh Bắc hiển hách đó. Ai mà không muốn chiến đấu để gìn giữ cảnh vật và những con người thân yêu đó? Những bài thơ kháng chiến như vậy đã được Hoàng Cầm và tôi diễn ngâm trong rừng sâu, trên đồi cao hay trong những hang đá dưới ánh đuốc bập bùng, có khi chỉ cách một đồn địch chừng vài ba cây số.

Vào khoảng đầu năm dương lịch 1948, tức là sắp sửa tới Tết âm lịch, trong chiến dịch thi đua lập chiến công, Hoàng Cầm sáng tác thêm một bài thơ nhan đề *Tâm Sự Đêm Giao Thừa* mà tôi cho là tuyệt vời. Hoàng Cầm đưa ra hình ảnh một người lính giữ nước, đang đứng gác trong một khu rừng vắng, giữa đêm giao thừa:

Đêm nay hết một năm

Phải gác tới giao thừa

Quê hương chừng rét lắm

Lát phát mấy hàng mưa...

Anh Vệ quốc quân này có một người vợ vừa sinh được một mụn con (Hoàng Cầm đưa ra hình ảnh của người vợ lính vì liên tưởng tới vợ mình). Người vợ lính đang phải sống lần hồi với một quán hàng trong một phiên chợ nhỏ, quán vắng khách, người thiếu phụ thiếu ăn, không đủ sữa cho con bú. Vì đêm nay là đêm giao thừa và theo thông lệ, dù trong hoàn cảnh chiến tranh, người lính biên thùy (cũng như chàng thi sĩ) cũng muốn có một cái quà gì để gửi về hậu phương cho vợ con nghèo đói. Nhưng chiến sĩ Việt Nam nghèo lắm cho nên chỉ có thể gửi cho vợ con một món quà quý giá nhất là sự lập chiến công của mình. Người lính tưởng tượng ra cảnh vợ mình đang đói ăn nên không có sữa cho con bú, nhưng nghe tin chồng thắng trận

thì vui mừng quá, *máu chảy mạnh trong người, sữa căng lên đầu vú* , đưa con bỗng có đủ một bữa sữa no trong ngày vui của dân tộc này.

Hoàng Cầm đã đem được yếu tố sinh lý vào một bài thơ yêu nước. Trong toàn bộ thơ kháng chiến, tôi không hề thấy có ai làm được việc này. Bài thơ kết thúc với những câu thơ vẫn vô cùng thân yêu và đầy hào khí như trong những bài thơ khác của Hoàng Cầm:

Cha con ăn Tết lập công

Cho sữa mẹ chảy một dòng nghìn thu.

Cha đem cái chết quân thù

Làm nên sức sống bây giờ của con.

Bài thơ này - cũng như các bài thơ khác của Hoàng Cầm viết ra trong thời kháng chiến - phải được diễn ngâm thì mới thấy được giá trị đích thực của nó. Thơ kháng chiến của Hoàng Cầm có rất nhiều tính chất đối đáp. Tôi và Hoàng Cầm chia nhau ra để ngâm từng đoạn, và vì tôi vốn xuất thân là một ca sĩ hành nghề trong một gánh hát rong cho nên ngoài những cách nắn nót giọng ngâm, tôi còn biết dùng điệu bộ, nét mặt để diễn tả những bài thơ hùng tráng này. Ngay cả trong phạm vi nhạc điệu, lối ngâm thơ của chúng tôi lúc đó cũng mới mẻ hơn lối dùng điệu *bồng mạc, sa mạc* của người đi trước, do đó có tính chất hấp dẫn hơn. Và cũng vì không khí anh hùng của người viết bài thơ, người diễn bài thơ và người nghe bài thơ cho nên lối ngâm thơ của chúng tôi không có tí gì là thảm thiết như lối rên rỉ của một số ngâm sĩ sau này.

Phải ghi nhận một điều rất quan trọng là tác dụng của bài thơ. Nó đã có khả năng diệt giặc hơn cả những vũ khí tối tân lúc đó như SKZ (súng không giật) hay bazooka v.v. Trong ba lô của bất cứ một Vệ quốc quân nào cũng đều có những bài thơ chép tay của Hoàng Cầm. Trong thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp không thể không nói đến vai trò của những tác phẩm văn nghệ như những

bản nhạc của Văn Cao và những bài thơ của Hoàng Cầm, Quang Dũng...

Trong khi Hoàng Cầm viết bài thơ để nhớ tới vợ con vào năm 1948 như vậy thì vợ con của anh ra sao?

Tuyết Khanh (mà tôi xin gọi là Kiều Loan mẹ, vì đứa bé khi ra đời thì được đặt tên là Bùi Thị Kiều Loan tức là Kiều Loan con) không được gặp lại chồng mình sau cái ngày chia tay tại Phố Nỉ với sự chứng kiến của tôi. Suốt trong thời gian từ 1948 cho tới 1954, từ trong vùng địch chiếm, Kiều Loan mẹ viết thư cho Hoàng Cầm nhiều lần và chẳng bao giờ được trả lời. Sau khi Hiệp định Genève chia đôi đất nước, Kiều Loan mẹ đành phải bế đứa con lên sáu di cư vào Nam, trong khi Hoàng Cầm hãy còn ở một nơi nào đó trong vùng quê miền Bắc.



Trúc Lâm, Hoàng Cầm, Hoàng Tích Linh

Về phần tôi thì sau khi vào sinh sống tại Sài Gòn, trong suốt gần hai mươi năm trời, tôi chỉ có một lần nhận được tấm thiệp báo hỉ của Kiều Loan con. Đứa bé nằm trong bụng mẹ trong thời kháng chiến xa xưa, hôm nay, trong một ngày lành tháng tốt của năm 1968, đã lấy chồng. Qua tới Mỹ, trong năm 1975, tôi biết tin Kiều Loan mẹ cũng đến Mỹ và đang sống tại vùng Hoa Thịnh Đốn. Vào năm 1982 tôi lại nghe tin Kiều Loan con cũng vượt biên qua tới nước Mỹ và về sống với Kiều Loan mẹ tại Los Angeles. Ngày đầu năm 1983, trong

buổi đi chơi tình cờ, tôi được một người bạn đưa lại gặp hai mẹ con Kiều Loan tại căn nhà nhỏ ở downtown Los Angeles.

Trong đời tôi đã xảy ra nhiều chuyện thật là kỳ lạ. Nước Việt Nam đâu có phải là một nước bé nếu ta đi bộ từ Bắc vào Nam, từ Nam ra Bắc, từ Đông sang Tây và từ Tây sang Đông... như tôi đã làm cái cuộc cũng được gọi là *vận lý trường chinh* này. Vậy mà đi tới đâu cũng lại gặp lại những người mà mình đã gặp ở một nẻo đường xa lắc xa lơ. Chẳng hạn Phạm Thanh Liêm. Chẳng hạn Ngọc Bích, Văn Chung, Đoàn Bính v.v. Đi tới đâu tôi cũng gặp lại họ. Giống như đã có hẹn hò với nhau từ tiền kiếp xa xôi nào đó, xa nhau rồi cũng lại phải gặp nhau. Qua tới Hoa Kỳ rồi mà vẫn còn gặp lại Hoàng Cầm qua hai mẹ con Kiều Loan. Sau bốn mươi năm. Đừng hỏi tại làm sao mà tôi cứ bị ám ảnh bởi thi sĩ Hoàng Cầm. Và soạn *Hoàng Cầm Ca*.

Nhắc lại chuyện những ngày kháng chiến: Đi lưu diễn với Hoàng Cầm tại vùng Cao-Bắc-Lạng này, ngoài cái vui được đem thơ, đem nhạc, đem kịch (do vợ chồng Văn Chung đóng) để nâng cao tinh thần kháng chiến của quân đội, của nhân dân, chúng tôi còn có những cái vui riêng. Chẳng hạn sau khi công tác, dù ở trong nhà dân chúng hoặc đóng trại trên bìa rừng hay trong hang đá, chúng tôi thường hay bày trò hát ả đào. Hoàng Cầm có giọng ngâm, giọng hát rất hay. Anh thuộc hết các điệu hát nhà tơ, đóng vai ca kỹ, còn chúng tôi đóng vai quan viên, đánh trống chầu *tom tom chát chát*, hoặc lấy đàn guitar ra thay thế đàn đáy, gảy ra những tiếng *tình tình, tình tình, tang, tang...* (chúng tôi thường nói đùa cái lối gảy đàn này là: *thằng nào? thằng nào? tao, tao...*) Máy thằng đóng trò quan viên và ả đào này thích uống rượu lắm cho nên trong mâm cơm có bao nhiêu thịt gà là bị tôi là kẻ không uống rượu, đớp hết. Hoàng Cầm còn nhớ tới chuyện tôi ăn nhanh - và ăn tham - này và kể cho một người nghe, người này có nhắc lại chuyện đó khi gặp tôi ở Hoa Kỳ.

Tôi còn nhớ một kỷ niệm rất nên thơ trên một nẻo đường kháng chiến cùng với Hoàng Cầm.

Là những thanh niên quen sống ở đô thị, khi đi kháng chiến, chúng tôi phải khó nhọc lắm mới khắc phục được cái khổ chung của toàn dân là: đi bộ. Vai đeo ba lô, tay xách đàn, cổ quàng sắc- cốt, đi từ chỗ đóng quân này tới nơi đóng quân khác, toàn bằng “lô ca chân” thôi. Trèo đèo, vượt suối, băng rừng, trung bình mỗi ngày đi từ 30 tới 40 cây số. Khi đi lưu diễn tại Khu XII này, lại toàn đi trên đường đá, trong sương mù. Cảnh thì thật là đẹp, người miền núi thật là đáng yêu, nhưng có khi nửa ngày mới gặp một cái bản, một cái thôn. Gặp một cái chợ thì như gặp được thiên đàng. Vì nhân viên trong đội toàn là văn nghệ sĩ cho nên chúng tôi bày đặt chuyện vừa đi vừa làm thơ cho đỡ buồn, đỡ mệt. Nhưng phải là thơ đặc biệt, chẳng hạn như khi đang đi thì thấy một đội viên bực mình thốt lên:

Đường đá đưa đoàn đến đích đâu?

Tụi tôi tìm thấy cái thú làm thêm những câu thơ tiếp tục, những câu thơ hợp tình, hợp cảnh và theo một vần chữ. Một câu thơ như vậy, cần phải đi dăm bảy cây số mới có được một câu mà toàn đội đồng ý. Tôi không nhớ ai đã tung ra câu thứ hai và câu thứ ba:

Xa xa xam xám xuống sương sầu

Mịt mù mê mải mưa mưa mãi

Câu thứ tư chắc chắn phải là của một thằng nhạc sĩ, vì ngoài ba lô ra, nó phải đeo thêm cây đàn:

Đàn địch đem đi đến đón đau...

Nhưng chính trong cái trò chơi giải trí, giải lao, giải buồn và giải “đói” này tôi mới thấy rõ chân tướng của một nhà thơ lớn là Hoàng Cầm.

Một ngày mưa lạnh trong vùng Lạng Sơn. Chúng tôi cắm cổ ra đi từ sáng sớm cho tới gần xế chiều, bụng thì đói, chân thì mỏi, tai lạnh ngắt, cổ khô đắng... mà vẫn chưa gặp một cái quán nào để dừng chân, uống một cốc cà phê, lau khô cái đầu, cái cổ, nắn bóp cái chân. Mãi cho tới khi mặt trời đã khuất dần sau rặng núi, trời còn đang

chạng vạng tranh tối tranh sáng thì gặp một số đồng bào người Thổ đi ngược đường cho biết là sắp tới chợ rồi. Chúng tôi reo mừng lên: “*Thế là ta có một vụ nghỉ ngơi ăn uống trả thù cái khổ rồi đây*”. Và chúng tôi bước mau...

... Nhưng niềm hi vọng đó tiêu tan ngay khi chúng tôi tiến vào mảnh đất được gọi là cái chợ. Chỉ có ba túp nhà tranh vách nứa ọp ẹp nằm cách nhau khoảng chục thước. Nhà đầu trống không. Nhà thứ hai chỉ treo lủng lẳng vài miếng thịt ôi. Tới nhà thứ ba thì... cả đội sững sờ, đứng lại trố mắt nhìn vào rồi thét lên vì kinh ngạc: *Trời Đất, Cha Mẹ, Đồng Bào, Đồng Chí ơi!* Không thể tưởng tượng được, nào là chè lam, kẹo vừng, kẹo lạc..., nào là cà phê, sữa đặc (mới kháng chiến chưa tới một năm thôi mà)... và quá sức tưởng tượng hơn nữa là bà chủ quán, một thiếu phụ ngoài hai mươi tuổi, người Hà Nội, rất đẹp, cùng với hai đứa con nhỏ theo chồng đi kháng chiến, chồng đi Vệ quốc quân ở đâu không biết, nàng mở quán cà phê ở đây, một cái chợ không có cả cái tên. Và cái lũ văn nghệ sĩ kháng chiến này có lẽ cũng là những lũ khách hiếm hoi của chủ quán đây.



Hoàng Cầm, dưới mắt họa sĩ Bùi Quang Ngọc

Thật là vui hơn Tết. Trong khi bà chủ quán giết gà làm thịt, Hoàng Cầm, Trúc Lâm, Văn Chung ngồi nhắm rượu sông. Tôi và Ngọc Bích thì tự pha cà phê để uống. Cả bọn bỗng nổi hứng lên, giờ trò làm thơ như lúc đi trên đường đá.

Văn Chung, dù có vợ kè kè bên cạnh, cũng nhăn nhó đưa ra câu đầu:

Mệt mỏi mà mơ mộng mỹ miều...

Chẳng cần phải đợi lâu, và vì cũng đọc được ý tình trong mắt của bà chủ quán, tôi tuôn ra câu thứ hai:

Ấy ai âu yếm ỡm ờ yêu...

Kịch sĩ Trúc Lâm, người chuyên đóng vai hài hước trong đội, nhìn thấy trên cái giường nửa độc nhất trong quán, nơi ăn ngủ của bà chủ và hai đứa con, nay có mấy thằng văn nghệ sĩ ngồi dựa vào các loại ba lô đủ kiểu, ngất ngưỡng uống rượu chờ gà... anh bèn đưa câu thơ thứ ba:

Chung chăn chung chiếu chung chè chén...

Cả bọn khoái chí, vỗ tay, hò la, tán thưởng câu thơ vui nhộn đó. Nhưng chúng tôi bỗng ý thức ngay được sự thô lỗ của mình và tất cả đồng ý là phải chữa lại cái lỗi này bằng một câu kết cho thật hay. Trò chơi ồn ào bỗng trở nên trầm lặng. Mặt người nào cũng nghếch ra vì phải suy nghĩ. Lâu lâu lại có một người đưa ra một câu bị mọi người chê ngay. Gà đã làm xong, bà chủ bung ra, hơi nóng bốc lên cùng với mùi thơm của gà làm miệng đứa nào cũng nhỏ dãi nhưng không người nào dám đụng vào đĩa thịt gà khi câu thơ chưa làm xong...

... Tới lúc Hoàng Cầm, sau khi rung đùi một lúc, đứng lên đưa ra câu thơ thứ tư thì ta mới thấy con người của anh hiện ra, thật là bình dị nhưng sâu sắc, thật là thơ mộng nhưng cũng rất tình người. Người bạn thơ của tôi có đôi mắt sắc long lanh, có cái mũi dọc dừa và cái miệng lúc nào cũng như đang ngâm nga một câu thơ hay... bây giờ anh trịnh trọng đứng lên đọc câu thơ kết thúc cho bài thơ đặc biệt này. Đó là câu:

Cháu trẻ chờ cha chốn chợ chiều.

Lúc đó, trời đã hơi về khuya, trăng đã lên đầu ngọn núi, cả bọn xúm nhau lại, lấy giấy bút ra ghi bốn câu thơ đó rồi dán ngay lên trên vách nửa với sự chứng kiến rất thân mật của bà chủ và hai đứa con nhỏ. Tôi không kịp tìm hiểu xem bà chủ quán vui hay buồn sau khi tội này làm xong bốn câu thơ đó, bởi vì tôi còn mãi lấy đàn ra để phổ nhạc và hát âm ỹ lên.

Những kỷ niệm đẹp như vậy dường như chẳng bao giờ rời tôi cả, và mỗi lần gặp ai nhắc tới Hoàng Cầm hoặc mỗi lần được đọc những bài báo về cuộc sống của anh trong kháng chiến, sau kháng chiến và

trong lúc này... tôi lại được lạc hồn về những nẻo đường Cao-Bắc-Lạng của những ngày xa xưa, tưởng tượng mình đang đứng trên *nuong chiều* trong mùa đông chiến sĩ để nhớ người thương binh . Hay để nghe những lời *dặn dò* của người chiến sĩ . Nhưng càng được sống yên thân ở nơi chân trời góc biển tôi càng da diết nhớ những bạn bè ở quê hương.

Tôi chỉ còn một ước mong nho nhỏ là gặp lại bạn bè xưa như Hoàng Cầm chẳng hạn, để đọc cho nhau nghe những bài thơ soạn cho riêng nhau trong những ngày còn trẻ. Chẳng hạn bài thơ *Vịnh Cà Phê* , soạn tập thể theo vần “ôm” rất khó khăn mà Hoàng Cầm đưa ra hồi năm 1948 ở một bản thôn nào đó trong vùng Lạng Sơn:

Một tách đưa lên khói bốc thơm

Đỡ cơn mệt nhọc lại tiêu cơn

Tay pha ngọt nhạt đừng chê trách

Phích chảy mau thưa chớ nguyệt lờm

Nâng chén say sưa chàng liếm mép

Tính tiền e lệ thiệp che mồm

Sau khi uống cạn niềm yêu ấy

Đáy cốc soi hình bóng Lạng Sơn.

Trên đây, tôi đã kể lại những hoạt động của tôi và Hoàng Cầm trong kháng chiến. Tôi muốn nói thêm về một bài thơ nữa của Hoàng Cầm nhan đề *Trường Ca Sông Lô* (giống như cái tên bản nhạc của Văn Cao):

Sông Lô chảy xuống Sông Hồng

Sông Hồng trôi xuống Biển Đông xa vời

Biển Đông dội sóng vang trời
Nhắc đi bốn bể những lời Sông Lô...

.....

Em là em bé Sông Lô
Em đi theo Chị bến bờ là đâu?
Chiều nay thương Mẹ em sầu
Cho em kể lể vài câu tâm tình...
Này Chị trông em nhé:
Em trái tóc rừng xanh
Em quần khăn núi biếc
Áo em sớm thì xanh
Chiều về đỏ như huyết...

Bài thơ này, tôi đã ngâm cho Phạm Đình Chương nghe khi vào làm rể nhà họ Phạm Đình, và đã gây hứng cho cậu em soạn bài *Hội Trùng Dương*.

*

* *

Thế rồi, vào năm 1951, thời cuộc khiến cho gia đình tôi phải di cư vào Sài Gòn sinh sống thì Hoàng Cầm mất hút trong đời tôi. Cho tới năm 1975, sống tại Nam Việt Nam, tuy tôi luôn luôn được đọc những bài viết ở miền Bắc về nhiều nhà thơ nổi danh của thời đại nhưng tôi thấy không có ai viết về Hoàng Cầm. Tại miền Nam, chỉ có nhà thơ Trần Tuấn Kiệt cho in lại (với nhiều khuyết điểm) một vài bài thơ kháng chiến của thi sĩ trong một tuyển tập thi ca.

Thời gian trôi đi, tôi di cư sang Mỹ, ngẫu nhiên bỗng có lúc người bạn thơ cũ là Hoàng Cầm hiện ra trong quầng đời lưu vong. Lúc đó là ngày mùng 1 tháng giêng năm 1982. Trong một buổi đi chơi Los Angeles, bước vào một tiệm phở ở khu Chinatown, tôi bỗng gặp triết gia Phạm Công Thiện đang ngồi ăn với một người bạn, giáo sư dạy Anh văn. Trong bữa ăn ngồi riêng bàn, chúng tôi nói vài ba câu chuyện xã giao với nhau. Phạm Công Thiện bỗng cất tiếng hỏi:

- Phạm Duy có biết con gái Hoàng Cầm là Kiều Loan đang ở đây không?

Tôi giật mình vì cái tin quá bất ngờ này! Đã biết thoang thoang vợ cũ của Hoàng Cầm là Kiều Loan Mẹ đang ở miền Washington DC, rồi biết thêm Kiều Loan Con cũng đã vượt biên, nhưng tôi không thể nào ngờ rằng vợ con của một người bạn rất xa tôi lại đang ở một nơi rất gần tôi. Thế là tôi nằng nặc đòi được dẫn ngay tới thăm vợ con Hoàng Cầm...

Trong buổi chiều đầu năm dương lịch này, trên căn gác nhỏ của một chung cư nghèo ở giữa thành phố Los Angeles, hai mẹ con Kiều Loan, Phạm Công Thiện và người bạn giáo sư cùng tôi quây quần quanh cái bàn nhỏ, có nắng Cali lọt qua cửa sổ, rọi xuống khay trà và đĩa bánh ngọt làm tôi nhớ tới vạt nắng hanh vàng ở vùng đất Bắc Giang ngày nào. Căn phòng bỗng dưng có chút gió lạnh mùa Thu Bắc Việt thoảng về. Tôi chợt thấy trong tôi gợn lên một nỗi buồn mê mẩn. Người đàn bà không tuổi kia là Tuyết Khanh đấy à? Một câu thơ cũ của một người tình xưa vang trong đầu tôi: *Người yêu ơi, sợ quá thời gian...*



Ngày gặp mẹ con Kiều Loan tại Los Angeles

Chợt nghe người vợ cũ của Hoàng Cầm hỏi:

- Anh Phạm Duy còn nhớ ngày ở Phố Nỉ không? Đây là con gái Hoàng Cầm đó! Anh có thấy cháu giống bố không?

- Nhớ chứ! Làm sao tôi quên được cảnh Hoàng Cầm rung đùi ngâm thơ trong bữa cơm chia tay với chị ở Bắc Giang? Chị ơi, thâm thoát đã gần 40 năm rồi! Còn Kiều Loan thì giống bố quá nhỉ! Cháu kể chuyện cho bác nghe ngày cháu gặp bố lần đầu tiên ở Sài Gòn đi...

Tôi được nghe Kiều Loan rồi rít nói về việc gặp Hoàng Cầm như gặp một nhà thơ gần gũi, hơn là gặp một người cha rất xa lạ, khi thi sĩ từ Hà Nội vào Sài Gòn để gặp con sau ngày 30 tháng Tư 1975...

Hôm nay, trong cuộc tiếp xúc với gia đình Hoàng Cầm sau 37 năm không gặp, tôi tránh không hỏi tới cuộc đời long đong của hai mẹ con. Tôi chỉ muốn biết thêm về những loại thơ khác của Hoàng Cầm, ngoài các loại kịch thơ, thơ kháng chiến mà tôi đã biết rành rẽ. Tôi bèn hỏi:

- *Chị có còn nhớ những bài thơ tình mà Hoàng Cầm viết ra để tặng chị không?*

Người vợ cũ của Hoàng Cầm định đọc cho chúng tôi nghe bài thơ thi sĩ tặng bà vào năm 1945 khi bà còn là nữ kịch sĩ Tuyết Khanh nhưng Phạm Công Thiện đề nghị chép bài thơ ra để cho cô con gái ngâm lên. Và tôi đã ngắt ngáy vì giọng ngâm rất giống lối ngâm của Hoàng Cầm:

Một sợi tóc treo ngang trước mộng

Một hàng mi rũ bóng bên đèn

Miệng cười một đóa trao duyên

Lầu thơ mới dựng chưa quên ý tình.

Anh đã về đây lại gặp mình

Cõi đời thiên hạ giấc u minh

Níu tay cười xuống hoàng hôn cũ

Vót mắt em về bến hóa sinh...

Kiều Loan giống bố một cách lạ thường. Cũng là đôi mắt có đuôi, cái mũi dọc dừa, cái miệng tươi hồng, cái giọng trong trẻo. Cô nói giữa hai khúc thơ ngâm: *Hoàng Cầm* (không nói là bố cháu) *dạy cháu ngâm thơ đó...*

... Khanh ơi! Thế xác hiu hiu bụi

Nắng dải hoe vàng, em ở đâu?

“Khanh ơi! Thế xác hiu hiu bụi” của Hoàng Cầm cũng là “Khanh của Hoàng ơi” của Vũ Hoàng Chương đó! Nếu tôi nhớ không lầm thì trước hay trong kháng chiến (?), thi sĩ họ Vũ cũng yêu nữ kịch sĩ này và cũng có một bài thơ cho Tuyết Khanh:

Khanh của Hoàng ơi! Lửa bốn phương

Sầu lên dăng đặc gió tha hương

Hỡi ôi chạnh nhớ niềm ly tán

Lại xót nôi thơ buổi nhiều nhưong.

Hoàng Cầm còn có những câu thơ tình để tặng Tuyết Khanh khi hai người phải xa nhau trong kháng chiến - hay khi mất nhau sau khi đất nước bị phân đôi:

Mái tóc buông xuôi dòng khói lạnh

Bóng người thiếu phụ thoáng đêm xuân

Minh châu đôi hạt cài bên gối

Đợi đến bao giờ gửi cố nhân...

Trong khi dĩ vãng hiện lên qua những lời thơ ngâm, tôi nhìn trộm Tuyết Khanh nhưng không tìm thấy một nét cảm động nào trên gương mặt hiền hậu của bà. Người tình xa xưa của Hoàng Cầm, từng trải qua rất nhiều truân chuyên của cuộc sống ở quê hương trong hai thời bình lửa, bây giờ đã tìm được quên lãng, an nhiên trong đạo Phật rồi! Tôi chợt thấy mình có lỗi khi đem dĩ vãng lại cho bà. Nhưng tôi cứ tham lam gặng hỏi về sự nghiệp của nhà thơ và thấy vợ con anh cũng không biết gì cho lắm.

Chẳng hạn Tuyết Khanh không biết tới một bài thơ mà Hoàng Cầm soạn từ khi còn đang làm nghề thầy giáo ở Bắc Giang. Có lẽ chính nhà thơ cũng đã quên nó rồi! Người đời gần như đã quên anh vì anh vắng mặt trên văn đàn quá lâu. Nếu có ai còn thuộc thơ anh thì cũng chỉ thuộc lồm bồm vài câu hay vài bài mà thôi. Chẳng hạn họa sĩ Tạ Tỵ còn nhớ câu thơ vô đề này:

Nếu anh còn trẻ như năm trước

Quyết đón em về sống với anh

Những buổi chiều vàng phơ phất lại

Anh đàn em hát níu xuân xanh.

*

* *

Nhưng thuyền em buộc trên sông hận

Anh chẳng quay về với trúc tơ

Ngày tháng tỳ bà vương ánh nguyệt

Mộng héo bên song vẫn đợi chờ...

Một người có lẽ đã lớn tuổi và là dân Hà Nội cũ, trong một bài báo đăng trên một nguyệt san còn nhớ thêm bốn câu nữa:

Nếu có ngày nào em trở gót

Quay về thăm lại bến thu xa

Thì đôi mái tóc không xanh nữa

Mây bạc trắng ngàn vẫn thướt tha...

Sau khi gặp vợ con của người bạn cũ, tôi đã phổ nhạc mấy câu thơ vô đề này và đặt tên bài thơ phổ nhạc là *Tình Cầm*. Người ta có thể hiểu đó là bài hát nói về mối tình của Hoàng Cầm hay bài hát nói về một mối tình của một danh cầm nào đó. Để cho có đủ câu nhạc, tôi soạn thêm một đoạn lời (coi như đó là đoạn hai), mong rằng nó vẫn nằm trong hơi thơ và cảm xúc của thi sĩ:

Có mây bàng bạc gây thương nhớ

Có ánh trăng vàng soi giấc mơ

Có anh ngồi lại se phím cũ

Mong chờ em hát khúc Xuân xưa...

Năm 1982, Hoàng Cầm sống lại trong tôi khi tôi gặp lại vợ con anh tại Hoa Kỳ, thì tới năm 1984, sau gần mười năm sống xa quê hương và tự coi như đã mất quê hương, tôi bỗng nhiên được đọc một số bài thơ đầy tình tự dân tộc của Hoàng Cầm qua một tập thơ viết tay nhan đề *Đường Về Kinh Bắc*. Nhờ những bài thơ này, tôi tìm thấy quê hương tôi, dù tôi đang sống xa quê hương.

Tôi bèn soạn ra những bài gọi là *Hoàng Cầm Ca*. Đó là những bài ca gọi những cái đẹp của đất nước mà vì sống xa quê hương nên tôi đã quên mất. Đó là những bài như *Lá Diêu Bông, Qua Vườn Ổi, Cổ Bài Tam Cúc, Đạp Lùi Tinh Tú...* những bài thơ đem lại cho tôi những *chuyện tình lá diêu bông, chuyện leo vườn ổi và đánh bài tam cúc, chuyện thân thương của những con bê vàng đi tìm mẹ, những con chim cu ngòi gù trên rặng cây, chuyện con chào mào đón gió chờ trăng, chuyện con phù du lặn đạn, con chim vành khuyên nhớ nhà nhớ tổ...* Chao ôi là QUÊ HƯƠNG (viết hoa) của tôi!

Không những đem *Hoàng Cầm Ca* đi hát khắp nơi trên thế giới, tôi còn tổ chức những buổi nói chuyện về Hoàng Cầm cho thế hệ trẻ biết tới một nhà thơ lớn của Việt Nam. Đặc biệt nói về *Kịch thơ* của Hoàng Cầm.

Trong thi ca Việt Nam có một giai đoạn được gọi là “thời kỳ kịch thơ” thì ai cũng phải công nhận đó là thời kỳ của Hoàng Cầm. So với các thi sĩ khác, kịch thơ của Hoàng Cầm chói lọi nhất mặc dù về sau kịch thơ không còn đất đứng. Sau nữa, thơ của Hoàng Cầm là tiếng thơ lên đường kháng chiến sớm sủa nhất và được dân chúng yêu mến nhất trong thời gian cả nước lên đường. Trạng thái đặc biệt của thơ Hoàng Cầm là thơ ngâm lên, có diễn xuất (spectaculaire). Trong thơ của anh, ta thấy rất nhiều hình ảnh đẹp, chan chứa hương vị quê hương. Tất cả tứ thơ của Hoàng Cầm, dù là thơ tình, thơ lịch sử, thơ kháng chiến đều rất vững chãi. Thơ năm chữ, thơ lục bát đều được

chuyển thể rất giỏi. Hoàng Cầm dùng những từ ngữ của dân tộc, thơ anh không lai căng như của vài nhà thơ lớn khác. So với thơ cùng một đường hướng là thơ Nguyễn Bính, thơ Hoàng Cầm cao hơn, trí thức hơn.

*

* *

Tôi rất vinh hạnh được có mặt trong đời Hoàng Cầm từ khi còn trai trẻ cho tới khi đã tóc bạc răng long, mặc dù tôi chỉ được gần anh trong một thời gian rất ngắn ngủi. Sự chung tình đó cũng còn nhờ ở phép lạ của cuộc đời khiến tôi bỗng gặp lại vợ cũ của anh và người con gái tôi “quen biết” khi còn là bào thai trong bụng mẹ, cùng một lúc với việc tôi khám phá ra những bài thơ của anh.

Trong vòng mười năm, tôi luôn luôn có mặt trong gia đình Hoàng Cầm để theo dõi quãng đời của anh vào lúc xế chiều. Để được nghe một số câu thơ trác tuyệt của anh gửi qua Mỹ cho vợ cũ và con gái:

Rực sáng chân mây một điệu đàn

Biển động bùng chớp mắt Kiều Loan

Mắt điên, mắt sóng men huyền diệu

Xanh thắm hàng mi bến hợp tan.

Cả Thái Bình Dương là hạt lệ

Một người đi biệt một hành tinh

Cả dãy Trường Sơn là dấu phẩy

Ngắt dòng thơ trang sử u tình.

Bảy sắc mây chìm đợi bão tan

Hôm nào nắng xóa vết thời gian...

Gò cao má ửng đùa thiên mệnh

Em có về không? Hỡi tiếng vang!

Tôi nhận Kiều Loan, con ruột của Hoàng Cầm là con nuôi và đã giúp đỡ cho con gái về cả đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần, lo lắng cho con nuôi trong việc gia đình cũng như trong công việc làm ăn. Thấy con gái nuôi thích văn nghệ, đã nhiều lần, Kiều Loan xuất hiện bên tôi trong những buổi ngâm thơ hay diễn kịch thơ... Tại San Jose là nơi cư ngụ, Kiều Loan rất được hoan nghênh mỗi khi xuất hiện trước khán thính giả với tiết mục ngâm thơ hay diễn kịch.



Tiếng thơ Hoàng Cầm lúc nào cũng có khả năng gọi người về. Về với tình yêu, về với gia đình, về với xóm làng, nói tóm lại về với quê hương mà suốt đời Hoàng Cầm xưng tụng:

Có lặng thầm ru vọng tiếng Khanh?

Dòng lệ mặn dầu tê môi héo

Ngừng đầu sao sáng bỗng long lanh

Sao treo lối nhỏ về quê mẹ

Mẹ gọi nghìn thu: Con hỡi! ... Khanh!

Ai gọi nghìn thu: Em hỡi! ... Anh!

Tôi muốn được coi như người bạn thơ cũng giống tiếng gọi tôi qua những câu thơ mà vào một hoàng hôn rất tím, trong một quán ăn rất sang, trên bãi biển San Francisco rất vắng, người con gái của thi sĩ là Kiều Loan đã ngâm cho tôi nghe:

Đất Bắc ngâm ngùi thương phận bạc

Đìu hiu thân thế bến sông mơ

Chân ai đi lén về xa đó?

Bỏ lại vườn hoang bóng nguyệt mờ

Nức nở canh khuya hoài thánh thót

Khóc làm chi nữa tuổi đương tơ...

1989-90, Hoàng Cầm tái xuất hiện trên văn đàn với những tập thơ *Men Đá Vàng*, *Mưa Thuận Thành* trong đó tôi thấy con tim khối óc của anh vẫn bền vững như gạch Bát Tràng, vẫn ướt át như cơn mưa hồi sinh của dân tộc. Trong tập *Mưa Thuận Thành*, Hoàng Cầm cho đăng nguyên văn bốn bài thơ trong tập *Đường Về Kinh Bắc* mà tôi phổ nhạc với những tên *Lá Diêu Bông*, *Cây Tam Cúc*, *Quả* và *Về Với Ta...* Chúng tôi đã trao đổi thư từ trong đó, hai ông già ngoài 70 tuổi vẫn cứ xưng hô mày tao như trong tuổi 20. Chúng tôi đều cho rằng cả hai thằng bạn, vào lúc gần đất xa trời, rốt cuộc đều thấy đời mình chỉ là một cuộc chơi! Cuộc chơi đã đưa hai đứa lên rất cao, rồi cũng đã chìm hai thằng xuống rất sâu nhưng cả hai kẻ đăng tử này đều được cứu rỗi bởi một sợi dây bí ẩn. Đó là sợi dây cảm nhận, rung động và sáng tạo nghệ thuật làm cho chúng tôi, sau nhiều cơn vật vã, vẫn có thể gạn đục khơi trong rồi làm ra những vần thơ điệu nhạc lung linh sức sống kỳ diệu của con người. Vâng! *Nghệ thuật đã rửa hồn chúng tôi*, như Hoàng Cầm nói: *ton art purifie ton âme* và sẽ còn giúp chúng tôi đi nốt con đường đã chọn: *Con Đường Tình*, tình nước, tình người.

Duy,

Nhớ anh B.D. Tâm và Quế hương
 lần này tao mới thực sự được đọc lòng
 mấy lần vài trang thư.
 Cái "hồi ký" Hoàng Cầm trong tay này
 tao đã đọc to thấy 5 vĩa rìa

Thế này, người bạn già, biết là tao
 đọc, xem, họ đến gần hết vì tuổi bạn
 gần 75 năm của hai thân nghệ sĩ đã sắp
 đi vào hư vô. Nói thế thôi, chứ cũng là
 điều hạnh phúc thay, rằng ít nhiều hai thân
 cũng có gặp vào cơn Huởn hồ Biển cả, một
 chút gì thì là cái hạnh ngộ của Nhân
 Bản, để sau này, chỉ ít cũng vẫn còn đời ba
 người như đến, hát đến, đọc đến mà thêm
 được năng lượng sống của bạn người, mà thêm thuy
 ết như, gần đó hơn như con vớt tôi lính
 trong một quả đất này, chúng vật với di
 cẩu mập mạp. Không hiểu cái lòng bạn sắp
 theo bị ảnh hưởng từ cái cơn rầm rập này hay
 không. Hai người già là lúc làm ăn chớ chết, đã
 chết, tại cái này, ở đó là phải là cái như thế.
 Con Đất cho người là sự thế, từ vào rồi thì
 rồi. Không chắc không? - Kuép quờ, mi không
 Văn Văn

Thư Hoàng Cầm gửi cho Phạm Duy

Như vậy là vào năm 1985, Hoàng Cầm và những người bạn già của chúng tôi ở Hà Nội (có thể là các "cụ" Nguyễn Hữu Đang, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Quán, Lê Đạt v.v.) đã đều cảm kích vì đọc thấy trong bài viết (bài *Hoàng Cầm Trong Tôi*), mỗi tình bạn gần 45 năm của hai thằng nghệ sĩ đang sắp đi vào cõi hư vô... (theo lời viết trong thư Hoàng Cầm). Tôi rất vui, vì thấy rằng: trước khi đá đít cuộc đời - hay bị cuộc đời đá đít - tôi đã có dịp mở tấm lòng mình ra với thằng bạn ở nơi không gian xa tít và sau một thời gian tưởng như vô tận.

*

* *

Đầu năm 2000, tôi trở về Việt Nam. Sau 50 năm xa cách nhau, bạn bè kẻ mất người còn, nếu tôi không gặp lại Văn Cao, Văn Chung, Lê Yên và nhiều bạn khác đã qua đời... thì nay tôi được hạnh phúc ôm hôn những bạn còn sống sót, những bạn kháng chiến, bạn nhà văn, bạn họa sĩ, bạn ca nhạc sĩ và bạn điện ảnh. Sở dĩ tôi có nhiều bạn cũ như thế là vì tôi đã theo học nhiều trường, làm nhiều nghề, đi nhiều nơi...

Tôi đến thăm Hoàng Cầm tới ba lần, lần nào nhà anh cũng rất đông bạn bè, nhất là vào ngày sinh nhật của anh, ngày 16 tháng hai năm 2000. Ngoài những bạn cũ như Mặc Hy, tôi còn gặp thêm nhiều bạn mới như các thi sĩ Nguyễn Duy, Nguyễn Trọng Tạo v.v.



Trong ngày họp mặt để mừng sinh nhật thi sĩ Hoàng Cầm này, lẽ dĩ nhiên là có kể chuyện xưa, ngâm thơ, ca hát... Rất tự nhiên, Mặc Hy, kẻ tự nhận mình là *người hát rong* như tôi, vác đàn đứng hát. Lâu lắm tôi mới được nghe Mặc Hy hát, giọng hát vẫn trong trẻo như ngày nào. Những ngày ở đất Bắc, tôi thấy trong giới nghệ sĩ luôn luôn có những buổi gặp nhau để ngâm thơ, ca hát... khác hẳn với giới văn nghệ sĩ lưu vong, một năm hay nhiều năm mới gặp nhau một lần.

Khu Ba, khu Bốn

... Khi tôi học trung học ở trường Thăng Long Hà Nội thì mới có bạn học sau này trở thành thi sĩ nổi danh: Quang Dũng, tên thật là Dậu.

Dậu tức Quang Dũng lúc mới 15, 16 tuổi, người to con nhưng rất hiền. Vào đầu giờ học, khi sinh viên vào lớp mà thầy chưa tới thì cả lớp “làm loạn” với những mảnh giấy vo tròn dùng làm đạn để ném nhau. Quang Dũng không bao giờ tham dự cuộc chơi đó. Tôi không thân với anh như với Hiến chẳng hạn, hai đứa thường rủ nhau đi ỉa đồng những đêm tôi tới nhà Hiến ngủ. Nhưng khi tản cư ra Chợ Đại Cống Thèn (Hà Đông) rồi vào Thanh Hóa thì tôi và Quang Dũng thường hay gặp nhau tại quán cà phê hay tại nhà vợ chồng Lê Khải Trạch, gia đình này có con gái đẹp tên Liên...



Lớp học trường Thăng Long, Quang Dũng(x) ngồi sau tôi

Quang Dũng đang là một đại đội trưởng trong Trung đoàn Tây Tiến, đóng quân ở đâu đó trong vùng Hòa Bình. Có lần được nghỉ phép để về thăm gia đình ở Phùng thuộc tỉnh Sơn Tây, anh tạt qua một nơi có cái tên là Kinh Đào ở gần Chợ Đại để gặp lại người tình vũ nữ tên là Nhật, lúc đó là một cô hàng cà phê ở cái chợ trời trong vùng kháng chiến này. Người tình này còn có thêm một mỹ danh là Akimi. Phải chăng nàng là “em” mà Quang Dũng đã tặng bài thơ có những câu:

Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm

Em đã bao ngày em nhớ thương?

Những câu thơ sau đây đã được Akimi Nhật đọc cho tôi nghe vào đầu năm 1989 khi tôi bất ngờ biết rằng nàng đang sống ở trên đất Mỹ. Akimi sống với mẹ tại cái quán di cư nơi Kinh Đào, Quang Dũng tới chơi và ngồi viết ra những câu thơ dán lên vách nứa:

Tóc như mây cuốn, mắt như thuyền

Khuấy nước Kinh Đào, sóng nổi lên.

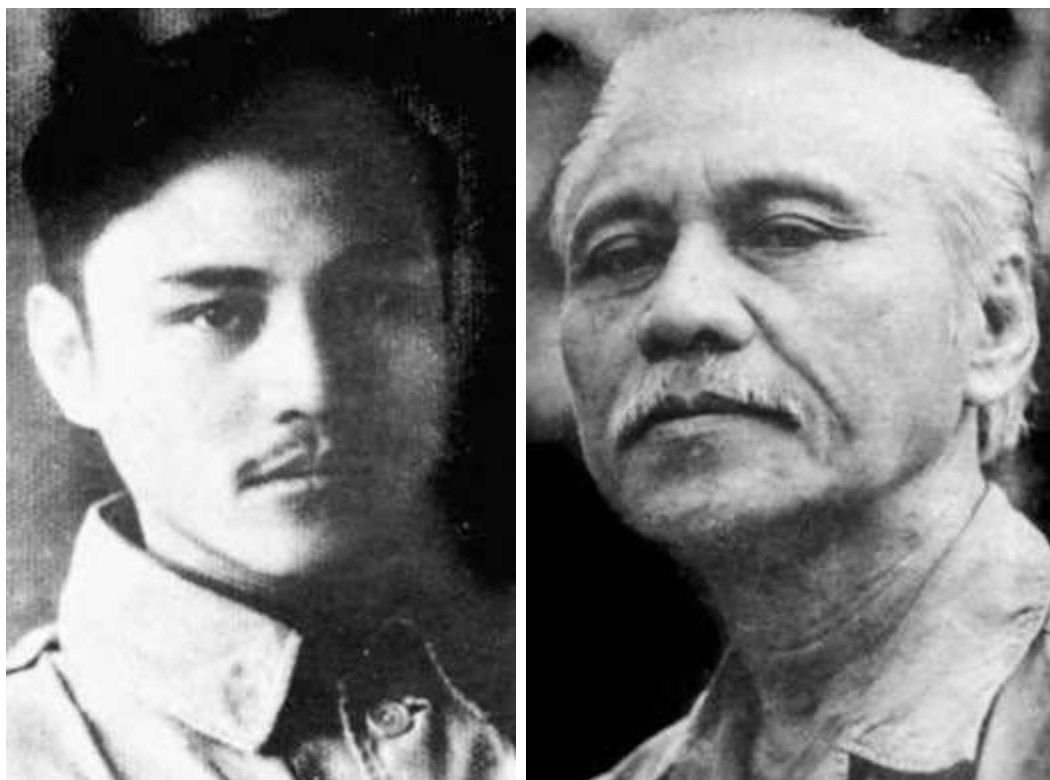
Ý nhị mẹ cười sau nếp áo

Non sông cùng đắm giấc mơ tiên...

Những bài thơ lãng mạn viết ra trong kháng chiến này có thể là lý do khiến cho Quang Dũng bị chuyển ngành từ quân đội qua văn hóa. Quang Dũng gặp tôi ở Chợ Đại và cho nghe bài thơ *Tây Tiến* mà anh vừa viết ra ở một nơi gọi là Phù Lưu Chanh, cách Chợ Đại khoảng 7 cây số. Mới nghe qua mấy câu mà đã thấy hay, lúc đó tôi đã có ý định phổ nhạc bài thơ này rồi.

Tôi xin nhắc lại: Quang Dũng là bạn học chung một lớp với tôi ở Trường Thăng Long trong năm 1934. Trước đây, một nhà văn ở Sài Gòn, trong một bài viết về Quang Dũng đã có quá nhiều óc tưởng tượng, gán cho anh là con của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu. Theo như chỗ tôi biết thì tên thật của Quang Dũng là Bùi Đình Diệm, quê ở

Đan Phượng, Sơn Tây. Hình như anh có họ hàng với tướng Bùi Đình Đạm. Anh còn ghi tên họ khác là Trần Quang Dũng, khi viết văn, làm thơ... Qua tới chương sau, viết về hai chặng đường Thanh-Nghệ-Tĩnh và Bình-Trị-Thiên, tôi sẽ kể thêm những kỷ niệm giữa tôi và chàng chiến sĩ-thi sĩ, giữa cảnh kháng chiến ngút trời này, vẫn chỉ *đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm* và chỉ mong có ngày trở về miền *Sông Đáy* chậm nguồn để nghe *sáo diều* khuya khoắt thổi *đêm trăng*...



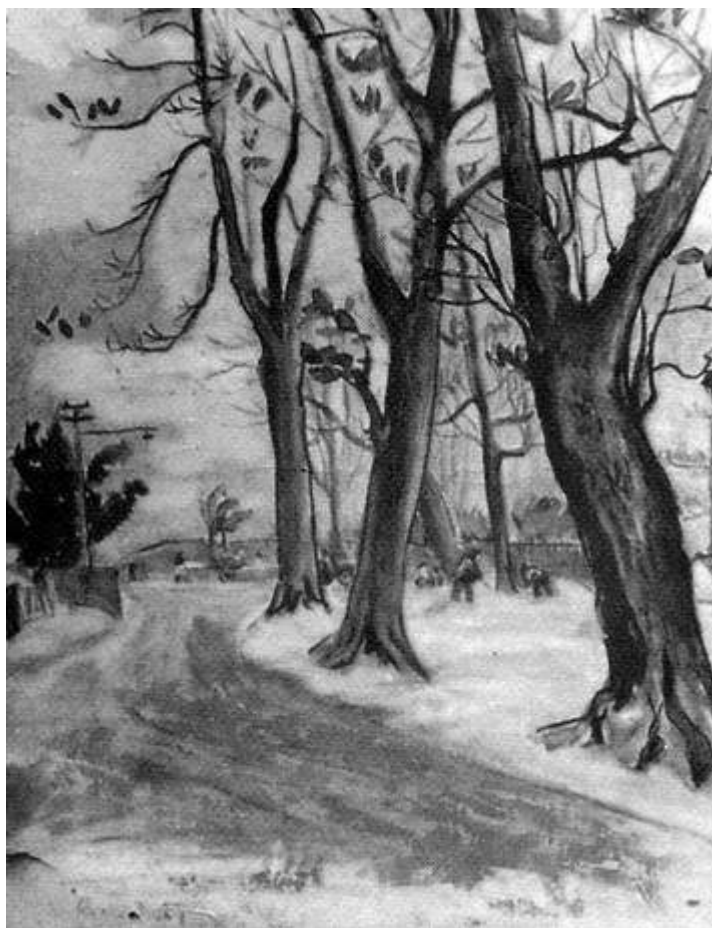
Quang Dũng lúc trẻ và khi về già

1948. Sau khi đi Bình Trị Thiên, trở về Thanh Hóa, tôi lấy Thái Hằng làm vợ. Chúng tôi có một thời trăng mật ở nơi thôn dã êm đềm. Trong mấy tháng trời được nghỉ ngơi, cũng có lúc vợ chồng tôi đi chơi vùng Núi Vôi gần Cầu Bó, chúng tôi gặp lại một người bạn cũ mà tôi đã quen biết từ ngày vừa ở chiến khu Nam bộ trở ra Bắc và ghé lại Huế. Đó là Lê Khải Trạch, người sau này sẽ là Đồng lý Văn phòng của Bộ Thông tin chế độ cũ, làm việc dưới quyền Bộ trưởng Trần Chánh Thành.

Lê Khải Trạch là người thuộc hạng *phong lưu công tử*, mặt mũi nở nang, thân hình béo tốt, lúc nào cũng ngậm pipe, lúc nào cũng có sẵn một câu chuyện lý thú để kể cho bạn bè nghe. Ngày tôi gặp Lê Khải Trạch ở Huế, anh ta cùng vợ con không ở khách sạn hay ở nhà người quen mà thuê hẳn một con đò trong một hai tháng để ban ngày thì chèo sào trên bến sông Hương, ban đêm thì thả đò trôi xuôi trôi ngược trên con sông ái tình này. Tôi đã cùng với anh chị Trạch sống những đêm đàn ca thâu đêm suốt sáng.

Gặp lại Lê Khải Trạch trong vùng kháng chiến, tôi thấy anh ta vẫn còn cái vẻ phong lưu công tử của ngày xưa. Trong khi mọi người đi tản cư phải nếm mùi ăn uống thất thường, ngủ nghỉ lạnh lẽo thì tại gian nhà chật hẹp xây trên một nền đất nơi gia đình anh Trạch ở, tôi thấy có kê một cái giường Hồng Kông to tổ bố. Người ở trong ngôi nhà đó thì vẫn béo tốt, mặc bộ quần áo lụa và ngậm pipe vui vẻ tiếp chuyện bạn bè ghé tới thăm. Bà Trạch hỏi thăm cô dâu mới Thái Hằng có khỏe không? Cô con gái tên là Liên bung lên một ấm nước với ngon tuyệt trần...

... Và tôi gặp lại Quang Dũng ở đây. Thi sĩ “Tây tiến” từ đơn vị đạp xe về thăm anh chị Lê Khải Trạch. Thăm bố mẹ hay thăm cô con gái tên là Liên đây? Chắc hẳn cậu đang muốn làm rảnh gia đình này cho nên đem đôi bàn tay tài hoa của mình ra để giúp đỡ bà Trạch trong mọi việc. Chẳng hạn việc sản xuất cùi dĩa. Ai cũng biết rằng sống trong vùng kháng chiến là thiếu thốn đủ mọi thứ. Để làm vui cho gia đình này, Quang Dũng đi lượm một miếng sắt chắn bùn (garde boue) của xe đạp rồi cắt ra để làm cùi dĩa tặng cho bà Trạch. Muốn tạo ra chỗ lõm của cùi dĩa, Quang Dũng đào một cái lỗ nhỏ hình trái xoan trên nền nhà, đặt miếng sắt vào cái khuôn đất đó rồi cầm hòn đá gò cho ra hình thù của cái thìa sắt. Nên nhớ rằng nền nhà đất nện ở vùng quê cứng như đá. Nhìn anh chàng thi sĩ to con ngồi lom khom gõ miếng sắt, tôi không khỏi phì cười.



Tôi biết Quang Dũng là người - giống tính tôi - rất quý trọng cái độc lập của mình. Đi kháng chiến, đã ở nhờ nhà đồng bào mà còn chằng dây bao quanh chỗ mình nằm và treo một mảnh giấy có dòng chữ: *Xin mọi người đừng bước vào đây*. Thế nhưng trước gái đẹp, vị kỷ đến đâu thì cũng phải lụy ông bà thân sinh của người đẹp.

Quang Dũng còn có nhiều điểm giống tôi lắm. Trước hết, hai chúng tôi đều có một mối tình vũ nữ rất là đậm đà, mãnh liệt. Cũng như tôi, khi còn rất trẻ, anh đã bỏ nhà đi theo một gánh hát với tư cách nhạc công chơi đàn cò. Anh không học Trường Mỹ thuật như tôi nhưng cũng thích vẽ và có một thời gian sống bằng nghề họa sĩ, dùng cái bút lông để được lê gót giang hồ. Trong kháng chiến, Quang Dũng tham dự một cuộc triển lãm hội họa với bức tranh có tựa đề Gốc Bàng.

Anh còn soạn cả nhạc nữa. Bài hát nhan đề *Nhớ Ba Vì* của anh đã được dân vùng kháng chiến hát lên trong nhiều năm:

Ba Vì mờ cao

Làn sương chiều xa buông

Gió về hương ngát thơm

Đưa hồn về đâu?

NHỚ BA VÌ
(Ghi lại theo nghệ sĩ Kim Ngọc, ông Văn Thắng và các bạn lấy tên của tác giả)
Nhạc và lời: QUANG DŨNG
Ghi chép: QUANG VINH

Ba - Vì mờ cao. Làn sương chiều xa buông gió về hương ngát
thơm dâng kín về đâu. Rừng thẳm lên như dải lụa trắng và trong hơi
lặng. Thấy bóng núi cao cao giờ chốc mây trắng thong lơi về miền
mây. Ba - Vì ơi! Thu mùa xưa ta nhớ ăn xôi thơm
xưa. Khi chiều buông, trăng lên, vầng trăng soi màn đêm.
Tiếng chuông vang sớm chiều (- - -) mp âm
Tiếng chuông vang núi rừng (- - -)
vàng xa xa... xa xa... từ xa thoảng nhớ Ba Vì ơi
Ngồi nghe hồn xuôi lên trời xa.
Tôi gian chờ đợi như dòng nước chảy. Giòng hồ dâng nước
hồ này dâng sóng dưới trăng mờ. Đêm về mờ mịt
nhớ những Ba - Vì ơi...
tôi như mùa ngày xưa.

20.10.1980

Sau khi tôi tới thăm Lê Khải Trạch rồi ra về thì Quang Dũng theo tôi đi Chợ Ne. Với Thái Hằng ngồi đằng sau, tôi và Quang Dũng thông dong đạp xe trên con đường đê dọc theo nông giang. Trên đường về dài 15 cây số, tôi hỏi thăm Quang Dũng về người đẹp tên là

Nhật tức Akimi. Anh vừa đạp xe vừa đọc cho tôi nghe bài thơ nhan đề *Đôi Bờ* mà trước đây tôi chỉ biết vài ba câu:

Thương nhớ ơ hờ, thương nhớ ai

Sông kia từng lớp lớp mưa dài

Mắt kia em có sầu cô quạnh

Khi gió heo về một sớm mai.

.....

Rét mướt mưa sầu chừng sắp ngự

Bên này em có nhớ bên kia ?

Giăng giăng mưa bụi qua phòng tuyến

Quạnh vắng chiều sông lạnh đất tề

*

* *

Khói thuốc xanh dòng khơi lối xưa

Đêm đông sông Đáy lạnh đôi bờ

Thoáng hiện em về trong đáy cốc

Nói cười như chuyện một đêm mơ.

*

* *

Xa quá rồi em, người mỗi ngã

Bên này đất nước nhớ thương nhau.

Em đi áo mỏng buông hờn tủi

Dòng lệ thơ ngây có dạt dào.

Cô hàng cà phê tên là Nhật Akimi đã bỏ lại người xưa, giã từ kinh đào quán lạnh dính tê vào thành cho nên bây giờ Quang Dũng chỉ còn biết đứng bên này đất nước nhớ thương nhau. Rồi sẽ *nhìn vào đáy cốc để nhớ lại người xưa* , cũng giống như tôi và Hoàng Cầm một ngày trước đây đã uống cạn cốc cà phê kháng chiến rồi nhìn vào đáy cốc để thấy in hình bóng Lạng Sơn (xin đọc đoạn viết về chặng đường Cao-Bắc- Lạng và về Hoàng Cầm). Nàng Akimi sau này sẽ vẫn tiếp tục là người đẹp trong đêm tại nhà hàng khiêu vũ Tự Do ở Sài Gòn... rồi qua sống tại nước Mỹ sau 30 tháng Tư, 1975.

TÂY TIẾN

Sông Mã xa rồi Tây tiến ơi !
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Độc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời !
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.

Doanh trại bừng lên hội đuốc, hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Tây Tiến người đi không hẹn ước
Đường lên thăm thẳm một chia phôi
Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy
Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi.

Phù Lưu Chanh
1948

Quang Dũng ở chơi tại Chợ Neo một đêm để nghe ban hợp ca gia đình chúng tôi hát chơi dăm ba bài trong đó có bài *Nhạc Đường Xa* là anh thích nhất. Sáng hôm sau anh đạp xe trở về đơn vị. Bên bờ con

sông máng, tôi ngồi phổ nhạc bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng (mà anh vừa viết ra ở Phù Lưu Chanh - 1948).

Nhưng - cũng như với nhiều bài hát kháng chiến khác - từ năm tháng xa xưa đó cho tới ngày hôm nay, tôi chẳng có cơ hội tốt đẹp nào để hát bài đó cả. Sống dưới hai triều đại Ngô và Nguyễn, hát bản nhạc hay ngâm bài thơ kháng chiến là dễ bị chụp mũ lắm. Cho nên tôi đã quên hẳn một số bài soạn ra trong giai đoạn chống Pháp đó. Tôi chỉ còn nhớ là trong đoạn cuối của bài thơ *Tây Tiến* được tôi phổ nhạc, đáng lẽ ra nét nhạc phải trở về chủ âm (Sol majeur) thì câu hát *Đường về Sầm Nưa chẳng* (tôi đổi là không) *về xuôi ...* đã được tôi cho kết thúc với nốt LA ngang phè phè, giống như trên đường hành quân đoàn binh không mọc tóc của Quang Dũng chưa bao giờ — hay không bao giờ - có thể trở về nơi yên nghỉ. (Vào năm 2005, khi tôi quyết định giã từ nước Mỹ để trở về sống chết ở quê hương thì tôi cho phổ biến bài ca *Tây Tiến* này).

Trong kháng chiến, tôi có may mắn được gặp hai nhà thơ hay nhất ở hai vùng kháng chiến khác nhau. Có lẽ khung cảnh ở mỗi vùng kháng chiến đều có những vẻ đẹp riêng cho nên thơ của Quang Dũng có vẻ âm u huyền bí trong khi thơ của Hoàng Cầm thì rất trong sáng. Đường *Tây Tiến* không phẳng lặng và không bình an như đường về Sông Đuống:

Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm

Heo hút cồn mây súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Anh bạn dãi dầu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời...

Vốn là một đại đội trưởng chiến đấu, Quang Dũng gần súng đạn, gần cái chết hơn Hoàng Cầm, cho nên anh gầm lên trong thơ:

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành...

Tuy nhiên, cả hai thi nhân kiêm chiến sĩ này đều vẽ ra những hình ảnh điển hình của kháng chiến - bên kia dòng sông Đuống, nếu ta thấy Hoàng Cầm đưa ra được cảnh người dân nhẩn nhệ nơi vùng địch chiếm:

Mẹ già nua còm cõi gánh hàng rong

Dăm miếng cau khô, mấy lọ phẩm hồng

Vài thếp giấy đầm hoen sương buổi sớm.

Chợt lũ quỷ mắt xanh trùng trợn

Khua giày đinh đạp gãy quán gầy teo

Xì xồ cướp bóc, tan phiên chợ nghèo

Lá đa lác đác trước lều

Vài ba vết máu loang chiều mùa Đông...

... thì ở vùng tự do của Quang Dũng, ta thấy được cảnh vừa bình dị, vừa hùng tráng của một làng chiến đấu:

Những làng trung đoàn ta đi qua

Tiếng quát dân quân đầu vọng gác

Vàng vọt trắng non đêm tháng chạp

Nùn rom, khói thuốc, bạch đầu quân.

Tự vệ xách đèn chai lối xóm
Khuya về chân khóa vội cầu ao
Nghe tiếng súng rơi miệng chiến hào
Bờ tre cây rơm thôi tịch mịch
Vỡ lá bàng khô bước du kích...

Chuyện Quang Dũng làm những bài thơ đầy hào khí của kháng chiến như *Tây Tiến*, *Những Làng Đi Qua* ... thì ai cũng đã biết. Nhưng thơ tình của Quang Dũng thì có vẻ ít được phổ biến. Hồi giữa thập niên 50, trên báo *Đời Mới* ấn hành tại Sài Gòn tôi thấy có đăng một mẫu thơ tình của Quang Dũng, có lẽ do Lê Khải Trạch kể lại:

... Trong kháng chiến, Quang Dũng có lần tới Phát Diệm và được một người bạn hứa giới thiệu cho một nàng góa phụ người Hà Nội tản cư về đó. Một hôm, người bạn hẹn Quang Dũng tới một căn nhà nằm ở đằng sau Nhà Dòng Mến Thánh Giá để gặp người đẹp góa phụ. Quang Dũng tới đó, ngồi đợi khá lâu mà không thấy nàng tới. Anh đã viết một bài thơ xuôi với tựa đề là *Angelus* :

Em có yêu ta không?
Ta có yêu người chẳng?
Ngoài ba mươi tuổi trên đường đời.
Chúng ta là hai kẻ rất bơ vơ.
Viết những bài thơ không bao giờ gửi...

Sau khi Quang Dũng đi rồi thì người đẹp góa phụ mới tới điểm hẹn. Chắc nàng cũng không bao giờ biết được rằng nhà thơ đã viết tặng nàng bài thơ *Angelus* (Hồi Chuông Chiêu Mộ) này đâu.

Vào năm tôi đang viết những dòng chữ này thì tôi được tin Quang Dũng vừa từ già cõi trần tại Hà Nội sau nhiều năm bị liệt một cánh tay và nói năng không rõ vì bị đứt mạch máu ở trong đầu. Người đẹp Akimi lúc đó đang ở Hoa Kỳ. Tôi đã điện đàm với nàng và ước mong có dịp gặp con người đã từng là nguồn cảm hứng cho những bài thơ bất hủ của Quang Dũng để tôi - rất có thể - nhìn thấy những dòng lệ rào rào tuôn chảy xuống. Những dòng lệ làm tôi hình dung ra được một con sông đào vùng tề hay một vùng biển lớn mang tên Thái Bình Dương, lúc nào cũng sẵn sàng để chia rẽ đôi bờ cho những người tình thuộc thế hệ tôi, thế hệ đầu tiên đã bị chiến tranh và thù hận bao vây không ngưng nghỉ.

Quang Dũng đã nằm xuống trên một mảnh đất quê hương - tôi mong rằng - không xa cánh đồng Bương Cấn của anh là mấy. Thôi nhé, xin anh ngủ yên trong giấc mộng thiên thu để cho chúng tôi tiếp tục buồn hộ anh nỗi *buồn viễn xứ khôn nguôi*...

Khu Bốn

Thành phố rất êm đềm là Thanh Hóa mà tôi biết khi đi hát với gánh Đức Huy - Charlot Miều vào năm 1943, bây giờ chỉ còn là một đồng gạch vụn khổng lồ với chính sách tiêu thổ kháng chiến. Tất cả sinh hoạt của dân chúng lúc này tập trung vào một cái chợ trời họp cũng không xa thị xã cũ là mấy và cũng lớn, cũng vui như chợ Đại - Cống Thần ở Khu III vậy. Đó là chợ Rừng Thông với một dãy nhà tranh vách gỗ nhỏ mới dựng lên ở một ngọn đồi thấp, đối diện với con đường cái quan mịt mù và dựa lưng vào những cây thông cao lớn. Cách chợ Rừng Thông chừng 5 cây số là một chợ trời khác: Chợ Cầu Bó.

Chợ này cũng có đầy đủ các cửa hàng như ở các chợ trời khác, nhưng điều đặc biệt là sau khi thành phố Thanh Hóa bị tiêu thổ thì các tiệm cao lầu của người Tàu đã dọn ra đây như tiệm Kim Long và tiệm Á Xây với nhiều món ăn ngon hơn ở các chợ trời khác. Và lẽ dĩ nhiên là cũng có rất nhiều quán cà phê để cho chúng tôi tới “bồi dưỡng sức khỏe”.

Tại đây, tôi gặp lại anh bạn nhạc sĩ kéo violon tên là Trần Quang Trường mà tất cả anh em trong làng nhạc đều gọi là “Schubert giả”. Trước đây, tại Hà Nội, chúng tôi được coi cuốn phim *La Symphonie Inachevée* trong đó có cảnh nhạc sĩ Schubert đang ngồi đánh đàn piano rồi vì một cử chỉ không đẹp của một bà bá tước, Schubert tức giận, đập nắp đàn piano xuống, hất mớ tóc dài, đứng phắt dậy bỏ ra khỏi phòng. Lũ khán giả dễ tính là chúng tôi coi màn ciné đó thì vỗ tay ầm ầm cả lên! Hồi đó chúng tôi mê nhạc cổ điển cũng vì phim ảnh Pháp thường cho chúng tôi thấy được đời tư và sự nghiệp của các nhạc sĩ như Schubert, Bellini, Strauss. Trường violon với mớ tóc dài thường hay bắt chước cảnh đó và làm cho chúng tôi rất khoái. Anh ta cũng là người đã đệm đàn cho tôi hát và chứng kiến mỗi tình ca kỹ và kỹ nữ của tôi tại quán Thiên Thai trước đây. Bây giờ gặp

Trường ở Cầu Bó, tôi lại yêu cầu “Schubert giả” đóng cho tôi coi cái cảnh trong phim *La Symphonie Inachevée* thêm một lần nữa.

Một tay violon khác là Đỗ Thế Phiệt cũng từ Khu III tản cư về Hậu Hiền, cách Cầu Bó chừng một hai tiếng đồng hồ đạp xe. Trong khi các nhạc sĩ khác mà tài năng chỉ thuộc vào bậc trung đều đầu quân vào các ban văn nghệ của quân đội thì những nhạc sĩ rất giỏi về nhạc cổ điển Tây phương như Trường và Phiệt thì không có cơ hội phục vụ đúng mức, dù thỉnh thoảng họ cũng đóng góp vào những đêm văn nghệ của địa phương. Có thể vì loại nhạc đại hòa tấu đòi hỏi quá nhiều điều kiện: nhạc cụ, nhạc công, nhạc trưởng và quan trọng nhất là khán thính giả và thính đường. Phải mãi tới sau này người ta mới tổ chức được một giàn nhạc lớn được gọi là giàn nhạc giao hưởng.

Tôi không ở lại Rừng Thông - Cầu Bó lâu như thời ở chợ Đại - Cống Thần bởi vì tôi có hẹn với Trần Văn Giàu ở Bộ chỉ huy Liên khu IV, lúc đó đang đóng đô tại một nơi nào đó trong mấy ngôi làng có những cái tên như Làng Ngò, Châu Long, Quần Tín... cách xa khu chợ trời này khoảng 20 cây số. Một thiếu nữ rất ngoan có cái tên là Huệ cũng không giữ tôi ở lại khu Cầu Bó - Rừng Thông lâu hơn được nữa...

... Khi tôi và Ngọc Bích tới Bộ tư lệnh của Chiến khu IV thì thấy văn nghệ sĩ ở quanh đây đông đảo quá! Hai làng Quần Tín và Châu Phong, chỉ cách nhau một ngọn đồi thấp, cũng như làng Ngò (tức Ngô Sá) là nơi trú ngụ của các gia đình Vũ Ngọc Phan, Đào Duy Anh, Đặng Thai Mai, Nguyễn Đức Quỳnh, Trương Tửu, vân vân... Mai Thảo và Trần Thanh Hiệp cũng sẽ có mặt ở nơi này...

Nhưng người mà tôi mong được gặp nhất ở đây là tướng Nguyễn Sơn. Tôi được nghe rất nhiều huyền thoại về ông từ khi danh tướng có nhiều kinh nghiệm chiến trường này từ Trung Quốc trở về nước rồi được Hồ Chí Minh cử vào Quảng Ngãi để lập một mặt trận với mục đích ngăn không cho quân đội Pháp mở rộng chiến trường ra phía Bắc vào những ngày đầu của cuộc kháng chiến Nam bộ. Chấn

chấn Nguyễn Sơn là người thu hút được hầu hết các văn nghệ sĩ ở vùng xuôi gia nhập vào những tổ chức kháng chiến ở đây.

Cũng phải công nhận là ở Thanh Hóa, từ khi xảy ra cuộc kháng chiến toàn quốc cho tới khi có Hiệp định Genève, đã không bao giờ có một cuộc giao tranh lớn nhỏ nào xảy ra cả. Quân đội Pháp có thể mở nhiều cuộc càn quét ở các khu vực khác, nhưng họ không có đủ quân để tiến vào nửa phần ngoài của Chiến khu IV này. Tình hình ở ba tỉnh Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên (gọi tắt là Phân khu Bình-Trị-Thiên) thì rất là sôi động nhưng tình hình ở ba tỉnh Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh (gọi tắt là Phân khu Thanh-Nghệ-Tĩnh) thì rất là an ninh. Dân chúng ở đây có đầy đủ thóc gạo để ăn. Không những thế, tỉnh Thanh Hóa còn là nguồn tiếp tế lương thực cho các vùng trung du và thượng du ở miền ngoài. So với những chiến khu ở Việt Bắc và so ngay cả với Chiến khu III là miền đồng bằng, tôi thấy đời sống ở Chiến khu IV này rất là dễ chịu và là nơi lý tưởng để tập trung văn nghệ sĩ. Nhất là tại đây lại có hai người của chính quyền rất chú trọng tới vấn đề văn hóa là Đặng Thai Mai và tướng Nguyễn Sơn.

Một Hội Văn nghệ sĩ được thành lập do Đặng Thai Mai điều khiển, với một ban thư ký trong đó có Hoàng Sĩ Trinh, người trong tương lai sẽ nắm Đài Phát thanh Sài Gòn với cái tên là Phạm Xuân Ninh, tức thi sĩ Hà Thượng Nhân. Hội này giúp cho gia đình văn nghệ sĩ có một đời sống vật chất tương đối cao. Làng Quần Tín, làng Châu Phong và làng Ngò biến thành những *làng văn* rất đúng với ý nghĩa của danh từ.

Những hội viên của Hội Văn nghệ sĩ đều là những giảng viên đặc lực của một trường văn hóa được mở ra tại khu vực mấy làng văn nghệ này. Trường có rất đông người ghi tên đi học. Thời gian của mỗi khóa học là 6 tháng và mỗi khóa có khoảng 60 học viên. Khi tôi tới đây, khóa I đã kết thúc và khóa II vừa được mở ra trong đó có một nữ học viên tên là Hoài Trinh, sau này sẽ mang cái tên dài hơn là Minh Đức Hoài Trinh và có Bùi Hiến, một nhà văn có tên tuổi của

kháng chiến trong những năm tới. Nhà văn Mai Thảo cũng sẽ có mặt trong khóa III của trường văn hóa này.

Giảng dạy về thơ có Nguyễn Xuân Sanh. Giảng về văn thì có quá nhiều giáo sư như Nguyễn Tuân, Nguyễn Đình Lạp, Đồ Phồn và giảng về phê bình thì có Vũ Ngọc Phan. Đặng Thai Mai và Trương Tửu dạy triết, Nguyễn Đức Quỳnh dạy sử địa. Về ngành họa thì có những giáo sư như Sỹ Ngọc, Nguyễn Văn Tỵ. Dạy về kịch có Chu Ngọc, Bửu Tiến. Dạy về nhạc là Phạm Mỹ.

Trong hai ngành nhạc và kịch, những nghệ sĩ nào chọn công tác trình diễn hơn là công tác thuyết giảng - như tôi và Ngọc Bích chẳng hạn - đều gia nhập đoàn Văn nghệ Quân đội của Sư đoàn bộ. Tuy có chân trong Sư đoàn bộ nhưng trong thực tế chúng tôi thường hoạt động trong các đội văn nghệ của hai Trung đoàn 304 và Trung đoàn 9. Sự gia nhập của chúng tôi vào các tổ chức văn nghệ quân đội này là để giải quyết vấn đề ăn ở. Chỉ những văn nghệ sĩ trẻ và nằm trong ngành trình diễn mới phải đi công tác xa. Còn các vị văn nghệ sĩ cao niên chỉ cần tới Bộ tư lệnh để sinh hoạt với chủ tịch Hội Văn nghệ sĩ Đặng Thai Mai hay với tướng Nguyễn Sơn mà thôi.

Ngành kịch ở trong Trung đoàn 304, về phần diễn viên có Trúc Quỳnh, Thái Hằng, Bửu Tiến, Phạm Văn Đôn, Phạm Đình Viêm, anh Trục (chồng Trúc Quỳnh), anh Uẩn, cô Hiếu, cô Nghĩa... Còn về phần đạo diễn và viết kịch có Chu Ngọc với vở *Cái Vồng*, Hoàng Trọng Miên với vở *Dưới Bóng Thánh Giá*. Ngành nhạc có Phạm Văn Chùng và Bạch Bích (em vợ của Phạm Văn Đôn) và ca sĩ Ngọc Khanh (em Ngọc Bích). Và bắt đầu từ đây, đoàn văn nghệ trong Trung đoàn 304 này còn có thêm Ngọc Bích và tôi, bởi vì sau khi đã mê bầu không khí văn nghệ ở đây rồi, tôi quyết định bỏ rơi cái chuyện đi theo Trần Văn Giàu vào Nam. Tôi cũng không gặp được anh để xin lỗi.

Trung đoàn 9 có Phạm Đình Chương và Băng Thanh (tức Thái Thanh, vừa mới từ Khu III di cư vào đây cùng với cha mẹ), Nhật Bằng và một đám vũ sinh lau nhau như bé Ngân Quý, bé Phúc trình diễn những màn vũ. Về phần sân khấu cổ truyền, các ban hát chèo,

cải lương và tuồng cổ cũng được chính quyền Khu IV nuôi dưỡng. Vì mê cải lương cho nên Nguyễn Đức Quỳnh đã sinh hoạt rất gần gũi với một ban hát tản cư, trong đó có Kim Xuân, em gái của Kim Chung. Riêng tôi được tướng Nguyễn Sơn phái tới sinh hoạt với tổ sư của ngành chèo Văn Minh là cụ Nguyễn Đình Nghị - đang tản cư ở làng Ngò - để ghi âm những điệu hát chèo. Đây là một trong những vinh dự lớn của đời tôi.

Trong một không gian nhỏ hẹp là khu vực của làng văn nghệ Quần Tín nằm trong tỉnh Thanh Hóa này và vào thời gian mà cuộc toàn quốc kháng chiến đã gần đi vào năm thứ 3 rồi, với một xã hội trí thức như vậy, tất nhiên là phải có nhiều chuyện xảy ra. Minh Đức Hoài Trinh lúc đó mới có 17 tuổi, từ thành phố Huế thơ mộng chạy ra với kháng chiến mà còn đem theo đôi gót chân đỏ như son và đôi mắt sáng như đèn pha ô tô.

Từ tướng Tư lệnh Nguyễn Sơn cho tới các văn nghệ sĩ, già hay trẻ, độc thân hay đã có vợ con rồi, ai cũng đều cảm cô bé này hết!

Tuy là nhân viên của Sư đoàn bộ nhưng trực thuộc đoàn văn nghệ của Trung đoàn 304, trên danh nghĩa chúng tôi được đặt dưới quyền chỉ huy của ủy viên chính trị tên là Nguyễn Kiện. Tuy nhiên, văn nghệ sĩ gặp ông đồ Mác-xít Đặng Thai Mai hay tướng văn nghệ Nguyễn Sơn gần như hằng ngày cho nên chẳng ai coi ông chính ủy ra cái gì cả! Nguyễn Kiện chỉ là người vô phúc cho nên phải ôm cái tai nạn to lớn là bọn văn nghệ sĩ nút trời rơi xuống này.



Tướng Nguyễn Sơn

Cứ tưởng tượng ông chính ủy trung đoàn này vốn xuất thân là một cán bộ tỉnh nhỏ mà bây giờ phải đối xử hay đương đầu với những con người kiêu kỳ và lắm mồm như Nguyễn Tuân, Chu Ngọc chẳng hạn... Cho tới bây giờ, tôi vẫn thầm phục Nguyễn Kiện ở chỗ có một hôm, không biết ông chính trị ủy viên bị bọn văn nghệ sĩ châm chĩa ra sao mà ông ta về nơi trú ngụ - nhà đồng bào - đóng cửa lại, lấy một cái búa ra rồi nhè cái xe đạp mới toanh của mình mà đập cho tới khi cái xe nát ra mới thôi. Cho hả cơn bực tức gây nên bởi sự đụng chạm với văn nghệ sĩ. Xin nhớ rằng chiếc xe đạp *Sterling* của chính trị ủy viên lúc đó có giá trị như chiếc xe hơi hiệu *Rolls Royce* bây giờ.

Trong thời gian vừa mới gia nhập Đoàn Văn nghệ Quân đội Liên khu IV và đang trong thời kỳ tập dượt trước khi lên đường đi công tác xa, hằng đêm chúng tôi thường tới sinh hoạt với tướng Nguyễn Sơn, hoặc để biểu diễn thử cho ông ta coi, hoặc để nghe ông ta nói

chuyện về kinh nghiệm làm công tác văn nghệ trước đây trong Hồng quân Trung Hoa. Nguyễn Sơn có vẻ rất thích loại dân ca mới của tôi. Tôi rất khoái Nguyễn Sơn vì thấy ông ta khác hẳn nhiều cán bộ cao cấp mà tôi đã gặp, tính tình cởi mở hơn, vóc dáng quắc thước hơn, hiểu biết về văn nghệ hơn. Ngoài ra, ông tán cũng giỏi lắm. Một thiếu nữ trẻ măng có cái tên là Hoài luôn luôn ở gần ông, lúc đó ông cũng đã quá 40 tuổi rồi. Điều này đã làm cho cấp trên của ông khổ tâm lắm. Dần dà, tôi biết thêm về tiểu sử của ông.

Nguyễn Sơn quê quán tại Bắc Ninh, con của một nhà nho đã từng hoạt động cho tổ chức Đông Kinh Nghĩa Thục vào hồi đầu thế kỷ. Ông đang học trường Sư phạm tại Hà Nội thì vào năm 1925, vì tham gia phong trào bãi khóa cho nên ông bị Pháp ghi tên vào sổ đen. Cũng như mọi thanh niên chống Pháp lúc bấy giờ và sợ bị bắt giam, ông liền bỏ nước để sang Tàu. Ông được vào học trong Trường Chính trị Quân sự Hoàng Phố rồi khi xảy ra vụ Quảng Châu công xã thì ông hoạt động cho phong trào này. Trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Trung Hoa, ông là một cán bộ đặc lực của Mao Trạch Đông và đã có mặt trong cuộc Vạn Lý Trường Chinh.

Lúc tôi tới Khu IV, tướng Nguyễn Sơn đang bị Trung ương ép phải lấy vợ chứ không được giao du với cô Hoài như vậy được nữa. Thế nhưng người vợ rất trẻ này lại không phải là cô Hoài mà là cô Lê Thị Hằng Phân (tức là mảnh trăng chia đôi), con gái của cụ Lê Dư, một nhà nho thường viết báo dưới bút hiệu là Sở Cuồng. Người chị của cô Hằng Phân đã kết duyên từ lâu với kỹ thuật gia Hoàng Văn Chí.

Trong những đêm sinh hoạt giữa văn nghệ sĩ và vị Tư lệnh của chiến khu, về vấn đề văn nghệ, chúng tôi thường được nghe ông nói về Tào Ngưu và vở kịch *Lôi Vũ* và chúng tôi đã học hỏi được ở ông rất nhiều điều để có thể đem áp dụng vào công tác văn nghệ của chúng tôi lúc bấy giờ. Điều này cũng chẳng lấy gì làm lạ vì tướng Nguyễn Sơn đã từng là đoàn trưởng của nhiều đoàn ca kịch trong Hồng quân Trung Hoa từ khi ông là đồng chí của Mao Trạch Đông.

Về vấn đề quân sự thì chúng tôi được nghe tướng Nguyễn Sơn kể lại những trận chiến đấu ác liệt giữa Hồng quân và quân đội Tưởng Giới Thạch ở miền đồng bằng cũng như ở miền sa mạc ở trên đất Trung Hoa. Nguyễn Sơn là một trong 18 tướng còn sống sót sau cuộc Vạn Lý Trường Chinh. Nghe ông kể chuyện mà cứ tưởng như mình đang đọc tiểu thuyết cận đại của nước Tàu. Tuy nhiên, phục tào Nguyễn Sơn là một chuyện đương nhiên, nhưng không phải vì những chiến tích hiển hách của ông trong hàng ngũ Hồng quân mà chúng tôi quên được công cuộc chiến đấu rất anh hùng của Việt Nam hiện nay. Sau 4, 5 năm đi theo kháng chiến, chúng tôi đã vững tin là không bao giờ Việt Nam có thể thua Pháp được. Ngay từ khi chưa được nghe Nguyễn Sơn kể cho nghe sự ích lợi của cuộc chiến tranh du kích của Mao Trạch Đông, chúng tôi cũng đã áp dụng chiến thuật đó rồi. Hơn nữa, tại Trung Hoa, đó là cuộc chiến tranh nội bộ giữa hai phe Quốc - Cộng, không phải là cuộc chiến đấu của toàn dân như tại Việt Nam lúc này. Làm sao Pháp có thể thắng được một dân tộc mà ban ngày thì cả nước im phăng phắc, tàu bay Pháp muốn đi tìm chúng tôi để bắn giết, chẳng thấy chúng tôi đâu cả. Tối ban đêm, khi tàu bay đi ngủ cùng với lính Pháp, hàng triệu người chúng tôi lũ lượt ra đi, hoặc chúng tôi đi tiếp tế, đi họp, hay đi đánh đồn...

Như đã nói ở trên, tại Bộ Tư lệnh Liên khu IV này, luôn luôn có tổ chức những buổi họp về văn hóa, trong đó có lần tôi được nghe Đặng Thai Mai và Trương Tửu cãi nhau kịch liệt về Truyện Kiều. Cùng là Mác-xít cả nhưng người thuộc đệ tam quốc tế có bao giờ đồng ý với người thuộc đệ tứ quốc tế đâu? Vui nhất là trong một buổi thảo luận về một vấn đề gì đó, với tính tình rất cởi mở, tướng Nguyễn Sơn đã phang một câu rất bạo: “*Đánh trận vất vả như đàn ông lấy vợ còn trinh*”, khiến cho các bà các cô dự họp đỏ cả mặt lên, dù tất cả đều đã là phụ nữ cứu quốc và được chúng tôi mến gọi là bà già giết giặc. Tướng Nguyễn Sơn còn quá thẳng thắn đến độ có một hôm, trong phần trình diễn đi tiếp phần thảo luận, sau khi đội tuồng cổ diễn một vở hát nào đó, ông tướng cự đoàn trưởng của các đoàn kịch của Hồng quân nhảy lên sân khấu đả kích một cách thậm tệ tinh thần phong kiến của vở tuồng khiến cho các diễn viên hơi buồn.

Để hiểu rõ con người Nguyễn Sơn hơn nữa, xin kể một chuyện vặt về viên tướng Tư lệnh này: Là người nghiện thuốc lá, lúc nào trong túi cũng có một bao thuốc thơm hảo hạng “3 con 5”, một hôm, Nguyễn Sơn đi ra phía cầu Hàm Rồng và đi qua một trạm gác. Tuy là tướng nhưng có lúc nào ông mặc quân phục đâu? Mặt thì sạm nắng, người thì khô đét, tóc thì như rế tre, lại ưa mặc quần đùi, ai trông cũng tưởng là một anh binh bết, lính tốt đen. Nguyễn Sơn đang đứng ở dưới chân cầu, vừa móc túi lấy thuốc lá ra hút thì một anh dân quân đứng gác ở gần đó đi tới và phê bình:

- Tại sao đồng chí lại hút thứ thuốc lá quốc cấm này? Tôi phải tịch thu, không đưa thì tôi bắt đồng chí ngay lập tức.

Cận vệ vội chạy lại túm cổ anh dân quân và hỏi:

- Có biết ai đây không? Tướng Tư lệnh đó.

Nhưng Nguyễn Sơn đã gạt anh cận vệ ra, nhe răng cười và nói với anh dân quân:

- Cậu làm như vậy là đúng, xin nộp đồng chí bao thuốc lá.

Đi khỏi chỗ đó một quãng đường, Nguyễn Sơn mặt tỉnh khô, bảo cận vệ đưa cho ông bao thuốc “3 con 5” khác.

Đoàn Văn nghệ của Trung đoàn 304 sau khi xong công tác tại Hà Tĩnh rồi thì chia ra làm hai. Phạm Văn Đôn dắt một nửa đoàn trở ra Bộ Tư lệnh Quân khu IV. Tôi, Bửu Tiến, Ngọc Khanh (em gái của nhạc sĩ Ngọc Bích), Vĩnh Cường và một số đội viên đi vào phía Nam. Giã từ những đoàn viên đang quay chân trở về Thanh Hóa, chúng tôi lên đường đi vào một miền đất nước được mệnh danh là Bình-Trị-Thiên khói lửa. Một đại đội Vệ quốc quân do một cán bộ tên là Ngô Đại Hành chỉ huy được phái đi để bảo vệ cho đoàn văn nghệ. Họ đi cách chúng tôi chừng 2, 3 cây số.

Ngày đầu tiên khởi sự ra đi, vừa qua một mảnh đồng bằng rất hẹp không có đất cày mà chỉ có những búi cỏ cứng mọc trên bãi cát, chúng tôi phải leo ngay lên núi. Và đã leo một bước rồi là cứ tiếp tục

leo, leo hoài, leo mãi. Leo từ sáng sớm cho tới chiều tối, không có một bước chân nào của chúng tôi được đặt trên một lối đi gọi là phẳng phiu cả. Toàn là phải cong lưng, cúi đầu, co gối... leo hết bước này leo tới bước khác. Leo khoảng vài chục bước là phải ngồi bệt xuống bờ núi để ôm ngực thở. Phải mất một ngày đường mới leo được từ chân núi tới đỉnh núi. Nghỉ ngơi một đêm rồi hôm sau lại mất một ngày nữa mới đi được từ đỉnh núi xuống thung lũng. Không trách gì người dân ở đây đã gọi các cao điểm này bằng những cái tên nghe phát sợ: núi Ba Lùm Ba Lò, núi U Bò... Cứ tưởng rằng đi xuống thì đỡ mệt hơn leo lên, nhưng vì ngoài cái ba lô nặng, bây giờ chúng tôi lại còn phải choàng thêm một cái ruột tượng đựng gạo, cho nên sự xuống dốc cũng chẳng sướng hơn sự lên dốc là mấy. Đường núi rừng Việt Bắc mà tôi đã nếm mùi, tuy cũng khó đi nhưng không khốn khổ như đường Trường Sơn.

Trong suốt một tháng đi trên đường này, từ Hà Tĩnh vào tới cái đích là Bộ Tư lệnh Phân khu đang đóng ở mật khu Ba Lòng, trên con đường núi, ngoài những cái trạm rất thô sơ, chúng tôi không gặp một cái quán nhỏ nào để mua một ly cà phê sữa nóng uống cho ấm bụng. Ngoài ra, trong suốt mấy năm kháng chiến, đây là lần đầu tiên tôi phải tự hàu cơm mình chứ không còn được anh nuôi hay chị nuôi giúp mình trong việc ẩm thực như trước nữa. Anh em trong đoàn góp gạo rồi chia nhau mỗi ngày một người phụ trách việc thổi một nồi cơm chung. Thức ăn thì đội viên phải tự lo lấy. Sau mấy ngày đầu ăn hết số thịt kho mà hôn thê Thái Hằng làm sẵn để mang đi, nỗi khổ tâm nhất của tôi bây giờ là phải ăn cơm với gói mắm tôm mà tôi mua được tại một cái trạm hiểm hoi trên con đường mòn này. Từ xưa tới nay, trong các món ăn “quốc hồn, quốc túy”, tôi sợ nhất là hai món thịt chó và mắm tôm. Trong kháng chiến, đã có lần tôi chê thịt chó dù đang đói là người, nhưng bây giờ thì tôi đành phải le lưỡi nếm món mắm tôm vậy. Sự ăn uống càng ngày càng kham khổ, cô Ngọc Khanh ở trong đoàn phải chế ra một thứ thức ăn là mỡ pha với muối rồi cho vào ống tre mang đi. Có ngày hết gạo, chúng tôi phải vào rừng kiếm rau mà ăn.



Chuyến công tác Bình Trị Thiên

Đã nhiều lần chúng tôi đi trong rừng rậm không có lối mòn, mọi người phải lấy dao rùng để chặt cây làm lối đi. Có những nơi chúng tôi đang đi thì ngửi thấy mùi cọp. Mới đây ở Chi Nê, tôi đã thấy cọp rừng không giống như cọp ở sở thú. Cọp nhốt ở trong chuồng hằng ngày được nhân viên sở thú phun nước tắm, còn cọp trong rừng bao giờ cũng tỏa ra một mùi dễ sợ. Nghe đâu đã có nhiều vụ cọp vồ người ở đây. Mọi người trong đoàn bảo phải đi sát vào lưng nhau, nếu cọp nhảy ra thì một người phải hi sinh đó nhé. Rất may là lúc đó cọp Trường Sơn để cho chúng tôi yên thân ra đi. Có nhiều khi chúng tôi đi lẩn qua địa phận nước Ai Lao chứ không còn đi ở trên đất nước của mình nữa. Tuy rất là gian nan nhưng cuộc ra đi này đối với tôi cũng rất là lý thú. Trước hết, tôi vốn là một kẻ ham chơi, lại vừa mới chiếm được trái tim của một người đẹp, đáng lẽ ra tôi phải sợ gian khổ và ở lại hậu phương để lấy vợ thì tôi đã xung phong đi vào

chốn khói lửa (!) này để tỏ cho mọi người - nhất là cho tướng Nguyễn Sơn và cho vị hôn thê Thái Hằng - biết rằng tôi là một người trai xứng đáng của thời đại. Âu cũng là bởi vì ngoài cái tính ham chơi ra, tôi còn có thêm cái tính hiếu thắng.

Hơn nữa, dù rằng trong quá khứ tôi cũng đã có cơ hội sống với biển cả (như hồi đi theo Kháng chiến Nam bộ chẳng hạn) nhưng tôi vẫn cho rằng muốn nhìn thấy biển Thái Bình Dương rộng rãi bao la như thế nào thì phải leo lên đứng ở trên một đỉnh cao nhất của dãy Trường Sơn. Bây giờ tôi làm được điều đó. Ở chốn này, giữa biển và núi chỉ có một khoảng đất hẹp, tôi có cái nhìn rộng rãi hơn vào biển Đông. Nói một cách lộng ngôn, đứng ở nơi cao nhất của nước mình, tôi có thể nhìn qua được đại dương để thấy rằng *đất liền Âu Á cũng không xa gì...* Nếu có ai yêu nhạc của tôi mà nhìn thấy trong đó có đủ chiều cao chiều rộng thì nên biết rằng một trong những nguyên nhân của nó, chính là chuyến đi vào Bình-Trị-Thiên này. Rồi đây, chiều sâu mà tôi học được trong chuyến đi, đó là sự đau khổ của người dân đang phải sống quằn quại ở dọc một con đường mà quân đội Pháp sẽ đặt cho cái tên là *La Rue Sans Joie* (Con Phố Buồn Thiu) ở dưới miền đồng bằng khủng khiếp kia...

... Được đại đội phòng vệ dẫn đi đúng đường, sau gần một tuần lễ leo núi, chúng tôi tới được trụ sở của Ủy ban Kháng chiến tỉnh Quảng Bình. Trụ sở là một cái nhà làm bằng nứa được dựng lên tại một bìa rừng cách thị xã và làng mạc ở dưới đồng bằng cũng không xa lắm. Được nghỉ ngơi vài ngày rồi được dẫn xuống một làng phụ cận, và dù rằng đồn canh của Pháp chỉ cách đây có vài cây số, chúng tôi cũng tổ chức một đêm trình diễn văn nghệ tuy đơn sơ nhưng rất hào hứng. Sau 3 năm chiến tranh và chịu đựng rất nhiều sự khủng bố của lính Pháp, đây là lần đầu tiên dân chúng Quảng Bình được gặp những văn nghệ sĩ nổi tiếng do Bộ Tư lệnh Quân khu gửi vào. Sự có mặt của chúng tôi cần thiết hơn là những vở kịch hay những bài hát của chúng tôi. Làm xong công tác có tính chất ủy lạo rồi, chúng tôi sống với đồng bào vài ngày để lấy chất liệu sáng tác. Chúng tôi được nghe nhiều chuyện rất thương tâm của người dân ở trong vùng

này và tôi soạn ngay tại đây một bài hát nhan đề *Bao Giờ Anh Lấy Được Đồn Tây*:

Chiều qua, tôi đi qua vùng chiếm đóng

Không bóng trâu cày bên đồng

Vắng tiếng heo gà trên sân.

Chiều qua gánh nước cho Vệ quốc quân

Nghe tiếng o nghèo kể rằng:

Quân thù về đây đốt làng...

Tuy đã tham gia từ những ngày đầu toàn quốc kháng chiến nhưng đây là lần đầu tiên tôi thấy được sự thống khổ của người dân trong vùng bị Pháp chiếm, gia đình nào cũng có mẹ, có chị, có em gái bị làm nhục, có người còn bị hiếp nhiều lần. Do đó, người dân ở đây ai cũng mong chờ Vệ quốc quân về đánh đồn:

Bao giờ anh lấy được đồn Tây, hỏi anh?

Để cho cô con gái không buồn vì chiến tranh.

Sau này, khi tôi trở về Thanh Hóa và lên Việt Bắc, qua bài hát này, một số người lãnh đạo văn nghệ phê bình tôi là tiêu cực. Họ nói: *Dân chúng phải tự động đứng lên đánh đồn, đừng chờ Vệ quốc quân...* Tôi buồn và nghĩ rằng có lẽ những người này chưa bao giờ nhìn thấy cảnh quê nghèo ở miền Trung trong chiến tranh, chưa có dịp nhìn thấy những ruộng khô có những ông già rách vai, cuốc đất bên đàn trẻ gầy và chỉ có người bừa thay trâu cày... như tôi nhìn thấy vào năm 1948 này. Hay là đã chưa có dịp nghe được tiếng o nghèo, miệng thì thở dài, đôi bàn tay khẳng khiu thì vỗ về trẻ thơ bụi ngùi trong những nửa đêm thanh vắng không một bóng trai... Không một bóng trai, bởi vì bao nhiêu người trai ở trong làng đều đã bị giết chết cả rồi. Lấy đâu ra trai làng để đi đánh đồn Tây? Nhờ ở chuyến công

tác tại đây mà tôi thấy được bộ mặt khác của kháng chiến. Trong vinh quang của chiến đấu có thống khổ của chiến tranh. Con người không phải lúc nào cũng chỉ ở trong hoàn cảnh hùng dũng mà nhiều khi còn bị đẩy vào những cảnh bi thương. Và không chỉ có tôi mới nhìn thấy sự kiện đó. Ở ngay trong Khu IV lúc này, một cán bộ chính trị kiêm thi sĩ, với bút hiệu Hữu Loan, cũng nói tới nỗi bi thương của những đôi vợ chồng trẻ trong chiến tranh:

Nhà em ở dưới mái chèo

Chồng em chết trận em về quay tơ...

Hữu Loan trông bề ngoài rất là oai, nhất là khi anh cưỡi ngựa đi công tác trong Khu IV này. Đầu húi cua, tiếng nói lớn, và khi ngủ thì ngáy như sấm, vậy mà khi làm thơ thì toàn là thơ buồn. Anh còn có một bài thơ rất nổi danh sau này là bài *Màu Tím Hoa Sim* mà nhiều người đã phổ nhạc, trong đó có tôi:

Nhưng không chết người trai khói lửa

Mà chết người gái nhỏ hậu phương...

.....

Áo anh sút chỉ đường tà

Vợ anh chết sớm, mẹ già chưa khâu...

Tôi không nghĩ rằng văn nghệ sĩ đi theo kháng chiến là chỉ viết ra những bài cổ vũ lòng căm thù giặc, xây dựng tinh thần lạc quan với niềm tin sắt đá vào thắng lợi cuối cùng. Người nghệ sĩ còn phải nói lên tiếng nói con tim của những người đang hi sinh hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc gia đình để đi chiến đấu. Do đó tôi rất yêu Hoàng Cầm khi bạn đưa ra hình ảnh vợ con của chiến sĩ qua bài *Tâm Sự Đêm Giao Thừa*.

Đi diễn ở một vài nơi trong tỉnh Quảng Bình xong, chúng tôi lại phải leo núi để đi đường rừng vào Quảng Trị vì ở dưới đồng bằng, quân đội Pháp xây rất nhiều đồn canh, ban ngày chúng cho lính đi vào các làng mạc để khủng bố dân chúng, ban đêm chúng ở trong đồn bắn ra bừa bãi. Nhưng lúc đó chúng tôi còn rất trẻ và chẳng biết sợ là gì cả, cho nên sau khi ở với Ủy ban Kháng chiến tỉnh Quảng Trị trên núi vài ngày, chúng tôi đề nghị với chính quyền địa phương cho chúng tôi xuống công tác đồng bằng. Và một hôm, chúng tôi tới một làng trong huyện Gio Linh.

Khi chúng tôi tới đầu làng, dân chúng lảng đi không muốn nói chuyện vì lính Pháp vừa tới khủng bố làng này. Họ tưởng chúng tôi là người của Pháp. Nhưng sau khi biết chúng tôi là đoàn văn nghệ được tỉnh phái tới để nâng cao tinh thần đồng bào thì dân làng niềm nở đón tiếp. Chúng tôi hỏi thăm tình hình nơi đây, họ kể cho nghe chuyện lính Pháp vừa tới khủng bố và đưa chúng tôi đi coi cái hố chôn tập thể. Khi đi qua một cái cầu tre, tôi thấy nước ở dưới chân cầu hấy còn nhuộm màu máu đỏ, hỏi ra thì được biết chuyện 12 người mẹ vừa bị bắn chết. Chuyện như thế này:

Sau khi một toán lính Pháp đi tuần tiểu và bị du kích bắn chết hay bị giật mình gì đó, lính Pháp được phái tới làng này để trả thù. Chúng tập trung dân làng lại và thấy trong đám đông có 12 người mẹ đang bồng trong tay 12 đứa con thơ. Chúng bắt dân làng phải khai ra nơi trú ẩn của những du kích quân vừa gây thiệt hại cho chúng, nếu không chúng sẽ giết 12 người mẹ này. Vì không có ai khai cả cho nên chúng lôi 12 người mẹ đang bồng con thơ đó ra bờ sông, và ra lệnh cho 12 người mẹ đó ném 12 đứa con của mình xuống nước. Lẽ dĩ nhiên là 12 người mẹ đó không làm theo lệnh chúng và bị chúng bắn chết cùng 12 đứa con thơ. Tôi soạn ra một bài có âm hưởng dân ca miền Trung nhan đề *Mười Hai Lời Ru* để ghi lại tội ác này:

Miền Trung yêu dấu có một bài ru

Vọng từ quê mẹ là nơi căm thù.

.....

Mười hai người mẹ

Giặc bắt ôm con

Thả trôi xuôi dòng...

Bài hát kể lại câu chuyện hãi hùng đó với kết luận là 12 người mẹ ôm con chết đi, nhưng từ đó, hằng đêm, trên con sông đau thương này, người ta vẫn nghe văng vẳng 12 lời ru của 12 người mẹ Việt Nam chết trong kháng chiến:

Mười hai câu hát đưa tự miền xa

Để thành lời ca ghi vào lòng ta.

Ngoài chuyện 12 người mẹ bị giết hại đó, dân chúng còn kể cho chúng tôi nghe thêm câu chuyện của một bà mẹ ở trong một làng gần đó, có người con đi dân quân bị lính Pháp bắt rồi bị chặt đầu treo giữa chợ. Không ai dám lấy cái đầu của anh dân quân xuống để đem đi chôn. Rút cuộc bà mẹ lẳng lặng ra chợ lấy đầu con bỏ vào khăn gói mang về. Nghe xong câu chuyện, tôi nhớ một anh dân quân đưa tôi tới cái làng đó để gặp bà mẹ. Đây là một người đàn bà với bộ mặt khắc khổ nhiều nếp nhăn nhưng đối với tôi thì bà đẹp như một vị thánh. Gặp bà, tôi lúng túng không biết nói năng gì và đẩy cho người đưa đường nói hộ tôi. Tôi đã rợn người khi nghe bà kể lại câu chuyện của bà bằng một giọng nói rất bình thản. Rồi bà dẫn tôi đi qua một rặng tre để ra tới chợ là nơi ngày nào bà đã tới để lấy đầu con đem đi chôn.

Tôi không khóc được khi đứng giữa sân khấu chưa đóng màn của một tấn tuồng bi thảm trong chiến tranh, bên cạnh vai chính của vở bi - hùng - kịch này, nhưng trong đêm đó, tôi trở về nằm lăn trên cái giường nứa ở một cánh rừng không tên trên chiến khu Quảng Trị, rồi tôi đã khóc rưng rức khi ngồi dậy và viết ra những câu ca đầu tiên của bài hát. Lúc đó cũng là lúc tôi nghĩ tới mẹ tôi:

Mẹ già cuốc đất trồng khoai

Nuôi con đánh giặc đêm ngày

Cho dù áo rách sòn vai

Cơm ăn bát vơi bát đầy...

.....

Mẹ già tưới nước trồng rau

Nghe tin xóm làng kêu gào.

Quân thù đã bắt được con

Dem ra giữa chợ cắt đầu.

Nghẹn ngào không nói một câu

Mang khăn gói đi lấy đầu.

Đường về thôn xóm buồn teo,

Xa xa tiếng chuông chùa gieo...

Tôi đã có lần nói tới cái xác không đầu của người chiến sĩ trong một hai bài hát. Lúc đó tôi tham gia cuộc Kháng chiến Nam bộ và đã nhìn thấy xác một đồng đội ở trong khu rừng đất đỏ. Cái xác chết chỉ còn thân hình mà thôi, cái đầu đã bị lính Pháp da đen mang đi hay bị thú rừng tha mất. Để không ai quên được cái xác không đầu đó, tôi đã soạn bài *Nợ Xương Máu* :

Ai nghe không sa trường lên tiếng hú

Tiếng lâm than, những tiếng người đời quên

Đi lang thang tiếng cười vang rú

Xác không đầu nào kia?

Cái đầu bị mất tích vào năm 1945 đó cứ ám ảnh tôi hoài và trong bài quân ca *Khởi Hành* soạn vào năm 1947, tôi cũng đã nhắc tới:

Thân ôm tường

Đầu gục đâu?

Bây giờ, tôi mừng tượng như cái đầu chiến sĩ đó đang nằm trong tay Bà Mẹ Gio Linh. Chẳng khác chi trái tim của anh Trương Chi có ngày phải về nằm trong đôi tay Mẹ nương để hứng lấy giọt lệ:

Tay nâng nâng lên

Rung rức nước mắt đầy.

Mẹ nhìn đầu con,

Tóc trắng phất phơ bay.

Ta yêu con ta

Môi thắmбет máu cờ.

Nụ cười hồn nhiên

Đôi mắt ngó trông ta.

Câu chuyện bà mẹ Gio Linh sẽ có một kết luận là sau khi hi sinh người con độc nhất cho kháng chiến, bà mẹ sẽ có hàng trăm con nuôi là những người đi bộ đội:

Khi trông con nuôi

Xúm xít dưới túp nhà

Mẹ nhìn đàn con

Thương nhớ đứa con xưa.

Con, con con ơi

Uống hết bát nước đầy

Ngày một ngày hai

Con nhớ ghé chơi đây.

Điều làm tôi rất cảm động là trong thời gian này và ở những phương trời xa, các văn nghệ sĩ khác cũng nói tới bà mẹ chiến sĩ như tôi. Mẹ là mẹ chung của mọi người, và trong cơn khó khăn, ai cũng muốn có mẹ bên cạnh. Ở Thanh Hóa, họa sĩ Sỹ Ngọc vẽ một bức tranh sơn dầu tên là *Cái Bát* với hình ảnh một bà mẹ quê, hai tay bưng một bát nước có khói bốc lên. Ở đâu đó trong vùng Khu III, thi sĩ Quang Dũng cũng có một bài thơ nói về bà mẹ trong vùng kháng chiến, với đầu đề *Nhớ* :

Nhà tranh hốc hác

Cuối làng trơ vơ

Đường xa công tác

Người lính ghé nhờ

Mẹ già tóc bạc phơ

Dẫn đeo nét khó

Người vào run sốt

Giữa trưa đòi đắp chăn

Mẹ già hỏi đun nước

(Nhà uống nước lã quen)

Lấy thêm chiếu đắp

Kiểm thêm mền

Mền nâu rách mướp

Chiều rồi, vác ba lô ra đi

Bâng khuâng hồn lính vấn vương gì

Nhớ mẹ già tiền cơm chẳng lấy...

Niềm cảm động rất lớn mà tôi có khi soạn ra bài *Bà Mẹ Gio Linh* cũng như khi thấy các bạn đồng nghiệp của mình trong thời gian đó cũng cùng có những rung động về mẹ như vậy, về sau này sẽ trở thành niềm tủi nhục khi đất nước bị chia đôi, tôi vào Nam sinh sống rồi bỗng nhiên một ngày nào đó, tôi nhận được một bài thơ của một thi sĩ miền Bắc nói tới chuyện bà mẹ Gio Linh có nhắc nhở tới người nhạc sĩ năm xưa. Tôi còn đang buồn tủi khi tự thấy mình không có cách nào để trả lời bà mẹ đó được thì lại nhận được một bài thơ khác của một thi sĩ miền Nam đả kích bài thơ của thi sĩ miền Bắc. Bài thơ thứ hai này cũng đem tôi và bà mẹ Gio Linh ra để làm cái bung xung. Khi đang viết những dòng chữ này, tôi cũng có ý định lợi dụng giấy bút và thời gian để trả lời hai nhà thơ đó. Nhưng tôi nghĩ rằng có lẽ tôi chỉ cần đưa ra một câu hỏi nhỏ, là đủ: không biết ở Việt Nam hiện nay, có thành phố nào có một con đường mang tên *Bà Mẹ Gio Linh* không nhỉ?

Trong chuyến đi Bình-Trị-Thiên này, ngoài việc sống trong vùng địch để lấy cảm hứng sáng tác, chúng tôi còn có thêm công tác quan trọng khác là ủy lạo nhân dân, trình diễn văn nghệ. Cũng như ở Quảng Bình, chúng tôi đi diễn ở một vài nơi trong tỉnh Quảng Trị với một chương trình rất nhũn nhặn gồm vài ba màn kịch ngắn do Bửu Tiến, Quang Kính và một số kịch sĩ khác phụ trách cùng với những tiết mục đơn ca, hợp ca do Ngọc Khanh (em nhạc sĩ Ngọc Bích), Vĩnh Cường và tôi hát. Những bài như *Tiếng Hát Trên Sông Lô*, *Ra Đi Khi Trời Vừa Sáng*, cũng đem lại một vài phần khởi nho nhỏ cho người dân ở vùng khùng khiếp này.

Rời Quảng Trị tiến vào Thừa Thiên, bây giờ chúng tôi không muốn đi đường núi nữa mà liều mạng đi dưới đồng bằng, len lỏi qua những đồn canh của lính Pháp. Khi đi quá làng Gio Linh một đoạn đường, nhìn thấy đồn canh ở không xa lắm, tưởng rằng đi vào ban ngày, chỉ cần nhìn xem nếu có lính đi tuần tiểu trên đường cái thì mình sẽ lẩn vào núi. Ai ngờ súng từ trong đồn bắn ra, có lẽ cũng do tình cờ chứ không phải vì chúng tôi bị lộ diện. Chúng tôi vội vàng, đưa thì nằm xuống ruộng, đưa thì chạy theo kiểu chữ chi để tránh đạn. Có lúc chúng tôi tới một nơi có ngôi nhà thờ đã bị tàn phá, đang ngồi nghỉ ngơi ăn uống thì nghe thấy tiếng tàu bay, nhưng chúng tôi rất yên chí, nghĩ rằng chẳng lẽ tàu bay Pháp lại còn tới bắn vào một thánh đường đã đổ vỡ và không có người ở hay sao? Nhưng có lẽ đã có Việt gian ở đâu đây dùng gương soi để ra hiệu cho nên tàu bay vụt tới thả bom và bắn xuống, chúng tôi vớt cả đồ ăn thức uống, chạy ra ngoài tranh nhau nhảy xuống những hố tránh bom đã được đào sẵn, đưa nào cũng nhìn vào nhà thờ và lẩm nhẩm cầu xin Đức Mẹ che chở. Còn nhớ lúc sắp vào tới mật khu Ba Lòng, đang đi trong một đêm khuya có ánh trăng non soi mờ trên bãi cát thì thấy ở xa xa có một toán lính Pháp đi trên đường cái. Đội phòng vệ đã sẵn sàng để ứng chiến thì toán lính kia không đi về phía chúng tôi mà rẽ sang một con đường nào đó. Hú vía.

Trong chuyến đi này, sự sống chung của một nhóm văn nghệ sĩ trong tình trạng thần kinh luôn luôn bị căng thẳng, cũng tạo ra những va chạm nho nhỏ. Trong hành trình này, sau khi đã có dịp nhìn thấy núi cao biển rộng ra sao, sự đau khổ của nhân dân sâu tới độ nào thì tôi cũng được biết thêm con người nhỏ nhen tới mức nào khi phải tranh nhau từng miếng ăn, hóp nước, nơi ngủ. Đừng bao giờ nghĩ rằng cùng lâm vào một hoàn cảnh đau khổ, con người sẽ thương nhau hơn lên. Nói như vậy, có là quá đáng không nhỉ? May thay, lúc này tôi đã chỉ nuôi một quyết tâm: đi công tác xa và nguy hiểm rồi trở về bình yên lấy vợ. Cho nên tôi không hề quan trọng hóa bất cứ một mâu thuẫn nào xảy ra ở trong đoàn...

... Thế rồi sau hơn một tháng ra đi trong vất vả và hiểm nguy, chúng tôi tới được Bộ Tư lệnh Phân khu Bình-Trị-Thiên. Mật khu Ba

Lòng nằm sâu trong núi, có Hà Văn Lâu làm Phân khu trưởng, có một thằng bạn Huế hồi trước của tôi tên là Hoàng Thượng Khanh lúc này đang phụ trách một việc gì đó trong Bộ Tư lệnh, có những ngôi nhà khá khang trang, có quán cà phê nho nhỏ, có con suối khá mơ mộng, tất cả như đã thân mật chờ đón chúng tôi.

Tôi ra suối tắm táp bơi lội, rồi khi leo lên bờ suối, cúi đầu soi mặt xuống dòng nước thì mới thấy rằng mớ tóc trên đầu tuy ướt mềm và dài chấm mang tai nhưng cũng không che nổi đôi mắt trũng sâu, đôi môi tím ngắt, đôi má hóp lại, hàm răng nhô ra... của tôi. Thân hình cũng rất là tiêu tụy, lưng đã hơi gù nay gù thêm nữa, hai chân đều bị lở loét vì sâu quầng, bụng to như cái ba lô nhỏ, hậu quả của bệnh sốt rét. Trong kháng chiến, có danh từ “đeo hai ba lô” để nói tới người bị bệnh sốt rét rừng, đằng sau lưng đeo ba lô vải thì đằng trước đeo cái bụng báng, giống như chiếc ba lô thứ hai... Tuy vậy, tôi rất hài lòng vì đã vượt được mọi khó khăn để tới được nơi mình định đến, giống như lực sĩ chạy đua đường trường đã về tới đích. Nhất là vì tôi đã soạn được ba bài hát mới, coi như đó là món quà cưới mà tôi sẽ đem về cho người bạn trăm năm.

Sau một thời gian nghỉ ngơi tại mật khu, tôi được tách rời ra khỏi đoàn văn nghệ để một mình đi xuống đồng bằng sống với đồng bào. Một ngày mưa lạnh, anh liên lạc viên đưa tôi xuống núi, về miền Đại Lược. Tôi nhớ tới câu ca dao mà tôi rất yêu:

Tình về Đại Lược, duyên ngược Kim Long

Tới đây là chỗ rẽ của lòng

Gặp nhau còn biết trên sông bến nào?



Hơn 50 năm sau đồng chí cũ là Vĩnh Cường đón tôi ở Huế

Người đàn bà Việt Nam bình dân khi xưa có hai người yêu: Tình, người của con tim (l'homme du coeur) thì ở Đại Lược nhưng duyên, người của số mệnh (l'homme du destin) thì ở Kim Long. Nàng về với ai đây? Trong mấy chục năm trời phải sống ở một nước Việt Nam bị chia cắt, lắm lúc tôi thấy mình cũng chẳng khác chi người phụ nữ trong câu ca dao đó.

Tôi sống chung với một gia đình nông dân tại một ngôi nhà cổ ở vùng quê Thừa Thiên với mỗi cảm tình cam lặng nhưng thân thiết

giữa chủ và khách. Hằng ngày tôi đóng vai nông dân đi chơi trên con đường làng hay ra ngắm người mua người bán ở nơi phiên chợ. Nhưng lúc nào tôi cũng phải đề cao cảnh giác, đề phòng lính Pháp hay lính pạc-ti-giăng từ xa đi tới. Tình hình trong vùng Pháp chiếm này không khủng khiếp như ở ngoài vùng quê Quảng Bình, Quảng Trị. Ngoài đó, làng mạc là nơi hẻo lánh nằm giữa biển và núi, lính Pháp tha hồ giết người cướp của, còn ở đây thì dân cư rất là đông đảo, làng xóm như dựa vào nhau, lính Pháp không dám làm bậy. Đời sống của tôi rất là thoải mái so với những ngày trước đây. Căn nhà nơi tôi trú ngụ nằm ngay cạnh con sông miền Trung nước chảy êm đềm. Tôi nhìn thấy cái đẹp của miền quê này. Bài *Về Miền Trung* ra đời:

Về miền Trung

Miền thùi dương bóng dừa ngàn thông

Thuyền ngược xuôi suốt một dòng sông... dài.

Nét nhạc của tôi lại bay bướm như trong bài *Nương Chiều* nhưng về phần ngữ thuật dân ca, bây giờ tôi chủ ý làm mới những điệu hò miền Trung. Sau khi thử thách dùng nét nhạc Huế một cách đơn sơ trong bài *Bao Giờ Anh Lấy Được Đồn Tây*, bây giờ với bài *Về Miền Trung* tôi làm công việc phát triển mạnh mẽ cái thang âm lơ lớ của miền thùi dương này. Về sau, quý vị trong làng tân nhạc đều áp dụng lối phát triển giai điệu ngũ cung lơ lớ của tôi mỗi khi cần đưa ra những bài hát nói tới Huế. Tuy nhiên, hình thức không quan trọng bằng nội dung. Bài *Về Miền Trung* là một bài ca Huế hùng dũng, không bị quan yếm thế như một bài *Nam Bình*, *Nam Ai* chẳng hạn:

Về miền Trung

Còn chờ mong núi về đồng xanh

Một chiều nao đốt lửa rực đô thành.

Tay trong tay dắt nhau về quê hương cũ

Không than van, không sầu nhớ.

Về miền Trung

Người về đây hát bài thành công,

Lửa ấm áp bếp nhà ai hồng, đêm trùng.

Đêm hôm nay tiếng dân nòng vang thôn xóm

Có tiếng hát xao xuyến ánh trăng vàng...

Lúc bấy giờ là năm 1948. Sự thành công của kháng chiến hãy còn xa nhưng tôi vẫn cứ hát bài thành công như thường, bởi vì quả rằng hào quang của kháng chiến đã nắm được tâm hồn của toàn thể nhân dân. Việc tôi đang sống rất an ninh ở Đại Lực trong vùng địch chiếm có thể hiểu được là vì Pháp không đủ quân để chiếm đóng cả miền quê lẫn thị thành, nhưng ngay ở trong thành phố Huế, người Pháp và những chính quyền Việt Nam đi theo họ cũng không nắm được dân chúng. Từ Đại Lực, nhiều đêm tôi được đưa tới tận thôn Vỹ Dạ để gặp các văn nghệ sĩ từ trong thành phố Huế ra đây để sinh hoạt với tôi. Kể ra lúc đó tôi cũng là một kẻ khá chung tình. Vì đã hứa hôn với Thái Hằng cho nên tôi đã không vui chân đi thẳng vào thành phố Huế để gặp lại một vài người tình cũ ở nơi Sông Hương Núi Ngự tuyệt vời này.

Thấm thoát đã gần hết hạn kỳ sáu tháng của chuyến công tác Bình-Trị-Thiên. Bây giờ tôi đã có thể yên tâm già từ xứ “dân gầy” để về Thanh Hóa lấy vợ rồi đây. Vì đã có kinh nghiệm gian khổ của đường rừng trong chuyến đi vô rồi, bây giờ tôi xin với Ủy ban Kháng chiến cho tôi trở ra bằng đường biển.

Thế là sau khi đã có dịp đứng trên một đỉnh Trường Sơn để ngắm biển Đông bao la vời vợi, bây giờ tôi lại có dịp nằm vắt chân chữ ngũ trên khoang của một con thuyền lớn đang lướt sóng như bay trên biển cả, ngược mắt nhìn vào dãy núi Trường Sơn trùng trùng điệp

điệp và cất lên tiếng hát gửi vào đất liền những lời ca mới mẻ nhất của tôi:

Về đây với lúa, với nàng

Thay bao nỗi khổ tiếng đàn (tôi) mừng reo.

Nguồn vui đã tới với dân nghèo

Con sông nước chảy, tiếng chèo hò khoan.

.....

Hà hớ hơ

Tiếng ai vừa hát qua làng

Lúc em gặt lúa trên đồng

Hát rằng:

Hà há hơ.

Tiếng cười, tiếng ca trên lúa trên sông.

ngủ chung, mộng riêng

1944. Sau khi vào tới miền Nam, hát xong tại Sài Gòn, gánh hát Đức Huy khởi sự xuống Lục tỉnh. Bắt đầu hát tại Mỹ Tho, Cần Thơ rồi xuống Bến Tre, Bạc Liêu... Gánh hát đi từ tỉnh này qua tỉnh khác bằng xe lửa hay xe bus. Nhưng tại nhiều nơi, vì tiện đường thủy, chúng tôi di chuyển bằng thuyền. Chao ôi là nên thơ khi được nằm trên mũi thuyền để xem phong cảnh đồng quê miền Nam!

Một ngày mùa Hạ, gánh hát tới thành phố Vĩnh Long. Ở đây tôi có thêm một người bạn mới. Đó là Trần Văn Khê. Anh đã nghe tin có chàng du ca đi theo gánh hát cải lương để truyền bá nhạc cải cách. Và anh mò tới nghe tôi hát rồi sau đó, chúng tôi kéo nhau ra một nhà thủy tạ ở bờ sông gọi là Cầu Lộ, ngồi nói chuyện huyền thuyên tới 3 giờ sáng vẫn chưa hết chuyện...

Xuất thân từ một gia đình nghệ sĩ, dù đã ra Hà Nội học trường thuốc, nhưng Trần Văn Khê sẽ không bao giờ là một dược sĩ hay bác sĩ mà sẽ trở nên một giáo sư của nền Âm nhạc Việt Nam. Có lẽ anh là người đầu tiên và độc nhất có cái nhìn tổng hợp về nhạc sử Việt Nam, một nghệ thuật mà chúng ta không thể hiểu biết một cách rõ ràng nếu chỉ đọc nhạc sử trong sách *Đại Việt Sử Ký* hay của những người ngoại quốc viết về nhạc Việt như Gaston Knost, Le Bris v.v.

Ông nội của Trần Văn Khê là cụ Trần Văn Diệm, một trong những vị sáng lập nên sân khấu miền Nam với những màn *Ca Tài Tử*, *Ca Ra Bộ* vào đầu thế kỷ XX. Người cậu của anh cũng là một nhạc sĩ cổ truyền, Nguyễn Tri Khương, đã từng làm phong phú nhạc mục thánh phòng (và cải lương) bằng những sáng tác như *Yến Tước Tranh Ngôn*, *Thất Trĩ Bi Hùng*. Anh và người em Trần Văn Trạch đều là linh hồn của âm nhạc đương đại Việt Nam vậy.

Tại Vĩnh Long, tôi cho Trần Văn Khê mượn cuốn sách dạy nhạc của Lavignac mà tôi mang theo trên đường giang hồ, coi như một bảo vật. Yêu bạn nên sẵn sàng trao bảo vật. Trải qua một cuộc chiến dài dòng và khốc liệt, sau hơn 30 năm, khi tôi qua Florida, Hoa Kỳ vào năm 1975, từ Paris, Trần Văn Khê gửi trả lại tôi cuốn sách đó, sách vẫn còn y nguyên, không mất một trang nào, cũng không mất một dòng chữ nào của tôi ghi chú trên những trang sách đó nữa.

Trần Văn Khê còn kể cho tôi nghe là nhờ cuốn sách dạy nhạc của Lavignac mà anh thoát chết trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Số là anh bị lính Pháp bắt trong một cuộc ruồng bố chung, cùng với một số đồng bào ở một địa phương nào đó tại Hậu Giang. Để trả thù cho đồng đội bị chết, cả bọn sắp sửa bị lính Pháp đem bắn thì một đại úy lục thấy trong balô của anh có cuốn sách Lavignac viết bằng tiếng Pháp. Viên đại úy Pháp này bèn hỏi chuyện anh, biết anh chỉ là một thư sinh và thả tự do cho anh.

1945, tôi ở Cà Mau trở về Sài Gòn để gặp Cách mạng thì Trần Văn Khê cũng ở đó và được anh giới thiệu với Lưu Hữu Phước, Mai Văn Bộ và Huỳnh Văn Tiểng là ba chủ nhân của một cửa hàng bán bản nhạc ở đường Bonard với bảng hiệu là *Hoàng-Mai-Lưu* (do ba cái tên Hoàng [Huỳnh] Văn Tiểng, Mai Văn Bộ và Lưu Hữu Phước). Có lần tôi và Khê được kéo tới ăn cơm cùng với ba anh bạn này trong một bữa cơm gia đình tại Gia Định. Lúc đó chúng tôi còn rất trẻ và say mê hoạt động trong một nước vừa thoát ra khỏi vòng nô lệ của Pháp thực dân.

Rồi tôi trở ra Hà Nội và đi theo kháng chiến, còn Khê thì đi du học bên Pháp. Đầu tiên, anh theo học tại trường Sciences Politiques (Khoa học Chính trị) ở Paris nhưng sau đó, anh vào Institut de Musicogie để học về *nhạc học*. Bảy, tám năm sau, khi tôi vào sinh sống tại miền Nam vào năm 1951, chúng tôi bắt gặp với nhau bằng thư từ. Ba năm sau, năm 1954, có lẽ vì nghe theo lời khuyên của Khê, tôi đáp tàu biển La Marseillaise đi Pháp học nhạc.

Trước hết, tôi được Đặng Trần Vận, cựu chủ nhân phòng trà Thiên Thai ở Hà Nội 1946, hiện đang du học ở đây, giới thiệu tôi với giáo sư Robert Lopez để tới học lý thuyết (hòa âm, đối âm) và thực hành (piano), mỗi giờ phải trả 1.000 quan cũ gì đó. Mỗi tuần ba ngày tôi đáp métro (xe điện ngầm) lên nhà thầy Lopez ở Neuilly để học hỏi kỹ càng về 800 năm âm nhạc cổ điển Tây phương mà tôi chỉ biết qua sách vở hay đĩa hát. Học để coi xem có thể áp dụng vào âm nhạc Việt Nam hay không.

Tôi tổ chức việc học hành theo phương pháp của tôi, không nhắm mắt đi theo trường phái nào cả. Đi học tự túc thì không có đủ tiền để theo một giáo trình rồi thi đậu và có bằng cấp để được thu dụng làm giáo sư trường nhạc hay làm người chuyên khảo trong Viện Âm nhạc. Hơn nữa, vì có một vợ hai con ở nhà, tôi cần phải dứt giai đoạn. Tôi quyết định chỉ học những nguyên tắc căn bản về nhạc lý, về tiến trình âm nhạc thế giới, về bí quyết sáng tác. Tôi học piano để chỉ đánh nhạc Debussy, thiên về Á Đông.

Rồi tôi thấy ngay hình thức đại nhạc của Âu Tây không áp dụng vào nhạc Việt lúc này được. Cần phát triển giai điệu đến tột cùng rồi nhờ thế hệ sau đi vào hòa điệu. Tôi may mắn vô cùng vì tôi có con tôi là Phạm Duy Cường để thực hiện điều tôi phác họa từ khi du học.

Lúc tôi qua Pháp, Trần Văn Khê là sinh viên đang theo học tại Institut de Musicologie tại Paris. Nhưng sức khỏe của anh không tốt lắm nên khi chúng tôi gặp mặt nhau thì Khê đang nằm trong một bệnh xá ở ngoại ô (Sceaux).

Những ngày cùng Trần Văn Khê tới học nhạc ngữ ở Institut de Musicologie (nằm trong Đại học Sorbonne) thật là lý thú. Tôi đã hiểu rõ hơn về sự thành hình và biến hình của âm giai. Vào năm 1954 này, môn *nhạc học* vừa mới được thành lập, các lý thuyết gia như Jacques Chailley, Constantin Brailoui vừa đặt xong nền tảng cho khoa *nhạc học*. Khi giảng bài, giáo sư cần những ví dụ về giai điệu để chứng minh cho tiến trình thành lập âm giai, thì tôi - vốn biết nhiều giai điệu cổ truyền Việt Nam - đứng lên cống hiến một vài ví dụ. Chẳng

hạ, để chứng minh cho giai đoạn tam cung (tritonique) tôi hát mấy câu hát ví, giai điệu nằm trong ba cung DO FA SOL. Chứng minh cho giai đoạn tứ cung (tétratonique), tôi có điệu ru Huế, giai điệu nằm trong bốn cung DO RE FA SOL...



Với Trần Văn Khê, tại Institut de Musicologie - Paris

Nhờ những ngày đi nghe giảng về khoa nhạc ngữ này, tôi thấy mình có thể phát triển những đoản khúc dân ca lên thành những bản trường ca. Trước kia, tôi chưa bao giờ theo học một lớp nhạc nào cả và chỉ vô tình đem hơn một âm giai ngũ cung vào một ca khúc. Nay tôi hiểu rõ hiện tượng *métabole*, nghĩa là sự chuyển điệu từ ngũ cung này qua ngũ cung khác khiến cho giai điệu của bất cứ nhạc phẩm nào cũng có rất nhiều cung bậc mà nghe ra vẫn là giai điệu Việt Nam.

Học hỏi về nhạc lý và lịch sử âm nhạc cổ điển Tây phương còn giúp tôi phối hợp đặc tính của hai loại *nhạc có chủ thể* (musique tonale) và *nhạc không có thể* (musique modale). Tôi cũng chăm chú nghe đĩa hát và tập đánh đàn những đoạn khúc soạn cho piano của Debussy để thấy nhạc sĩ này đã sử dụng âm giai ngũ cung ra sao trong việc sáng tạo những giai điệu mới. Bản *La Jeune Fille Aux Cheveux De Lin* của ông cho tôi thấy rõ ràng cách ông phát triển nét nhạc ngũ cung. Những nhạc phẩm của Debussy đã ảnh hưởng đến tôi rất nhiều vì mấy chục năm sau, dù đã quên hẳn Debussy nhưng trên đường tị nạn, tôi đã soạn ra một ca khúc nhan đề *Dấu Chân Trên Tuyết* . Chắc hẳn trong tiềm thức của tôi vẫn còn cái tên của bản nhạc *Des Pas Sur La Neige* của Debussy .

Sau khi nắm được hiện tượng métabole và bí quyết soạn nhạc ngũ cung của Debussy rồi, ngay tại Paris, tôi soạn ra mấy khúc đầu của trường ca *Con Đường Cái Quan* , người nghe đầu tiên là Trần Văn Khê:

Tôi đi từ Ải Nam Quan, tôi gặp Nàng Tô Thị y y ý

Cho tôi gửi một đôi câu: chớ có về...

Về sau, khi hoàn tất tác phẩm này tại Sài Gòn thì cả nhạc lẫn lời mà tôi phác họa ra ở Paris vào năm 1954 sẽ được thay đổi ít nhiều. Trường Ca *Con Đường Cái Quan* là sự phản kháng của tôi trước sự chia cắt đất nước. Dù luôn luôn chối từ đóng những vai trò chính trị viên hay chính trị gia nhưng tôi không bao giờ bỏ lỡ cơ hội dùng văn nghệ để bày tỏ thái độ chính trị của mình.

Hàng ngày tôi đi học tư nơi thầy Robert Lopez hay tới Institut de Musicologie để nghe giảng về nhạc học. Trước giờ học, thi nhau đánh *tilt* (bàn bi điện) với Trần văn Khê. Đôi khi chúng tôi tới Đông Dương học xá với Đặng Trần Vận, tham gia chương trình văn nghệ của các sinh viên Việt Nam và được coi màn múa võ của kiến trúc sư

khôi nguyên La Mã tương lai Ngô Viết Thụ... Có lần tôi và Khê tham dự đêm văn nghệ tại hội trường đường Maubert, Khê biểu diễn đàn tranh, tôi ngâm thơ Hoàng Cầm... Hay hẹn hò với hai nhạc sĩ Công giáo Hải Linh, Ngô Duy Linh đang học nhạc tại trường Cesar Frank gặp nhau ở đâu đó để bàn chuyện âm nhạc.



Cha Ngô Duy Linh khi gặp tôi ở Paris

Khi chúng tôi cùng nhau đi học tại Pháp cũng như sau khi tôi trở về Sài Gòn, Trần Văn Khê đã hát vào băng cassette một số dân ca của tôi như *Nhớ Người Thương Binh*, *Tiếng Hát Sông Lô* và nhất là bài *Tơ Tình* hay *Tình Ca Mùa Thu* mà tôi soạn cho đàn tranh. Tôi vẫn còn giữ được những kỷ vật bằng âm thanh đó. Trần Văn Khê còn rất yêu bài bình ca số 6, *Ru Mẹ* của tôi, soạn ra tại Sài Gòn trong năm 1972 mà tôi gửi qua Pháp tặng anh. Anh không ngớt lời khen ngợi bài ru của đứa con, với lời hát vỗ về ru ngủ người mẹ, sau nhiều năm mẹ mất ngủ vì tiếng bom đạn:

Mẹ năm mươi tuổi chiến tranh

Con hai mươi tuổi, Hòa Bình về chơi
Từ lâu súng nổ vang trời
Hôm nay im lặng cho đời ngẩn ngơ
Mẹ tôi giấc ngủ khó khăn
Xưa nay ru mẹ toàn bằng đạn bom
Mẹ ơi! Giấc ngủ muôn màng
Con xin ru mẹ một ngàn lời ru.
Ừ ơ tiếng hát Nguyễn Du
Vần thơ sáu tám hát cho hòa bình.
Ừ ơ tiếng hát Nguyễn Du
Vần thơ sáu tám hát cho hòa bình.
Mẹ năm mươi tuổi lất lây
Con hai mươi tuổi lạc loài đường xa
Dù cho tan cửa nát nhà
Hôm nay nguyên vẹn vẫn là Việt Nam
Mẹ ơi! Xin ngủ êm đêm
Riêng con không ngủ, ngồi nhìn mẹ yêu
Mẹ xưa nay ngủ không nhiều
Con xin ru mẹ ngủ chiều, ngủ trưa.
Ừ ơ tiếng hát võng đưa
Lời ca dao đó ấm như mộng đời.

Ừ ơ tiếng hát văng đưa
Lời ca dao đó ấm như mộng đời.
Mẹ năm mươi tuổi thiếu mơ
Con hai mươi tuổi nằm chờ mộng xanh
Từ nay giấc ngủ thanh bình
Con chia cho mẹ mộng lành, mộng ngoan
Mẹ ơi! Giấc mộng tốt tươi
Cho con xin gửi cuộc đời Việt Nam
Mộng không máu đổ, xương tàn
Mơ trong giấc ngủ một đàn trẻ thơ
Ừ ơ tiếng hát bây giờ
Bài ca chấp nối tiếng ru muôn đời.
Ừ ơ tiếng hát bây giờ
Bài ca chấp nối tiếng ru muôn đời.

Vào hai năm 1954-55 này, tôi, Trần Văn Khê và Đặng Trần Vân thường vác đàn tới hát ở nhà mấy người bạn mới như Huỳnh Tấn Đốc, Phạm Gia Huỳnh. Cả hai anh bạn giàu này đều có bạn gái Pháp và khi thấy các cô đầm mê mẩn mấy anh nghệ sĩ nghèo thì phải đành lòng ban phát người tình cho chúng tôi vậy. Tôi đã có nhiều buổi hẹn hò với nhiều người tình *tóc vàng sợi nhỏ* ở quán café *Dupont* gần vườn Luxembourg vào mùa Đông tuyết lạnh... hay dạo chơi trên vỉa hè khu Latinh hoặc trong rừng Boulogne vào những ngày hè sáng sủa.



Cùng Gisèle, Huỳnh Tấn Đốc và Trần Văn Khê tại Vườn Luxembourg

Tôi trở về Việt Nam sau khi học được những điều cần thiết. Trần Văn Khê cũng có dịp về Sài Gòn khoảng năm 1973. Tôi được hân hạnh mời bạn tới căn nhà vườn của tôi ở Phú Nhuận, gặp gỡ bạn bè, ăn thịt cừu nướng, nghe hát trống quân... thật là vui quá.

Tới khi vì thời cuộc, tôi phải rời đất nước thân yêu đi sinh sống tại Hoa Kỳ thì Khê luôn luôn là người bạn thân để tôi trút bầu tâm sự.

Trong hai năm đầu, cũng giống như mọi người hồi hải đi tị nạn, tôi gần như bị tê liệt. Biến cố 30 tháng 4 xảy ra nhanh quá, tôi cũng như mọi người mất hết tinh thần. Cho rằng đã ly hương lại mất luôn bốn đứa con, tôi mất luôn sự ham sống. Linh cảm sẽ đoàn tụ với các con nhưng không biết tới ngày nào tháng nào năm nào mới gặp lại con. Luôn luôn buồn khổ và bị ám ảnh bởi ý tưởng quỳ sinh. Cái chết không còn là một theme mơ hồ trong một số ca khúc của tôi nữa, nó vào nằm hẳn trong tôi. Sự thành công tương đối trong cuộc vật lộn với đời sống Hoa Kỳ chỉ xoa dịu được thân xác nhưng chưa đủ để giải tỏa tâm linh.

Trong gian nhà gỗ ở Fort Walton Beach, Florida những khi rảnh rang, tôi giở bản thảo của *Bầy Chim Bỏ Xứ* ra coi, với ý định hoàn tất nó. Nằm dài trên divan cạnh lò sưởi, trời Florida không lạnh nhưng cũng đốt củi cho có vẻ lãng mạn, ôm đàn vào lòng, tôi đáp ứng một khắc khoải trong tôi là: sáng tác. Nhưng sau một thời gian vật lộn kịch liệt với cái gọi là tổ khúc, tôi soạn được dăm ba đoản khúc, từ bài đầu tới những bài kế tiếp, tất cả chỉ là những tiếng hót buồn bã của một lũ chim hờn tủi, khổ đau, khóc lóc và chết chóc!

Vào lúc này, ở hai bên bờ Đại Tây Dương, tôi và người bạn âm nhạc Trần Văn Khê thỉnh thoảng điện đàm hoặc trao đổi thư từ. Khi gia đình tôi vừa chân ướt chân ráo tới Florida, Khê đã gửi tặng “người di tản buồn” này một số tiền “cứu trợ” (món nợ này tôi cũng trả được rồi). Khi Khê hỏi tới việc sáng tác, nhân đang ngồi soạn *Bầy Chim Bỏ Xứ*, tôi bèn gửi tặng bạn bài hát dang dở trong đó có quá nhiều tiếng chim kêu than. Trong năm 1976, Khê về Việt Nam, kể cho nhạc sĩ Đỗ Nhuận nghe câu chuyện tổ khúc của tôi với đoạn con chim học máu chết vì quá u buồn. Thế là tin tức về tôi lan ra ngoài, rồi kết cục người ta đồn ầm lên là Phạm Duy đang hát trên sân khấu thì thổ huyết chết. Các con tôi hoảng sợ quá, đánh điện tin qua, bố trả lời ngay:

- Bố chưa chết đâu các con ơi....

Trong ba mươi năm ở Hoa Kỳ, tôi đi Pháp khoảng 20 lần, lần nào cũng ghé thăm Khê và có vài lần được mời qua Mỹ diễn thuyết về âm nhạc, Khê tới thăm tôi và ngủ lại tại nhà tôi. Các con tôi có dịp thu thanh lên tiếng ngáy lớn nhất thế giới mà tôi đã được nghe trong những ngày còn đi học nhạc tại Paris ngày xưa, khi phải ngủ chung phòng với Trần Văn Khê.

Thế rồi không ai bảo ai, vào những năm 2000, lúc cả hai đều đã tới tuổi già, thật già, Khê và tôi trở về thăm quê hương và quyết định sống tại Việt Nam, cùng nhau đi thấp nhang trước bàn thờ Trịnh Công Sơn, cùng nhau sinh hoạt trong những tổ chức âm nhạc ở đây

đó, cùng nhau trao đổi ý kiến và tài liệu văn nghệ... tôi bỗng thấy trong đời tôi, người bạn lâu năm nhất là Trần Văn Khê!



Từ 1944 cho tới 2005 là 61 mùa Xuân đã trôi qua, dù có khi phải sống xa nhau cách mấy lục địa hay mấy đại dương, dù có thể mỗi người có riêng một lối sống, Trần Văn Khê “ngăn nắp” và Phạm Duy “bừa bãi” luôn luôn là hai người bạn thân thiết, trong đời thường hay trong nghệ thuật. Đồng hành dị lộ hay đồng sàng dị mộng!

Còn có gì làm ấm lòng tôi hơn nữa nhỉ?

hát xẩm không tiền

Vào những năm đầu thập niên 50, khi gia đình tôi kéo nhau vào Sài Gòn, chúng tôi là một trong những nghệ sĩ tân nhạc đầu tiên hoàn toàn sống bằng nghề hát. Trước đây, chỉ có những cậu sinh viên, cô nữ sinh hát nhạc cải cách tài tử, hát chơi cho vui, không nhận tiền thù lao gì cả. Bây giờ, tối thiểu đã có một gia đình sống khá giả bằng nghề âm nhạc. Câu châm ngôn của Pháp *la musique ne nourrit pas son homme* được cải chính: âm nhạc đã nuôi được kẻ làm nhạc, chơi nhạc rồi. Xã hội Việt Nam không còn khinh rẻ những kẻ gọi là *xương ca vô loài* nữa.

Tại thành phố Sài Gòn trong thời hầy còn chinh chiến này, chúng tôi đã *hát ra tiền* chứ không còn là thứ đế mèn *hát xẩm không tiền nên nghèo xác xơ* như trong bài hát *Thằng Cuội* của Lê Thương. Cũng như một số các ca nhạc sĩ khác, trong túi lúc nào cũng rủng rỉnh đồng tiền, trong nhà băng đã có những trương mục to nhỏ, gia đình chúng tôi đã có xe hơi Citroen, là loại xe hạng khá lúc đó. Riêng tôi có thêm xe scooter kiểu Ý lùn tịt để đèo tài tử Nguyễn Long chạy khắp Sài Gòn. Có lần tôi chở bé Quang, bị tai nạn, hai bố con ngã văng trên đường, may mà đứa bé không bị vỡ đầu gãy tay gì cả.

Chúng tôi đi tắm biển Vũng Tàu bằng tàu thủy, đi hát ở Cần Thơ bằng xe đò và tại Đà Lạt bằng xe lửa. Tới đâu tôi cũng nhận được cảm tình nồng nhiệt của khán giả mới, cũ. Nhất là bây giờ có thêm bốn anh em họ Phạm trẻ trung và hát hay. Hát đâu cũng thành công nhưng vì tôi rất dở trong việc kinh tài nên thường bán giàn cho các ông bà bầu, giống như thời tôi đi theo gánh hát cải lương. Chúng tôi được nhiều nơi trong nước mời đi hát và trong năm 1953, dưới tên đoàn *Giáo Nam*, cùng với Võ Đức Thu, Trần Văn Trạch và ban vũ Mỹ An... ban Thăng Long ra hát ở Huế, Hải Phòng, Hà Nội.

Lúc mới từ chiến khu trở về, trong một tháng trời ở Hà Nội, chúng tôi chưa hoàn hồn để có thể hát hồng cho bà con Hà thành nghe. Bây giờ, ban nhạc mang tên *Thăng Long* cần phải được đăng ký ở ngay đất Thăng Long. Tôi không thể nào quên được sự nhiệt tình mà người dân Hà Nội đã dành cho ban Thăng Long và các nghệ sĩ khác của đoàn *Gió Nam*. Vì không mua được vé, nhiều thanh niên - bây giờ đã công thành danh toại cả rồi - phải trèo qua cửa sổ nhà hát lớn để coi chúng tôi hát.



Ban Gió Nam ra trình diễn ngoài Bắc 1953

Vào năm 1953, nghệ thuật ca diễn của chúng tôi có vẻ hấp dẫn hơn tất cả những gì dân chúng miền Bắc đã coi trong phạm vi tân nhạc. Lối hát bè và cách trình bày của ban Thăng Long là sự mới lạ vì chưa hề có một ban hợp ca gia đình với các giọng hát quyện vào nhau như vậy tại đất Bắc hà. Trong đoàn có thêm tài tử Trần Văn Trạch với mớ tóc dài và tác phong trình diễn đi trước phong trào hippy cả mấy chục năm, đã đưa địa vị của những anh hề lên rất cao.



Lê Thương và Trần Văn Trạch, hai cộng tác viên đầu tiên của Ban Thăng Long...

Một nghệ sĩ khác, Võ Đức Thu, dù không đi kháng chiến một ngày nào cũng soạn ra bài *An Phú Đông* , trong lần Bắc du này, độc tấu dương cầm bài *Một Ngày Đã Qua* để vinh danh ngày Cách mạng thành công ở Nam bộ.

Đoàn *Gió Nam* ở lại Hà Nội trong vòng một tháng. Đã thành công về mặt nghệ thuật, tôi còn sung sướng biết bao khi được gặp lại thành đô yêu quý. Rồi cho rằng những buổi mình dắt vợ đi dạo chơi phố phường hay đứng trên cầu Thê Húc cho anh bạn Nguyễn Cao Đàm chụp ảnh, như những ngày trăng mật lần thứ ba của chúng tôi.

Khi ra hai miền ngoài, tôi có thêm một con trai và cho cả hai con Quang và Minh đi theo trong cuộc lưu diễn xa xôi này. Anh Nhượng cũng từ Thái Nguyên về Hà Nội, tôi giúp anh tôi chút tiền để đem vợ con vào Sài Gòn và dạy học ở Thủ Dầu Một.



Võ Đức Thu, Phạm Đình Chương, Phạm Duy



Sau khi đóng vai trò khách quý của Hà Nội, tôi quay về nơi cư ngụ vĩnh viễn là Sài Gòn. Tại thành phố hoa lệ này, tôi có thêm biết bao nhiêu bạn mới. Trước khi hằng trăm hằng ngàn văn nghệ sĩ theo chân một triệu người miền Bắc di cư ồ ạt vào miền Nam sau hiệp định Genève (1954), tại Sài Gòn vào khoảng 1952, 53 cũng đã có khá nhiều nhạc sĩ, ca sĩ, hoạt động thường xuyên tại đài phát thanh, các buổi phụ diễn chiếu bóng và các đại nhạc hội. Ngoài ban *Thăng Long* còn có ban *Dân Nam* với Anh Lân, Túy Hoa, Túy Phượng, nhóm *Vũ Huân* với Vũ Huân, Vũ Huyến, ban *Tam Ca* Anh Ngọc-Văn Phụng-

Nhật Bằng, ban *Thần Kinh* với Mộc Lan, Châu Kỳ, Vĩnh Lợi, ban *Sâm Giang* của Trần Văn Trạch...

Trong số những bạn đồng nghiệp này, tôi yêu nhất nhạc sĩ Lê Thương. Từ Hải Phòng vào sinh sống ở miền Nam đã lâu, trước tiên anh làm việc trong một đồn điền ở Bến Tre rồi anh về Sài Gòn làm nghề thầy giáo...

Căn nhà nhỏ của anh đường Võ Tánh là nơi tôi đến chơi hàng ngày, hoặc rủ anh đi mua báo Pháp như *Paris Match*, *Canard Enchaîné* ở hiệu sách *Portail* đường Catinat... hoặc rủ anh đi ăn, đi chơi.

Lê Thương làm thơ, làm nhạc rất bay bướm nhưng anh có cuộc sống rất giản dị. Người bạn trăm năm của anh không thuộc hạng tiểu thư lá ngọc cành vàng hay nữ sinh nhí nhảnh. Chị Lê Thương là người bình dân hiền lành mộc mạc, không bao giờ nhảy sổ vào công việc của chồng, suốt đời lẳng lặng trông nom săn sóc chồng con.



Trong thời gian hơn hai mươi năm trời ở Sài Gòn, bây giờ ngồi nghĩ lại, tôi chỉ có hai, ba người bạn làm cho đời tôi thêm phong phú. Một trong những người đó là nhạc sĩ Lê Thương.

Hãy nói tới chuyện nghệ thuật. Ít tuổi hơn Lê Thương, vào nghề sau anh vài ba năm, ngoài việc học chất liệu âm nhạc trong dân ca Việt Nam, học nhạc thuật, nhạc ngữ của Âu Tây... tôi học cách viết nhạc của đàn anh Lê Thương. Do đó tôi có rất nhiều tài liệu về anh và trong quá trình sáng tác, tôi bị ảnh hưởng của anh rất nhiều.

Tác phẩm của Lê Thương rất là đồ sộ. Sau đây, tôi xin tạm viết về các loại ca của anh.

Qua một bài hát nhan đề *Tiếng Đàn Đêm Khuya* , đăng trên báo *Ngày Nay* , tháng 9 năm 1938, tôi nghĩ rằng vào lúc bình minh của nền Tân Nhạc, trước tiên anh thanh niên Lê Thương bị ám ảnh bởi tiếng đàn. Tiếng đàn âm thầm trong đêm vừa đủ để làm cho người thiếu nữ say đắm trong lúc chờ mong người tình:

Tiếng Đàn Đêm Khuya

(1938)

Tiếng đàn âm thầm đêm trường gọi ba tiếng ngân

Não nùng tấm lòng hồn em khắc khoải nhớ mong

Em đứng chờ anh bên đường thanh vắng

Mong suốt tàn canh nỗi lòng cay đắng

Tiếng đàn âm thầm làm say đắm tình ái ân...

Sau này đề tài *Tiếng Đàn* sẽ được Lê Thương theo đuổi khiến cho tôi, kẻ du ca đầu tiên của tân nhạc, vào năm 1943, đã có một bài hát hay để truyền bá nhạc mới, nhan đề:

Tiếng Đàn Xuân

Đàn Xuân tủi lòng

Nấy cung đợi mong

Gieo ai oán trong khuê phòng

Tình tính tang, tang tính tình

Tình tính tang, tang tính tình

Lạnh lòng hơn gió ngoài đồng...

Tiếng đàn tủi buồn đến với thiếu nữ lúc đang ngồi xe tơ hay đàn áo...

Ngồi xe chỉ hồng

Hỏi ai hiểu không?

Tiếng oanh muốn nhắn lời hay những tiếng ngân

Như chiếc bóng người chưa dám nhắc chân

Chờ tin thơ chim hoàng oanh đưa

Còn xa bay trong áng sương mờ...

Tiếng đàn sẽ vui hơn, khi kể chuyện rằng có người ghé môi hôn hoa và cho hoa một trái tim...

Lời hoa kể rằng

Nhiều đêm rạng trăng

Thấy ai ướm má hồng

Ru những tiếng êm.

Hoa cũng muốn trời cho có trái tim

Để yêu riêng nhân tình hoa

Và Xuân tươi, tươi đến muôn mùa.

Rồi tiếng đàn chuyển qua *tình duyên* và *số mạng* người.

Đàn bao tuổi rồi

Đàn ca chẳng ngại

Bao dây đứt trong quãng đời

Tình tang tang tính tính tình

Tình tang tang tính tính tình

Của tình duyên số mạng người.

Theo anh, tiếng đàn là phải khi buồn, khi vui...

Đàn ca nửa lời

Để cung nhẹ lời

Có dây nắn tiếng cười, dây nắn tiếng than

Dây nắn tiếng trầm, dây nắn tiếng vang

Tùy theo dây, tơ tình tơ duyên

Và theo dây lưu luyến u huyền...

Lê Thương còn cho ta hai hình ảnh người đánh đàn:

Cô Bé Gảy Đàn

Bàn tay búp măng gảy đàn, gảy đàn

Tang tang tình, tang tang tình

Tang tình tang, xề công liu xáng liu

Làn mi uốn cong xếp trên mắt huyền

Như lâm tuyền tuôn suối nguồn

Đang chảy trong hồn dây phím đàn...

Nếu tiếng đàn của cô bé trong như tiếng suối lâm tuyền thì tiếng đàn của người mù là tiếng đại diện.

Người Chơi Độc Huyền

(1948)

Độc huyền tiếng đại tiếng điên

Tiếng cực tiếng phiền

Tiếng đàn tối như đêm

Tay quen nắn dây oán

Miệng ca lời than

Anh mù mở đôi mắt

Đã hư mòn từ xưa

Trông mãi một phương...

Lê Thương còn có thêm một bài hát về tiếng đàn xưa, một tiếng đàn huy hoàng:

Đàn Tình Xưa

(1951)

Tang tích tịch tình tang

Tang tích tịch tình tang

Đàn kêu tiếng âm vang

Kêu cố quốc sa trường

Tang tích tịch tình tang

Tang tích tịch tình tang

Lòng ai ước vọng như hòn núi cao

Tang tích tịch tình tang

Tang tích tịch tình tang

Núi cao đứng tựa cửa ngàn

Nhiều khi gió táp phũ phàng non sông...

Tiếng đàn thời xưa đó, bây giờ kêu gọi:

Bạn mong nhớ bạn

Con mòng nhớ cha...

Trong không khí sôi sục của cuộc tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám 1945, lúc đang sống bên bờ con kinh đào nối liền sông Đại (một nhánh của sông Cửu Long) với sông Bến Tre, Lê Thương soạn *Quê Hương Ca* . Trước hết với bài:

Quê Đẹp Kiến Hòa

Sông Bến Tre nhiều hang cá ngác

Đường Ba Vát gió mát tận xương

Ai ơi giữ vững can trường

Trên đường chiến đấu, lối hương thanh bình

.....

Nhớ cô gái Bến Tre dáng diễm nhiên không vội

Chưa muốn cười, đã thắm đôi môi

Bến Hàm Luông, bến Cổ Chiên, đò Ba Lai

Năm tháng dài vẫn đều trôi...

Cũng trong đề tài *Quê Hương Ca* , Lê Thương có bài *Dòng Sông* (Sông Cửu Long):

Dòng Sông

Trong lúc đêm khuya thoáng cơn cuồng gió

Tôi lắng tâm tình nhớ quê nhà xưa

.....

Tôi nhớ phương Nam, lết ra biển Đông

Có mấy con rồng đã đem phù sa

Xây đắp nước tôi, đắp nên ruộng nhà...

Vào những năm đầu của cuộc chiến Nam bộ (1945), cũng như hầu hết những người trai của thời đại, Lê Thương đã có những đóng góp tích cực vào cuộc đấu tranh chống xâm lăng, giành tự do độc lập của toàn dân. *Quê Hương Ca* của Lê Thương có bài *Lòng Mẹ Việt Nam* mà mọi người quen gọi là *Bà Tư Bán Hàng* :

Bà Tư bán hàng có bốn người con

Thằng Hai đã lớn, ba em hãy còn

Học theo các trường nhưng chưa thành nhân.

Năm Độc lập kia trong nước Việt Nam

Mấy con của bà đều lên lối đường

Đầu quân chiến trường theo ý người dân.

Thì ra Lê Thương cũng đi vào kháng chiến để tạo những huyền thoại về người mẹ Việt Nam. Trong khi tôi chọn những bà mẹ ở thôn quê như *Bà Mẹ Chiến Sĩ*, *Bà Mẹ Gio Linh* thì anh chọn nhân vật điển

hình là *bà Tư bán hàng* trong thành phố, một người mẹ bình dân có bốn người con, vào năm Độc Lập kia (...) đều lên (...) đường kháng chiến. Lê Thương dùng ngôn ngữ của dân tộc để kể tiếp:

Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên

Suốt ba năm liền bà Tư mẫu hiền

Ngày đêm khẩn nguyện cho mấy người con...

Rồi khi người con lớn chết trận thì bà thắp hương khẩn vái hương hồn người con tử sĩ, xin dẫn dắt mấy đứa em trở về thành phố để sống với bà. Nhưng bà nhận được ba lá tình thư của ba đứa con xin được ở lại chiến khu để chiến đấu.

Bà Tư thắp đèn cầu khẩn người con

Bà xin cho mấy đứa em hãy còn

Ở trong núi rừng, anh dẫn về cho.

Nhưng một ngày kia ba lá tình thư

Nói: Con bây giờ đường xa cách trở

Vậy xin kính thờ hai chữ tình thân...

Bài hát kết thúc với sự ý thức của bà Tư bán hàng về việc tự nguyện đi làm bốn phần công dân của các con. Bà tôn trọng ý nguyện đó và thắp đèn cầu nguyện cho các con mình trong chiến khu có được cuộc sống anh hùng.

Về *Nhi Đồng Ca* , Lê Thương có bài *Thăng Cuội* mà đứa trẻ con nào cũng hát:

Bóng trắng trắng ngà

Có cây đa to

Có thằng Cuội già
Ôm một mối mơ
Lặng yên ta nói Cuội nghe
Ở cung trăng mãi làm chi

.....

Có con đế mèn
Suốt trong đêm khuya
Hát xẩm không tiền
Nên nghèo xác xơ
Đền công cho đế nỉ non
Trời cho sao chiếu ngàn muôn...
Học sinh nào cũng biết bài:
Tuổi Thơ
Trời xanh xanh mát hương thơm thơm ngát
Cùng nhau ta múa điệu ca
Cùng nhau ta hát đời ta...
Nhụy hoa thanh khiết, mẩn hoa ngây ngất
Hát cho tâm hồn được khuấy
Cũng như cánh đẹp được bay.
Sớm bắt bướm hái hoa, kêu la nô đùa
Chiều nay ra dạo chơi vườn hoa

Tối quuyến luyến má ba, vui ca

Đêm về bày cả đêm nằm ngủ mơ thấy tiên...

Nhất là bài:

Học Sinh Hành Khúc

Học sinh là người tổ quốc mong cho mai sau

Học sinh xây đời niên thiếu trong bao công lao

Lúc khắp quốc dân hy sinh cho nền độc lập

Học sinh nê chi tuổi xanh chung sức phấn đấu...

Bài *Học Sinh Hành Khúc* này phổ biến đến độ có những lời ca nhại:

Học sinh là người hủ tiếu ăn hai ba tô

.....

Là một nhà giáo, Lê Thương còn có những bài về nhà trường, về tình thầy trò như một bài hát rất cảm động sau đây:

Nhớ Thầy Xưa

Trên đường thôn xóm Tây Hồ

Có ngôi trường của em lúc bé

Chừng vài mươi đứa nhỏ bé thơ

Đùa nô sáng trưa giữa hai bài a bê

Ông thầy em vẫn khuyên luôn hồi

Thầy mong khuyên bảo nhau tấn tới...

Gặp Thầy xưa đã già tóc sương

Mà vẫn vương đám nhi đồng Thầy thương...

Thầy tham gia công cuộc chống xâm lăng, bị lao tù rồi chết, mộ Thầy xây kế bên sân ngôi trường xưa, có bia đá ghi lại công lao của Thầy. Hằng năm, học trò về giỗ Thầy tại trường xưa, với bao nhiêu vòng hoa che kín mộ...

Lê Thương cũng là người phục hồi và phát triển dân ca như tôi. Anh đặt tên cho loại ca này của anh là *Dao Ca* , nghĩa là ca dao hát lên. Khởi sự bằng:

Mười Thương

Một thương tóc để đuôi gà

Hai thương ăn nói mặn mà có duyên

Ba thương má lúm đồng tiền

Bốn thương răng nhánh hạt huyền kém thua

v.v.

Câu lý rất quen thuộc của ca dao Việt Nam được Lê Thương biến thành *dao ca* .

Tiếp tục cũng vẫn là đồng dao/dao ca:

Con Mèo Mà Trèo Cây Cau

Meo meo con mèo mà đang leo leo trèo

Để lên xem chú chuột đâu

Nó lên xem chú chuột nào

Mà lên cây, nó leo trèo

Nó lên xem chú chuột đâu

Con mèo mà trèo cây cau
Hỏi thăm chú chuột chích
Chú chuột chích chú đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đường xa
Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo
Chú mèo ngao!

Có lúc, Lê Thương buông ca dao cổ truyền ra, sáng tạo “dao ca mới” với bài:

Con Muỗi
Đêm khuya con muỗi vo ve
Cắn tay cắn đùi còn bay đi khoe
Úi cha, úi cha, úi chà vo ve
Úi chà ve vo ve, úi chà...
Ô hay con muỗi đen thui
Mới bay xuống đùi rồi bay lên tay
Ô hay, ô hay, ô hay
Đưa tay đánh bộp,
Trúng cái phóc, muỗi xẹp!

Thôn dã bình minh là một bài hát dài ảnh hưởng ca dao cổ mà Lê Thương cho vào loại *Dao Ca Tạp Khúc* của anh:

Ngoài bờ đê đám người đi chợ từ khuya

Khung gánh tung tăng kéo kẹt tiếng gà vịt kêu chí chỏe

Đình chùa kia im lìm ngủ một giấc mơ

Hồi chuông kinh thánh kéo vang một hồi say đắm

Trâu kéo cày chân đạp vào đất xưa

Nhìn con cò trắng bay qua...

Cuối cùng cũng trong mục ông gọi là *Dao Ca* , Lê Thương dùng câu thơ bình dân quen thuộc:

Ông Ninh ông Nang, ông ra đầu làng,

ông gặp ông Nảng ông Ninh...

Ông Nảng ông Ninh, ông ra đầu đình,

ông gặp ông Ninh ông Nang...

... để soạn thành một nhạc cảnh rất vui nhan đề *Ông Ninh Ông Nang*

Có lẽ anh đã có một thời gian sống tại xứ Lào cho nên trong giai đoạn Lê Thương soạn “dao ca”, anh đã có hai bài:

Nhớ Lào

Nhớ nước non xứ Lào

Cùng tiếng khèn bên rừng

Noòng khoe xiêm áo

Hát múa ca không ngừng

Nhớ suối reo bên rừng

Cất tiếng ca đòi thông
Nhớ những cô đợi chồng
Ngồi dệt sà rồng...
Bông Hoa Đại
Ô Đường Champa
Cành hoa đại rừng
Ngát thơm mùa Xuân
Cho đến Hè sang
Thu đến rồi Đông
Vẫn bay mùi hương
Nuôi nắng tình thương
Cho các Lò Nương
Suốt bao thời gian...

Lê Thương có mấy bài *thơ phổ nhạc* mà tôi biết là *Bông Hoa Rừng* ,
thơ của Thế Lữ. Bài này khởi đầu bằng những nét nhạc leo núi:

Trèo lên đỉnh non cao
Lên đỉnh non cao
Nghe lời chim gọi gió
Nghe lời chim gọi gió
Gió dào dạt thừa
Bồng đầu gặp gỡ tình cò...

Bài thơ *Ngậm Ngùi* của Huy Cận cũng được Lê Thương phổ nhạc và mang tên *Tiếng Thuyền Dương*. Và thơ *Tiếng Thu* của Lưu Trọng Lư... thành nhạc *Tiếng Hát Thu* của Lê Thương.

Những ca khúc Lê Thương phần nhiều xưng tụng tình yêu. Nhạc tình yêu lúc đó, bất cứ một nhạc sĩ trẻ nào cũng đều viết ra và hát lên, nhưng nếu có bài nào còn vương vấn trong lòng tôi vào lúc tôi đã ngoài 80 tuổi, đó phải là bài *Một Ngày Xanh* của Lê Thương. Bài hát có một giai điệu mineure buồn lằng lằng, vì nét nhạc hay ngưng ở quãng ba thứ (tierce mineure) giống như nhạc điệu sa mạc chẳng hạn:

Trời khuya thanh vắng

Em ngồi bờ sông

Nhìn mây trắng trắng

Bay mờ trên không...

Nếu ta đã nghe nhạc tình của Thẩm Oánh, Dương Thiệu Tước, Dzoãn Mẫn rồi thì so với bài *Một Ngày Xanh* của Lê Thương, ta sẽ thấy bài của chàng Lê thi vị hơn, làm ta cảm động hơn, không những vì nét nhạc mà còn vì lời ca nữa. Hãy nghe lời tình của Lê Thương viết vào hồi 1939:

Từ xa đưa đến

Tiếng trống canh điểm đêm

Và tiếng dế kêu đêm êm.

Dưới sông có vàng trắng sáng

Chiếu trong lòng Đà Giang, màu quang...

.....

Dưới đá anh có ghi những lời
Phối ước chung một lòng son
Tuy bây giờ anh đã ra đi
Lời thề còn ghi dưới cỏ xanh rì
Bên bờ Đà Giang.
Em đưa kè bên má anh hôn
Anh thề cùng em
Bể cạn sông mòn, cuộc tình duyên

.....

Từ nay sông vắng im lìm lời ca
Đời xanh em ngắn như đời ngàn hoa...

.....

Một ngày xanh đã ghi vào đời anh
Cuộc tình duyên có khi nào anh quên?
Ngày nay trăng chiều trên bờ Đà Giang
Lòng anh thấy thiếu mối tình mơ màng...

Sau trên nửa thế kỷ, đôi khi nhớ tới bài ca và ngồi hát một mình, tôi vẫn thấy hiện ra những ngày xanh của tôi, bờ Đà Giang của tôi và lời thề ghi dưới đá của chàng thi sĩ/nhạc sĩ Lê Thương của tôi.

Thu Trên Đảo Kinh Châu (1948) là một khúc ca biệt ly của Lê Thương mà giới nhạc sĩ cổ truyền cho vào nhạc mục hát quan họ.

Đàn chim bay thướt tha trên núi cao miền xa

Mang theo những nỗi buồn mộng mơ niềm thắm sâu đã qua

Khi ta đi liễu đang còn xanh lá

Trong đám cây, oanh hót vài lời ca để chòng đám hoa

.....

Sông Kinh Châu có con buồm trắng

Gió thu mang người biệt ly vào cảnh sầu đó chẳng?

Lê Thương có thể là người độc nhất có những bài ca châm biếm-chính trị (satire politique). Vào năm 48, anh soạn bài *Hòa Bình 48*. Vào thời đó, nằm trên trục tuyên truyền của phe tả, chim bồ câu được chọn làm biểu tượng cho hòa bình. Họa sư nổi danh Picasso vẽ hình ảnh con chim bồ câu ngậm một chiếc lá, trông rất khỏe mạnh. Nhưng anh Lê Thương của chúng ta cho rằng con chim đó đang bị đau nặng:

Con chim hòa bình đang đau nặng

Ngày và đêm càng thêm lo lắng

Đang lo chùi mài dao gươm đang

Chờ ngày mai đem ra giết nhau...

Tác giả dùng ngôn ngữ đặc sệt miền Nam với những chữ như *Tây vực, đang ...* để nói chuyện thời sự:

Stalin cười hỏi sang Tây vực

Xin các ông chớ khiêu khích tôi

Truman cười khì ôm kho bạc

Nhử mời, Tây Âu càng bối rối...

Bài này còn tả động tới cảnh xã hội miền Nam trong bối cảnh chiến tranh Việt - Pháp:

Anh Ba Tàu ngồi kia nhậm xà

Chị hàng rong mãi lo ai đá

Chú bán chè đậu xanh lo mời

Thầy dùng thêm một hai chén thôi...

Lúc đó vỉa hè thành phố Sài Gòn đầy rẫy những hàng bán rong của người bình dân. Đội xếp thường tới đánh đuổi họ bằng những cái đá. Qua bài *Hòa Bình 48*, Lê Thương nói với chúng ta rằng: Làm gì có hòa bình khi thầy đội xếp tới dẫm đá những gánh hàng rong hay đòi ăn hối lộ vài ba bát chè... Trong bài hát còn có câu: *Rồi hàng đêm cà nông cứ ho...* Làm gì có hòa bình vì trong đêm cứ nghe hoài tiếng súng canon cất tiếng ho.

Qua Lê Thương, với loại nhạc châm biếm, ta còn được nghe anh nói về:

Làng Báo Sài Thành

Báo Sài thành từ suốt ba năm nay

Sống một cuộc đời bất bình, mập mờ cũng hay

Nếu mai sau mà anh muốn nói láo

Cứ nghe tôi mà anh cứ viết báo

Công chúng đang buồn, nghe nói một hồi

Như thác nhớ nguồn, nên cũng đành thôi.

.....

Nào xin kính chào này

Mừng tân thủ tướng mới

Chừng coi gió chiều nào

Là xoay đổi hướng...

Trong loại ca chính trị, anh có thêm bài *Đừng Có Lo Lắng* , trong đó anh đưa ra một sự thật muôn đời: cao nhân tất hữu cao nhân trị. Bài hát có những câu:

Nghèo thì lo thiếu, giàu thì lo mất

Đi xe hơi (ô tô) có khi bị choáng u đầu...

.....

Châu Do còn bị Gia Cát

Chín nút còn sợ ba tây

Mac Arthur tiên sinh còn phải về vườn...

Với bài này, Lê Thương nói: chưa chắc ai đã thắng ai trong cuộc chiến này, vậy thì xin người dân đừng lo, đừng buồn. Cũng giống như anh nói: sức mấy mà lo, mà buồn vậy.

Lê Thương gọi những bài ca châm biếm của anh là bài ca thời sự, như bài *Đốt Hay Không Đốt* (1954), nói tới chuyện cô Quờn vì quá ghen mà đốt chồng bằng dầu xăng, làm náo động dư luận Sài Gòn - Chợ Lớn.

Ông: *Đốt hay không đốt*

Mà đốt chỉ cho nhiều

Phải nên tránh lần sau

Đừng đốt chơi nhau hoài

Đừng để bọn râu mày
Phải ghê cái chai dầu xăng
Đốt hay không đốt
Mà cấm đoán chi cho thêm rầu.

Bà: *Nếu không được đốt*

Thì cắt cho xong rồi
Để cái miếng trời ơi
Làm rắc rối cho nhau hoài
Người đàn ông suốt đời
Thường mê cô vợ non
Chúng tôi đoàn kết
Liều chết theo ông bà...

Nhạc Lê Thương là nhạc thiên về xã hội. Hãy nghe ông mô tả cô bé bán quà rong, qua bài:

Cô Bán Bánh

Bánh tét bánh chưng, bánh dầy và bánh giò
Bánh bèo nhiều nhân, lại thêm bánh cốm xanh
Bánh ít bánh canh, bánh bột lọc, bánh dứa
Thêm đậu phộng hạt dừa, ai muốn mua ra mua.
Cô em mời ăn bánh
Cô em cười quá xinh

Tôi xin mua cả hai bên gánh...

Lê Thương là dòng nước, vì thương cô lái đò nghèo cho nên nước chảy xuôi giúp cô lái đẩy đưa mái chèo...

Cô Lái Đò Chiều

Một đò chiều đang tới bến sông vắng

Người nhiều nhiều đang đứng để trông ngóng

Mà đứng đó trông ngóng để qua đò

Đứng đó trông ngóng để qua đò...

Nước cuốn như luyến tiếc con chèo

Như thương tình cô gái nghèo

Sông song dòng nước lúc ban chiều

Như đang đẩy đưa mái chèo...

Với những người trong xã hội có đầu óc mê tín, anh có bài hát đầu năm của ông thầy bói:

Bói Quẻ Đầu Năm

Dần bính tị mẹo sừ quý mùi dần

Giáp oan con ngựa nó phi

Thìn tuất giáp tị hội long ly mà

Mùi giáp năm canh dần rất nguy

Ai muốn đi coi bói đầu năm,

Muốn cầu tài phước lộc thêm

Đến coi một lá xăm, lấy quẻ thìn

Chính tay quý cốc đây là tiên sinh...

Tất cả những bài hát trên của Lê Thương được vào nằm trong nhạc mục những bài ca hài hước của Trần Văn Trạch thêm vào các bài *Téléphone*, *Cái Đồng Hồ*, *Chuyến Xe Lửa Mừng Năm* là sáng tác của người được gọi là quái kiệt.

Lê Thương là người kể chuyện rất tài tình. Anh có những bài ca rất ảo huyền, chuyện người biến thành hoa, thành tiên, tiên biến thành sông, thành bến... Chẳng hạn như chuyện:

Nàng Hà Tiên (1954)

Ba trăm năm xưa bên bờ Cửa Long Giang

Một người đàn bà hay xuống mé sông

Đứng tiếp rước khách trẩy đò ngang

Lòng ngao tiếc thân chưa có chồng...

Một ngày đẹp trời nàng gặp một thiếu niên, từ xa tới xin kết duyên với nàng. Ba năm sau, họ sinh ra một đứa con. Là một tiên cô, cô gái thích nghịch đùa với sóng nước. Nhưng ba mươi năm sau, cô tiên này vẫn không có người yêu cho nên nàng hóa thành một bến nước có tên là Hà Tiên.

Truyện ca sau đây cho ta thấy óc tưởng tượng phong phú của Lê Thương:

Hoa Thủy Tiên

(1949)

Một nghìn năm trước trong đời Trần Nam Quốc

Có cô công chúa lòa suốt đời nuôi nấng hoa
Trời làm năm đó sau một chiều giông tố
Các hoa trên gác lầu phải một cơn đón đau...

Lê Thương kể tiếp: *Hoa Bạch Mẫu Đơn trôi lạc mất con, xin công chúa lòa đền con cho bà. Công chúa lòa thương người và hoa quá, bèn xin Trời đền nụ hoa đã rơi. Nàng bày mười tô nước, khẩn xin ba tháng ròng thì Trời ban cho nàng những bông hoa trắng. Từ chén nước và từ bông hoa hiện ra một nàng tiên có tên là Thủy Tiên. Và công chúa lòa đã sáng mắt ra vì hoa thủy tiên đó...*

Lê Thương còn là người viết ra những truyền kỳ lịch sử ca vĩ đại mà anh gọi là *Cảnh Tượng Nhạc*, như bài trường ca *Trên Sông Dương Tử*, bài này gồm nhiều phân đoạn. Trong phân đoạn có tên *Lịch Sử Loài Người* (1958), anh đưa ra một nhân vật tên là Mộc Lan, cùng với một đoàn tù nhân, hát về:

Thời thiên địa còn hoang mang
Trần gian vắng vẻ đám người phàm
Cây không nhà ở núi đá
Uống nước nguồn tỏa hương hoa
Đời an nhàn cuộc sống thiết tha...
Loài cỏ cây dường như biết nói
Với muông cầm xưa hòa đùa vui
Lúc giống người bầm sinh ra đời...

Thế rồi... *trời lia núi với non, lia thác với sông, bắt giống cầm thả lên không trung, bắt thú rừng đuổi (vào) nơi sơn lâm, bắt giống người vào thế gian mênh mông...* Rồi loài người *chia nhau lập nên giang san, vì sự sống mà sinh ra đao binh, vì lẽ sinh tồn mà trở nên tàn ác* .

Phân đoạn sau là sự trở về quê hương của những người phải ra đi vì cuộc sống. Qua bài hát nhan đề:

Hồi Hương Ca

Ta quay lái con thuyền vượt khơi ngàn

Ta hăng hái ra tay mạnh chèo, nào chèo

Bên thủy, bên sơn, bên lộ, bên vân

Đường về tổ quốc xa xôi nặng tình khúc nhôi...

Kìa tỉnh Thăng Long, đây dải sông Hương

Kìa tỉnh Sài Gòn, đây dải sông Thương

Đây tỉnh Quy Nhơn, kìa ruộng Long Xuyên

Muôn vạn thanh lam trong dải Việt Nam.

Truyền kỳ lịch sử ca vĩ đại nhất của Lê Thương phải là bộ ba *Hòn Vọng Phu* , ra đời từ những ngày Lê Thương còn ở xứ dừa Bến Tre, khi đó là năm 1945. Rồi anh lên Sài Gòn ở, chấp nối những rung cảm của mình và dần dần soạn thành một truyện ca gồm có ba phần. Cho đến đầu năm 1948, ba bản *Hòn Vọng Phu* lần lượt được xuất bản tại Sài Gòn.

Hòn Vọng Phu là đề tài quen thuộc trong văn học, truyện có thể khác nhau nhưng có mẫu số chung, đó là mẫu hình sáng tác của văn học dân gian như truyện nàng Tô Thị ôm con chờ chồng hóa đá vọng

phu và của văn học cổ điển như *Chinh Phụ Ngâm*, Hán văn và bản âm, tất cả đều vương vấn nỗi buồn thường xuyên khắc khoải và mong đợi.

Lê Thương đưa đề tài vào nhạc, không chỉ nói tới chuyện kể ở ngoài đời mà thể hiện tâm tình của thời đại. Đất nước loạn ly, con dân lên đường, đáp lời sông núi. Có tình trạng chia ly nhưng đầy hào khí của những người không chạy trốn cuộc đời. Cả ba đoạn đều trau chuốt, cổ kính mà rất sáng sủa, gợi nhiều cảm xúc, đi thẳng vào lòng người.

Nói về thân phận người chinh phụ, trong khi Lê Thương đang sống trong khí thế sôi động của năm 1945, vì vậy anh cho thêm hào khí của chinh phu, chuyển cuộc ra đi của người chồng với cuộc tình ngang trái thành cuộc ra đi vì đại nghĩa, hình ảnh người đàn bà đứng hơn với người chinh phụ. Người đàn bà Việt Nam luôn luôn chịu thiệt thòi, cần phải trả lại cho họ cái chất thiêng liêng cao quý, hóa đá vì đợi chồng chứ không phải tự nhiên, hình ảnh vợ chồng chưa toại lòng nhau đã cách biệt, tình cha con chưa tròn ôm ấp đã chia ly, tình đồng loại chưa xum vầy đã xa cách.

Hòn Vọng Phu vươn lên từ khắc bạo của cuộc sống, từ những điều linh của dân tộc, vừa trầm hùng, vừa tha thiết, khi vút cao, khi sâu lắng. Đau thương đã được thăng hoa.

Hòn Vọng Phu 1 , nhan đề *Đoàn Người Ra Đi* là sự hào hức lên đường qua một nhạc điệu quân hành. Lê Thương đang sống bên bờ con kinh đào nối liền sông Đại (một nhánh của sông Cửu Long) với sông Bến Tre, trong không khí sôi sục của cuộc tổng khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám, cái không khí giống như trong *Chinh Phụ Ngâm* . Anh đã miêu tả cuộc ra đi hùng dũng của người chinh phu:

Lệnh vua hành quân, trống kêu ròn

Quan với quân lên đường

Đoàn ngựa xe cuối cùng

Vừa ruổi theo lối sông...

Lê Thương dùng những địa danh của các điển tích mà ngày xưa người ta thường dùng để tượng trưng sự xa xôi cách biệt:

Qua Thiên San kìa ai tiễn rượu vừa tàn

.....

Bên Man Khê còn tung gió bụi mịt mù

Bên Tiêu Tương còn thương tiếc nơi ngàn trùng...

Cuộc chia ly đã thành ngày vĩnh biệt của đôi vợ chồng trẻ:

Người không rời khỏi kiếp gian nan

Người biến thành tượng đá ôm con...

Hòn Vọng Phu 2 , nhan đề *Ai Xuôi Vạn Lý* mô tả cuộc tiễn đưa với chén li bôi và là sự băng khuâng vì chia ly, mong nhớ.

Người vọng phu trong lúc gió mưa

Bế con đã hoài công để đứng chờ

Người chồng đi đã bao năm chưa thấy về

Đá mòn nhưng người chưa tròn giấc mơ

Hòn Vọng Phu 3 là sự tin tưởng vào ngày mai qua bài hát *Người Chinh Phu Về* :

Đường chiều mịt mù cát bay tỏa bước đường đi

Đường chiều nếp tàn y hừng cường vẫn còn bay

trong gió

Bóng chiều xa sắp dần qua bóng chàng chập chùng

Vượt núi non cũ với hành lương...

Tôi không cần nói nhiều về bản trường ca đặc sắc của Lê Thương đã trở thành cổ điển từ lâu rồi.

Chỉ cần được viết ra đây lòng tri ân của tôi đối với một người bạn tốt. Tôi đã có hạnh phúc được coi là một người thầy vì sống lâu thì dễ trở thành lão làng, nhưng người thầy của tôi trong âm nhạc, chính là Lê Thương.

thành vách sương mù

1971, tôi đã qua giai đoạn sáng tác những bài ca phản kháng, với *tâm ca, tâm phần ca, tục ca...* khi thấy cảnh bát nháo ở miền Nam, trong một năm, có tới 12 chính phủ thay nhau đảo chính, phản đảo chính v.v.

Rồi tôi thấy việc biểu lộ sự công phần của mọi người qua những bài ca muộn phiền hay phần nộ (và đi thêm một bước nữa là văng tục) cũng không thể kéo dài. Thứ nhất, không thể đổ thêm dầu vào lửa, thứ hai, tâm lý chung của người Việt Nam là họ tìm thấy sự cao quý khi chẳng may trở thành nạn nhân. Là nạn nhân của thằng ăn cướp hay của một chế độ hà hiếp hoặc của một hoàn cảnh khó khăn thì mặc dù mình đáng thương hại, nhưng mặt khác mình thấy mình cao quý hơn cái thằng đàn áp mình.

Có thể nói đó là một thứ triết lý nhẩn nhục, nhưng thực sự khi nạn nhân chịu đựng thời gian đau khổ của mình một cách chững chạc thì họ có cái lớn lao của họ. Và chính ở trong thái độ đó mà họ đi ra khỏi phần nộ, đi ra khỏi văng tục để đạt tới một thế quân bình mới.

Nhưng khi có thế quân bình mới rồi thì lần này người ta không còn ngây thơ nữa. Không còn tin là phải ngồi lại với nhau, lấy lòng ra giải quyết vấn đề chung. Người ta biết tấm lòng cũng không đủ nữa rồi. Bây giờ phải thăng hoa sự đau khổ lên, phải đánh động tiềm thức chứ không thể đánh vào lý trí của những người đang đàn áp mình bằng chuyện thời thế.

Những bài ca mang hơi thở của thiên của tôi ra đời vào cuối năm 1971. Lúc đó cũng không phải chỉ có tôi đi từ phần nộ, nói đùa, văng tục để rồi tiến lên *đạo ca*.

Khoảng cuối 1966-67, người ta thường hay dùng tiếng Mỹ (trí thức for rent) hay nói lái (trí thức chồn lùì) để sỉ vả những người theo thời, đánh mất tinh thần kẻ sĩ. Nó đi từ điều cợt tới lối lăng hóa cuộc đời với một thái độ trăng tráo (cynique).

Rồi sau cùng người ta cũng phải thăng hoa, phải vượt qua tất cả những dung tục đó. Trước hết, người ta tưởng giải pháp nằm trong quá khứ, trong lịch sử, cho nên ai cũng chạy đi tìm hiểu thời Lý, thời Trần, thời tam giáo đồng nguyên. Nhưng người ta lại thấy tinh thần tồn cổ, trở về với giá trị cũ cũng không đúng. Giải pháp có thể là đem cái mới toanh vào không ? Cũng không được, vì hoặc nó là siêu-vật-chất, là quá bạo động, hoặc mình không làm chủ được tình hình.

Vậy chỉ còn có cách trở về với con người mà mình kiểm soát được tức là con người Việt Nam rất dung hòa, không có khía cạnh gì quá đáng, không chờ đợi cái gì lớn lao cả! Nghĩa là bây giờ người ta muốn khai mở nội tâm. Cũng trở về nguồn, về với cây nhà lá vườn, nhưng cũng không dựa trên một mẫu số nào nhỏ hẹp của cánh này, cánh kia. Một tổng hợp nho nhỏ của một thời đó. Cơ sở văn nghệ hoặc tập san đều chọn những tên thắm nhuần tinh thần về nguồn: *An Tiêm, Ca dao, Giữ thơm quê mẹ...* Trong văn có Lý Chánh Trung với cuốn *Tìm Về Dân Tộc*, có *Người Việt Đáng Yêu* của Doãn Quốc Sĩ... Trong nhạc có nhóm *Tiên Rồng*, nhóm *Nguồn Sống* và có tôi với nhạc tập *Dân Ca* và cuốn *biên khảo về dân nhạc*.

Về nguồn, rồi khi vào sáng tác, tôi muốn thăng hoa mọi thứ lên. Lúc đó cũng có nhiều người muốn làm như tôi, ví dụ người thi sĩ mà tôi được hân hạnh coi là bạn, Phạm Thiên Thư. Anh là một nhà sư trẻ (đạo danh Tuệ Không), có một đàm trường để bạn bè tới nói chuyện văn nghệ. Tất cả đều rất trẻ nhưng cung cách của họ giống như các ông cụ non. Tuy nhiên khi đàm luận với nhau, họ không có gì là lúng túng hết. Họ rất ung dung và họ cũng rất già dặn trong tâm hồn, bởi vì họ già trước tuổi. Khi phải sống dưới biết bao nhiêu đe dọa (đi lính chẳng hạn), cũng như trong hoàn cảnh kinh tế sa sút, họ chỉ còn có cách trốn vào một đàm trường, vào một cái vỏ trong đó họ

có thể ung dung ngồi nói chuyện thi phú, nói chuyện tư tưởng, những chuyện nhẹ nhàng bên trong với nhau, không lý gì đến chuyện bên ngoài và không cần phải ai biết đến họ.

Sự gặp gỡ của tôi với Phạm Thiên Thư - mà thi sĩ gọi là của một ngọn núi và một đám mây - là do hai chúng tôi vô tình cùng đi thăm một người quen đang nằm trong một bệnh viện. Gặp Phạm Thiên Thư ở đó, tôi yêu mến anh ngay. Sau đó, thi sĩ luôn luôn tới nhà tôi đàm đạo. Lúc bấy giờ tôi đang soạn những bài ca cho tình yêu và tuổi học trò như *Trả Lại Em Yêu*, *Con Đường Tình Ta Đi...* Đọc được bài thơ *Ngày Xưa Hoàng Thị* mà anh bạn trao cho, tôi như bắt được viên ngọc quý và xin phổ nhạc ngay:

Em tan trường về

Đường mưa nho nhỏ

Anh theo Ngộ về

Gót giày lặng lẽ đường quê...

Khi đưa thêm thơ cho tôi phổ nhạc thì tôi chọn bài *Em Lễ Chùa Này* vì cả hai chúng tôi đều muốn quay về xưng tụng những gì thuộc về văn minh Việt Nam, như ngôi chùa cổ ở miền Bắc là nơi, lúc còn nhỏ, tôi thấy đôi kẻ tình nhân thường hẹn nhau tới tự tình:

Đầu mùa Xuân cùng nhau đi lễ

Lễ chùa này vườn nắng tung bay

Và ngàn lau vàng màu khếp nép

Bãi sông bay một con bướm đẹp...

Mùa Hạ cùng em đi lễ... Rồi mùa Thu, mùa Đông vẫn cùng em đi lễ, bốn mùa hẹn nhau vào ngôi chùa cổ, có lò hương với làn trầm

nghi ngút. Nhưng vào lúc tàn Đông, em yêu chết, anh tiễn đưa em trong áo quan này:

Vườn chùa đây vào nằm trong đất

Nép bên hoa đây những hoa vàng

Vườn đào thơm chập chòn cánh bướm

Bướm quơ râu, ngơ ngác bay ngang...

.....

Rồi từ đây vườn chùa thanh vắng

Đến thăm em ngày tháng qua mau

Một nụ mai vừa nở trong nắng

Hỡi em ơi, mây đã qua cầu...

Từ đó, tôi luôn luôn tìm đọc thơ của Phạm Thiên Thư như tập thơ *Đưa Em Tìm Động Hoa Vàng* hay bài thơ *Gọi Em Là Đóa Hoa Sầu* để phổ thành những bài hát thanh cao. Đối với tôi lúc đó, hình ảnh Thiền, chùa, động hoa vàng thật là mát mẻ và rất cần thiết. Bài *Đưa Em Tìm Động Hoa Vàng* được rút ra từ mấy trăm câu thơ của thi sĩ, và ta chỉ cần có hai đoạn ca là nói lên hết được cái cảnh *ngày xưa có kẻ từ quan, lên non tìm động hoa vàng*. Để làm gì? Không phải chỉ để nhớ nhau mà để ẩn náu vậy. Lúc đó tôi tự coi mình cũng là một kẻ từ quan tìm được một nơi ẩn náu là cõi thơ Phạm Thiên Thư.

Gặp tu sĩ Tuệ Không kiêm thi sĩ Phạm Thiên Thư là tôi như thoát xác, vượt ra khỏi những đắng cay, chán chường và bế tắc của *tâm ca, tâm phần ca, vĩa hè ca*. Tôi muốn thử đi vào Đạo với một tu sĩ mà cái uyên thâm về đạo giáo chắc chắn phải hơn tôi rất xa. Trước hết tôi đề nghị với anh bạn nên soạn lại kinh Phật - ví dụ *Kinh Kim Cương* - với

lời tụng là thơ Việt, để tôi phổ thành bài tụng kinh, khác với lối tụng kinh theo tiếng Phạn hay tiếng Hán. Lúc còn bé, tôi cũng thuộc vài câu kinh rồi, nhưng chẳng bao giờ tôi hiểu ý nghĩa của lời kinh. Việc thi hóa Kinh Phật chưa thành nhưng qua một bài thơ ngắn, Phạm Thiên Thư giúp tôi một con đường đi vào *đạo ca* , nếu chưa phải là đi vào *đạo sống* .

Vào lúc cuộc sống trở nên quá hải hùng, quá tầm hiểu biết và tin tưởng của tôi, cũng như mọi người, tôi không biết sự thật ở đâu thì bài thơ *Pháp Thân* giúp tôi thấy được một sự thật trong đời là thuyết nhất nguyên.

Xưa em là kiếp chim

Chết mục trên con đường nhỏ

Anh là cội băng mai

Để tang em chờ mấy thuở...

Lập tức tôi đề nghị Phạm Thiên Thư cùng tôi soạn 10 bài hát giống như 10 bước đi của Thiền đã được thể hiện qua 10 bức tranh không trâu, có trâu, dắt trâu, mất trâu mà người học về Thiền đã biết. Chúng tôi đưa ra danh từ *đạo ca* , chữ “đạo” không có nghĩa tôn giáo mà là con đường. Con đường dẫn người nghe đi tìm sự thật.

Cho tới lúc này, 1972, trong đời tôi, tôi chưa hề sản xuất băng nhạc. Tôi nổi hứng khởi sự nghề này với băng *Mười Bài Đạo Ca* do Thái Thanh hát với phần hòa âm phối khí của Hồ Đăng Tín. Nhưng việc bán băng nhạc này hoàn toàn thất bại vì chỉ vài năm sau, tôi phải rời Việt Nam để đi lang thang trên thế giới. Thời cuộc trong năm 75 sắp tới không giúp cho việc phổ biến *Đạo Ca* trên đài phát thanh và trên báo chí. Không mấy ai biết tới băng nhạc này, không bán được băng nhạc nên tôi lỗ vốn.

Thế nhưng tại hải ngoại, tôi có nhiều dịp giới thiệu *Đạo Ca* với nhiều người cũng lang thang đi tìm “*đường đi*” như tôi. Được nghe tôi giới thiệu trong khuôn khổ phổ biến compact disc (*A CD Presentation*) vào lúc CD mới ra đời để thay thế loại tape, *Đạo Ca* được khen ngợi, qua bài viết của nhiều người và nhất là của Phạm Quang Tuấn ở Úc châu:

...Theo tôi, Mười Bài Đạo Ca là một trong hai tác phẩm hay nhất của Phạm Duy (tác phẩm kia là trường ca Mẹ Việt Nam), mà cũng là của nền tân nhạc Việt Nam nói chung. Trong đoạn này tôi không dùng ký âm solfege, mà dùng ký âm Việt: Do = C, v.v. đoạn này dựa theo hai nhà nhạc học Georges Etienne Gauthier và Hoàng Ngọc Tuấn. Vì bài đã khá dài nên chỉ nói về Đạo Ca 1: Pháp Thân mà thôi.

Đạo ca là thơ của Phạm Thiên Thư, một thầy tu kiêm thi sĩ (hoặc thi sĩ đội lốt thầy tu), do Phạm Duy phổ nhạc. Chữ “Đạo” không có nghĩa là tôn giáo, mà có nghĩa là con đường. Tuy nhiên Đạo không phải chỉ có nghĩa là con đường của Lão. Ý nghĩa chữ Đạo đã rõ ràng trong toàn thể mười bài Đạo Ca và thâu tóm trong bài một: mình với ta tuy hai mà một, thì tại sao còn phân biệt Lão với Phật?

Đạo Ca không phải là một bài học triết lý. Đã có rất nhiều tác phẩm văn học nói về những ý tưởng trong Đạo Ca một cách sâu sắc hơn. Cái đặc biệt của Đạo Ca là sự cộng tác mật thiết giữa hai tác giả, đưa đến một sự đồng nhất chưa từng có giữa thơ và nhạc. Về nhạc lý, điểm đặc sắc nhất của Đạo Ca là trong vài bài, nhạc sĩ đã xây dựng toàn bản nhạc căn cứ từ hòa âm (harmony) chứ không phải là từ sự ngân nga câu thơ như lối làm nhạc của hầu hết các nhạc sĩ Việt Nam, ngày xưa cũng như bây giờ.

Đạo ca 1: PHÁP THÂN

Xưa em là kiếp chim

Chết mục trên đường nhỏ

Anh làm cội băng mai

Để tang em, chờ mấy thuở...

Phạm Thiên Thư và Phạm Duy đặt tên tựa cho Đạo Ca là Trong Thành Vách Sương Mù - một người đi tìm sự thật, để thoát ra khỏi đám sương mù tối ám. Sự thật có thể ở rất gần ta nhưng ta không thấy. Bài ca khởi đầu ở Sol trưởng, nhưng ngay cuối câu đầu đã xuất hiện nốt Mi giảm nghe là lạ - giọng Do thứ chẳng? Trở lại Sol trưởng, nhưng rồi lại hiện ra một cung Si giảm không thuộc thể trưởng. Câu nhạc nghe khúc khuỷu, lẩn mò, sờ soạng, nhiều lần như muốn đổi mà lại trở về chỗ cũ, chân lý như sát gần nhưng rồi lại xa vời:

Xưa em làm kiếp lá

Rụng xuống lòng suối thu

Anh làm mưa tháng bảy

Đôi hàng lệ ướt tương tư

Xưa em làm kiếp hoa

Chết rũ trong nội cỏ

Anh làm giọt sương sa

Sầu thương em, lệ anh nhỏ...

Xưa em làm kiếp gió

Hay có làm kiếp mây

Anh làm chim chích chòe

Trên đầu gậy, anh hát ca ...

Nhưng rồi, bỗng như một tia mặt trời lóe sáng, “thành vách sương mù” rẽ ra và chân lý huy hoàng hiện ra trong giọng Mi giảm trưởng, đầy vẻ hân hoan:

A ha, ta tuy hai mà một!

A ha, ta tuy một mà hai!

A ha, ta tuy hai mà một!

A ha, ta tuy một mà hai...

... một giọng Mi giảm thật bất ngờ mà cũng thật hợp lý, thật xa lạ mà cũng thật gần gũi (vì từ hợp âm Sol trưởng tới hợp âm Mi giảm chỉ đổi có hai bán cung). Chân lý ở ngay cạnh ta mà ta không biết!

Nhạc sĩ Hoàng Ngọc Tuấn phê bình rằng sự xử dụng hòa âm một cách hợp lý để xây dựng bản nhạc này đã khiến cho nó xứng đáng được coi là tột đỉnh của âm nhạc VN trước 1975.

Một số người mua CD cũng tâm sự với tôi rằng, với lời thơ và nhạc điệu rất trong sáng, êm ái... *Đạo Ca* có khả năng làm bớt đi những muộn phiền trong cuộc sống lưu vong buồn nản của họ. Mỗi lần được nghe hay đọc những điều tốt về của *Đạo Ca* như vậy, tôi lại nhớ tới người bạn thi sĩ. Có một lúc, tôi rất lo lắng khi được tin nhà thơ bị mất trí nhớ nhưng khi tôi trở về Sài Gòn vào năm 2000 thì Phạm Thiên Thư đã phần nào bình phục, dù việc nói năng còn hơi khó khăn.

Năm 2005, tôi trở về sống hẳn ở nơi quê hương yêu quý. Tôi tới thăm người bạn cũ đúng lúc ở Hoa Kỳ, tờ báo *Việt Weekly* loan tin đã tìm ra người đàn bà mang tên Hoàng Thị Ngọc, nhân vật trữ tình trong bài *Ngày Xưa Hoàng Thị* của Phạm Thiên Thư và Phạm Duy. Trước đó đã có một chủ “báo chợ” tên là Hoàng Dược Thảo tự xưng mình là Hoàng Thị Ngọc và đã bị chính thi sĩ Phạm Thiên Thư phủ nhận.

Khi tôi kể chuyện cho anh nghe về sự khám phá ra Hoàng Thị Ngọc thứ thiệt thì anh xác định với tôi rằng: khi xưa anh có vì một thiếu nữ tên là Ngọc mà soạn ra bài thơ *Em Tan Trường Về* nhưng cô Ngọc chỉ là nguồn cảm hứng để anh viết bài thơ ngày xưa ấy, anh không phải là một chàng trai làm thơ theo đuổi Ngọc như tờ *Việt Weekly* đã đăng tải.

Anh cười ngất khi đọc thêm những câu trong bài báo kể trên: *Nhà thơ này si tình Ngọc dữ lắm, đi theo làm quen, làm thơ, thất tình dữ lắm. Nhưng Ngọc không đáp lại mối tình si này...* Nực cười vì một bài hát ra đời chưa quá mấy chục năm mà để ra quá nhiều huyền thoại!

Chúng tôi còn cười bò thêm vài trận nữa trước khi cạn chén trà và chia tay.

Viết thêm:

- Ông bà Phạm Thiên Thư hiện là chủ nhân một phòng trà lấy tên là *Hoa Vàng* ở Vùng Ngã tư Bảy Hiền, thành phố Hồ Chí Minh.



- Dưới bút hiệu Thái Phương Thư, Phạm Thiên Thư còn là tác giả bài thơ *Huyền Thoại Trên Một Vùng Biển* mà tôi phổ nhạc khi chưa

quen biết nhau:

Huyền thoại nào em mang mang trong lòng?

Như tên một loài cỏ vàng bên sông

Một vì sao đêm đi về bí mật

Sống lang thang trên vùng không trung.

Người thủy thủ buồn đứng nhìn nước biếc

Nhớ tên người tình thành phố trên bờ.

Nửa đêm mất hút trong vùng biển vắng

Một chùm sao rơi trên cánh san hô.

Mỗi đêm mỗi đêm trên bờ biển xanh

Một người vũ nữ ngồi chờ trăng lên

Tiếng gió thì ào, tiếng sóng ghen ngào

Vì sao cô đơn trên vùng trời quen

Một vùng nước xanh, một vòng hoa tang

Trên cây sương mù một vùng trắng vàng

Một người vũ nữ và một cái chết

Cành thập tự đen trên đồi cát hoang

Huyền thoại nào trên một vùng biển cả

Câu chuyện bắt đầu giữa hai người tình

Kể lại mơ hồ giữa vài ly rượu

Tiếng hát nào buồn mỗi đêm mỗi đêm.

Huyền thoại nào trên một vùng biển cả
Câu chuyện bắt đầu giữa hai người tình
Kể lại mơ hồ trong hầm rượu tối
Trên khay kèn đồng mỗi đêm mỗi đêm...

